

6

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6

-(201)

**Tháng 11-12
1981**

**VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM**

Nhân dịp Đại hội Đảng lần thứ V

SỬ HỌC TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN TA

CÙNG với nhân dân cả nước, những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nước ta đang chờ đón một sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng.

Từ Đại hội lần thứ nhất (3/1935) đến Đại hội lần thứ V của Đảng (3/1982), 47 năm đã qua. Trong 47 năm đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt Nam đã vượt qua những thử thách nghiêm trọng và đã giành được những thắng lợi hết sức vẻ vang. Cùng với những bước trưởng thành của Đảng, những bước phát triển của cách mạng Việt Nam, nền sử học nước ta cũng đã trưởng thành nhanh chóng.

Như chúng ta đều biết, trong suốt mấy ngàn năm lịch sử, dân tộc ta đã phải liên tục đương đầu và liên tiếp chiến thắng những giặc ngoại xâm lớn mạnh hơn mình gấp bội. Giữ nước đi đôi với dựng nước, đó là qui luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Nhân dân ta chẳng những kiên cường, bất khuất trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm, mà còn rất anh dũng, sáng tạo trong lao động sản xuất, xây dựng đất nước. Nhân dân ta chẳng những là người làm nên những trang sử anh hùng, mà còn rất gần bó, thiết tha với lịch sử dân tộc. Chính những điều đó đã khiến dân tộc ta sớm có một nền sử học giàu tính chiến đấu và sáng tạo.

Tính chiến đấu, sáng tạo của sử học nước ta nói riêng và nền sử học nước ta nói chung, thật sự được phát triển mạnh mẽ từ khi nó tiếp thu lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin mà Đảng ta là người truyền bá và phát triển. Chủ nghĩa Mác-Lênin là khoa học xã hội tiên tiến nhất trong thời đại ngày nay. Đảng ta đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh nước ta, đề ra đường lối đúng đắn, đưa cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta không ngừng chăm lo phát triển nền khoa học, trong đó có sử học. Từ lâu, Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, đã xác định vị trí quan trọng của khoa học lịch sử trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Nếu như lịch sử đã chiếm một vị trí quan trọng trong những hoạt động cách mạng, khoa học của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, thì ở nước ta, từ lâu, sử học cũng đã được Hồ Chủ tịch và những người cộng sản Việt Nam tiên bố sử dụng làm vũ khí đấu tranh cách mạng. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, những chiến sĩ cộng sản Việt Nam mà tiêu biểu là Hồ Chủ tịch đã dùng tài liệu lịch sử, kinh nghiệm lịch sử để tuyên truyền giác ngộ nhân dân, đẩy mạnh phong trào đấu tranh cách mạng. « Bản án chế độ thực dân Pháp » (1925); « Lịch sử nước ta » (1942) của Hồ Chủ tịch là những tác phẩm lịch sử giàu tính chiến đấu, đã góp phần quan trọng trong việc tuyên truyền giác ngộ quần chúng nhân dân đứng lên đánh đổ chế độ thực dân phong kiến, làm Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã đưa nước ta vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Từ đây, khoa học xã hội nói chung, khoa học lịch sử nói riêng, đã trở về với nhân dân, do nhân dân lao động làm chủ. Và, cũng từ đây, sử học gần bó chặt chẽ và phục vụ đắc lực cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Chưa bao giờ khoa học lịch sử lại đi vào sản xuất, đời sống nhân dân, trở thành một món ăn tinh thần hết sức

cần thiết của quảng đại quần chúng nhân dân như hiện nay. Và, cũng chưa bao giờ phong trào nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành lại được đẩy mạnh như hiện nay.

Do đi sâu vào đời sống của quần chúng nhân dân, gần bó chặt chẽ và phục vụ sự nghiệp cách mạng của nhân dân, lại được Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, được các nghị quyết của Đảng soi đường, chỉ lối, nên sử học nước ta trong hơn ba mươi năm qua đã phát triển mạnh mẽ và đã có những cống hiến đáng kể trong việc phục vụ sự nghiệp giữ nước và dựng nước của nhân dân ta ⁽¹⁾.

Thành tựu mà giới sử học chúng ta đã thu được trong công tác giảng dạy, nghiên cứu lịch sử trong hơn ba mươi năm qua càng làm sáng tỏ vị trí, vai trò quan trọng của khoa học lịch sử trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Trong luận đề về Phơ-bách, Mác đã viết rằng: « Các nhà triết học chỉ biết giải thích thế giới bằng những cách khác nhau nhưng vấn đề là ở chỗ cải tạo thế giới ». Là bộ phận của khoa học xã hội, sử học cũng có vai trò như vậy. Mục đích của khoa học lịch sử mác-xít không phải chỉ tìm hiểu những chuyện quá khứ, mà chủ yếu nghiên cứu quá khứ và hiện tại để phục vụ hiện tại và tương lai. Hiện tại chỉ là sự nối tiếp và phát triển của quá khứ; không thể hiểu rõ hiện tại, nếu không hiểu rõ được quá khứ; và làm rõ được quá khứ tức là góp phần vào việc cải tạo hiện tại mà quá khứ là những nhân tố cấu thành ra nó. Đúng như viện sĩ viện Hàn lâm khoa học Liên Xô Evgueni Joukov đã khẳng định: « Quá khứ của nhân loại ngày càng xuất hiện một cách rõ nét hơn không phải như một đồng vô định hình những sự việc và sự kiện đơn độc, mà như là một cuộc vận động tiến lên, cực kỳ phức tạp trong những mâu thuẫn nội bộ của nó, đúng thế nhưng bắt chấp mọi cái, vẫn có thể giải thích được. Điều đó cho phép dựng một cái cầu giữa quá khứ và hiện tại và xem xét thời hiện tại như một cái kéo dài của quá khứ. Sử học với tư cách là một khoa học như vậy sẽ có khả năng vượt ra ngoài cái khuôn khổ ngăn cách nó với đời sống thực tế và tìm được chỗ đứng của nó trong những bộ môn phải đóng góp vào hoạt động xã hội và làm lợi cho sự hiểu biết những vấn đề của hiện tại và của cả tương lai » ⁽²⁾.

Để làm rõ quá khứ và góp phần vào cuộc đấu tranh cách mạng, vào việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, một nhiệm vụ quan trọng của khoa học lịch sử là vạch ra quy luật lịch sử. Trong bài viết kể trên, viện sĩ Evgueni Joukov đã nhấn mạnh: « Nhiệm vụ của nghiên cứu lịch sử là nêu lên qui luật có khuynh hướng, thường bị che giấu, trong sự phát triển của xã hội cụ thể được xem xét, là làm xuất hiện nó trong các khối những « ngẫu nhiên », là phát hiện những hình thức đặc thù trong sự biểu hiện của qui luật đó hoặc của những dẫn xuất đặc biệt hơn của nó » ⁽³⁾. Ở nước ta, ngay từ lâu, Đảng ta cũng đã chỉ rõ nhiệm vụ của khoa học lịch sử là làm sáng tỏ những qui luật phát triển của xã hội, của cách mạng Việt Nam. Đồng chí Trường-Chinh viết: « Lịch sử xã hội là một khoa học, nhiệm vụ của khoa học lịch sử là làm sáng tỏ những qui luật phát triển của xã hội » ⁽⁴⁾. « Làm sáng tỏ những vấn đề có tính qui luật của cách mạng Việt Nam là nhiệm vụ của tất cả các ngành khoa học xã hội. Nhiệm vụ đó đã được ghi trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III và trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam » ⁽⁵⁾.

Nghiên cứu và làm sáng tỏ những đặc điểm và qui luật phát triển của xã hội Việt Nam, dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam chính là góp phần vào việc xây dựng và làm sáng rõ đường lối, chính sách, chiến lược, chiến thuật của Đảng. Bởi vì đường lối, chính sách của Đảng không phải rút ra từ chủ quan của các đồng chí lãnh đạo Đảng, mà xuất phát từ yêu cầu khách quan, từ những điều kiện lịch sử cụ thể và từ những qui luật phát triển khách quan của xã hội nước ta. Đường lối đúng đắn là đường lối được xây dựng trên cơ sở những

(1) Xem bài « Ba mươi lăm năm phát triển của nền sử học Việt Nam (1945 - 1980) » của đồng chí Văn Tạo; « 25 năm xây dựng và trưởng thành của khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà nội (1956 - 1980) » của đồng chí Đinh Xuân Lâm; « Bước trưởng thành của Khoa sử trường Đại học Sư phạm I » của đồng chí Phan Ngọc Liên - Nguyễn Phan Quang (trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4 (7-8/1980)).

(2) Evgueni Joukov - « Chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác » (Tạp chí Sciences Sociales 1-1981).

(3) Tài liệu đã dẫn ở trên.

(4 + 5) Trường-Chinh - « Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, tăng cường tổ chức và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu » - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 3 (5-6-1977), trang 3.

điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội nhất định. Vì vậy, nghiên cứu và làm sáng tỏ những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội trong mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, là *làm sáng tỏ cơ sở khoa học của đường lối, chính sách của Đảng*. Và, làm được như vậy, khoa học lịch sử sẽ *góp phần đắc lực vào việc phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, góp phần giáo dục thế giới quan duy vật biện chứng trong nhân dân ta, giúp họ hiểu được sâu sắc đường lối, chính sách, chiến lược, chiến thuật của Đảng, đề từ đó họ càng thêm tin tưởng ở sự lãnh đạo của Đảng, ở sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.*



Sự nghiệp cải tạo, xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội, xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang đặt ra cho khoa học xã hội nói chung, sử học nói riêng những nhiệm vụ to lớn. Lúc này, hơn lúc nào hết khoa học xã hội trong đó có sử học phải phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Là một bộ phận hợp thành của chiến lược phát triển kinh tế, phát triển văn hóa và xã hội, khoa học xã hội trong đó có sử học trước hết phải tập trung nghiên cứu và làm sáng rõ những qui luật phát triển của lịch sử Việt Nam, qui luật cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, nhằm góp phần thiết thực phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghị quyết của Bộ Chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật (20-4-1981) viết: “Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, nắm vững nguyên tắc thống nhất giữa tính đảng và tính khoa học, liên hệ lý luận với thực tiễn, khoa học xã hội cần tập trung nghiên cứu *các quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa, các quy luật phát triển của chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, góp phần làm rõ những cơ sở khoa học của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội chủ nghĩa, góp phần xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và phục vụ thiết thực cho sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”.

Nghiên cứu và làm sáng tỏ những vấn đề trên đây là trách nhiệm của tất cả các ngành khoa học xã hội. Và, trên cương vị của mình, khoa học lịch sử cần tập trung đi sâu vào những vấn đề gì? Nghị quyết của Bộ Chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật (20-4-1981) chỉ rõ: “Các khoa học lịch sử (sử học, dân tộc học, khảo cổ học) nghiên cứu có hệ thống, toàn bộ lịch sử nước ta, quá trình hình thành và lớn mạnh của cộng đồng dân tộc Việt Nam, từ buổi bình minh dựng nước qua các nền văn minh Văn Lang, Đại Việt, cho đến nền văn minh Việt Nam trong thời đại ngày nay, đặc biệt coi trọng thời kỳ lịch sử cận đại. Hoàn thành bộ sử Việt Nam. Đẩy mạnh dân tộc học, khảo cổ học. Từng bước mở rộng việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc trên thế giới, trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Không ngừng nâng cao phương pháp luận sử học mác-xít”.

Để làm tốt các nhiệm vụ trên đây và góp phần tích cực vào việc *xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng*, trong những năm trước mắt, đi đôi với việc *hoàn thành bộ lịch sử Việt Nam*; từng bước *tổng kết kinh nghiệm, bài học lịch sử và qui luật phát triển của cách mạng Việt Nam*, chúng ta cần tiến hành những công việc sau đây:

1. Khai thác những truyền thống tốt đẹp trong lịch sử dân tộc.

Tiếp tục đi sâu khai thác những tinh hoa truyền thống trong lịch sử dân tộc, những kinh nghiệm lịch sử trong đấu tranh giữ nước và dựng nước, trong chiến đấu và sản xuất, nhằm phát huy mạnh mẽ trong nhân dân ta *«truyền thống đoàn kết đấu tranh, anh hùng bất khuất, lao động cần cù, thông minh sáng tạo, phong cách sống, lao động, chiến đấu cao đẹp của dân tộc Việt Nam»*. Đặc biệt chú trọng đi sâu khai thác những truyền thống tốt đẹp, những kinh nghiệm trong đấu tranh dựng nước: sản xuất, chinh phục thiên nhiên, cải tạo xã hội.

Thông qua việc nghiên cứu truyền thống tốt đẹp trong lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, khoa học lịch sử góp phần vào việc làm sáng tỏ *đặc điểm, qui luật phát triển của chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa ở nước ta*. (Từ vai trò làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của dân tộc trước kia đến vai trò làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa ngày nay).

2. Đẩy mạnh việc nghiên cứu các hình thái kinh tế - xã hội.

a) Đi sâu nghiên cứu các hình thái kinh tế - xã hội, lịch sử văn hóa và văn minh. (Từ các hình thái kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa đến sự nảy sinh của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, đến giai đoạn thuộc địa và nửa phong kiến, rồi đến giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội). Chú trọng nghiên cứu và làm sáng tỏ hình thái kinh tế - xã hội thời kỳ lịch sử cận đại Việt Nam.

b) Tiếp tục đi sâu nghiên cứu các mặt kinh tế nông nghiệp, thương nghiệp, thủ công nghiệp trong lịch sử; vấn đề khai hoang; vấn đề kết hợp sản xuất và chiến đấu trong lịch sử. Chú trọng nghiên cứu vấn đề văn minh nông nghiệp, văn minh đô thị.

c) Đối với các tỉnh phía Nam, cần tập trung nghiên cứu: vấn đề ruộng đất và nông dân, tôn giáo và vấn đề ruộng đất ở Nam Bộ, ở đồng bằng sông Cửu Long trong những năm 1945 - 1975; đặc điểm của nền kinh tế hàng hóa ở nông thôn Nam Bộ và đặc điểm, tâm lý nông dân ở đây. Những di hại của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa đối với nông thôn Nam Bộ.

3. Song song với việc nghiên cứu các hình thái kinh tế xã hội, lịch sử văn hóa và văn minh, chúng ta cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu hai giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức trong lịch sử; vạch rõ vai trò, vị trí của họ trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, những ưu điểm và cả những nhược điểm của họ.

Từ việc nghiên cứu con người Việt Nam trong lịch sử; nghiên cứu giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức trong lịch sử, chúng ta góp phần vào việc nghiên cứu đặc điểm, tính chất và quá trình hình thành con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Đi đôi với những việc trên đây, chúng ta cần tiếp tục đẩy mạnh phong trào nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành; tiến hành việc nghiên cứu và làm bản đồ lịch sử.

5. Về lịch sử thế giới:

Trong khi tập trung nghiên cứu những vấn đề của lịch sử Việt Nam, chúng ta cần dành một lực lượng thích đáng vào việc nghiên cứu lịch sử thế giới mà « trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và lịch sử các nước láng giềng » như Nghị quyết của Bộ Chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật đã chỉ rõ.

Nghiên cứu lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới; rút ra những bài học kinh nghiệm, những qui luật phát triển của lịch sử Việt Nam và của lịch sử thế giới, chúng ta nhằm góp phần làm sáng tỏ bước đi, mô hình của cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà Đảng ta đã vạch ra.

6. Muốn làm tốt các nhiệm vụ kể trên và nâng cao chất lượng khoa học của các công trình nghiên cứu, chúng ta cần đẩy mạnh việc nghiên cứu và trao đổi về phương pháp luận sử học (mở hội nghị khoa học, viết bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử). Điều cần lưu ý là, ngoài việc tiếp tục công bố những công trình có giá trị dịch từ tiếng nước ngoài về vấn đề này, khi nghiên cứu, trao đổi về phương pháp luận sử học, chúng ta cần xuất phát từ những yêu cầu, những mắc mứu, những bài học, kinh nghiệm trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta đề gợi ra và làm sáng tỏ những vấn đề sát thực và bổ ích.



Khoa học lịch sử cũng như các ngành nghiên cứu khoa học khác ở nước ta đang đứng trước những nhiệm vụ nặng nề và những triển vọng hết sức to lớn. Chưa bao giờ ở nước ta, sử học lại có một địa bàn hoạt động rộng lớn và phong phú như ngày nay. Không có một vấn đề nào, một lĩnh vực nào của đời sống xã hội lại không cần đến sử học. Sử học đang đi sâu vào sản xuất, vào đời sống của nhân dân ta, cung cấp cho nhân dân ta vũ khí tinh thần mạnh mẽ để chiến thắng khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ cách mạng. Sử học đã và đang gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, phục vụ ngày càng đắc lực

cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Như trên đã nói, sử học mác xít là khoa học giàu tính chiến đấu và cách mạng. Nhiệm vụ của nó là làm sáng tỏ qui luật phát triển xã hội, qui luật phát triển của cách mạng Việt Nam, góp phần đắc lực vào việc xây dựng, thực hiện và làm sáng rõ cơ sở khoa học của đường lối, chính sách, nghị quyết của Đảng.

Để làm tròn nhiệm vụ to lớn mà Đảng giao phó, những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta cần không ngừng nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn, ra sức học tập lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin: phương pháp luận sử học mác xít; rèn luyện tác phong khoa học; nắm vững và vận dụng tốt quan điểm, đường lối của Đảng ta vào các công trình nghiên cứu, làm cho chất lượng khoa học của các công trình đó ngày càng nâng cao.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng, và với quyết tâm phấn đấu vì sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp khoa học của mỗi người chúng ta, nhất định khoa học lịch sử nước ta sẽ đạt được nhiều thành tựu to lớn hơn nữa trong việc phục vụ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

VỀ TRÍ THỨC VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

VĂN TẠO

«**T**rí thức là vốn quý của dân tộc. Không có trí thức hợp tác với công nông thì cách mạng không thể thành công và sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam mới sẽ không hoàn thành được»⁽¹⁾. Quan điểm đó của Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) đã đẩy mạnh quá trình xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam trong hơn 20 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa vừa qua, đưa đến bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ trí thức hiện nay. Sự phát triển đó càng được thấy rõ nếu chúng ta xem xét nó trong quá trình phát triển lịch sử lâu dài của dân tộc Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam vốn là một dân tộc văn hiến lâu đời. Từ rất sớm đã sản sinh ra đội ngũ trí thức đông đảo của mình. Nếu kể từ khoa thi đầu tiên năm 1075 và khi trường Đại học Việt Nam đầu tiên ra đời năm 1076 cho đến khoa thi cuối cùng trong hệ thống thi cử phong kiến năm 1919⁽²⁾, thì tổng số hàng nghìn khoa thi Hương và 187 khoa thi Hội đã tuyển lựa ra được hàng chục vạn tú tài, cử nhân và được 3300 tiến sĩ. Từ các tiến sĩ qua thi Đình lại lựa ra được 46 Trạng nguyên, 47 Bảng nhãn và 66 Thám hoa⁽³⁾.

Ngoài ra, còn có hàng vạn trí thức không qua khoa cử, được đào tạo trong quá trình sản xuất và chiến đấu, phục vụ trong các ngành văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, y học, quân sự v. v. ...

Nhưng rồi qua hơn 80 năm thống trị của thực dân Pháp, chính sách thống trị của chúng lại kìm hãm sự phát triển của nền văn hóa Việt Nam. Chúng chỉ đào tạo ra được một số lượng trí thức rất ít, đủ để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của chúng. Đáng kể như năm học 1937 - 1938 thời kỳ

tương đối phát triển của chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam, cũng chỉ có 400 học sinh trung học, 547 sinh viên trường Đại học Hà Nội và 2051 học sinh học nghề⁽⁴⁾. Đến năm 1945, sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, chế độ cũ chỉ để lại cho nhà nước Cách mạng có khoảng gần 400 người có trình độ Đại học.

(1) « Chính sách của Đảng Lao động Việt Nam đối với trí thức ». Báo Nhân dân ngày 29 tháng 8 năm 1957.

(2) Từ khi thực dân Pháp đặt được ách thống trị của chúng ở Việt Nam cho đến năm 1919, chúng vẫn để hai hệ thống giáo dục và thi cử: phong kiến và thực dân song song tồn tại. Đến năm 1919 chúng mới hủy bỏ hẳn hệ thống thi cử phong kiến Việt Nam thay thế vào đó chế độ thi cử duy nhất là thi cử thực dân nửa phong kiến.

(3) Hệ thống thi cử phong kiến Việt Nam chia làm 3 cấp cơ bản: Một là thi Hương lấy tú tài và cử nhân. Hai là các cử nhân, qua kỳ thi Hội chọn ra tiến sĩ. Ba là các tiến sĩ vào thi Đình chọn ra Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, với số lượng rất hạn chế. Cụ thể như khoa thi Hội thời Lê năm 1463 có tới trên 1400 cử nhân vào thi, nhưng chỉ tuyển được 44 tiến sĩ (tức 1%). Rồi vào thi Đình chỉ tuyển được 1 Trạng nguyên... 1 Bảng nhãn, 1 Thám hoa. Cũng như cả 12 khoa thi Hội thời Lê, từ 1460 đến 1497, mới chọn được có 9 Trạng nguyên trong số 501 tiến sĩ.

(4) Philippe Devillers « Histoire du Việt Nam de 1940 à 1952 » 3^e édition, Edition du Seuil, Paris, 1952, tr. 53.

Vậy mà ngày nay, chỉ qua hơn 20 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhà nước vô sản Việt Nam vừa đào tạo trí thức mới, vừa cải tạo trí thức do các chế độ cũ để lại⁽¹⁾, đã có được một đội ngũ trí thức đông đảo chưa từng có trong lịch sử Việt Nam là:

495.600 cán bộ trung cấp.

217.302 — có trình độ Đại học.

3.479 phó tiến sĩ

419 tiến sĩ⁽²⁾.

Về chất lượng thì không còn nghi ngờ gì nữa những trí thức mới không những khác xa các trí thức cũ về tư tưởng, phong cách lao động và mục tiêu phục vụ, mà còn cao hơn nhiều về trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật do thời đại mới và chế độ xã hội mới đem lại. Nó vừa nói lên tính ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, vừa góp phần chứng minh rõ một chân lý không gì xuyên tạc nổi là *văn hóa xã hội chủ nghĩa—một giai đoạn phát triển cao chưa từng có của tiến bộ văn hóa nhân loại*.

Đặc trưng cơ bản của sự phát triển này là nó vừa phát huy được những giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam, vừa mang tính chất tiến công cách mạng của một quá trình phát triển xã hội, bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Thật vậy, những người trí thức yêu nước Việt Nam không ai là không tự hào về lịch sử 4.000 năm dựng nước và giữ nước quang vinh của dân tộc mình, trong đó trí thức có góp phần tích cực. Họ đã cùng nhân dân lao động sáng tạo và phát triển nền văn hóa Việt Nam, ngôn ngữ Việt Nam, khoa học và kỹ thuật Việt Nam, đẩy mạnh quá trình đấu tranh thiên nhiên, cải tạo xã hội, chiến thắng mọi kẻ thù ngoại xâm có tầm vóc thế giới như giặc Nguyên Mông thế kỷ thứ 13, cũng như thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vừa qua.

Trong quá trình đấu tranh anh hùng này trí thức Việt Nam đã cùng toàn thể dân tộc hun đúc nên những giá trị tinh thần truyền thống cao cả. Đó là lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần đấu tranh anh hùng bất khuất cho độc lập dân tộc, là tinh thần trọng dân, vì dân, vì tiến bộ xã hội; là lòng nhân đạo và tinh thần đoàn kết trong quan hệ xã hội, quan hệ dân tộc và quan hệ quốc tế. Tiêu biểu cho những giá trị tinh thần truyền thống đó là những điển hình trí thức cao đẹp như Nguyễn Trãi thế kỷ thứ 15, Hồ Chí Minh thế kỷ thứ 20 v.v... Và chính những giá trị tinh thần truyền thống đó cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến cho trí thức Việt Nam ngày nay nhanh chóng tiến theo con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi qua là từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội.

Tuy vậy những giá trị tinh thần truyền thống này mới chỉ là một trong những yếu tố của *môi trường văn hóa Việt Nam* mà là một yếu tố bền vững, yếu tố dân tộc. Còn phần rất động, rất quan trọng là *yếu tố giai cấp* của môi trường văn hóa thì phải tìm ở *thế tiến công cách mạng* của giai cấp công nhân Việt Nam, biểu hiện trong quá trình đưa dân tộc Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Nó có ảnh hưởng sâu sắc và quyết định tới sự hình thành và phát triển của đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay.

Không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, Việt Nam thiếu hẳn một đội ngũ trí thức tư sản dân tộc—một lớp trí thức có sứ mệnh lịch sử cùng với giai cấp tư sản và nhân dân lao động đấu tranh thủ tiêu chế độ phong kiến và tạo tiền đề vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Và khi lên chủ nghĩa xã hội thì như Lênin đã chỉ rõ: “Không có sự chỉ đạo của các chuyên gia (chuyên gia tư sản—VT) am hiểu các lãnh vực khoa học, kỹ thuật và kinh nghiệm, thì không thể nào có bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội được”.⁽³⁾

Thay vào đó, Việt Nam lại có một lớp trí thức được đào tạo dưới các chế độ thực dân nửa phong kiến: thực dân cũ của đế quốc Pháp, thực dân mới của đế quốc Mỹ. Họ cũng là những trí thức tư sản nhưng ít nhiều đều có nhiệm những nọc độc của thực dân, phong kiến. Họ tách khỏi kẻ thù của dân tộc, ở lại đất nước sau các chiến thắng lịch sử của dân tộc 1945, 1954, 1975, với số lượng và chất lượng có khác nhau.

Cụ thể, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chế độ thực dân cũ của đế quốc Pháp và phát xít Nhật chỉ để lại một số nhỏ trí thức, mà cho đến nay số còn đang phục vụ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là (mới thống kê được) 389 người, trong đó có 140 người có trình độ cao đẳng, 241 người có trình độ đại học và 8 người có trình độ trên đại học⁽⁴⁾.

Năm 1954, sau ngày miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, ngoài số trí thức mà chế độ dân chủ nhân dân đào tạo được ở

(1) Trong luận văn này, chúng tôi dùng từ *trí thức cũ* để chỉ trí thức do các chế độ cũ để lại.

(2) Số liệu thống kê nhà nước năm 1979.

(3) V.I. Lênin « Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô viết. Toàn tập. Tập 27H—Nhà xuất bản Sự thật 1979, trang 311.

(4) Số liệu thống kê Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp.

vùng tự do, nhà nước cách mạng còn tiếp thu được khoảng vài nghìn trí thức có trình độ trung cấp và đại học⁽¹⁾.

Đến năm 1975, sau khi miền Nam Việt Nam được giải phóng, chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ lại để lại một số lượng trí thức tương đối lớn, khoảng trên 3 vạn người, kể cả trung học, đại học và trên đại học, trong đó có khoảng 16 000 người có trình độ đại học, 250 người là tiến sĩ và phó tiến sĩ⁽²⁾.

Cần nhấn mạnh rằng ở Việt Nam, số trí thức do các chế độ cũ để lại được sử dụng trong chế độ mới chỉ là những trí thức về văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật chứ ít có trí thức về quân sự. Nếu ở Liên Xô sau cách mạng Tháng Mười, nhà nước Xô viết còn sử dụng hàng trăm chuyên gia quân sự cũ; Cụ thể năm 1920, ở mặt trận phía Tây, trong số 378 cán bộ chỉ huy và giảng dạy có 349 sĩ quan cũ. Cán bộ chỉ huy đồ chỉ có 29. Trong Hội đồng quân sự tối cao có đến 10 chỉ huy cấp tướng 26 cấp tá và 52 cấp úy. Ở Tổng cục pháo binh Hồng quân có 184 chuyên gia quân sự cũ gồm 29 tướng, 66 đại tá và trung tá, 89 cán bộ cấp úy⁽³⁾; thì ở Việt Nam chỉ trong thời kỳ Cách mạng tháng 8-1945 mới có một số sĩ quan Việt Nam trong quân đội Pháp được giác ngộ tham gia cách mạng từ trước ngày

khôi nghĩa. Ngoài ra, công tác binh vận của quân giải phóng trong các thời kỳ cũng đã thu hút được một số ít sĩ quan ngụy chuyển sang hàng ngũ cách mạng. Còn sau các chiến thắng năm 1954 và năm 1975, việc sử dụng các trí thức quân sự của chế độ cũ hầu như không được đặt thành một nhu cầu, mà vấn đề căn bản là phải giáo dục và cải tạo họ để họ trở thành những người lao động chân chính của chế độ mới.

Nhìn chung một số đông trí thức mà phần lớn là phục vụ cho giai cấp thống trị cũ ở lại trong chế độ xã hội chủ nghĩa đã là một thắng lợi của cách mạng - một hiện tượng đã từng nhiều lần diễn ra trong lịch sử, như Các Mác và F. Angghen đã từng đúc kết: « Cuối cùng, giữa lúc đấu tranh giai cấp tiến gần đến giờ quyết định thì quá trình tan rã của giai cấp thống trị của toàn bộ xã hội cũ có một tính chất dữ dội và khốc liệt đến nỗi một bộ phận nhỏ của giai cấp thống trị tách ra và đi theo giai cấp cách mạng là giai cấp đương nắm tương lai trong tay mình »⁽⁴⁾.

Đó là một thắng lợi cách mạng không ai chối cãi được. Nhưng đối với chủ nghĩa xã hội thì *thắng lợi thực sự* chỉ có được khi nào giai cấp công nhân Việt Nam *cải tạo* và *sử dụng* được tốt đội ngũ trí thức đó vào những mục tiêu cách mạng của mình.

I - CẢI TẠO TRÍ THỨC CŨ

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tại Đại hội lần thứ III của Đảng năm 1960 đã khẳng định: « Cải tạo và bồi dưỡng trí thức cũ, đào tạo trí thức mới là một công tác quan trọng của Đảng và của Nhà nước trong cách mạng xã hội chủ nghĩa »⁽⁵⁾.

Nhìn chung trong các chế độ cũ, phần rất đông trí thức Việt Nam bị đế quốc, phong kiến áp bức, khinh miệt và không được tự do yêu nước, tự do phát triển tài năng, cho nên một đặc điểm chung của trí thức Việt Nam là có tinh thần yêu nước và cầu tiến bộ. Phong cách lao động của họ là cần cù, chăm chỉ, tháo vát và có nhiều sáng tạo trong khoa học, kỹ thuật một khi có đủ điều kiện và phương tiện lao động. Nhưng, như nhận định của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam năm 1957 đối với trí thức do chế độ thực dân Pháp để lại, là « Do chính sách thâm độc của bọn đế quốc, trí thức nước ta số lượng ít và nói chung trình độ hiểu biết về kinh tế cũng như về khoa học kỹ thuật của trí thức cũ Việt Nam rất có hạn, kinh nghiệm tổ chức nghiên cứu khoa học và kỹ thuật còn

nghèo nàn... Phần đông trí thức cũ lại thuộc các tầng lớp trung gian và chịu ảnh hưởng của đế quốc phong kiến khá nặng, cho nên nhiều người còn nặng tư tưởng cá nhân chủ nghĩa, tự do chủ nghĩa, về tác phong thì dễ

(1) Riêng trường Đại học nhân dân (1955 - 1956) đã thu hút hàng nghìn trí thức do chế độ cũ để lại.

(2) Tài liệu do ban Mặt trận Trung ương cung cấp.

(3) S. A. Fêdiukin: « Cách mạng tháng Mười vĩ đại và tầng lớp trí thức » tiếng Nga, Mát-xcova, nhà xuất bản Khoa học, 1972.

(4) Mác-Angghen « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản », nhà xuất bản Sự thật, 1958, in lần thứ tư, tr. 37.

(5) Lê Duẩn - « Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III » - Văn kiện Đại hội - Tập I, BCHTƯĐLĐVN, xb, 1960, tr. 122.

quan liêu, mệnh lệnh và về phương pháp tư tưởng thì hay chủ quan, một chiều» (1).

Riêng đối với trí thức do chế độ cũ để lại ở miền Nam mới đây thì một số có trình độ khoa học, kỹ thuật khá cao, nhưng do chính sách thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, họ không tránh khỏi nhiệm những nọc độc của chúng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 24 khóa III tháng 9 năm 1975 đã vạch rõ « Chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và ba mươi năm chiến tranh đã để lại hậu quả rất tai hại về văn hóa, tư tưởng và xã hội. Đế quốc Mỹ đã thực hiện nhiều biện pháp thâm độc hòng phá hoại và lung lạc tinh thần yêu nước của nhân dân ta, truyền bá tư tưởng quốc gia tư sản phản động, gieo rắc những nọc độc của văn hóa đồi trụy (2). Nghị quyết nhấn mạnh: « Đấu tranh để xóa bỏ hậu quả ấy, xây dựng nền văn hóa mới, hệ tư tưởng mới là một bộ phận rất quan trọng của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, cải tạo con người, xây dựng chế độ mới và con người mới » (3).

Việc cải tạo trí thức cũ vì vậy phải được tiến hành một cách nghiêm túc và khoa học. Mục tiêu mà trí thức phải đạt tới trong quá trình cải tạo là:

1. Xác định và nâng cao không ngừng ý thức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, đem hết tài năng và trí tuệ ra cống hiến cho nước, cho dân, coi đó là một nghĩa vụ thiêng liêng của mình. Xây dựng và bồi dưỡng nhân sinh quan cách mạng, trừ bỏ những quan niệm cũ về cuộc đời, về mục đích của sự sống; lấy mục đích của cách mạng làm mục tiêu phấn đấu của đời mình, luôn luôn tin tưởng ở tiền đồ vẻ vang của Tổ quốc và của nhân loại.

2. Ra sức học tập chủ nghĩa Mác - Lênin... và vận dụng một cách đúng đắn những quy luật ấy vào công tác hàng ngày, góp phần cải tạo xã hội và làm chủ thiên nhiên, trau dồi nghiệp vụ và nâng cao trình độ chuyên môn theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và trên cơ sở khoa học tiên tiến của thế giới.

3. Đứng trên lập trường tư tưởng của giai cấp công nhân... trừ bỏ ảnh hưởng của tư tưởng đế quốc và phong kiến, thoát ly ảnh hưởng của tư tưởng tư sản và coi lập trường, tư tưởng của giai cấp công nhân là của mình.

4. Gần gũi công nhân, nhận rõ cống hiến vĩ đại và khả năng dồi dào của công nông đối với xã hội và đối với cách mạng, đem sự hiểu biết của mình ra để giúp đỡ công nông học tập và lao động, hấp thu tinh thần kiên quyết cách mạng và những kinh nghiệm

lao động sáng tạo của công nông để củng cố và nâng cao không ngừng lòng tin tưởng vào cách mạng và khả năng chuyên môn của mình.

5. Ra sức trau dồi đạo đức và tác phong cách mạng, rèn luyện trong công tác thực tế và trong đấu tranh, phát huy truyền thống yêu nước và cần cù học tập cầu tiến bộ của trí thức Việt Nam (4); đồng thời « cần khắc phục những nhược điểm như chủ quan, tự mãn xa rời quần chúng, xa rời sản xuất, đánh giá không đúng mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể v.v... » (5).

Biện pháp hàng đầu để thực hiện các yêu cầu trên là bồi dưỡng lý luận Mác - Lênin và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trường Đại học Nhân dân được tổ chức theo quy định của Hội đồng chính phủ ngày 24-9-1954 cũng như các lớp học tập lý luận Mác - Lênin của các trí thức cũ ở miền Nam do Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam hướng dẫn vừa qua là nhằm những yêu cầu như thế. Nó vừa xây dựng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng, vừa bồi dưỡng phương pháp tư tưởng, phương pháp công tác cách mạng cho trí thức.

Quá trình cải tạo là một quá trình đấu tranh gay go, phức tạp giữa cái cũ và cái mới, giữa tiến bộ và lạc hậu, cho nên đồng thời với việc bồi dưỡng lý luận, đấu tranh phê bình và tự phê bình của trí thức, Đảng của giai cấp công nhân còn áp dụng những biện pháp chuyên chính thích đáng để trấn áp những phần tử phản cách mạng, cô lập chúng với những trí thức yêu nước.

Thực tế Việt Nam cho thấy kẻ thù không dễ dàng từ bỏ trận địa phản cách mạng của chúng, nhất là trên mặt trận tư tưởng và văn hóa, ngay cả sau khi chúng đã bị thất bại về quân sự, chính trị. Vụ « Nhân văn giai phẩm » năm 1956 và việc tung ra những loại ca nhạc lạc hậu, đồi trụy, phản động ở miền

(1) « Chính sách của Đảng Lao động Việt Nam đối với trí thức » - đã dẫn.

(2) và (3) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về « nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay » ngày 29-9-1975, Ban Chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, 1975, tr. 36 - 37.

(4) « Chính sách của Đảng Lao động Việt Nam đối với trí thức » báo Nhân dân 29-8-1957 - in lại trong « Trí thức và cách mạng », nhà xuất bản Sự thật, II, 1959, tr. 163-164.

(5) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nhà xuất bản Sự thật, 1977, tr. 156.

Nam Việt Nam vừa qua là những hoạt động phản cách mạng nhằm đánh vào đội ngũ trí thức và thanh niên xã hội chủ nghĩa. Chúng đã bị trấn áp kịp thời. Và hiện nay trí thức và văn nghệ sĩ miền Nam Việt Nam đang xây dựng một phong trào ca nhạc lành mạnh, cách mạng, phục vụ tích cực cho công cuộc sản xuất và xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. « Phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, tiếp tục đấu tranh quét sạch văn hóa phản động đồi trụy »⁽¹⁾, như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam vừa chỉ thị - đó là nhiệm vụ trước mắt của cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhằm tạo nên một môi trường văn hóa trong sạch, cách mạng, giúp trí thức Việt Nam phát huy đầy đủ tài năng sáng tạo của mình cống hiến được nhiều cho Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Trong cải tạo và sử dụng trí thức cũ, giai cấp công nhân Việt Nam cũng không lúc nào quên thực hiện lời dạy của Lenin: « Phải tạo nên xung quanh họ một bầu không khí hợp tác thân ái... Phải đặt họ vào một hoàn cảnh như thế nào để họ không thể rời bỏ chúng ta »⁽²⁾. Thái độ chân thành của cách mạng Việt Nam đối với trí thức: Không những coi trọng văn hóa mà còn giúp đỡ họ đầy mạnh công tác văn hóa trong quân chúng và trọng dụng tài năng của họ - thực tế đã làm cho nhiều trí thức cũ thay đổi thái độ, từ chỗ còn hoài nghi, do dự, đã đi tới tự

nguyện, tự giác cải tạo mình trong lao động khoa học, sản xuất và đấu tranh để trở thành những người có ích cho xã hội mới.

Cải thiện điều kiện vật chất cho trí thức cũng là một chính sách quan trọng mà nhà nước cách mạng Việt Nam rất quan tâm. Lenin đã dạy: « Trong thời kỳ quá độ này, chúng ta phải đem lại cho họ những điều kiện sinh hoạt càng cao càng tốt. Đó sẽ là chính sách hay hơn cả, là biện pháp quản lý tiết kiệm hơn cả »⁽³⁾. Cho nên đầu còn gấp nhiều khó khăn về kinh tế, Nhà nước cách mạng Việt Nam vẫn cố gắng cải thiện điều kiện sinh hoạt cho trí thức trong phạm vi có thể của mình, tạo điều kiện cho họ lao động tốt, cống hiến nhiều cho xã hội.

Kết quả là hiện nay trong tổng số hơn 20 vạn trí thức Việt Nam trong biên chế nhà nước đã có khoảng hơn 2 vạn là trí thức do các chế độ cũ để lại. Phần đông họ đã tự rèn luyện tốt và có những cống hiến tích cực cho chủ nghĩa xã hội. Tiêu biểu là các trí thức lão thành đã trải qua hơn 30 năm đấu tranh dưới ngọn cờ của giai cấp vô sản. Các nhà trí thức đó đã tham gia xây dựng bộ máy chính quyền cách mạng, đóng góp nhiều vào việc phát triển văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật của đất nước. Đồng thời là góp phần đào tạo nên những lớp trí thức trẻ kế tiếp, cùng với lớp trí thức đó hợp thành « Vốn quý của dân tộc » hiện nay, như Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã khẳng định.

II - ĐÀO TẠO TRÍ THỨC MỚI

Cách mạng Việt Nam không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nhưng lại qua chế độ dân chủ nhân dân kéo dài 9 năm (từ 1945 đến 1954), trước khi miền Bắc Việt Nam bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chế độ đó cũng đã cho ra đời một đội ngũ trí thức cách mạng đáng kể. Điều đáng chú ý là trong khi Nhà nước cách mạng Việt Nam xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân với 5 thành phần, trong đó có thành phần tư bản, thì lại không chủ trương đào tạo một đội ngũ trí thức kiểu tư sản mà là đào tạo ngay một đội ngũ trí thức của giai cấp vô sản. Từ nhà trường dân chủ nhân dân đến các lãnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật đều lấy tư tưởng Mác-Lenin làm kim chỉ nam và lấy phong cách lao động và lối sống xã hội chủ nghĩa làm mẫu mực. Nếu tính chung trong 9 năm kháng chiến, Nhà nước cách mạng Việt Nam đã đào tạo được

hơn 2000 cán bộ, kể cả trung cấp, đại học và trên đại học. Ngoài ra còn khoảng 1500 cán bộ được gửi đi đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em⁽⁴⁾. Chỉ tính riêng năm 1954, năm chuyển tiếp sang hòa bình, thì trong các trường trung học chuyên nghiệp đã có 2719 học sinh và trong các trường đại học đã có

(1) Lê Duẩn - « Diễn văn đọc tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VII » - Báo Nhân dân ngày 26 tháng 6 năm 1981, tr. 2.

(2) Lenin - *Toàn tập*, tiếng Việt tập 38, tr. 200.

(3) V. I. Lenin - « Báo cáo về cương lĩnh của Đảng ở Đại hội lần thứ 8 ngày 19-3-1919 » (trích lại trong « Trí thức và cách mạng », sách đã dẫn, tr. 104).

(4) Nguyễn Văn Trấn - « Xây dựng đội ngũ trí thức VN mới của chúng ta » - Nhà xuất bản Sự thật, 1961, tr. 54.

1528 sinh viên, tức nhiều gấp 3 lần số sinh viên toàn quốc niên khóa 1939-1940—thời kỳ phát triển của chế độ thực dân Pháp.⁽¹⁾

Trí thức được động viên vào phong trào thi đua thực hiện 3 nhiệm vụ trung tâm của cách mạng là diệt giặc đói khổ, diệt giặc dốt nát, diệt giặc ngoại xâm. Diệt giặc dốt nát, bắt đầu bằng việc thanh toán nạn mù chữ đã như bước chuẩn bị cơ bản cho cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa hiện nay. Trí thức được trọng dụng và được coi như là một trong ba môi trường để tuyển lựa đảng viên của Đảng. Tuyên ngôn của Đảng Lao động Việt Nam nhân Đại hội lần thứ II của Đảng năm 1951 đã nhấn mạnh: «Đảng Lao động Việt Nam sẽ gồm những công nhân, nông dân và lao động trí óc yêu nước nhất, hăng hái nhất, cách mạng nhất»⁽²⁾.

Đào tạo tốt đội ngũ trí thức dân chủ nhân dân như vậy là một bước chuẩn bị tích cực cho sự hình thành đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa tiếp theo. Và như vậy rõ ràng bước chuyển biến từ cách mạng dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo lên chủ nghĩa xã hội không có bức tường thành nào ngăn cách như Lênin đã chỉ rõ. Điều đó được thể hiện ngay trong sự phát triển của đội ngũ trí thức. Tuy vậy so với yêu cầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thì số lượng và chất lượng trí thức này là quá ít ỏi. Việc đào tạo trí thức mới trở thành một nhiệm vụ cấp bách của cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Mục tiêu chung là nhằm «phục vụ công cuộc phát triển sản xuất, phát triển văn hóa, phù hợp với yêu cầu của kế hoạch nhà nước»⁽³⁾ mà phương hướng chung là «phát triển số lượng phải đi đôi với bảo đảm chất lượng»⁽⁴⁾ và nguồn cung cấp trí thức phải là «từ nhân dân lao động mà ra»⁽⁵⁾.

Với đường lối đó, một đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đông đảo về số lượng, vững mạnh về chất lượng đã ra đời. Sự phát triển của nó đã phản ánh rõ những nét thống nhất về bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1. Trước hết đó là tính giai cấp của sự phát triển: Với phương hướng tuyển lựa trí thức chủ yếu là từ công nông, đến nay qua hơn 20 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa, độc quyền nắm giữ trí thức xã hội của các giai cấp bóc lột đã bị triệt để thủ tiêu. Trí thức xã hội đã thực sự trở về tay nhân dân lao động. Số trí thức xuất thân từ công nhân và nông dân tập thể đã chiếm trên 60% tổng số trí thức Việt Nam. Gần 20% là xuất thân từ tiểu tư sản thành thị và thợ thủ công. Số ít còn lại là xuất thân từ các tầng lớp khác.

2. Đó là một sự phát triển ổn định, có kế

hoạch và nhằm đưa nhanh khoa học kỹ thuật vào phục vụ sản xuất.

Trong các kế hoạch 5 năm, sự phát triển trí thức được đề ra thành những mục tiêu phấn đấu cụ thể.

Thống kê dưới đây cho thấy một sự phát triển căn cốt và vững chắc của đội ngũ trí thức Việt Nam:

Năm	Trung học chuyên nghiệp	Dại học và trên Dại học
1955	2.572 người	781 người
1960	12.800 —	4.009 —
1965	71.748 —	21.538 —
1975	325.000 —	136.400 —
1979	495.600 —	221.260 —

(6):

Biện pháp phát triển là tận dụng mọi khả năng có thể để tăng-nhanh đội ngũ trí thức. Cùng với hệ thống đào tạo chính quy còn có hệ thống đào tạo tại chức, mà cho đến nay số đào tạo theo hệ thống tại chức đã chiếm 28%, số đào tạo chính quy chiếm 72% trong tổng số cán bộ có trình độ đại học. Phương châm «vừa học vừa làm» như vậy đã sớm đưa được khoa học kỹ thuật vào phục vụ sản xuất và xây dựng xã hội mới.

3. Sự phát triển đó phản ánh rõ quyền bình đẳng giữa các thành viên nam nữ trong xã hội và giữa các dân tộc đa số và thiểu số trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trước kia ở Việt Nam, trong chế độ phong kiến, rất hiếm có trí thức thuộc các dân tộc ít người, mặc dầu ở Việt Nam họ chiếm khoảng 15% trong tổng số dân số. Còn phụ nữ thì không được thi cử. Trong chế độ thực dân nửa phong kiến, trí thức thuộc các dân tộc ít người cũng như trí thức thuộc nữ giới là rất hiếm. Hiện nay thì tỷ lệ đó đã khá cao. Theo thống kê năm 1978 về 22 ngành chuyên môn do trung ương quản lý thì:

	Tổng số	Dân tộc ít người	Phụ nữ
— Trên Đại học	1929	18	173
— Đại học	58.622	1136	14.578
— Cao đẳng và đại học ngắn hạn.	11.471	247	2.667

(7)

(1) Viện Kinh tế «Kinh tế Việt Nam 1945-1951» — Nhà xuất bản Khoa học, 1966, tr. 382-383.

(2) (3) (4) (5) «Trí thức và cách mạng» sđd tr. 149, 152, 165.

(6) Số liệu của Tổng cục thống kê.

(7) Số liệu của Tổng cục thống kê.

Nếu tính tỷ lệ trong tổng số cán bộ đại học và trên đại học hiện nay thì trí thức nam giới chiếm 71%, nữ giới chiếm 29% và dân tộc ít người chiếm 3,5%⁽¹⁾.

4. Quy luật về quốc tế hóa xã hội chủ nghĩa đời sống tinh thần của nhân dân lao động trong cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa cũng được thể hiện rõ. Dãy mạch giao lưu văn hóa, khoa học với thế giới bên ngoài, trí thức Việt Nam đã phổ biến được những thành tựu văn hóa, khoa học của mình ra thế giới, đồng thời tiếp thu những thành tựu khoa học văn hóa của thế giới, đặc biệt là của Liên Xô vĩ đại và các nước xã hội chủ nghĩa anh em vào việc phát triển nền văn hóa Việt Nam. Cụ thể, trong đào tạo trí thức, các ngành giáo dục, văn học, khoa học Việt Nam đã tiếp nhận nhiều sinh viên, thực tập sinh ở nước ngoài gửi đến. Đồng thời cũng đã gửi một số khá lớn sinh viên, nghiên cứu sinh ra học tập ở Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa và ở một số nước tư bản chủ nghĩa. Tỷ lệ đào tạo là trong nước 90%, ngoài nước 10%, đào tạo theo hệ thống giáo dục xã hội chủ nghĩa, kể cả trong nước và ngoài nước là 87,48%; theo hệ thống tư bản chủ nghĩa, kể cả trong nước và ngoài nước là 12,52%⁽²⁾. Ngoài ra còn phát triển các hình thức khác như trao đổi sách báo, thông tin khoa học, nhập thiết bị khoa học và thành tựu khoa học kỹ thuật, trao đổi cán bộ khoa học, cử đại biểu đi dự các Hội nghị khoa học quốc tế, gửi thực tập sinh ngắn hạn, dài hạn và công nhân học nghề. Tính từ năm 1960 đến năm 1975 riêng về hợp tác khoa học, kỹ thuật Việt Nam đã mời 14.500 chuyên gia các loại, đã gửi đi 1 vạn thực tập sinh ngắn hạn, 22.500 thực tập sinh dài hạn và 21.000 công nhân học nghề v.v...

Trong quan hệ quốc tế, việc hợp tác với

Liên Xô và các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế có tầm quan trọng hàng đầu như Nghị quyết của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam mới đây « Về chính sách khoa học và kỹ thuật » đã chỉ rõ « Hợp tác, trước hết với Liên Xô và các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế được tăng cường và mở rộng, đã tranh thủ sự giúp đỡ lớn về kinh nghiệm tổ chức và quản lý, về đào tạo đội ngũ cán bộ, tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật, trao đổi thông tin khoa học và kỹ thuật v.v... »⁽³⁾. Chỉ nói riêng về đào tạo trí thức và công nhân lành nghề, cho đến nay đã có ngót 90.000 chuyên gia và công nhân lành nghề, trong đó có gần 3000 tiến sĩ và phó tiến sĩ đã được đào tạo tại các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế⁽⁴⁾.

5. Trí thức hóa đảng viên của đảng tiên phong một biểu hiện cụ thể của quá trình trí thức hóa công nông, cũng là sự phát triển hợp quy luật của cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa. Số trí thức trở thành đảng viên ngày một đông, đã làm tăng chất lượng trí thức của Đảng, cũng như ngược lại, số đảng viên được bồi dưỡng trở thành trí thức ngày một nhiều lại làm tăng thêm chất lượng chính trị cho đội ngũ trí thức Việt Nam. Tính chung trong toàn bộ trí thức thì tỷ lệ đảng viên chiếm 65,2% trong tổng số trí thức trên đại học, 40,2% trong số trí thức cao đẳng và đại học và 34,3% trong số cán bộ trung cấp chuyên nghiệp⁽⁵⁾.

Sự phát triển về chất lượng của đội ngũ trí thức Việt Nam kể trên đã góp phần tăng cường chất lượng khoa học kỹ thuật của Đảng tiên phong.

Năm đặc điểm kể trên cho thấy rõ một sự thay đổi về chất của đội ngũ trí thức Việt Nam chưa từng diễn ra trong lịch sử.

III — ĐOÀN KẾT, SỬ DỤNG TRÍ THỨC TRONG CÁCH MẠNG VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Ở Việt Nam, đoàn kết vốn là một truyền thống lâu đời của dân tộc và là một trong những nhân tố thắng lợi của cách mạng.

Trong chính sách đối với trí thức, đoàn kết luôn luôn là một chính sách quan trọng, vừa là vì đội ngũ trí thức đào tạo được từ nhiều nguồn khác nhau, vừa là vì chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế luôn luôn tìm cách chia rẽ, lôi kéo, phá hoại phong trào đấu tranh của họ.

Dường lối chung là « Đoàn kết rộng rãi trí thức Việt Nam, không phân biệt trí thức ở

vùng tự do cũ hay vùng mới giải phóng, không phân biệt thành phần xuất thân, không phân

(1) Số liệu của Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp.

(2) Hệ tư bản chủ nghĩa trong nước là kẻ thù của trí thức được đào tạo dưới các chế độ cũ.

(3) Nghị quyết Bộ chính trị Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam ngày 20-1-1981, đã dẫn.

(4) Báo Quân đội nhân dân 10-8-1981.

(5) Số liệu của Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp.

biệt trí thức dân tộc đa số hay thiểu số, không phân biệt xu hướng chính trị và tín ngưỡng tôn giáo, không phân biệt trí thức miền Bắc hay miền Nam, không phân biệt trí thức trong nước hay trí thức Việt kiều ở nước ngoài»⁽¹⁾. Khẩu cơ bản để thực hiện đoàn kết là sử dụng tất cả đội ngũ trí thức vào công tác cách mạng.

1. Trước hết là phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính trị và chuyên môn. Trong mối quan hệ này, nhất là ở những trí thức cũ vừa mới được cải tạo, quan điểm phi giai cấp còn rất sâu sắc. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã công khai đề ra nguyên tắc chung là « chính trị lãnh đạo chuyên môn »⁽²⁾ (tức là Đảng đề ra đường lối và nhiệm vụ cho chuyên môn) và « chuyên môn phục vụ đường lối và

nhiệm vụ chính trị »⁽³⁾. Phương châm sử dụng trí thức được xác định rõ là: « Có tài có đức, có chức, có quyền ». ⁽⁴⁾. Tức là căn cứ vào tài năng và phẩm chất mà trao chức vụ; và một khi có chức vụ là có quyền hành tương xứng, được Đảng, Nhà nước và nhân dân tin cậy.

2. Đánh giá đúng tài năng, phẩm chất của trí thức và bố trí công tác xứng đáng, hợp lý. Nhà nước cách mạng Việt Nam coi trọng việc bố trí, sắp xếp cán bộ một cách hợp lý, thường xuyên tiến hành kiểm tra lại kết quả của việc đào tạo, sử dụng đội ngũ trí thức để tìm ra những ưu điểm cần phát huy, nhược điểm cần khắc phục.

Cuộc kiểm tra năm 1978 trong 22 ngành chuyên môn do trung ương quản lý vừa qua đã cho thấy:

	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng và đại học ngắn hạn
— Phù hợp với chuyên môn	73,9%	76%	58%
— Không phù hợp với chuyên môn	9,9%	7,3%	15%
— Ít phù hợp với chuyên môn	16,2%	16,7%	27%
			(5).

Như vậy việc bố trí công tác cho trí thức đã có nhiều ưu điểm, nhưng cũng còn tồn tại những chỗ chưa hợp lý mà Đảng và chính phủ đã đề ra những biện pháp tích cực để khắc phục.

Trong Quốc hội Việt Nam trí thức thường xuyên chiếm từ 1/5 đến 1/4 tổng số đại biểu.

Cụ thể khóa III (1961) có 98 trong số 386 đại biểu, khóa IV (1971) có 87/420, khóa V (1975) có 93/421, khóa VI (1976) có 98/492 và khóa VII (1981) có 110/496 đại biểu.

Trong nền kinh tế quốc dân, trí thức được phân bố công tác rộng khắp vào các ngành, các địa phương. Cụ thể, trí thức có mặt trong 856 ngành nghề khác nhau; được bố trí vào khu vực sản xuất vật chất là 35%, khu vực không sản xuất vật chất là 65%; phân bố vào các cơ quan thuộc Trung ương quản lý là 47,9%, vào các cơ quan địa phương là 52,1%, trong đó tỉnh chiếm 47,53%, huyện chiếm 4,6%; phân bố vào khu vực nhà nước 85,9%, vào khu vực tập thể 14,1%.⁽⁶⁾

Tình hình trên cho thấy trí thức đã giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế và văn hóa quốc dân, trí thức đã gắn bó với công nông trong nhiệm vụ sản xuất, xây dựng cuộc sống mới, có mặt trong các đơn vị từ cơ sở xã, huyện đến trung ương. Đó là một tiền đề về mặt văn hóa chưa từng có trong lịch sử Việt Nam.

3. Tích cực phát huy khả năng cống hiến về văn hóa, khoa học của trí thức.

Hiện nay trí thức Việt Nam được nhà nước

trao trách nhiệm và tạo điều kiện cho việc nghiên cứu, giải quyết nhiều đề tài khoa học có tầm cỡ quốc gia và quốc tế, đặc biệt là xây dựng được một hệ thống 72 chương trình tiến bộ khoa học và kỹ thuật trọng điểm của nhà nước⁽⁷⁾. Ngoài ra còn hàng trăm đề tài do cấp Bộ và hàng nghìn đề tài do các cấp vụ, viện, trường Đại học v.v... quản lý.

4. Xây dựng các tổ chức nghiên cứu khoa học có tính chất quần chúng và đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lãnh vực khoa học kỹ thuật.

Cách mạng văn hóa cũng như cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung đều là sự nghiệp của quần chúng. Để phát huy truyền thống đấu tranh vốn có của dân tộc và nâng cao tính quần chúng của cách mạng, đưa quần chúng lên làm chủ văn học, khoa học, từ rất sớm Đảng Cộng sản Việt Nam đã chăm lo xây dựng các đoàn thể quần chúng làm công tác khoa học dưới danh nghĩa các hội khoa học như Hội sử học, Hội văn học, Hội triết học, Hội những người làm công tác nghiên cứu kinh tế, Hội toán học, Hội vật lý, Hội quốc tế

(1) « Trí thức và cách mạng », sđd, tr. 157.

(2) (3) (4) « Trí thức và Cách mạng » sđd tr. 159.

(5) Số liệu của Tổng cục Thống kê.

(6) Số liệu của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

(7) Nghị quyết Bộ chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam 20-4-1981, đã dẫn.

ngữ, Hội phổ biến khoa học, Hội y học, Hội luật học v.v... Các hội khoa học có tính chất quốc gia này là cơ sở để các nhà khoa học Việt Nam tham gia các hội khoa học quốc tế tương ứng.

Đồng thời, trong từng lãnh vực, trí thức Việt Nam còn tham gia các hội đồng khoa học quốc tế. Về khoa học xã hội, năm 1979 theo quyết định số 1285 VPg/ngày 24-3-1979 của Thủ tướng Chính phủ, giới khoa học xã hội Việt Nam đã tham gia các Hội đồng quốc tế của các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu về:

1. Cách mạng Tháng Mười và các cuộc cách mạng tiếp theo.

2. Các vấn đề đấu tranh tư tưởng trong điều kiện hai hệ thống thế giới song song tồn tại.

3. Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới.

4. Kinh tế và chính trị các nước đang phát triển.

5. Các vấn đề hoàn thiện việc kế hoạch hóa và quản lý quốc dân của các nước có chân trong Hội đồng tương trợ kinh tế.

6. Tính quy luật của sự phát triển nền văn học thế giới v.v...

Trong khoa học tự nhiên và kỹ thuật trí thức Việt Nam đã tham gia vào nhiều chương trình khoa học quốc tế, đặc biệt là chương trình khoa học nghiên cứu về vũ trụ với việc phối hợp thực hiện chuyến bay vào vũ trụ cũng như các chương trình nghiên cứu về toán học, vật lý học, sinh học v.v...

5. *Cot trọng việc động viên, khen thưởng những phát minh, sáng kiến và những cống hiến lớn lao của trí thức trong khoa học, kỹ thuật.*

Thực tiễn hơn 20 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa vừa qua ở Việt Nam đã cho thấy tiềm lực lớn lao của lao động chân tay và lao động trí óc Việt Nam. Hàng chục vạn sáng kiến đã nảy nở và đem lại những hiệu quả kinh tế to lớn cho đất nước. Trong hội nghị sáng kiến toàn quốc tháng 5-1981 mới đây chỉ tính từ 1976 đến 1981 đã có tới 512.481 sáng kiến trong đó có 258.953 sáng kiến đã được áp dụng, làm lợi cho nhà nước hơn 1562 triệu đồng⁽¹⁾.

Đề cổ vũ những nhà làm công tác khoa học, nghệ thuật trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhà nước cách mạng Việt Nam đã công bố những danh hiệu khoa học, nghệ thuật và những giải thưởng khoa học, nghệ thuật để tặng thưởng những công trình và cá nhân có cống hiến xuất sắc. Ngày 12-6-1981 Hội đồng

chính phủ Việt Nam đã ra nghị định về *Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước* để tặng các công trình thuộc lãnh vực khoa học và kỹ thuật (bao gồm cả khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật) và văn hóa, nghệ thuật. Đồng thời cùng ngày Nhà nước đã ra nghị định quy định các danh hiệu *Nghệ sĩ nhân dân* và *Nghệ sĩ ưu tú* để tặng thưởng những người hoạt động trong giới nghệ thuật.

Chính sách đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa lại sự phát triển ổn định và vững chắc của đội ngũ trí thức cả về số lượng lẫn chất lượng. Họ đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Năm 1967 đánh giá thắng lợi bước đầu của công tác khoa học và kỹ thuật trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chống Mỹ cứu nước, ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã nhận định là nhờ nâng cao trình độ khoa học, kỹ thuật nên trí thức và công nhân Việt Nam « đã giải quyết được nhiều vấn đề hàng ngày và một số vấn đề tương đối quan trọng về khoa học, kỹ thuật trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, quốc phòng và đời sống »⁽²⁾. Đến nay, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở cả nước Việt Nam thống nhất và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nghị quyết của Bộ chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam « Về chính sách khoa học và kỹ thuật » ngày 20-4-1981 cũng khẳng định: « Các ngành khoa học (kể cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên (VT) và kỹ thuật đã có nhiều cống hiến quan trọng vào việc giải quyết các nhiệm vụ phát triển sản xuất, ổn định đời sống nhân dân và tăng cường quốc phòng »⁽³⁾. Sự trưởng thành của đội ngũ trí thức Việt Nam trên đây đã thể hiện rõ những nét có tính chất quy luật của cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

1. Văn hóa xã hội chủ nghĩa là một *giạt đoạn phát triển mới* của tiến bộ văn hóa dân tộc và nhân loại. Ở Việt Nam cách mạng tư tưởng và văn hóa là một bộ phận cấu thành không thể thiếu được của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt Nam (bao gồm ba cuộc cách mạng được tiến hành đồng thời là cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học

(1) Báo Nhân dân, 18-6-1981.

(2) Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam số 157 ngày 22-2-1967 « Tăng cường cán bộ khoa học kỹ thuật trong tình hình và nhiệm vụ mới ».

(3) Nghị quyết của Bộ chính trị « Về chính sách khoa học và kỹ thuật » số 37 - ngày 20-4-1981.

kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa). Riêng về yêu cầu xây dựng đội ngũ trí thức thì, cũng như các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung, khác với cách mạng tư sản, giai cấp vô sản khi lên nắm chính quyền chưa có sẵn một đội ngũ chuyên gia của chính mình, bằng chuyên chính vô sản nó sẽ tạo ra đội ngũ đó cũng như tạo ra mọi cái cần thiết cho chủ nghĩa xã hội. Nó không chỉ phá bỏ các thế chế, các quan hệ áp bức bóc lột mà còn phải sử dụng hợp lý các giá trị tinh thần và vật chất đã được tạo ra trong các xã hội cũ, đồng thời là xây dựng nên một nền văn hóa cao đẹp hơn — một nền văn hóa chưa từng có trong lịch sử.

2. Sự hình thành và phát triển của đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa đã chứng tỏ những trí thức khoa học trước kia nằm trong tay các giai cấp bóc lột thì nay đã trở về tay nhân dân lao động, do nhân dân lao động làm chủ. Nó không còn phục vụ cho giai cấp bóc lột mà là phục vụ cho đại chúng lao động, không phục vụ cho chiến tranh xâm lược và cướp bóc mà là phục vụ cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Trong chủ nghĩa xã hội, mỗi thành viên trong xã hội đều bình đẳng trong nghĩa vụ và quyền lợi. Trong khoa học, kỹ thuật cũng vậy, mỗi dân tộc, đa số hay thiểu số cũng như mọi thành viên xã hội, nam hay nữ đều *bình đẳng*, đều có quyền được học tập, tiếp thu tri thức khoa học và kỹ thuật và đem tri thức đó ra phục vụ xã hội. Thực tiễn lịch sử Việt Nam cũng đã chứng tỏ rằng, mọi khi văn hóa, khoa học, kỹ thuật đã trở về tay nhân dân lao

động thì nó sẽ có sức mạnh phi thường, đẩy nhanh quá trình tiến bộ xã hội mà mấy nghìn năm dưới các chế độ áp bức bóc lột chưa bao giờ đạt được.

3. Trong chủ nghĩa xã hội, mọi thành viên xã hội đều phải tham gia đấu tranh cải tạo xã hội, đồng thời là tự cải tạo mình. Những người trí thức cũng phải tham gia vào quá trình đó với tinh thần tự nguyện, tự giác. Ở Việt Nam, ảnh hưởng của các chế độ cũ rất phức tạp, nặng nề nên quá trình cải tạo cũng rất khó khăn, phức tạp. Đây thực chất cũng là một cuộc *đấu tranh giai cấp* trong điều kiện có chuyên chính vô sản. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác Lênin và nhờ kinh nghiệm của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước anh em, cách mạng Việt Nam đã thu được những thắng lợi to lớn trong việc cải tạo và sử dụng trí thức. Điều đó cũng nói lên tính tất yếu của cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa và tinh ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa.

4. Sự giao lưu quốc tế về văn hóa, khoa học là một nhu cầu thiết yếu của đời sống xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là sự giao lưu với nền văn hóa Xô viết vĩ đại và với nền văn hóa của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Nó đẩy nhanh quá trình *quốc tế hóa xã hội chủ nghĩa* đời sống tinh thần của nhân dân lao động và qua đó mà đẩy nhanh quá trình tiến bộ xã hội. Trí thức Việt Nam là lớp người đại diện cho dân tộc thực hiện chức năng này, đã góp phần đưa văn hóa, khoa học Việt Nam tiến kịp các trào lưu văn hóa, khoa học mới của cả nhân loại tiến bộ.

Góp phần tìm hiểu về

LIÊN MINH CÔNG NÔNG

TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

(1945 — 1954)

NGUYỄN HỮU HỢP

VẤN đề liên minh công nông là một nguyên tắc chiến lược của chủ nghĩa Mác-Lênin. một tất yếu phổ biến của tất cả các cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Đối với nước ta, liên minh công nông càng có vị trí quan trọng đặc biệt.

Trong bài viết này, chúng tôi không đi vào mặt lý luận mà chủ yếu trình bày những biểu hiện của liên minh công nông trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp trên các lãnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa.

I - LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRÊN LĨNH VỰC KINH TẾ.

Khi cuộc kháng chiến bắt đầu thì hai mâu thuẫn cơ bản trong xã hội nước ta vẫn còn tồn tại: mâu thuẫn giữa dân tộc ta với chủ nghĩa đế quốc xâm lược và mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến. Hai mâu thuẫn cơ bản này đã qui định hai nhiệm vụ chiến lược của cuộc kháng chiến là: nhiệm vụ chống đế quốc xâm lược và nhiệm vụ chống phong kiến. Trong thời kỳ kháng chiến, đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân Đảng ta không ngừng giương cao ngọn cờ dân tộc và dân chủ với hai khẩu hiệu chiến lược *“độc lập dân tộc”* và *“người cày có ruộng”*.

Trong khi hướng mũi nhọn của cách mạng chủ yếu vào đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai, nêu cao khẩu hiệu *« dân tộc trên hết »*, *« Tổ quốc trên hết »*, Đảng ta không quên nhiệm vụ chống phong kiến, giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân và kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến. Bởi vì ruộng đất cho dân cày là yêu cầu kinh tế cơ bản và khát vọng lâu đời

của giai cấp nông dân. Giải phóng nông dân khỏi ách áp bức và bóc lột của giai cấp địa chủ, đem lại ruộng đất cho họ là nội dung chủ yếu của cách mạng dân chủ nhưng đồng thời cũng xuất phát từ chính ngay yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Vì vậy muốn thực hiện liên minh công nông vững mạnh để tăng cường thực lực của cách mạng và chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc thì giai cấp công nhân nhất thiết phải đấu tranh và lãnh đạo cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ triệt để chế độ chiếm hữu ruộng đất của phong kiến địa chủ, thỏa mãn yêu cầu kinh tế cơ bản và nguyện vọng tha thiết của giai cấp nông dân. Trong kháng, chiến, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo nông dân đấu tranh thực hiện giảm tô, giảm tức tiến tới cải cách ruộng đất, đó là giai cấp công nhân đoàn kết với giai cấp nông dân về mặt kinh tế, là nội dung thực hiện chủ yếu của liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế. Song để vừa thực hiện được liên minh công nông, vừa tăng cường

được khối đoàn kết dân tộc, phân hóa cao, độ hàng ngũ kẻ thù, tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ. Đảng ta đã tiến hành từng bước cách mạng ruộng đất.

Trong bước thứ nhất thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng (1945 - 1949) vấn đề tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ Việt gian, chia lại ruộng công và sử dụng ruộng vắng chủ có tác dụng tập trung được mũi nhọn của chính sách ruộng đất vào bọn đế quốc xâm lược và bè lũ phong kiến phản động nhất. Từ năm 1949, bước thứ hai bắt đầu triển khai với nội dung: giảm tô, giảm tức, hoãn nợ, và xóa nợ, làm yếu thế lực kinh tế và bước đầu hạ uy thế chính trị của giai cấp địa chủ phong kiến ở nông thôn, bước đầu bồi dưỡng lực lượng nông dân lao động. Dưới áp lực của chính quyền cách mạng và sức mạnh của quần chúng nông dân, địa chủ nhiều nơi đã phải chịu giảm từ 25% đến 30% mức thu địa tô so với mức thu trước cách mạng Tháng Tám. Sau đại hội lần thứ hai của Đảng ta (1951) nhiệm vụ chống phong kiến được tăng cường một cách mạnh mẽ hơn bằng biện pháp buộc địa chủ phải triệt để giảm tô và giảm tức kết hợp chặt chẽ với việc tạm cấp tạm chia ruộng đất công và ruộng đất tịch thu của thực dân và của địa chủ Việt gian cho nông dân nghèo. Đến cuối năm 1953, nông dân lao động đã được chính quyền dân chủ nhân dân chia cho 927 000 héc-ta ruộng đất các loại. Tại nông thôn vùng tự do Bắc Bộ, nông dân nghèo đã được hưởng 520 000 héc-ta ruộng, chiếm 30,7% diện tích ruộng đất của miền⁽¹⁾.

Hơn 206 202 hộ nông dân lao động gồm trên 620 204 người trong 829 xã (tức 61% số xã thuộc vùng tự do lúc ấy) đã được hưởng nhiều thành quả thiết thực trong 6 đợt triệt để giảm tô và giảm tức như ruộng đất, thóc thốiai tô, phương tiện và công cụ sản xuất v.v... Những biện pháp thiết thực như trên đã góp phần động viên lực lượng nông dân, tăng cường liên minh công nông và đẩy mạnh kháng chiến. Tuy vậy, đã có lúc do còn có quan niệm một chiều về chính sách đoàn kết rộng rãi dân tộc để kháng chiến, ngại đẩy mạnh cải cách ruộng đất có thể sẽ làm Mặt trận dân tộc thống nhất thu hẹp và do chưa thấy hết yêu cầu và triển vọng của cuộc kháng chiến lâu dài cho nên việc thi hành chính sách ruộng đất trong các năm trên chưa thật tích cực, còn chậm trễ và đã hạn chế một phần đến việc củng cố liên minh công nông và tăng cường khối đoàn kết toàn dân.

Bước thứ ba bắt đầu từ 1953. Từ năm 1953 cuộc kháng chiến kiến quốc của dân tộc ta trên bước đường tiến triển với nhịp độ ngày càng mạnh mẽ đòi hỏi phải đập tan chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất đang trở

thành trở ngại lớn nhất kìm hãm sức sản xuất phát triển ở nông thôn và cản trở việc đẩy mạnh kháng chiến đi nhanh tới thắng lợi, nghĩa là phải tiến hành cải cách ruộng đất - bước then chốt có ý nghĩa quyết định để tăng cường liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế. Hơn nữa, chính trong lúc này thực dân Pháp được đế quốc Mỹ gợi ý và cổ vũ về cái gọi là « cải cách điền địa » và « Chương trình tích cực về quân sự, chính trị và tâm lý để đánh bại hoặc làm suy giảm thật nhiều lực lượng Việt Minh »⁽²⁾ đã vội vã thúc giục ngụy quyền tay sai tung ra 4 đạo dụ « cải cách điền địa » ngày 4 tháng 6 năm 1953 dụng tâm đối phó với làn sóng cách mạng chống đế quốc và chống phong kiến đang diễn ra sôi nổi ở nông thôn vùng tự do, đồng thời để lừa bịp và tranh thủ nông dân phát là nông dân vùng địch tạm chiếm, mưu mô tiếp tục dựa vào thế lực phong kiến địa chủ để củng cố ngụy quyền, ngụy quân nhằm thoát khỏi tình thế bế tắc và thất bại của cuộc chiến tranh xâm lược của chúng. Trước tình thế khẩn trương đó, việc tiến hành cải cách ruộng đất đánh đổ giai cấp phong kiến địa chủ và phá tan cơ sở xã hội của chủ nghĩa đế quốc ở nước ta trở thành vấn đề có vai trò cực kỳ trọng yếu góp phần tăng cường chính quyền, củng cố hậu phương, trấn áp bọn phản cách mạng, phát triển sản xuất, bảo đảm cung cấp và đẩy mạnh kháng chiến. Cương lĩnh về vấn đề ruộng đất của Đảng ta thông qua tại Hội nghị Trung ương lần thứ V (tháng 11 năm 1953) đã chỉ rõ: « Cần phải tiêu diệt chế độ chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân, thực hiện người cày có ruộng ».

Tiến hành cách mạng ruộng đất ngay trong kháng chiến là một chủ trương sáng tạo của Đảng ta. Mặc dầu phạm sai lầm nghiêm trọng trong quá trình thực hiện, cải cách ruộng đất đã đạt được những thắng lợi cơ bản. Tính chung qua 5 đợt cải cách ruộng đất tiến hành trong vòng 3 năm 10 tháng (kể cho tới khi hoàn thành - cuối năm 1956) đã có hơn 2.104.000 gia đình nông dân lao động và nông dân

(1) Phạm Văn Đồng: « Con đường cách mạng của nông dân Việt Nam » - Tạp chí Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội, tháng 12/1959, tr. 27.

(2) « Tuyên bố về chính sách năm 1952 của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ về các mục tiêu ở Đông Nam Á » - Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam - Việt Nam thông tấn xã phát hành, Hà nội, 1971, tập I, tr. 42.

nghèo tại 3653 xã vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ được chia 810 000 héc-ta ruộng đất và nhiều phương tiện sản xuất, của cải khác. Như vậy là 72,8% số hộ ở nông thôn miền Bắc với khoảng 9 000 000 người đã được hưởng các thành quả của cuộc cải cách ruộng đất. Ở Nam Bộ, chính quyền cách mạng cũng đã tịch thu 564 547 héc-ta ruộng đất của thực dân, địa chủ, Việt gian và ruộng đất vắng chủ để chia cho 527 163 nhân khẩu nông dân⁽¹⁾. Hoàng sơ dưới áp lực của những cải cách dân chủ trong nông thôn Nam Bộ hơn 6000 tên địa chủ ở đây đã phải bỏ chạy vào vùng địch tạm chiếm.

Nhờ giải quyết tốt vấn đề ruộng đất cho nông dân, Đảng ta đã huy động sức người, sức của của họ cho tiền tuyến. Chỉ trong 9 chiến dịch lớn, từ chiến dịch Biên giới năm 1950, Trung du, Đường 18, Hà Nam Ninh, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào, Tây Nguyên đến Điện Biên Phủ đã có 1 741 381 nông dân tham gia dân công với tổng số 53 301 570 ngày công. Nông dân vùng tự do trong 4 năm (1951—1954) đã hăng hái đóng thuế cho Nhà nước hơn 1,5 triệu tấn thóc, góp phần ổn định đời sống của công nhân, bộ đội và phục vụ chiến đấu. Thậm chí nông dân trong 7 tỉnh vùng địch tạm chiếm, tại Bắc bộ cũng tìm cách chui, chuyễn ra vùng tự do được hơn 20 vạn tấn thóc và góp 7,5 triệu ngày công đi dân công.

Giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân cũng đã tác động đến hàng ngũ nguy quân vì một phần khá lớn trong nguy quân là những nông dân bị địch bắt cầm súng chống lại cách mạng. Trong kháng chiến Đảng ta đã "chú trọng vận động nguy binh, xem đó là một nhiệm vụ chiến lược"⁽²⁾. Chủ trương binh vận của Đảng ta là: "kết hợp tấn công quân sự, với cuộc phát động quần chúng nông dân và các cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân khác, làm cho hàng ngũ nguy quân bị suy yếu và tan rã, tranh thủ đám đông binh sĩ về với kháng chiến"⁽³⁾. Trong thu đông năm 1952—1953, khi chia ruộng đất công và ruộng đất tịch thu của bọn địa chủ Việt gian cho nông dân nghèo thì ở một số địa phương chính quyền cách mạng đã chia "treo giò" cho nguy binh, do đó đã ảnh hưởng tốt đến nguy binh và gia đình họ. Không phải là ngẫu nhiên trong chiến cuộc Đông Xuân 1953—1954 khi những đồn tiến công quân sự của quân dân ta đương hòa nhịp cùng với phong trào đấu tranh giành quyền làm chủ về kinh tế của nông dân lao động ở nông thôn thì đã có hơn 32.000 nguy binh bỏ hàng ngũ giặc quay về với kháng chiến⁽⁴⁾. Bị áp đảo bằng ba mũi giáp công, số binh lính thuộc quân lực Pháp và nguy quân đào ngũ

trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945—1954) lên đến 71 443 người (bằng 22,5% tổng số thiệt hại về binh lực của địch)⁽⁵⁾. Người ta nhận thấy rằng cứ 3 người Đông dương trong đội quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương, thì có 1 người đào ngũ⁽⁶⁾. Như vậy là nếu giải quyết tốt vấn đề ruộng đất cho nông dân lao động, tăng cường khối liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế kết hợp chặt chẽ với việc đẩy mạnh các hoạt động kháng chiến kiên quyết trên mọi lĩnh vực sẽ góp phần vào việc làm tan rã, suy yếu nguy quân, lôi kéo được cả một số binh sĩ địch giặc ngộ trở về với kháng chiến, tạo điều kiện tiến tới hình thành khối "công nông binh liên hiệp" và thúc đẩy các cuộc tiến công và nổi dậy trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Rõ ràng giải quyết tốt vấn đề ruộng đất cho nông dân, Đảng ta đã huy động được sức mạnh to lớn của nông dân vào cuộc kháng chiến chống Pháp, củng cố khối liên minh công nông và tăng cường mở rộng mặt trận thống nhất. Thực tiễn ở nước ta chỉ ra rằng, việc đẩy mạnh nhiệm vụ chống phong kiến nhất là tiến hành cải cách ruộng đất ngay trong thời kỳ kháng chiến không có nghĩa là sẽ dẫn đến phá vỡ khối đoàn kết của toàn dân, có hại cho kháng chiến, hoặc địa chủ vì thế sẽ chống lại quyết liệt có thể làm đảo lộn trật tự xã hội. Bởi vì Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng dân tộc dân chủ nói chung và trong kháng chiến chống Pháp nói riêng không chỉ mang tính chất là Mặt trận chống đế quốc mà còn là Mặt trận chống phong kiến. Cho nên việc tiến hành cải cách ruộng đất ngay trong kháng chiến, nghĩa là triển khai cuộc đấu tranh trên Mặt trận chống phong kiến đến mức triệt để và cao nhất không những đã giải phóng hàng triệu, chục triệu nông dân lao động thoát khỏi ách áp bức bóc lột của giai cấp địa chủ, đồng thời còn củng cố được hậu phương của chiến tranh cách mạng, động viên mạnh mẽ sức mạnh vật chất và tinh thần.

(1) Viện Kinh tế: Kinh tế Việt Nam từ cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi—NXB khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 141.

(2) (3) «Chỉ thị số 45. CT/TU ngày 28/5/1953 của Ban chấp hành trung ương Đảng lao động Việt Nam»—Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang của trung ương Đảng và Tổng quân ủy—Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tập 4, tr. 93—94.

(4) Báo Nhân dân, ngày 27/6/1954.

(5) (6) Henri Azeau: *HỒ CHI MINH dernière chance*—Paris, éd. Flammarion, 1968—Bản dịch tiếng Việt, đánh máy của Viện Sử học, ký hiệu V. V. 117, tr. 260—262.

kháng chiến của đông đảo nông dân, của quân đội và của toàn dân trên *Mặt trận chống đế quốc xâm lược*. Thật vậy, sự phát triển của các đoàn thể, tổ chức quần chúng trong Mặt trận dân tộc thống nhất đã gắn bó chặt chẽ với việc thực hiện nhiệm vụ chống phong kiến, với quá trình không ngừng tăng cường khối liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Năm 1948, Hội nông dân cứu quốc có 820 000 hội viên; đến đầu năm 1951, Hội cũng chỉ có 1 300 000 hội viên.

Mhưng qua 4 đợt phát động giảm tô tại 14 tỉnh (Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Ninh Bình và Hòa Bình) từ tháng 4-1953 đến tháng 7-1954, Hội nông dân cứu quốc đã có thêm 719 174 hội viên mới (chiếm 29,4% số dân ở các địa phương trên). Trong cải cách ruộng đất, Hội nông dân cứu quốc kết nạp thêm 2 700 000 hội viên, tăng hơn 2 lần so với tổng số hội viên của Hội năm 1951. Tổng liên đoàn lao động Việt Nam - tổ chức quần chúng rộng rãi nhất của giai cấp công nhân năm 1947 chỉ có 140 000 đoàn viên, đến tháng 1-1950 đã có 1012 công đoàn cơ sở ở toàn quốc và trong năm 1953 - 1954 số đoàn viên công đoàn lên tới 220 000 người. Các đoàn thể quần chúng khác như Đoàn thanh niên cứu quốc, Hội phụ nữ cứu quốc, Đảng xã hội Việt Nam và Đảng dân chủ Việt Nam đều đã phát triển nhanh chóng số đoàn viên, hội viên và đảng viên của mình qua các bước thực hiện chính sách ruộng đất trong kháng chiến.

Tăng cường liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế Đảng ta không thể dừng lại ở việc đem lại ruộng đất cho nông dân mà còn hướng dẫn, giúp đỡ nông dân trong sản xuất và đấu tranh bằng nhiều biện pháp, hình thức và mức độ. Ngay từ đầu 1950, quyết định của Đại hội công đoàn toàn quốc đã nêu rõ phương hướng hành động mà giai cấp công nhân, trước hết là đội ngũ công nhân ở vùng tự do phải ủng hộ và giúp đỡ nông dân trong việc nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện đời sống và đấu tranh chống giai cấp địa chủ, phong kiến là:

« - Giúp đỡ nông dân cải tiến kỹ thuật canh tác, cải tiến nông cụ, thành lập hợp tác xã nông nghiệp.

- Hoạt động ủng hộ chính sách giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất tịch thu của thực dân Pháp và Việt gian cho nông dân.

- Giúp đỡ nông dân học tập văn hóa, chính trị». ⁽¹⁾ Chủ tịch Hồ Chí Minh - trong thư gửi Đại hội công đoàn cũng nhấn mạnh đến một trong những nhiệm vụ chính của giai cấp công nhân là « giúp đỡ và lãnh đạo nông dân

về mọi mặt » ⁽²⁾. Theo phương hướng hành động nói trên, đội ngũ công nhân vùng tự do trong khi tích cực góp phần xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân còn hăng hái giúp đỡ nông dân sản xuất. Trong năm 1953, công nhân các xí nghiệp quốc gia thuộc Bộ công thương tích cực tham gia phong trào cung cấp hàng rẻ, hàng tốt cho nông dân kết hợp với cuộc vận động dân chủ hóa quản lý, cải thiện đời sống công nhân, tăng phẩm chất và hạ giá thành sản phẩm ⁽³⁾. Giá nông cụ bán cho nông dân giảm từ 10% đến 30% ⁽⁴⁾. Nhiều nhóm công nhân được phái đến những nơi đã và đang giảm tô, giảm tức, và cải cách ruộng đất để sản xuất và sửa chữa nông cụ tại chỗ cho nông dân với giá rẻ và tránh được nạn bóp chẹt của bọn đầu cơ đối với nông dân các địa phương. Công đoàn Lê Tở ở Cao Bằng có sáng kiến tổ chức « Ngày công nông liên minh » hằng năm để gây ý thức thường xuyên cho các đoàn viên. Những hoạt động trên đây còn được đẩy mạnh hơn nữa sau cuộc Hội nghị cán bộ công đoàn toàn quốc lần thứ nhất (16/3/1954), như Nghị quyết của Hội nghị đã nêu rõ: ⁽⁵⁾.

- Đề thiết thực góp phần thực hiện chính sách cải cách ruộng đất, nhiệm vụ chủ yếu của tổ chức công đoàn là hướng dẫn công nhân tích cực đẩy mạnh phong trào thi đua Ngô Gia Khảm ở khắp các ngành.

- Các cấp công đoàn cần tích cực tham gia các cuộc đấu tranh của nông dân, giúp đỡ nông dân phát triển sản xuất và cử cán bộ về nông thôn trực tiếp tham gia các đội công tác.

- Làm cho toàn thể công nhân, lao động thấm nhuần ý nghĩa mục đích của chính sách cải cách ruộng đất, nâng cao lập trường giai cấp và ý thức liên minh công nông để đẩy mạnh thi đua sản xuất.

- Trong vùng tạm chiếm, công nhân và lao động đẩy mạnh đấu tranh đập tan những âm mưu lừa bịp của giặc.

Cùng với sự giúp đỡ hết lòng của giai cấp công nhân đối với giai cấp nông dân, đồng bào thuộc mọi tầng lớp nhân dân có tinh thần yêu nước và dân chủ cũng nhiệt liệt hưởng ứng, đoàn kết với nông dân trong cuộc đấu

(1) (2) Nghị quyết chung của Đại hội công đoàn toàn quốc lần thứ nhất (từ ngày 1 đến 16/1/1950) - Lao động xuất bản, Việt Bắc, 1950, tr. 5 và 10.

(3) Tập san công thương. Số 8 (tháng 9 năm 1953), tr. 26.

(4) Giới thiệu sơ lược sự hoạt động của công đoàn - Tài liệu của Tổng công đoàn Việt Nam.

(5) Báo Lao động, ngày 4 tháng 4 năm 1954.

tranh thực hiện chính sách cải cách ruộng đất của cách mạng. Hưởng ứng phong trào đấu tranh của nông dân năm 1953 - 1954, đã có đến hàng vạn đồng bào thuộc giới công thương nghiệp ở Nghệ An, Thái Nguyên, Ninh Bình, Thanh Hóa tham gia tiếp tế cho các đại hội đấu tranh của nông dân địa phương hoặc không chứa chấp tài sản phân tán của địa chủ, tự xuất vốn kinh doanh và làm nhiều hàng hóa tốt, rẻ cung cấp kịp thời cho nông dân.

Liên minh kinh tế giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân đúng như V.I. Lênin đã viết, hoàn toàn « không dựa trên những mối quan hệ thông thường giữa những người sản xuất hàng hóa và những người tiêu thụ »⁽¹⁾; trái lại, nó phải dựa trên những mối quan hệ tự nhiên, tất yếu giữa hai giai cấp, một loại liên minh đặc biệt, thật sự dựa trên cơ sở lợi ích cách mạng chung và những mục tiêu chiến lược phải tiến tới của cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Trong kháng chiến, một trong những biểu hiện nổi bật của liên minh công nông về mặt kinh tế là sự đoàn kết chặt chẽ của hai giai cấp trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế dân chủ nhân dân. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Giải phóng nông dân khỏi sự áp bức, bóc lột của phong kiến, nhằm hun đúc và củng cố sức chiến đấu của nông dân, động viên nông dân phát triển sản xuất, xây dựng nền kinh tế nhân dân, xây dựng chính quyền nhân dân và đẩy mạnh cuộc kháng chiến cứu nước, đó là một trong những nhiệm vụ căn bản của cuộc cách mạng ». ⁽²⁾ Để xây dựng nền kinh tế dân chủ nhân dân, chuẩn bị những mầm mống của chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã chủ trương đẩy mạnh tăng gia sản xuất, lập tin dụng sản xuất, mở mang các ngành thủ công nghiệp, phát triển các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Những cơ sở công nghiệp quốc doanh đã thu hút trên 10 000 công nhân thuộc đủ các ngành như khai thác than và kim khí, cơ khí, hóa chất; hoặc về công nghiệp nhẹ như dệt, giấy, xà phòng, diêm, thuộc da v.v... đã làm ra được nhiều nguyên

liệu, vật liệu và sản phẩm hàng hóa cung cấp cho nông dân và nhân dân lao động.

Đi đôi với việc xây dựng những xí nghiệp quốc doanh, xây dựng những mầm mống kinh tế xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã chú ý đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể. Chúng ta đều biết rằng, khi giai cấp công nhân Việt Nam giương cao ngọn cờ độc lập và dân chủ để lãnh đạo nông dân và dân tộc kháng chiến chống thực dân Pháp thì đồng thời đã đặt cuộc kháng chiến trong triển vọng và phương hướng tất yếu tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy muốn tăng cường liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế và phát huy vai trò to lớn của nó thì giai cấp công nhân không những phải đấu tranh giải phóng nông dân, từng bước biến họ từ chỗ không có hoặc thiếu ruộng trở thành những người chủ tư hữu ruộng đất ở nông thôn, đồng thời phải từng bước hướng dẫn, giúp đỡ và khuyến khích nông dân vừa được giải phóng đi dần vào con đường sản xuất tập thể có tính chất xã hội chủ nghĩa, từ hình thức giản đơn như tổ đổi công, vãn công, tổ hợp công, nông đoàn đến hình thức cao hơn như hợp tác xã nông nghiệp. Chỉ tính đến cuối năm 1949, tại các liên khu Việt Bắc, liên khu 3 và liên khu 4 đã xuất hiện 11 925 tổ đổi công. Nam Trung Bộ và Nam Bộ có 15 366 tổ và tại liên khu 5 có tới 4 190 nông đoàn và tiểu nông đoàn. Đến hết đợt 5 cải cách ruộng đất, đã có 190 249 tổ đổi công bao gồm 56,7% tổng số hộ ở các xã đã cải cách ruộng đất⁽³⁾. Hình thức sản xuất tập thể tuy còn nhỏ bé nhưng mang phần tính chất xã hội chủ nghĩa nói trên đã góp phần vào cuộc đấu tranh chống thiên tai, địch họa, nâng cao năng lực sản xuất và giúp nông dân lao động mau chóng nhận thấy được con đường đúng đắn vươn lên sau cải cách ruộng đất, góp phần tăng cường liên minh công nông trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp đó. Có thể nói, với một nền kinh tế dân chủ nhân dân, trong đó có thành phần xã hội chủ nghĩa là cơ sở để tăng cường khối liên minh công nông.

II - LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRONG XÂY DỰNG VÀ Củng cố CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN

Bắt nguồn từ yêu cầu tất yếu của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của dân tộc và nhất là trong điều kiện khi giai cấp công nhân đã trở thành giai cấp nắm được chính

quyền sau thắng lợi của cách mạng tháng Tám thì liên minh công nông càng có điều kiện

và liên minh công nông» - NXB Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 22.

(3) « Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 14 về tổng kết cải cách ruộng đất » (tháng 10 năm 1958).

(1) V. I. Lênin: *Toán tập* tập 32 - Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1970, tr. 632.

(2) Lê Duẩn: « Giai cấp công nhân Việt Nam

thuận lợi để phát triển thành một liên minh toàn diện. Tính chất toàn diện này, trước hết thể hiện ở chỗ: cùng với liên minh về kinh tế, giai cấp công nhân đã lãnh đạo, giúp đỡ và đoàn kết chặt chẽ với nông dân trên lĩnh vực xây dựng và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân ở nông thôn. Vì muốn giải phóng nông dân ra khỏi những tàn tích của chế độ thực dân và phong kiến nhất thiết còn phải xây dựng, củng cố một chính quyền do dân và vì dân thực sự — chính quyền dân chủ nhân dân và phải sử dụng nó như một vũ khí sắc bén để chiến đấu và chiến thắng đế quốc xâm lược và phong kiến. Ngay từ năm 1946, tính chất giai cấp của chính quyền cụ thể là cơ sở liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo ngày càng được coi trọng. Tháng 6 năm 1946, «*Đề cương xây dựng chính quyền xã*» đã được ban hành với qui định: «*Thành phần Hội đồng nhân dân xã phải gồm 1/2 là trung bản nông, 1/2 là nhân sĩ và các phần tử tốt khác, và phải có 1/6 là phụ nữ: ủy ban kháng chiến xã gồm 7 người: 1/3 là trung bản cổ nông, 2/3 là một vài thân sĩ hay người có ảnh hưởng trong xã, một số thanh niên hoạt động và phụ nữ*»⁽¹⁾. Cuộc phát động quần chúng giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất là những dịp thuận lợi để tăng cường chính quyền cấp xã. Kết quả cuộc chiến chính Hội đồng nhân dân xã năm 1950 — 1951: Liên khu 3, thành phần công nông chiếm 72% trong 19 170 hội viên, Liên khu 4: 33% trong 685 hội viên; Nam Bộ: 60% trong tổng số hội viên Hội đồng nhân dân cấp xã ở Nam Bộ⁽²⁾. Trong các năm 1953 và 1954, thành phần công nông của chính quyền cấp xã được kiện toàn theo qui định: 2/3 là bản nông và cổ nông, 1/3 là trung nông và các thành phần lao động khác. Các tổ chức quần chúng như Hội phụ nữ cứu quốc, thanh niên cứu quốc, nông dân cứu quốc trong chính quyền xã đã được tăng cường. Một số chi bộ Đảng ở nông thôn cũng được chỉnh đốn: «*Thanh trừ một số phần tử còn giữ lập trường*

của giai cấp bóc lột và những phần tử xấu ra khỏi Đảng, đồng thời kết nạp một số đảng viên mới, hầu hết là bản cổ nông, xây dựng một số chi bộ ở các nơi trước đây chưa có chi bộ»⁽³⁾. Mặt trận chống phong kiến ở nông thôn theo nguyên tắc «*dựa vào bản cổ nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, liên hiệp với phú nông; đồng thời tranh thủ sự đồng tình của tiểu tư sản thành thị và tư sản dân tộc*»⁽⁴⁾, đã ngày càng củng cố và mở rộng. Đối với nông thôn vùng địch tạm chiếm, liên minh công nông trên lĩnh vực chính trị diễn ra chung quanh cuộc vận động nông dân đấu tranh tiêu diệt hoặc hạn chế tác dụng của ngụy quyền, lập lại và tăng cường uy thế của chính quyền cách mạng.

Một kinh nghiệm lớn rút ra khi thực hiện liên minh công nông trong lĩnh vực xây dựng và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân là phải đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân để giải quyết vấn đề nông dân và tiến hành cải cách ruộng đất; phải tránh tình trạng theo đuôi một số bản cổ nông chậm tiến sẽ dẫn đến việc đấu tố, đá kích vào nội bộ Đảng và chính quyền ở một số địa phương nhất là ở những nơi mới giải phóng. Tuy một số thiếu sót vấp phải trong việc chỉ đạo thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất đã hạn chế một phần những thắng lợi thu được, song thắng lợi có tính chất chiến lược, to lớn và căn bản của cải cách ruộng đất là một nhân tố trọng yếu để củng cố và tăng cường chính quyền dân chủ nhân dân. Được giai cấp công nhân lãnh đạo và đoàn kết chặt chẽ, nông dân lao động nước ta đã từng bước thực sự tham dự vào sự nghiệp xây dựng và củng cố chính quyền công nông, biến nó trở thành một công cụ hùng mạnh, sắc bén trên mặt trận đấu tranh quyết liệt, triệt để chống đế quốc và phong kiến, đập tan mọi âm mưu của các thế lực phản cách mạng ở trong và ngoài nước và đưa cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo đi tới thắng lợi.

III — LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRÊN LĨNH VỰC QUÂN SỰ

Lãnh đạo và tổ chức cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc chống cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, giai cấp công nhân

đã liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân trên lĩnh vực quân sự. Đây là một vấn đề hết

Nam 20 năm qua» — *Nghiên cứu lịch sử*, số 77 (tháng 8/1965), tr. 20.

(3) «*Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 10 mở rộng về công tác cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức*» (tháng 9/1956).

(4) Lê Duẩn: «*Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*» — NXB Sự Thật, Hà Nội, 1965, tr. 119.

(1) Văn Tạo: «*Vài nét về quá trình xây dựng và phát triển Nhà nước cách mạng Việt Nam 20 năm qua*» — *Nghiên cứu Lịch sử*, số 77 (tháng 8/1965), tr. 20.

(2) Văn Tạo: «*Vài nét về quá trình xây dựng và phát triển Nhà nước cách mạng Việt*

sức quan trọng và là một nội dung thực hiện lớn của liên minh công nông, vì trong điều kiện chống chủ nghĩa thực dân cũ đấu tranh vũ trang có kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị, lực lượng vũ trang nhân dân cũng kết hợp chặt chẽ với lực lượng chính trị quần chúng nhưng đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang nhân dân là hình thức đấu tranh chủ yếu và giữ vị trí quyết định trực tiếp thắng lợi. Hình thành từ những trận chiến đấu đầu tiên trong cao trào cách mạng khi Đảng ta vừa ra đời, khối liên minh công nông vũ trang đã được tăng cường để đáp ứng những đòi hỏi tất yếu và cấp thiết của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. « Trong kháng chiến, quân đội cách mạng từ bộ đội chủ lực đến dân quân du kích - hầu hết là những người nông dân cầm súng do Đảng lãnh đạo; đó là đội quân của khối liên minh công nông được vũ trang để chống đế quốc và phong kiến »⁽¹⁾. Từ nhận định chung này rút ra diêm chủ yếu trong nội dung và quá trình thực hiện liên minh công nông vũ trang là: Giai cấp công nhân đã động viên, giúp đỡ và vũ trang cho giai cấp nông dân để cùng tham gia vào việc xây dựng ba thứ quân của lực lượng vũ trang cách mạng, thực hiện vũ trang toàn dân và phát triển chiến tranh nhân dân. Vì nông dân là một lực lượng chiến đấu chống đế quốc và chống phong kiến đông đảo nhất của dân tộc cho nên vấn đề động viên, giúp đỡ và vũ trang cho họ trong cách mạng và chiến tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là một vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng để tổ chức quân đội cách mạng, vũ trang toàn dân và phát triển chiến tranh nhân dân. « Nếu không dựa vào lực lượng dân bản là nông dân để xây dựng lực lượng vũ trang và tổ chức cuộc chiến đấu toàn diện của chúng ta thì sự nghiệp kháng chiến cứu nước không thể thành công »⁽²⁾. Thật vậy, trong việc xây dựng ba thứ quân thì vấn đề tăng cường dân quân du kích - chủ yếu là vấn đề vũ trang và động viên nông dân chiến đấu - đã được coi « quan trọng ngang hàng với công cuộc củng cố bộ đội chủ lực »⁽³⁾. Hè năm 1947 đã có hơn 1 triệu người phần lớn là nông dân gia nhập dân quân du kích. Đến năm 1949, số lượng dân quân du kích ở Nam Bộ tăng gấp 1,5 lần so với năm 1948⁽⁴⁾. Liên khu 5 có khẩu hiệu « Mỗi nông dân là một dân quân ». Nam Bộ tổ chức « Ngày nông dân vào dân quân ». Ngay trong nông thôn vùng địch tạm chiếm, từ năm 1947 đến năm 1949 ta đã đưa 103 đại đội chủ lực và đội vũ trang tuyên truyền vào đề vũ trang cho nông dân, động viên phong trào chiến tranh nhân dân địa phương. Việc xây dựng « làng kháng chiến », « khu chiến đấu » đã phát triển thành một phong trào khá sâu rộng ở nông thôn thực chất là vấn đề Đảng của giai cấp công nhân

tổ chức, lãnh đạo và vũ trang cho nông dân lao động chiến đấu bảo vệ làng xã quê hương.

Thực hiện liên minh công nông vũ trang đã mở ra những khả năng to lớn và phong phú cho sự đoàn kết chiến đấu, hỗ trợ lẫn nhau giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân trong kháng chiến. Việc thành lập Ban vũ khí dân quân trong nền công nghiệp quốc phòng cho phép giai cấp công nhân với hàng trăm cơ sở quân giới tăng cường sản xuất vũ khí, trang bị quân sự cho nông dân đánh giặc giữ làng. Những cuộc kháng chiến trong thành phố Sài Gòn, Hải Phòng, Hà Nội... của nhân dân ta, chủ yếu là của giai cấp công nhân đã có tác dụng tiêu hao và kìm chân quân địch trong một thời gian nhất định, vì vậy đã « tranh thủ thời giờ thêm cho việc chuẩn bị kháng chiến ở thôn quê »⁽⁵⁾. Thấu suốt tư tưởng bạo lực cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin Đảng ta cho rằng: bạo lực cách mạng nhất thiết phải là bạo lực của quần chúng, của đông đảo quần chúng bị áp bức bóc lột; một « phong trào cách mạng thực sự phải là một phong trào mà trong đó đội quân chủ lực phải bao gồm hai lực lượng: công nhân và nông dân »⁽⁶⁾. Vì thế quá trình xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân phải là sự nghiệp chung của toàn dân, trước hết là của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, và lực lượng vũ trang nhân dân phải là đội quân công nông chiến đấu dưới sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Đảng của giai cấp công nhân thì cuộc kháng chiến mới có thể thực sự mang tính chất toàn dân rộng rãi, tính chất nhân dân sâu sắc. Ngay trong những năm đầu kháng chiến chính giai cấp công nhân là một lực lượng to lớn trong đội quân công nông vũ trang. Họ là một lực lượng chủ yếu, đi đầu trong các cuộc chiến đấu tại các thành phố lớn của cả nước. Thành phần công nhân trong quân đội chiếm tới 1/3 trong khoảng

(1) Lê Duẩn: « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông » - NXB Sự Thật Hà Nội, 1976, tr. 164 - 165.

(2) Như trên - tr. 22.

(3) Võ Nguyên Giáp: « Chỉ đạo chiến tranh du kích » - Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tr. 19 - 20.

(4) « Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang của Trung ương Đảng và Tổng quân ủy » - Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tập II, tr. 341.

(5) « Công nông liên minh » - Ban Tuyên huấn Nông dân cứu quốc trung ương xuất bản, 1950; tr. 10.

(6) Lê Duẩn: « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông », tr. 438.

thời gian từ 1945 đến trước năm 1950⁽¹⁾. Sát cánh cùng nông dân trong thời gian từ năm 1946 đến giữa năm 1950 đã có hơn 14 919 công nhân vào bộ đội địa phương và 12 636 công nhân trực tiếp tham gia dân quân địa phương⁽²⁾. Như vậy trong kháng chiến vì dựa vào lực lượng của cả giai cấp công nhân và giai cấp nông dân và trên cơ sở vững chắc của liên minh công nông về mặt quân sự cũng như trên các lĩnh vực liên minh công nông khác cho nên quân đội và toàn bộ lực lượng vũ trang nhân dân ta không biến thành một đội quân « nông dân cầm súng » tiến hành chiến tranh đơn thuần, một phía chỉ ở nông thôn; trái lại, nó mang tính chất sâu sắc của một

đội quân công nông vũ trang chiến đấu do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống thực dân Pháp xâm lược vì vậy luôn luôn ở thế tiến công liên tục vào kẻ thù không những tại khắp nông thôn mà còn trong cả các thành phố sào huyệt của chúng, trên cả ba vùng chiến lược bằng sự kết hợp chặt chẽ của nhiều hình thức và lực lượng đấu tranh cách mạng. Và điều đó, đã cho phép cuộc kháng chiến thần thánh, toàn dân, toàn diện và lâu dài của dân tộc trong những hoàn cảnh chiến đấu cực kỳ gian khổ và phức tạp vẫn nhanh chóng đạt nhiều chiến thắng to lớn và thần kỳ, đi tới thắng lợi cuối cùng.

IV - LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRÊN LĨNH VỰC KHÁNG CHIẾN VỀ VĂN HÓA

Sau thắng lợi của cách mạng tháng Tám trong điều kiện giai cấp công nhân Việt Nam đã tiến lên vị trí một giai cấp nắm được chính quyền, chủ thể của xã hội thì nền văn hóa Việt Nam đã trở thành tài sản và sự nghiệp của cả dân tộc. Cuộc đấu tranh để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam với nội dung dân tộc, khoa học và đại chúng trong thời kỳ kháng chiến đã đặt ra cho giai cấp công nhân một trọng trách lớn: một mặt, phải lãnh đạo nhân dân kiên quyết đấu tranh xóa bỏ mọi hình thức áp bức, thống trị và ảnh hưởng độc hại của văn hóa thực dân, đế quốc đối với dân tộc ta; một mặt khác, phải quan tâm đặc biệt đến việc giải phóng nông dân khỏi mọi ách áp bức, bóc lột của phong kiến. Chính vì sự giải phóng này còn là cuộc « đấu tranh chống lại nền văn hóa hủ lậu, mê muội của phong kiến đang đè nặng lên đời sống tinh thần của nông dân, là chống lại những tư tưởng, những hành động của giai cấp địa chủ đang khống chế lũng đoạn nông dân »⁽³⁾, cho nên trong quá trình lãnh đạo và liên minh chặt chẽ với nông dân thì giai cấp công nhân phải kiên quyết đấu tranh để « giải phóng họ (tức nông dân - N.H.H chú thích) ra khỏi nền văn hóa phong kiến hủ lậu đang đè nặng lên đầu óc họ bằng những xiềng xích vô hình, làm cho họ tiếp thu từng bước những tư tưởng cách mạng của nền văn hóa dân chủ mới »⁽⁴⁾. Lĩnh vực liên minh công nông quan trọng này còn xuất phát từ những nhu cầu ngày càng to lớn của cuộc kháng chiến về mặt văn hóa. Ở đây, giáo dục trở thành một nhiệm vụ trung tâm và nổi bật nhất trong quá trình liên minh công nông về văn hóa. Phong trào diệt giặc đói do Đảng ta phát động trên phạm vi cả nước sau cách

mạng tháng Tám thắng lợi đã mở đầu phong trào văn hóa mới ở nông thôn, nhằm thanh toán nạn mù chữ và nâng cao dần trình độ văn hóa cho nông dân lao động. Nghị quyết của Hội nghị cán bộ Trung ương Đảng tháng 4 năm 1947 đã nhấn mạnh: « Ra sức vận động vệ sinh và chống mù chữ trong thôn quê »⁽⁵⁾. Nông thôn thực sự đã trở thành một địa bàn trung tâm diệt giặc đói của nhân dân ta trong thời kỳ kháng chiến. Qua năm đầu tiêu diệt giặc đói, với 75 605 lớp học và 97 664 giáo viên, toàn quốc đã có 2 553 589 người thoát nạn mù chữ⁽⁶⁾. Ngay tại vùng tự do Nam Bộ là nơi phải kháng chiến trong hoàn cảnh rất gian khổ nhưng tỷ lệ số người thoát nạn mù chữ đã tăng lên nhanh chóng: năm 1945: 5%, năm 1946: 17%, năm 1947: 34%, năm 1948: 64,51%.

(1) Hoàng Quốc Việt: « Những nét sơ lược về lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam » - NXB Lao động, Hà Nội, 1959, tr. 25.

(2) « Thành tích chiến đấu, phá hoại của công nhân từ ngày toàn quốc kháng chiến đến tháng 6 năm 1950 » - Tài liệu của Tổng Công đoàn Việt Nam.

(3) Lê Duẩn: « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông » - tr. 23.

(4) Lê Duẩn: « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông » - tr. 28-29.

(5) « Văn kiện Đảng » 1945 - 1954 - Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà Nội. 1979, tập II quyển I, tr. 42.

(6) « Tờ trình Quốc hội của Bộ quốc gia giáo dục » - Hồ sơ 1V6/KC (3) Cục lưu trữ Phủ Thủ tướng.

năm 1949: 70,41%⁽¹⁾. Đến giữa năm 1949, đã có hơn 41% số xã ở vùng tự do Nam Bộ thắng được giặc đói⁽²⁾. Tháng 10 năm 1950 Trung ương Cục miền Nam còn định hướng cho một nền giáo dục bình dân ở địa phương « phải là nền giáo dục do dân cây, lấy nông thôn làm cơ bản. Phải làm cho dân cây có tinh cảm rộng rãi, khoa học, hăng hái kháng chiến và tăng gia »⁽³⁾. Hơn 10 triệu người chủ yếu là nông dân lao động đã biết đọc biết viết qua phong trào diệt dốt trong khi vừa phải chống ngoại xâm và chống giặc đói. Đây là một thành tựu to lớn của liên minh công nông trên lĩnh vực văn hóa, có giá trị rất quan trọng để đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân và toàn diện của dân tộc. Cùng với phong trào diệt dốt, công tác giáo dục bổ túc văn hóa cũng được đẩy mạnh. Khi Hội đồng chính phủ ban hành nghị định ngày 22 tháng 10 năm 1953 về « Bổ túc văn hóa cho cán bộ xã sau phát động quần chúng » thì khắp nông thôn dấy lên một phong trào học tập sôi nổi. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1954 đã có 59 000 cán bộ xã học bổ túc văn hóa, nghĩa là đã có từ 90% đến 95% cán bộ xã trong cả nước đi học. Nền giáo

dục phổ thông cũng « phát triển khá mau và ngày càng thâm nhập vào nông thôn, phục vụ con em các tầng lớp nông dân lao động »⁽⁴⁾. Phong trào « Đòi sống mới » và phong trào thi đua yêu nước đã sản sinh nhiều điển hình, các anh hùng và chiến sĩ thi đua trong nông thôn và ngành nông nghiệp; khối đoàn kết chặt chẽ giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức cách mạng bước đầu đã hình thành và phát huy được vai trò to lớn trong sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của dân tộc. Được sự lãnh đạo, đoàn kết và giúp đỡ của giai cấp công nhân, xã hội ngày càng đông đảo những nông dân có giác ngộ về quyền lợi giai cấp và quyền lợi dân tộc, đề cùng với giai cấp công nhân hợp thành đội quân chủ lực của cách mạng. Liên minh công nông trên lĩnh vực kháng chiến về văn hóa thực sự đã góp phần vào cuộc đấu tranh bài trừ văn hóa ngu dân và lạc hậu của đế quốc và phong kiến, đồng thời góp phần xây đắp nền văn hóa Việt Nam kháng chiến với nội dung dân tộc, khoa học và đại chúng, đặt tiền đề cho công cuộc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa sắp tới.



Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954), tuy số lượng còn nhỏ bé (chiếm khoảng 4% trong tổng số dân) nhưng giai cấp công nhân đã có sức mạnh vượt xa số lượng của mình vì ngoài nguyên nhân có đường lối cách mạng đúng đắn còn có một nguyên nhân rất trọng yếu do giai cấp công nhân đã luôn luôn tranh thủ, đoàn kết được với người bạn đồng minh tự nhiên rất tin cậy, có lực lượng hùng hậu và tinh thần cách mạng dồi dào, đó là giai cấp nông dân. Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, lấy đó làm nền tảng cho mọi chiến lược và sách lược cách mạng, giai cấp công nhân Việt Nam đã lãnh đạo và tổ chức được hết thảy các lực lượng dân tộc và dân chủ, trước hết là thiết lập khối liên minh công nông làm cơ sở vững chắc để xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất, quân đội cách mạng và tăng cường chính quyền dân chủ nhân dân. Sự thật là nếu không có khối liên minh công nông vững mạnh thì cuộc kháng chiến không thể thành

công. Bên cạnh vai trò lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam - một nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi thì liên minh công nông bao giờ cũng là một điều kiện cơ bản bảo đảm đưa kháng chiến đến thắng lợi, cách mạng đến thành công. Điều đó còn có ý nghĩa to lớn trong tình hình cách mạng nước ta hiện nay.

Hà Nội, tháng 8 năm 1981

(1) (2) « Báo cáo 6 tháng đầu năm 1949 » - Hồ sơ 234, HO26, Phòng liên khu Việt Bắc, Cục lưu trữ Phủ Thủ tướng.

(3) « Tài liệu tổng kết công tác bổ túc văn hóa năm 1952 của Sở giáo dục Nam Bộ » - Hồ sơ tập 9, gói 2 - BTVII, Cục lưu trữ Phủ Thủ tướng.

(4) Phạm Văn Đồng: « Báo cáo của Chính phủ đọc trước Quốc hội » - Việt Bắc, 1954 - tr. 22.

Vài nét về

QUÁ TRÌNH KHAI THÁC NÔNG NGHIỆP ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

KIM KHÔI

VỚI diện tích khoảng 4.000.000 hecta, đồng bằng sông Cửu Long là châu thổ lớn nhất Việt Nam, một vựa lúa quan trọng ở Đông Nam Á, cung cấp 73% tổng sản lượng lúa; chiếm 70% diện tích canh tác Nam Việt Nam, đã từng là một trong ba trung tâm xuất cảng nhiều gạo nhất.

Quan trọng thế nhưng châu thổ lại rất trẻ, mới khai thác và cũng mới giải phóng. Tiềm năng nông nghiệp lớn ấy ẩn náu trong những đặc điểm, quy luật tự nhiên và xã hội phức tạp. Kinh nghiệm cho thấy việc khai khẩn một miền đất mới đã đặt ra những bài toán nan giải. Chỉ có một chiến lược khai thác đúng đắn mới đem lại hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ sự cân bằng sinh thái và cho phép hình thành cơ cấu xã hội vững mạnh.

Bằng những nét sơ bộ, chúng ta cùng tìm hiểu các phương hướng chiến lược khai thác đã áp dụng ở đồng bằng sông Cửu Long.

Có thể chia quá trình khai thác đồng bằng sông Cửu Long thành 5 giai đoạn.

- Đầu công nguyên đến thế kỷ XVII.
- Giữa thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.
- Cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX.
- Giữa thế kỷ XX đến ngày giải phóng (1975).
- Từ ngày giải phóng đến 1980.



1. Thời kỳ đầu tiên.

Đồng bằng sông Cửu Long từng được con người khai phá từ lâu. Các kết quả khảo cổ mới nhất (1978) cho biết: một số gò cát biển và rừng nước mặn tại Long An cách đây khoảng 4 000 năm đã có người nguyên thủy sinh sống.

Họ là những người đầu tiên xây dựng nên nền văn minh ở Nam Bộ. Những địa điểm cư trú này tồn tại qua nhiều thế kỷ. Những người « mở đất » ấy có nhiều nghề sinh sống: săn bắn, đánh cá, làm nghề thủ công; sản phẩm đồ đá, đồ gốm, đồ xương khá phát triển. Tuy nhiên, hoạt động kinh tế chủ yếu của họ vẫn là nông nghiệp. Họ phá rừng, làm ruộng, thuần dưỡng được chó và lợn. Thật cảm động khi chúng ta tìm thấy rất nhiều rìu, cuốc các loại và những đồ gốm đựng lương thực.

Sử sách còn cho biết khoảng thế kỷ I đến thế kỷ VI sau công nguyên trên mảnh đất này đã tồn tại « Vương quốc phía Nam ». Vùng chân núi Ba Thê (An Giang) là một thương cảng buôn bán tấp nập. Các đồng tiền khai quật được chứng tỏ rằng các thương gia Ấn-Độ, I Răng đã qua tận đây mua hàng. Thời gian trôi đi, đồng bằng sông Cửu Long trở thành lãnh thổ nước Chân Lạp, vùng dân cư tập trung chuyển lên phía bắc, gần sông Mê Công, còn để lại vết tích tại Đồng Tháp Mười.

Việc khai khẩn một số vùng ở đồng bằng sông Cửu Long như vậy đã bắt đầu rất sớm. Các tổ chức chính quyền từ xa xưa ấy với lực lượng rất hạn chế của mình đã tổ chức thành công các hoạt động sản xuất tập trung, buôn bán rộng rãi. Nông nghiệp chắc đã đáp ứng được nhu cầu không nhiều của dân cư lúc đó. Tuy vậy, các hoạt động này quy mô không lớn, bị gián đoạn, và về sau bị hủy hoại hẳn. Chúng ta chưa biết nhiều về phương thức khai thác và nguyên nhân biến đổi của những nền văn minh thuở ấy. Thật ngạc nhiên khi chúng ta thấy những vùng được khai phá đầu tiên lại là tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười.

những nơi đến nay còn hoang hóa. Nước lũ, phèn mặn, rừng rậm, thú dữ, cỏ dại mênh mông đã thử thách rất nhiều những con người dũng cảm ấy. Còn có những giả thuyết khá táo bạo chứng minh việc mở mang hệ thống thủy lợi khi đó. Các nhà khảo cứu Pháp: L. Malleret, Goslier đã chỉ rõ những dấu vết của những kênh đào cổ dài đến 20 km nối liền thương cảng Ốc Eo với vịnh Thái Lan.

2. Giữa thế kỷ XVII.

Bắt đầu một giai đoạn quan trọng trong lịch sử của đồng bằng sông Cửu Long khi Mãn Thanh cướp ngôi nhà Minh, nhiều người Trung Quốc đã bỏ nước xuống phía Nam. Hai trung tâm kinh tế Hà Tiên và Mỹ Tho được mở mang với các hoạt động buôn bán và sản xuất nông nghiệp.

Thế kỷ XVIII chính quyền nhà Nguyễn đã mở rộng đất đai, hợp nhất các vùng, khuyến khích sản xuất lúa gạo, ổn định địa tô, miễn thuế trên đất mới, lập kho tàng, mở đường chở lúa, phối hợp kinh tế với quốc phòng, xây dựng kênh Thoại Ngọc Hầu, kênh Vĩnh Tế (huy động đến 5 vạn người tham gia). Công tác lập địa bộ, đo ruộng đất được thực hiện. Các hình thức khai hoang mang tính chất bán quân sự như mộ dân thành cơ đội, đồn điền kiêm đồn trại, củng cố vùng biên giới, tăng gia tự túc lương thực. Ví dụ, chỉ sau một năm (1854) Nguyễn Tri Phương lập được 21 cơ đồn điền và 100 làng, quy tụ 10.500 người.

Việc khai thác đồng bằng tiến hành có tổ chức, phối hợp giữa các biện pháp hành chính, kinh tế và kỹ thuật đã dần dần hình thành 2 khu vực mở mang với mức độ khác nhau.

a) Những vùng tiện giao thông, ngoại thương, gần nguồn nước ở thượng nguồn sông Hậu, hạ lưu sông Tiền, giáp vịnh Thái Lan và dọc sông Cửu Long (Hà Tiên - Kiên Giang), Định Tường (Tiền Giang), An Giang, Vĩnh Long (Cửu Long) là khu vực sầm uất nhất, lấy sản xuất lúa nước làm chính, vụ lúa nằm trọn trong mùa mưa, hoàn toàn nhờ nước trời. Đại Nam nhất thống chí cho biết: mạ gieo đầu mùa mưa (tháng 5 - 6), cấy giữa mùa mưa (tháng 7 - 8), gặt cuối mùa mưa đầu mùa khô (tháng 10 - 11 - 12). Ngoài ra, Định Tường (Long An) còn chăn tằm dệt cửi, An Giang bắt ong, trồng dừa. Kỹ thuật canh tác còn thô sơ, dựa vào độ phì tự nhiên. Vùng Vĩnh Long gieo 1 hộc thu được 100 hộc.

Thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta, chúng đã nhanh chóng chiếm cứ vùng này, khởi đầu từ 2 bên sông Tiền (Vĩnh Long, Sa Đéc, Mỹ Tho). Với lợi thế sẵn có của vùng đã khai phá cũ: đất đai tốt, tiện giao thông, có nước ngọt, ít ngập lụt, sát với Sài Gòn,

Đồng Nai nên việc đầu tư khai thác được làm nhanh. Năm 1865, chúng lập Ủy ban nông nghiệp và công nghiệp Nam Kỳ, nghiên cứu các nguồn lợi kinh tế, thị trường, ra tập san nghiên cứu sản phẩm Nam Kỳ... Giao thông được mở mang để phục vụ cho quân sự và khơi nguồn lúa gạo chở về Sài Gòn: Đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho bắt đầu hoạt động. Chúng huy động 40.000 người đào kênh Chợ Gạo.

b) Vùng đồng bằng phía tây sông Hậu mãi đến cuối thế kỷ XIX còn nằm trong tình trạng hoang vu. Chỉ có 2 sinh cảnh chính: đồng cỏ và vùng nước lợ. Vùng Rạch Giá, Cà Mau « đồng cỏ bao la che kín chân trời, không một bóng cây cao, mùa mưa nước ngập, cỏ cao gần 2 mét, mùa nắng cỏ vẫn không chết » (Báo cáo của chủ tỉnh Bạc Liêu năm 1882). Rừng tràm U Minh, Hà Tiên rậm rạp, nhiều voi, lợn rừng, hổ, cá sấu.

Tại đây thực dân Pháp bóc lột nguồn lợi tự nhiên là chính. Ngoài ra chúng còn thu thuế thân, thuế điền thổ, thuế ong, thuế rừng, thuế săn chim.

Báo cáo của chủ tỉnh Rạch Giá năm 1880 cho thấy thuế mật ong, sáp ong gấp 2,6 lần thuế ruộng. Thuế đầu thầu săn chim gấp 2,2 lần thuế ruộng.

Nhìn chung, cả vùng châu thổ tốc độ khai hoang nhanh, sản xuất nông nghiệp ổn định, hầu như không bao giờ xảy ra nạn đói. Ngay từ cuối thế kỷ XVIII đồng bằng đã xuất khẩu thóc gạo. Cảng Sài Gòn, Rạch Giá bán gạo sang Hải Nam. Năm 1804 bán sang Philippin 500.000 kg lúa, năm 1812 bán sang Campuchia 10.000 hộc lúa. Riêng năm 1860 có 246 tàu nước ngoài cập bến « ăn » 54.000 tấn gạo trị giá 5.184.000 Frăng.

Tóm lại ở vùng đồng bằng sông Cửu Long sức sản xuất phát triển còn chậm, tập trung nơi thuận tiện, chế độ canh tác không đổi mới, chưa tiến hành cải tạo tự nhiên. Sự khác biệt giữa các vùng rất rõ.

3. Đầu thế kỷ XX.

Các cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, đất đai màu mỡ còn bỏ hoang nhiều, thị trường Trung Hoa và các thuộc địa Bắc Phi cần gạo; đó là bối cảnh của giai đoạn khai phá nhảy vọt của thực dân Pháp. Chúng đã huy động vốn và kỹ thuật ào ạt đầu tư khai thác vùng này.

Địa bàn mới là hữu ngạn sông Hậu, một số vùng ven Đồng Tháp Mười những nơi thường xuyên ngập nước, úng phèn, rừng cỏ bao phủ, ít lao động; nhưng khi mở kênh lớn chúng lại có khả năng tiêu nước và tiện giao thông. Mũi xung kích kỹ thuật là tàu xáng đào kênh.

Các con kênh xuất phát từ sông Hậu đâm

dẫn vào miền tây hoang vu, bắt đầu là kênh Xà No nối xuống sông Cái lớn ra biển Tây. Từ năm 1910 việc đào kênh xáng thực sự mở rộng. Hệ thống kênh chằng chịt như mạng nhện tạo ra các trung tâm kinh tế mới trong vùng Hậu Giang. Kênh đào đến đâu, đất mới đến đó. Cho đến năm 1933 Nam Kỳ đã đào được 180 triệu m^3 đất, mở thêm 650 km kênh xáng (rộng 40m) và 2500 km kênh phụ. Lúa gạo theo kênh Xà No, kênh Bạc Liêu, Cà Mau lên Sài Gòn, Chợ lớn. Nước ngọt dẫn về những vùng chua mặn. Những vùng đất tốt đã bị thực dân chiếm khai khẩn làm đồn điền (đến năm 1930 đã có tới 60.000 ha đồn điền). Các khoảnh đất khác đều có chủ đất đứng lên khai khẩn. Nông dân cầm ranh giành đất theo 2 bờ các kênh mới đào và lần lượt trở thành tá điền. Dân phu còn được bổ sung từ miền Bắc đưa vào các đồn điền. Có đất, có dân, sản xuất lúa được đẩy mạnh bằng phương thức quảng canh. Kênh rạch chỉ dùng cho việc giao thông, tiêu lũ chứ chưa tưới được, (không có công trình nội đồng, không có bờ bao và công cụ bơm tưới). Hệ thống canh tác thông thường là lúa mùa dài ngày chịu ngập, chịu mặn, sống nhờ nước trời. Sóc Trăng, Bạc Liêu tăng từ 440.000 ha lên 812.000 ha. Hệ thống canh tác lúa mới xuất hiện và phát triển mạnh, nhưng còn cho năng suất thấp trên diện tích rộng. Ruộng ở Châu Đốc, Long Xuyên, Tân An tăng từ 241.000 ha lên 534.000 ha. Trong 27 năm (từ 1875 đến 1932) dân số Nam Kỳ lục tỉnh tăng lên 206% (1,6 lên 4,3 triệu) mức sản xuất lúa tăng 400% (từ 31 vạn lên 346 vạn tấn).

Vơ vét lúa gạo trở thành mục tiêu số một của thực dân Pháp trong thời kỳ này. Nam Bộ xuất khẩu trung bình hàng năm 1,5 triệu tấn gạo, chiếm 90% số gạo xuất khẩu ở Đông Dương. Thực hiện mục đích trên, thực dân cũng tạo ra chế độ sở hữu lớn về ruộng đất. Số địa chủ có 180 ha trở lên nhiều gấp 10,6 lần ở đồng bằng Bắc Bộ và 52,5 lần ở Trung Bộ. Đại địa chủ chiếm 45% tổng diện tích trồng lúa Nam Bộ. Địa tô nặng nề (chiếm từ 30 - 80% hoa lợi). Nhờ vậy, nhiều địa chủ bán hàng trăm tấn thóc trong 1 năm. Có địa chủ bán tới 1.400 tấn thóc/năm.

Đồng thời, trong thời gian ngắn một vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa đã ra đời. Nhà kinh tế Pháp Pôn Béna nhận xét: Vựa lúa Nam Bộ chỉ gồm 5 tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, thế mà vào năm 1930, năm tỉnh này có 1,13 triệu người, xuất khẩu 1 triệu tấn thóc. Tuy nhiên, việc vơ vét lúa gạo rõ tiền theo kiểu trên cũng dẫn đến hậu quả tai hại.

Chỉ dựa vào các kênh xáng lớn, vơ vét những nơi ngày càng khó khăn nên phí tổn tăng lên rất lớn: cuối thế kỷ XIX để đưa

1 ha đất hoang vào sản xuất cần đào $28m^3$, 10 năm sau khối lượng tăng lên $83m^3$ rồi $164m^3$ và sau 50 năm tăng gấp 10 lần; giới hạn kinh tế rõ nét, để thu hẹp các vùng khai thác được ở những nơi ngập nước, chua, mặn lại yêu cầu có biện pháp cải tạo tổng hợp trong thời gian lâu.

Sản lượng gạo tăng lên nhờ tăng diện tích lúa gạo dư thừa chủ yếu là ở những nơi thừa dân nhiều đất. Không những thế, lúa gạo dư thừa còn bằng cách hạ thấp mức ăn của người dân một cách dã man. Theo tài liệu của « Tổng thanh tra nông nghiệp, chăn nuôi và lâm nghiệp Đông Dương » tổng hợp lại thì trung bình 5 năm trước năm 1931, trong sản lượng hàng năm của Nam Bộ là 2.844.700 tấn thóc có đến 56% để cất rượu và xuất cảng, sản lượng còn lại trừ giống và chăn nuôi ra còn trung bình chỉ có 13 kg/đầu người/tháng chưa kể lúa tô trả nợ thường chiếm đến trên 50%: Như vậy 1 người ăn chỉ khoảng 20% số lượng gạo sản xuất ra. Lối vơ vét này đã làm cho diện tích có thể phá hoang thêm tụt xuống dưới mức tăng dân số. Mức sản xuất theo đầu người cao nhất là vào năm 1911 - 1915, sau đó tụt dần và không hồi phục nổi sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1930.

Đất mở theo kênh nhưng kênh lại đào chỉ nhằm vận chuyển gạo thóc và quân lính. Các hằng/thâu ra sức đầu thầu và đào kênh, bất chấp tình hình thổ nhưỡng, thủy văn. Các quan hệ cân bằng của tự nhiên bị phá vỡ, tác hại còn lại mãi sau này. Nhiều vùng vốn phì nhiêu bỗng trở nên không trồng cấy nổi vì kênh xáng đã dâng nước ngập hoặc tháo cạn đồng. Các kênh đào thông ra biển đưa nước mặn trong mùa khô thâm nhập vào sâu trong đồng hàng chục ha. Đó là trường hợp kênh Chợ Gạo (Tiền Giang), kênh Rạch Giá - Hà Tiên (Kiên Giang).

Trong quan hệ sản xuất, sự bóc lột trắng trợn này đã làm nảy sinh gay gắt những mâu thuẫn đối kháng, cản trở sản xuất: giữa đồng ruộng có bay thẳng cánh Nam Bộ có tới 2/3 số gia đình nông dân không có ruộng đất. Mức tập trung ruộng đất ở đây vào hạng cao nhất Đông Nam Á khi đó. Cũng chính vì thế Nam Bộ đã trở thành địa bàn sôi sục đấu tranh chống đế quốc phong kiến.

4. Giữa thế kỷ XX đến năm 1975.

Từ năm 1954 Mỹ thay chân thực dân Pháp ở miền Nam. Tình hình chính trị mới đã quyết định phương thức mới khai phá đồng bằng sông Cửu Long. Trong kháng chiến, cách mạng đã chia 817.000 ha ruộng đất cho nông dân. Mức tô chỉ còn 25% hoa lợi, bộn địa chủ phải chạy vào thành phố (Sài Gòn có 571

diền chủ thì đã có 520 diền chủ có ruộng ở đồng bằng sông Cửu Long). Chiến tranh nhân dân không có chiến tuyến diễn ra ở khắp đồng bằng. Mặt khác, đế quốc Mỹ lại có một khối lượng lớn lương thực «thừa» đưa vào miền Nam. Vì vậy mục đích chính của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam chưa phải là vơ vét tài nguyên. Mỹ không cần và không muốn có một châu thổ xuất khẩu lúa gạo. Điều trước tiên là Mỹ phải lo khuất phục ý chí độc lập dân tộc, xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta cụ thể là Mỹ chiếm lĩnh nông thôn, phá cơ sở hạ tầng cách mạng, giành lấy trái tim, khối óc của nông dân. Do đó việc Mỹ đầu tư vào đồng bằng Nam Bộ trở thành một bộ phận hữu cơ của cuộc chiến tranh xâm lược của chúng, «Các giới quân sự Mỹ, các giới dân sự ở bộ Ngoại giao Mỹ, ở phái bộ quân sự Mỹ USAID và CIA..., đã nỗ lực xây dựng một chiến lược nhất quán ở nông thôn. Tất cả các cơ quan, các tổ chức của Mỹ và của Việt Nam cùng theo đuổi chương trình của họ ở nông thôn» (Phát biểu của W. Colby, Giám đốc CIA).

Thực vậy, trong mỗi chiến lược can thiệp quân sự của Mỹ lại có một «Chương trình nông thôn» tương ứng. Trong chiến lược «chiến tranh đặc biệt» Mỹ-ngụy đã đề ra chương trình «Cải cách điền địa» cướp, lại 80% số ruộng mà cách mạng đã cấp cho nông dân, duy trì chế độ tía diền. Cứ một hộ nông dân được chia ruộng thì có 2,8 hộ không có tác đất cày dùi và 4 hộ thiếu ruộng (từ 1956 đến 1960). Tầng lớp địa chủ được khuyến khích tư sản hóa và trở thành chỗ dựa vững mạnh cho chính quyền địch.

Chuyển sang chiến lược «Chiến tranh cục bộ», đế quốc Mỹ lại tăng cường chiếm lĩnh nông thôn, kim kẹp nông dân, dưới các hình thức «khu trú mật», «ấp chiến lược», «ấp tân sinh» «ấp đời mới»... Chúng gom giữ hơn một nửa số dân ở nông thôn vào các trại tập trung trá hình này (năm 1963 là hơn 7 triệu người). Máu thuẫn giai cấp ở nông thôn càng trở nên gay gắt. Ngọn trào cách mạng ngày càng dâng cao. Từ «đồng khởi» đến mùa xuân Mậu Thân (1968), chiến lược chiến tranh của địch bị sụp đổ từng bước. Đến cuối năm 1965 toàn miền Nam có 9.000 ấp chiến lược bị phá, nông dân đã giành quyền làm chủ 1.375.000 ha ruộng đất, mức tía ở vùng giải phóng chỉ còn chiếm 20% hoa lợi.

Chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» ra đời thì ở nông thôn Mỹ-ngụy thực hiện chương trình «người cày có ruộng». Mỹ thay đổi hẳn thái độ đối với nông dân: chúng không thúc đẩy quá trình tập trung tư bản về đô thị nữa, không bản cứng hóa nông dân trắng trợn như trước mà chuyển sang tha hóa

nông dân, phát triển cơ sở kinh tế tư bản tại nông thôn, gắn nông dân vào quỹ đạo lệ thuộc kinh tế của chúng kết hợp với đánh phá bằng quân sự.

Đầu năm 1970 chúng ban hành «luật người cày có ruộng». Cấp đất cho dân cày tối đa 3ha/hộ, bãi bỏ chế độ tía canh. Tiền của Mỹ tài trợ cho chương trình này trong 5 năm gấp 35 lần tiền cấp cho chương trình «cải cách điền địa» suốt 15 năm trước đây.

Trả ruộng đất cho nông dân, Mỹ ngụy tiếp tục trời buộc cả người nông dân lẫn ruộng đất bằng hàng loạt biện pháp kinh tế thâm độc. Trâu bò bị giết hại, Mỹ ngụy thay bằng máy kéo, từ 1965 đến 1975 miền Nam đã nhận hơn 11.000 máy kéo 4 bánh và hơn 14.000 máy kéo 2 bánh. Trong đó đồng bằng sông Cửu Long chiếm 50 - 60% số máy kéo. Trên sông rạch, xuồng chèo tay bị xuồng máy đẩy lùi; đã có 31 vạn chiếc động cơ nhỏ 4 - 12 sức ngựa nhập vào miền Nam. Giá trị máy nông nghiệp nhập cảng từ 1967 đến 1969 tăng gấp 2,5 lần. Có thể hình dung như sau: máy móc nông nghiệp của chủ nghĩa thực dân mới đã đóng vai trò xung kích để tăng sức sản xuất thay cho tàu xáng (tàu đào kênh) của chủ nghĩa thực dân cũ.

Hệ thống canh tác ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển phong phú với tốc độ nhanh: năm 1967 giống mới nhập chiếm 0,02% diện tích, sau 6 năm (1973) giống mới đã chiếm 30,4% diện tích lúa (thống kê của Bộ Canh nông Sài Gòn).

Giống mới lại kéo theo nhu cầu lớn về vật tư nông nghiệp: từ 1960 đến 1965 phân hóa học nhập cảng trung bình là 191.400 tấn/năm, nhưng từ 1963 đến 1969 tăng 1,3 lần, đến 1970 - 1973 tăng gấp 1,8 lần. Thuốc trừ sâu nhập trung bình là 615.200 tấn/năm (1965 - 1968) đến năm 1969 - 1971 tăng 2,8 lần, sang năm 1972 vọt lên gấp 7,3 lần (chưa kể thuốc sản xuất ở trong nước).

Tiền cũng được tung ra để «tiếp máu» cho lưu thông tư bản. Chương trình «Tín dụng nông nghiệp» hoạt động mạnh, hình thành hệ thống Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng nông thôn. Số tiền cho nông dân vay trung bình hàng năm so với mức 1967 - 1969 thì 1970 - 1972 gấp 2 lần, năm 1973 gấp 4 lần. Riêng số tiền bồi thường cho địa chủ bị «truất hữu» ruộng đến giữa 1971 là 170 tỷ đồng miền Nam.

Tất cả hình thành nên cái «bẫy»: tiền của quân chặt lấy người nông dân, bám lấy nông thôn. «Quả bẫy» của chủ nghĩa thực dân mới tuy nhanh, nhiều mà chỉ tạm thời. Thực tế việc xây dựng cơ bản phục vụ cho sản xuất lâu dài không đáng kể. Về thủy lợi, cả đồng bằng sông Cửu Long có 18 công trình loại lớn,

23 công trình vừa được tu bổ và làm mới. Hệ thống giao thông trừ 2 trục chính được nâng cấp còn vẫn nguyên trạng cũ nát, nhiều vùng lớn không có đường xe.

Thực ra Mỹ ngay cũng có vạch ra những kế hoạch phát triển kinh tế lớn lao, ví như các chương trình nghiên cứu chuyên ngành (đất đai, lúa gạo, cây ăn quả, bảo quản, chế biến...); các đề án xây dựng vùng (vùng Gò Công do Nam Triều Tiên, vùng Bến Tre do Công ty PAE Mỹ, vùng Đồng Tháp Mười do Phái bộ điều hợp quân sự Mỹ đảm nhiệm...). Bao trùm lên tất cả là chương trình của Ủy ban phối hợp sông Mê Công gồm hơn 20 nước và tổ chức quốc tế tham gia (1968) với dự chi đầu tư trực tiếp là 12 tỷ đô la. Nhưng các đề án trên chưa phát huy được kết quả hoặc chưa thực hiện được. Đó mới chỉ là « giấc mộng vàng » của đế quốc Mỹ sau khi thôn tính xong miền Nam.

Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp ở miền Nam cứ trượt dài thảm hại. Sản lượng lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long từ 1967 đến 1974 chỉ tăng 1,48 lần. Kể từ năm 1965 Nam Việt Nam bắt đầu phải nhập gạo. Theo tài liệu của USAID trung bình từ 1965 đến 1973 miền Nam phải nhập 400 000 tấn gạo/năm. Theo IRRI (1976) thì số gạo miền Nam phải nhập còn cao hơn rất nhiều: từ 1968 đến 1973 là 1.587.000 tấn/năm, năm 1974 hơn 2 triệu tấn. Đang là một trong ba trung tâm xuất cảng lúa gạo lớn nhất thế giới, Nam Việt Nam trở thành nơi nhập cảng gạo nhiều nhất Đông Nam Á. Ngay đến hoa quả, sản phẩm « trời cho » của Nam Bộ cũng chịu chung số phận: từ 1964 đến 1967 miền Nam xuất khẩu tụt từ 1,5 ngàn tấn xuống còn 5 tấn; nhập khẩu tăng từ 700 tấn đến 2,5 ngàn tấn.

Ảnh hưởng thực tế của thời kỳ khai thác đó đối với đồng bằng sông Cửu Long ra sao? Có « mất » và có « được ». Nhưng những cái « được » không nhiều, ví như hệ thống canh tác phong phú hơn với hàng loạt giống mới được sử dụng, điều kiện sản xuất được cải thiện, năng cao năng suất cây trồng, năng suất lao động có tăng. (Cho đến ngày giải phóng, nông dân ta được trang bị khoảng 2,2 triệu mã lực cơ khí điện). Tuy vậy những cái « được » trên cũng không bền vững và ổn định. Các giống mới đưa vào chưa qua thí nghiệm đầy đủ nên đôi khi chưa được phổ biến trong sản xuất, cơ cấu giống được phân bố tự phát, các vật tư thiết bị được dùng theo ý thích của nông dân. Sau 6 năm giống mới chiếm đến 65% sản lượng lúa ở miền Nam nhưng tính ổn định thấp, bị phân ly, nhiều sâu rầy nên diện tích càng tăng, năng suất càng giảm.

%	1968	1969	1970	1971	1972	1973
Năng suất lúa cao sản	3,89	4,66	4,41	3,95	3,71	3,58
Năng suất lúa địa phương	1,79	1,88	1,81	1,87	1,74	1,98

Năng suất lao động tăng nhưng lao động dư thừa không được đưa vào sản xuất. Đoàn chuyên gia Hà Lan trong « Báo cáo phát triển châu thổ » đã nhận xét: « sức lao động không phải là một trở ngại cho sự phát triển nông nghiệp. Ở đây nạn thừa nhân công đang gia tăng ».

Máy móc nhập cảng lại gồm đủ các chủng loại. Riêng máy kéo lớn đã có hàng chục loại, hơn 100 kiểu của 8 nước. Máy kéo nhỏ có hơn 10 loại, hơn 80 kiểu khác nhau. Cơ cấu máy thiếu cân đối: động cơ nhỏ nhỏ dùng chạy thuyền chiếm đến 61% tổng công suất máy.

Tình trạng mất cân đối, không ổn định là căn bệnh tất yếu của sự phát triển tự phát và cạnh tranh gay gắt.

Các mâu thuẫn trong nền sản xuất nông nghiệp ở miền Nam cũng xuất hiện gay gắt:

Tăng cường hiệu lực của đất phải dựa trên lực lượng sản xuất khá phát triển. Có như vậy mới đi từ tận dụng độ phì tự nhiên lên độ phì kinh tế của đất đai. Những thực lực của nền công nghiệp miền Nam vốn yếu kém, tất yếu phải phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, máy móc bị phụ thuộc vào phụ tùng và nhiên liệu nhập. Do đó hình thành nên mối liên hệ mật thiết mà lại bấp bênh và giới hạn.

Khi đã có sự đầu tư bên ngoài tạo ra một số thế mạnh tạm thời cho nông nghiệp nhưng lại vấp phải mâu thuẫn giữa sức sản xuất phát triển được nước ngoài hỗ trợ với quan hệ sản xuất lạc hậu đang trải qua nhiều biến động trong nước. Trình độ văn hóa thấp của nông dân và khả năng hoạt động yếu của tổ chức khuyến nông không đáp ứng được làn sóng nhập nội ở ạt của máy móc, giống, vật tư hiện đại, gây ra lãng phí lớn mà kết quả đem lại lại kém. Mức độ chuyên môn hóa, xu thế kinh doanh lớn xã hội hóa sản xuất bị cản trở trong quy mô sản xuất nông trại phân tán, biểu hiện ở những sự thất bại của các chương trình phát triển sản xuất lớn tư bản như « Chương trình tưới nước cộng đồng, Chương trình tín dụng nông nghiệp »... Theo Ngân hàng phát triển nông nghiệp Sài Gòn thì năm 1972 chỉ có 10% số chủ ruộng có khả năng vay tiền, trong đó tới 90,7% là nợ ngắn hạn. Đa số nông dân không được vay tiền. Trong nông thôn diễn ra sự phân hóa nhanh chóng. Kết quả của chương trình « người cày

có ruộng» năm 1970 cho biết 2 triệu nông dân đã trở thành chủ đất (trung bình từ 1-3 ha/người) nhưng 2 năm sau, điều tra 100 hộ ở đồng bằng sông Cửu Long thì 23% số hộ không có ruộng đất: 15% tá điền, 7% làm thuê, 1% phi nông nghiệp. (Theo báo cáo của Đoàn khảo cứu của Cơ quan kiểm tra sự kiện Mỹ). Phần lớn nông dân bị vô sản hóa và bị đẩy vào guồng máy phục vụ chiến tranh. Năm 1974 ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long có tới 315.700 người thất nghiệp, chiếm 40% toàn miền Nam (Theo công ty Việt Nam, kỹ thuật và xây cất Sài Gòn, 1/1975). Trong khi đó một số ít người trở thành chủ đất, chủ máy. Điều tra ở Long Mỹ, Hậu Giang cho biết chủ máy chỉ chiếm 1% số hộ nhưng nắm toàn bộ máy móc từ làm đất đến chế biến.

Nông dân đã bị tách ra khỏi ruộng đất, tư liệu sản xuất bị tách ra khỏi sức lao động.

Tóm lại, nếu quá trình vơ vét trắng trợn của thực dân Pháp đã làm tổn hại nhiều cho thiên nhiên thì sự «phát triển có tính toán» của đế quốc Mỹ lại tạo nên những hậu quả cho cơ cấu xã hội nông thôn ở châu thổ Cửu Long nói riêng và ở miền Nam nói chung. Những tác hại này có phần do không nghiên cứu kỹ, cũng có phần là do những nhược điểm không khắc phục nổi của chủ nghĩa thực dân mới. Nhưng phần lớn là do địch cố ý tạo nên nhằm khống chế cơ cấu nông thôn và giai cấp nông dân miền Nam.

5. Từ 1975 đến 1980.

Tiếp thu đồng bằng sông Cửu Long chúng ta kế thừa thành quả của bao thế hệ. Nhưng đồng thời trải qua hơn một thế kỷ bị ngoại xâm tàn phá cũng để lại ở đây nhiều vết thương như nhói: gần 22% đất nông nghiệp còn hoang hóa; phen, mận hoành hành trên phần lớn diện tích; 200.000 ha rừng bị đốt phá nặng nề.

Nhưng tác hại chính là về mặt xã hội:

Từ 1965 đến 1970 6.000.000 nông dân miền Nam đã bỏ ruộng vườn vào các khu tập trung dân của Mỹ ngụy và vào các thành phố. Trong nông nghiệp, dịch vụ phi sản xuất từ 15% dân số (1960) tăng 29% (1971). Hơn 1 triệu nông dân thất nghiệp; 1 triệu nông dân thiếu hoặc không có đất.

Ở đồng bằng sông Cửu Long tình trạng bóc lột phong kiến về ruộng đất còn tồn tại ở một số nơi, bóc lột theo lối tư bản khá phổ biến. Theo điều tra tháng 6 năm 1978 của Ban cải tạo nông nghiệp Trung ương thì 3% - 4% số hộ có nhiều ruộng đất, máy móc lớn, thuê lao động và kinh doanh kiểu tư bản, 10% - 15% số hộ nông dân nhiều ruộng phải thuê lao động, 20% - 30% số hộ không có hoặc ít ruộng

phải đi làm thuê. Đúng là «hàng trăm năm dưới chế độ thực dân, hậu quả 30 năm chiến tranh khốc liệt và tàn dư của chế độ thực dân mới còn ảnh hưởng sâu sắc cả về các mặt tổ chức sản xuất, cơ cấu sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật lẫn mặt tâm lý xã hội ở vùng đồng bằng này». (Dương Hồng Hiến - *Mấy ý kiến về tăng sản lượng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long*. Học tập số 1-1978)

Trong năm năm qua chúng ta đã bỏ nhiều công của và trí tuệ để khai thác châu thổ này với mục tiêu rất rõ ràng: Phát huy mọi thế mạnh: đất đai rộng, tự nhiên thuận lợi, biển, rừng, thiên nhiên phong phú để xây dựng nơi đây trở thành vùng sản xuất lúa gạo lớn nhất nước ta. Đồng thời với diện tích lớn, năng suất cao, phát triển các cây trồng phù hợp: hoa màu và cây ăn quả, đẩy mạnh chăn nuôi, nghề cá, nghề rừng, chúng ta quyết tâm xây dựng châu thổ này thành một vùng vừa sản xuất lương thực vừa cung cấp thực phẩm phong phú.

Nhằm mục đích đó, chúng ta đã làm nhiều việc và đã đạt những kết quả ban đầu.

Trước hết là công tác điều tra cơ bản, phân vùng quy hoạch. Năm 1975 - 1976 chúng ta hoàn thành phân vùng cấp tỉnh. Năm 1977 - 1978 triển khai quy hoạch huyện, thị. Lần đầu tiên tiềm năng nông nghiệp ở đồng bằng được tổng hợp, xem xét có hệ thống. Bản đồ thổ nhưỡng và hiện trạng được xây dựng. Tiếp theo đó là đợt tổng điều tra ruộng đất, điều tra dân số, điều tra giống lúa, khả năng cơ giới hóa, tập đoàn còn trùng. Liên tục tổ chức các hội nghị khoa học chuyên đề về đồng bằng sông Cửu Long. Những người chủ đất nước bắt đầu tìm hiểu miền đất này từ tầm ảnh vệ tinh đến mũi khoan địa chất. Các phương án sản xuất xây dựng dần dần hình thành và được thử nghiệm.

Trong thực tế đã hình thành hai vùng sản xuất khá rõ nét: - Các vùng đã khai phá, đông dân, sẵn có cơ sở vật chất kỹ thuật, tiếp tục đi theo hướng thâm canh, sử dụng các giống lúa ngắn ngày, tăng vụ, dùng nhiều phân, thuốc hóa học. Tại đây những biến đổi trong quan hệ sản xuất đã có tác động sâu rộng.

- Các vùng đất hoang hóa, thừa người, giao thông khó khăn, công trình kiến trúc và thủy lợi còn thiếu thì bắt đầu được phá hoang, dùng phương thức canh tác quảng canh, dùng các giống lúa nổi, lúa mùa dài ngày và hầu như chưa bón phân. Những biến đổi ở đây gắn liền với việc phân bố lại dân cư trên quy mô lớn từ Bắc vào Nam, từ thành thị về nông thôn, di, đến các nông trường và vùng kinh tế mới

Điều kiện sản xuất nông nghiệp cả châu thổ được cải thiện cơ bản:

1. Công cuộc cải tạo nông nghiệp đã phá vỡ những kim hãm trong quan hệ sản xuất ở nông thôn, những tàn dư phong kiến. Hình thức bóc lột của phú nông và tư sản nông thôn được xóa bỏ căn bản.

Chăm dứt tình trạng chỉ có 10% - 15% gia đình chiếm đoạt 27% ruộng đất, 27% công suất máy, 31% trâu bò, kinh doanh máy và mướn nhân công, xóa bỏ hẳn tình hình 1-4% gia đình có ruộng lớn gấp từ 2,4 đến 4 lần mức trung bình, bóc lột nhân công và kinh doanh máy lớn.

Các hình thức sản xuất tập thể được thử nghiệm và dần dần trở thành phong trào quần chúng. Giữa năm 1978-1979 phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ trở nên sôi nổi. Tính đến năm 1980 ở Nam Bộ sản xuất tập thể đã chiếm 10% diện tích, bao gồm 13.000 tập đoàn và 274 hợp tác xã diêm.

2. Đẩy mạnh công tác thủy lợi: phát động liên tục những chiến dịch làm thủy lợi với quy mô lớn, củng cố và xây dựng hệ thống tưới tiêu, trạm bơm, đê biển, đập giữ nước. Chỉ riêng năm 1977 các tỉnh Nam Bộ đã huy động 10 triệu ngày công đào đắp thủy lợi. Sau 5 năm tổng số vốn đầu tư thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long lên tới hơn 544.000.000 đồng. So với trước giải phóng, vụ đông xuân 1980 thêm được khoảng 140.000 ha; vụ hè thu thêm được khoảng 240.000 ha.

3. Trang bị máy móc cho đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian qua khá đều đặn, trung bình có 400-500 chiếc máy kéo lớn/năm. Từ 1976 - 1980 khoảng 2.800 máy kéo lớn đã được đưa về bổ sung sức kéo cho châu thổ, đưa năng lực đảm nhiệm làm đất tăng thêm 25% diện tích cây.

4. Vật tư thiết bị nông nghiệp cũng ưu tiên cung cấp cho đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1981 số phân đạm được cung cấp bằng 1/2 số phân đạm dành cho sản xuất lương thực cả nước, xăng dầu bằng 1/3 số cấp cho ngành nông nghiệp và thủy lợi.

5. Một bộ phận rất lớn lao động được phân bổ lại cho phù hợp giữa các tỉnh miền Nam và bổ sung thêm lao động từ thành phố Hồ Chí Minh và từ miền Bắc đến. Chỉ tính riêng việc điều hòa lao động trong nội bộ các tỉnh thì trong 3 năm 1976 - 1980 ở 6 tỉnh đồng bằng châu thổ đã có 17.000 lao động trong 46.000 nhân khẩu được đưa đến vùng kinh tế mới và 22.000 lao động trong 37.000 nhân khẩu từ thành phố Hồ Chí Minh về 7 tỉnh tây Nam Bộ.

Ngoài ra, nhà nước còn đưa về đây hơn 2500 cán bộ đại học, mở hàng chục trường

đào tạo, hàng trăm lớp tập huấn, xây dựng một trung tâm nghiên cứu nông nghiệp, một trường đại học nông nghiệp phục vụ cho đồng bằng sông Cửu Long.

Với hoàn cảnh còn khó khăn, thiếu thốn của đất nước hiện nay, việc đầu tư, trang bị như trên đã đòi hỏi rất nhiều nỗ lực và tập trung của các ngành, các cấp và toàn dân. Tính chung vốn đầu tư thủy lợi, nhiên liệu, vật tư nông nghiệp, máy móc, khai hoang cho vùng này đã lên ngót 1 tỷ 600 triệu đồng, chưa kể các cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện vận tải, chi phí đào tạo, nghiên cứu, điều tra cơ bản.

Kết quả đạt được ra sao? Từ 1976 đến 1979, diện tích trồng cây lương thực ở đây tăng chậm, hàng năm trung bình tăng 3,45%, chủ yếu là nhờ khai hoang, chưa tăng vụ được nhiều. Vụ đông xuân và hè thu tăng được 265.490 ha thì diện tích lúa mùa lại giảm 112.620 ha.

Năng suất lúa không ổn định (chênh nhau năm cao nhất và thấp nhất đến 0,63 tạ/ha) trung bình khoảng 20 tạ/ha. Năng suất lúa mùa ổn định trong khi năng suất lúa đông xuân và hè thu bấp bênh và giảm sút. Chính vì vậy, sản lượng lúa hàng năm thấp hẳn so với 5 năm trước 1975 (4.385.714 tấn so với 5.010.591 tấn). Trong khi dân số tăng đến 3% hàng năm thì sản lượng lương thực lại không ổn định và tăng chậm, trung bình tăng 3,45%/năm. Thực tế sản lượng tính theo đầu người thấp đi nhiều: 1976: 465 kg/người; 1979: 404 kg/người. Mặc dù đồng bằng rất rộng, nhưng mỗi lao động mới làm ngót 0,6 ha gieo trồng cây lương thực. Hệ số quay vòng của đất cũng chỉ đạt 1,08 với lúa và 0,9 với màu. Lương thực huy động được thấp. Từ năm 1976 đến năm 1979 lương thực huy động giảm nhanh chóng, mỗi năm mất đi hàng chục vạn tấn. Từ sau năm 1980 bắt đầu có bước tiến bộ rõ rệt về thu mua lương thực với các chính sách mới. Trong đó việc cung cấp hàng hai chiều đóng vai trò quan trọng (riêng số phân đạm, xăng dầu trong kế hoạch mua thóc của Nam Bộ đã thừa ra 30% - 40% số lượng lương thực huy động cả năm).

Thực tế trong 5 năm qua ở đồng bằng sông Cửu Long sản xuất lúa giảm sút, chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp thóc hàng hóa cho cả nước.

Nguyên nhân của tình hình này là ở đâu?

a) Về khách quan. Trong thời gian qua, thiên tai, dịch họa liên tiếp gây trở ngại lớn cho sản xuất. Năm 1977 hạn nặng, năm 1978 lũ lớn. Vụ lụi năm 1978 gây hại cho 5 tỉnh, mất trắng 100.000 ha lúa hè thu và 342.000 ha lúa mùa.

Chiến tranh biên giới Tây Nam bắt đầu ngay sau ngày giải phóng và bùng lên ác liệt vào năm 1978. Bọn phản động Campuchia đã tập trung phá hoại sản xuất, phá hoại đời sống nhân dân ta. Hàng ngàn lần chúng tấn công sang Việt Nam, đánh sâu vào nội địa hàng chục km, làm cho 30 - 40 ngàn ha bị bỏ hoang hóa. Sâu rầy phá hoại nghiêm trọng trên giống mới, đặc biệt trong vụ hè thu 1977, đông xuân và hè thu 1978 có tới 267.000 ha bị phá hoại nặng.

Ngoài ra, do tình hình kinh tế khó khăn chung của cả nước, vật tư nông nghiệp cung cấp cho đồng bằng sông Cửu Long đã giảm sút nhiều: mức cung cấp xăng dầu năm 1980 so với năm 1976 chỉ bằng 50%, phân đạm bằng 45%.

b) Về chủ quan. Công tác tổ chức thực hiện tiến trình khai thác làm chưa tốt:

- Công cuộc cải tạo nông nghiệp tuy bước đầu đã tháo gỡ được xiềng xích bóc lột nhưng chúng ta chưa xây dựng được hình thức tập thể hóa thích hợp để phát triển sản xuất. Bởi vậy sau thời gian sôi nổi từ giữa 1978 đến 1979, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ bị chậm lại. Trong số 13.000 tập đoàn sản xuất được thành lập chỉ có 23% đạt tiêu chuẩn trung bình khá. Số còn lại phần lớn chưa tổ chức sản xuất và ăn chia tập thể hoặc bị rã dưới nhiều dạng. Tuy có 274 hợp tác xã diêm, nhưng làm tốt còn ít, chưa nêu được hình mẫu thích hợp. Công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện ở một số nơi còn nhiều thiếu sót chưa thực sự tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, áp dụng một số chính sách chưa hợp lý nên chưa có ảnh hưởng tốt đối với tư tưởng của nông dân cũng như đối với sản xuất. Công tác xây dựng cơ bản và trang thiết bị kỹ thuật không đồng bộ và có nhiều yếu kém.

Đồng bằng sông Cửu Long xây dựng được 100 trạm bơm nhưng nhiều trạm chưa có máy phát điện hoặc thiếu dầu nên chỉ phát huy được từ 20% đến 30% công suất máy. Chỉ có khoảng 60% số xưởng sửa chữa xe máy, trang bị, hoạt động được. Ví như tỉnh Hậu Giang có 6 trạm bơm lớn trên hạn ngạch, khởi công từ mấy năm nay nhưng chưa trạm nào hoạt động, kế hoạch xây 10 trạm máy kéo huyện nhưng sau 2 năm chưa làm xong trạm nào, khiến hàng trăm máy kéo vẫn nằm ở ngoài trời; trạm lặn giống của tỉnh và 8 trại của huyện xây dựng đã 3 năm mà vẫn chưa dùng được. Minh Hải, Kiên Giang xây dựng hàng chục nông trường, nhưng đang thi công dở dang phải bỏ. Có những chính sách, chủ trương áp dụng không phù hợp hoặc thực hiện sai. Các biện pháp ngăn sông cấm chợ,

chính sách ruộng đất không rõ ràng, có nơi làm theo kiểu cân bằng ruộng đất.

- Công tác chỉ đạo kỹ thuật phục vụ sản xuất có nhiều cố gắng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất. Cán bộ kỹ thuật ở các cơ sở thiếu nhiều và không phát huy được tác dụng. Mạng lưới thú y, làm giống, chưa rải đến địa phương.

- Việc tổ chức quản lý sản xuất kém. Các hợp tác xã, nông trường chưa hình thành được phong cách làm ăn phù hợp, sản xuất bấp bênh, hiệu quả kinh tế kém. Hàng chục nông trường chưa có nhiệm vụ thiết kế. Nhiều khâu then chốt như chăm lo đời sống, việc thu hoạch lúa, hướng giải quyết chưa rõ. Máy móc sử dụng chưa hết 50% công suất. Ở nhiều nơi tiêu hao tới 150% - 160% nhiên liệu định mức. Lao động trực tiếp tham gia sản xuất rất thấp và chỉ đạt 30% - 50% ngày công quy định.

Qua những tồn tại trong công tác tổ chức và việc thực hiện cụ thể trên đây chúng tôi thấy rằng:

1. Có thể nói, trong thời gian qua thực tế ý đồ khai thác chiến lược vùng đồng bằng sông Cửu Long của chúng ta chưa rõ nét, chưa đầy đủ cơ sở khoa học, việc thực hiện đôi khi tùy tiện hoặc phân tán.

Là một châu thổ mới hình thành, các quá trình thành tạo, bồi đắp, các diện thái cảnh quan đang liên tục diễn ra trong một thiên nhiên mạnh mẽ, chưa được cải tạo nhiều. Những quy luật tự phát của sinh thái, địa lý... chi phối sâu sắc hoạt động sản xuất, xây dựng. 60% đất đai nhiễm phèn trong đó 40% bị nhiễm phèn nặng. Tại đây các muối phèn diễn biến liên tục gắn liền với chế độ mưa mùa. Đến năm 1980 việc tưới chủ động chỉ đạt 15% - 16% diện tích. Phần lớn diện tích đất lúa tưới nhờ nước trời. Cả đồng bằng nước lợ ra vào tự do theo chu kỳ năm. Bởi vậy không lấy làm lạ khi thấy năng suất, sản lượng cây trồng ở đồng bằng sông Cửu Long liên hệ rất tế nhị với diễn biến thời tiết.

Mặt khác, đây là vùng mới giải phóng sau hơn một thế kỷ bị xâm lược, lại vốn là « đất mới », vùng cuối cùng được ông cha ta mở mang cách đây vài trăm năm. Vì vậy các đặc diêm, đặc thù kinh tế - xã hội khá phức tạp và phong phú.

2. Trước đối tượng nghiên cứu khó khăn như vậy nhưng trong thời gian qua, công tác nghiên cứu tự nhiên, xã hội của chúng ta ở châu thổ còn sơ sài, hình thức. Các tài liệu điều tra chưa đảm bảo chính xác, không đủ khái quát cả về thời gian và không gian. Vì vậy chúng ta không thể mô hình hóa, đánh giá, xây dựng các mối liên hệ một cách khoa

học. Biểu hiện rõ nét nhất là công tác phân vùng, quy hoạch, các phương án thủy lợi, nông nghiệp, giao thông chưa gắn bó với nhau, không có đủ cơ sở khoa học, kinh tế, nên không chắc và thiếu sát thực. Phương án phân vùng chưa phát huy hiệu quả thực tế. Các phương án, quy hoạch huyện chưa được thông qua và phải thay đổi nhiều. Bước nối tiếp giữa dự án và thực hiện là kế hoạch nhưng khâu này không được coi trọng đúng mức. Kế hoạch chưa dựa trên điều kiện thực tế và thường không thực hiện đúng. Ví dụ kế hoạch lúa năm 1976 chỉ đạt 86% diện tích, năm 1977 đạt 82%.

3. Trên các hướng khai thác đã xác định, việc đầu tư chưa đầy đủ, đồng bộ, dứt điểm. Mặc dù vốn ít, thiếu vật tư nhưng cùng một lúc trên cả hai vùng tuy mức độ mở mang khác nhau ở đồng bằng sông Cửu Long đều được khai thác. Trong 3 năm ở 9 tỉnh đã khai hoang 55.000 ha, nhưng chỉ đầu tư 467 đ/ha khai hoang chỉ đáp ứng khoảng 13% vốn khai hoang xây dựng đồng ruộng ban đầu chưa kể gì đến kiến trúc, thiết bị... Bởi vậy chỉ có 61% diện tích khai phá được đưa vào sản xuất, trong đó chưa đến 1% được tưới tiêu. Hiện tượng đất bỏ hoang lại, rừng bị phá, đời sống nhân dân ở vùng kinh tế mới gặp khó khăn được lặp đi lặp lại. Năm 1977-1978 rất nhiều nông trường quốc doanh và nông trường quân đội được xây dựng thành 3 vùng chuyên canh. Nhưng tại Minh Hải, Kiên Giang, Long An hàng chục nông trường thi công dở dang lại bỏ. Đến năm 1979 chỉ còn lại 20 nông trường quốc doanh. Mức đầu tư cũng mới đạt 289 đ/ha đất tự nhiên. Tính chung trên cả đồng bằng sông Cửu Long mức đầu tư cho 1 ha canh tác sau 5 năm khoảng 800 đ/ha. Mức đầu tư đó còn quá thấp. Vẫn còn phổ biến, tình trạng trang bị máy mà không có xưởng sửa chữa, có xí nghiệp nông nghiệp mà không có cán bộ kỹ thuật...

Đề xây dựng và thực hiện được chiến lược khai thác tối ưu, cần phải có hình mẫu cần thiết của các đơn vị sản xuất từ thấp lên cao. Tại vùng khai hoang có nông trường quốc doanh; vùng kinh tế mới cần có liên hợp xí nghiệp nông nghiệp; vùng thâm canh có nông trường quốc doanh, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Hình thức tổ chức quản lý, hệ thống canh tác, quy trình sản xuất, định mức, cơ cấu giống, kiến thiết cơ bản phải phù hợp. Mọi yếu tố cấu thành một cơ sở phải được xây dựng cho phù hợp với đặc điểm của từng vùng và nhiệm vụ sản xuất sản phẩm hàng hóa. Mỗi liên hệ giữa các đơn vị sản xuất, hệ thống giống, cải tạo đất, bảo vệ thực vật, thú y; quan hệ giữa chăn nuôi - trồng trọt, giao thông - thủy lợi, hàng không nông

ng nghiệp - cơ khí nông nghiệp, sản xuất - bảo quản - chế biến v.v... là hàng loạt vấn đề cần được giải quyết hợp lý. Việc phát triển khoa học ở đồng bằng sông Cửu Long, nơi sản xuất chuyên canh rõ nét, việc cơ giới hóa cao độ quan hệ buôn bán hàng hóa khá phát triển, v.v... Những vấn đề trên đã tạo ra cho phương hướng khai thác vùng này những nét đặc thù cần quán triệt.

Chúng ta đang nói về vựa lúa số 1 sẽ đảm đương hơn 50% sản lượng lương thực của cả nước ta. Chúng ta đang nói về đồng bằng lớn nhất Việt Nam, châu thổ quan trọng ở Đông Nam Á chiếm 27% diện tích đất nông nghiệp trong cả nước, chiếm 86,6% đất có khả năng trồng lúa của nước ta. Biết bao khả năng sản xuất còn ắp ứ, nhưng diện tích trồng lúa một vụ mới chỉ đạt khoảng 50% đất tự nhiên.

Do đó chúng ta cần thiết, phải vạch ra một phương hướng khai thác đúng đắn

Châu thổ sông Cửu Long hiện nay chưa được sử dụng hết và đang trong quá trình hình thành. Mỗi năm hàng vạn ha được phá hoang, hàng triệu m³ đất được đào đắp, hàng trăm km kênh, mương đang vươn dài thành từng hệ thống. Thiên nhiên đang biến đổi từng phút: miền rừng nước mặn, nước lợ lớn thứ ba trên thế giới đang bị khai phá với tốc độ ghê gớm. Chỉ sau 5 năm hầu hết vùng rừng Hà Tiên phần lớn rừng U Minh, rừng Đồng Tháp Mười đã trở thành đồng trống trong khi diện tích rừng ở nước ta chiếm 23% diện tích lãnh thổ của cả nước đang ở tình trạng cấp báo. Miền đất phèn chiếm 10% diện tích phèn trên thế giới đang được tấn công, làm biến đổi sâu sắc tình trạng nông hóa nước sông, sinh vật, thảm lục địa...

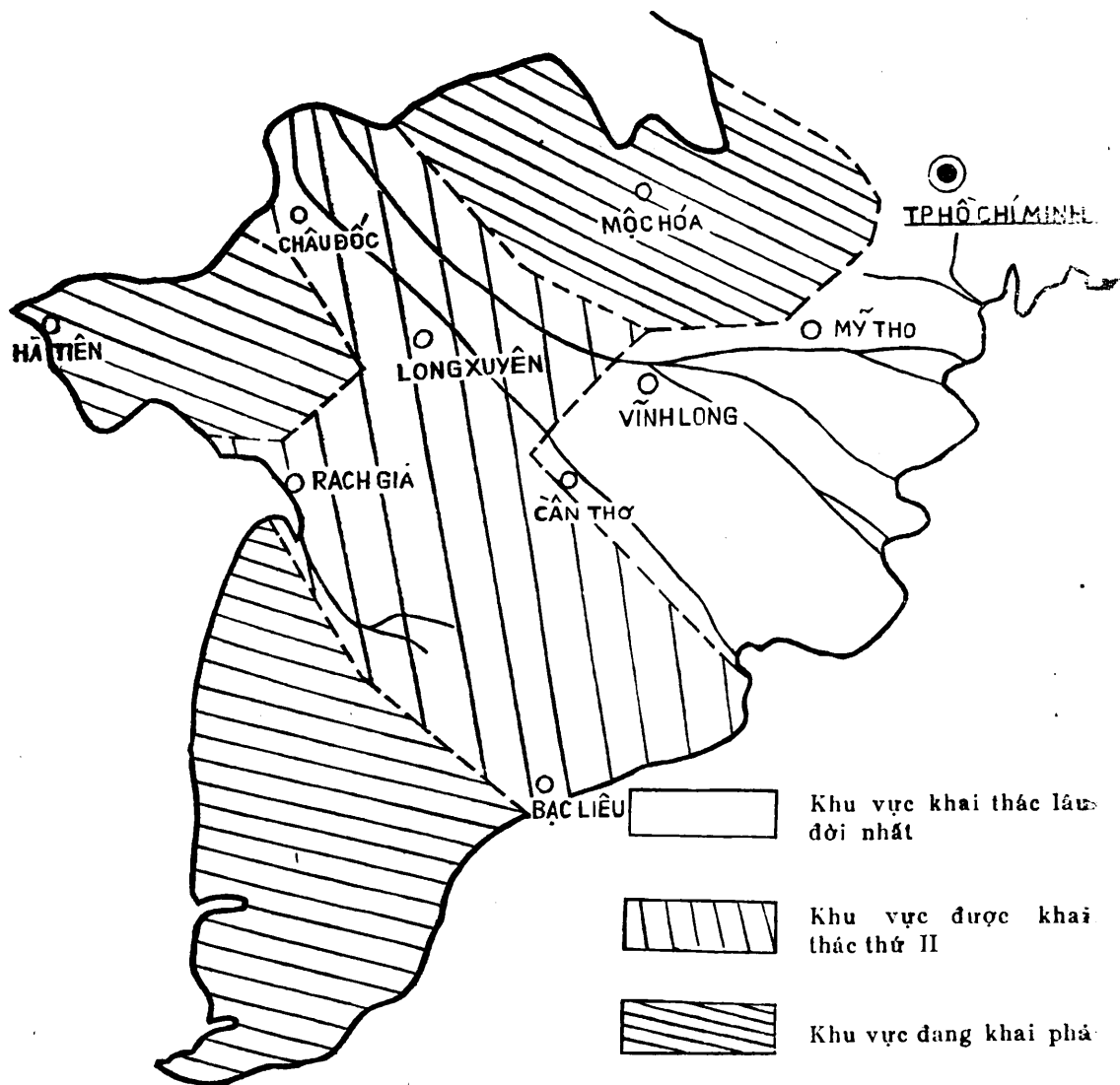
Đồng bằng sông Cửu Long, một đồng bằng lớn điển hình của Đông Nam Á cũng đang chịu sự thay đổi lớn lao, diện tích lũ lụt thu hẹp lại, diện tích tưới tăng lên, hình thành những hướng mới trong các quá trình tự nhiên: trữ lượng nước ngầm, tình hình nhiễm mặn, lượng mưa, thủy văn, quá trình bồi tụ...

Nhiều cảnh quan tự nhiên ở đây đang thay đổi sâu sắc: Các quần thể sinh vật lớn mất đi, thậm chí có nhiều loài quý bị tiêu diệt, các quần thể mới hình thành, nhiều loài vật nuôi, cây trồng nhập nội phát triển.

Một quá trình biến đổi to lớn về kinh tế - xã hội đang diễn ra ở vùng châu thổ này. Hàng chục vạn lao động đã đi đến những miền đất mới. Các cụm dân cư mới thành lập. Các quan hệ kinh tế, văn hóa được thử thách và thích nghi.

Tóm lại, môi trường, cơ chế kinh tế ở đồng bằng sông Cửu Long đang thay đổi mạnh mẽ. Một sự cân bằng mới cần phải được thiết lập hợp lý nhất.

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. CÁC VÙNG CÓ MỨC ĐỘ KHAI THÁC KHÁC NHAU



Tình hình thực tế này đòi hỏi chúng ta phải cấp thiết vạch ra một chiến lược khai thác đúng đắn.

Cần phải làm gì để thực hiện nhiệm vụ phức tạp đó? Theo chúng tôi, chúng ta cần phải: - Có cơ quan chức năng có đủ quyền lực và khả năng chuyên trách thực hiện công tác này. Cơ quan ấy phải điều hành tập trung được hoạt động của các ngành, các địa phương theo một chương trình hoạt động thống nhất, gắn bó với công tác của Ủy ban sông Mê Công và các tổ chức khoa học, kinh tế thế giới.

- Đầu tư thích đáng, tổ chức tốt công tác nghiên cứu theo chuyên đề, triển khai điều

tra cơ bản trên quy mô lớn, có chất lượng tốt làm cơ sở vững chắc cho việc xây dựng các dự án khai thác.

- Tiến hành thử nghiệm, thực nghiệm, chuẩn bị vốn liếng, lực lượng triển khai, tập trung, có kế hoạch thực hiện từng bước các dự án được chọn lựa.

Có như vậy, chúng ta mới đạt được mục tiêu đã được Quốc hội khóa V vạch ra: xây dựng đồng bằng sông Cửu Long thành trọng điểm lương thực số một của cả nước.

Tài liệu tham khảo

1. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3 (180) (năm 1978).
2. Sơn Nam: «*Đồng bằng sông Cửu Long hay là văn minh một vườn*» Nhà xuất bản An Tiên - Sài gòn 1970.
3. Sơn Nam «*Lịch sử khẩn hoang miền Nam*».
4. Tập san Văn Sử Địa.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn. «*Đại Nam nhất thống chí*» Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1971.
6. Yves Horcey «*Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*» - Hà nội 1932.
7. Viện khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh - «*Những phát hiện khảo cổ học ở miền Nam năm 1978*». Thành phố Hồ Chí Minh 1978.
8. Đàm Hiếu Hùng «*Vấn đề lúa gạo tại Việt Nam*». Học viện Quốc gia hành chính. Luận văn tốt nghiệp khóa 5 (1969 - 1971).
9. Võ Tòng Xuân «*Ngành trồng lúa ở châu thổ Mê Công*» - Tập san Nghiên cứu Đông Nam Á - 1975.
10. Nhóm Liên hiệp phát triển «*Phục trình sơ khởi về ngành trồng loại cây ăn trái tại miền châu thổ sông Cửu Long*» - Sài gòn 4/1979.
11. Báo cáo chính của đoàn chuyên gia Hà Lan 1974: «*Phát triển châu thổ sông Mê Công*».
12. Nha kinh tế miền Nam «*Thống kê nông nghiệp*». Bộ Canh Nông - Sài gòn 1974.
13. «*Giáo trình kinh tế nông nghiệp*». Nhà xuất bản ĐH và THCN - Hà nội 1978.
14. Bộ Nông nghiệp «*Sơ thảo một số vấn đề về việc Việt Nam tham gia Ủy ban sông Mê Công tại hội nghị Viên chắn*».
15. Tập san «*Cải tạo nông nghiệp*». 6/1980
16. Bùi Huy Đáp - «*Lúa Việt Nam trong vùng lúa Nam và Đông Nam châu Á*». Nhà xuất bản Nông nghiệp - 1978.
17. Đào Thế Tuấn «*Cơ sở khoa học xác định cơ cấu cây trồng*» Nhà xuất bản Nông nghiệp 1977.
18. Viện Sử học «*Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội*» NXB. Khoa học xã hội Hà nội 1979.
19. Bộ Nông nghiệp «*Báo cáo tại hội nghị khoa học kỹ thuật công cụ và cơ giới hóa nông nghiệp các tỉnh phía Nam*» tháng 11/1977.
20. Bộ Nông nghiệp - «*Báo cáo tại hội nghị khoa học kinh tế chuyên đề về đất các tỉnh phía Nam*», tháng 11/1977.
21. Tình hình sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long 5 năm qua (1976-1980)», gồm báo cáo, số liệu của Vụ kế hoạch, Viện qui hoạch, Công ty vật tư nông nghiệp III, Tổng cục trang bị kỹ thuật, Tổng cục khai hoang kinh tế mới Bộ Nông nghiệp.
22. Các bài viết liên quan trên báo Nhân dân những năm 1978, 1979 và giữa năm 1980

CHIẾN LƯỢC “HAI GỌNG KIM” XÂM LƯỢC ĐẠI VIỆT CỦA NHÀ TỔNG VÀ SỰ THẤT BẠI THÂM HẠI CỦA NÓ

PHIÊN ĐẠI DOẢN

Từ xưa tới nay, bọn xâm lược Trung Quốc trong âm mưu bành trướng đánh chiếm Việt Nam thường dùng chiến lược « hai gọng kim » từ bắc tiến xuống và từ nam đánh ra. Kể « sáng tạo » và thực hiện chiến lược trên đầu tiên là triều đình Triệu Tống mà chủ mưu là tể tướng Vương An Thạch.

Bài viết này muốn dùng trực tiếp những tài

liệu của chính sử cũ Trung Quốc, những văn bản do chính Vương An Thạch soạn thảo đề vạch thực chất chiến lược « hai gọng kim » của nhà Tống và đồng thời cũng nói rõ đường lối giữ nước phá tan chiến lược này của triều đình nhà Lý mà chủ yếu là Lý Thường Kiệt, ở thế kỷ XI.

★ Vương An Thạch, kẻ chủ mưu xâm lược

Nhà Triệu Tống ngay từ đầu mới thành lập, chính quyền chưa vững mạnh, thế đứng còn chông chênh đã thực hiện âm mưu xâm lược Việt Nam. Mùa hè năm 980, viên quan cai quản Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc) là thái thường bác sĩ Hầu Nhân Bảo thấy tình hình nước ta gặp khó khăn (Đinh Tiên Hoàng vừa mất, kẻ kế vị còn nhỏ tuổi) đã đề nghị lên Tống Thái Tông: « An Nam quận vương (Chỉ Đinh Tiên Hoàng) và con là Liễn vừa bị giết chết. Nước nó suy biến, có thể nhân lúc này cử binh mà chiếm lấy. Nếu bây giờ không tính đến, sợ sau này mất cơ hội tốt. Xin cho tôi về triều đình trình bày cụ thể, có thể chiếm lấy được »⁽¹⁾.

Lời nói đó đã thể hiện âm mưu xâm lược của viên quan vùng biên giới. Nhưng vẫn chưa kịp thời, khẩn trương bằng người bạn của hắn là Lư Đa Tốn. Tốn đề nghị « Nước An Nam bên trong rối loạn, là cơ trời làm mất nước đó. Triều đình nên xuất kỳ bất ý, dùng binh đánh úp, thế gọi là « tiếng sét đánh không kịp che tai ». Nếu lại triệu Nhân Bảo về, mưu sẽ bị lộ, kẻ kia biết được mà dựa vào núi cao, biên lớn phòng bị thì thắng bại chưa thể biết được. Chỉ bằng cho ngay Hầu Nhân Bảo giữ chức phi văn (chuyên vận quân lương), nhân đó sai

kinh lý các việc, lựa chọn các tướng, phát cho 3 vạn sĩ tốt Kinh, Hồ mà thẳng tiến xuống. Thế được vạn toàn, dễ như bẻ cành khô, cây mục »⁽²⁾.

Nhưng cuộc xâm lược của nhà Tống do Hầu Nhân Bảo cầm đầu đã bị thất bại hoàn toàn. Toàn bộ quân Tống đã bị tiêu diệt ở Bạch Đằng và Chi Lăng vào tháng 4 năm 981, tên chủ tướng Hầu Nhân Bảo phải đổi mạng.

Sang thế kỷ XI, chính quyền Triệu Tống gặp rất nhiều khó khăn, song chúng vẫn ngoan cố tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa. Vương An Thạch là kẻ chủ mưu thực hiện cuộc xâm lược này⁽³⁾.

(1) Lý Đào, *Tục tự trị thông giám trường biên*, sách chữ Hán, q. 21, tờ 6b.

(2) Lý Đào, sách đã dẫn, q. 21; 9b.

(3) Vương An Thạch biệt hiệu là Lâm Xuyên một sĩ phu nổi tiếng, người ở Lâm Giang, huyện Thanh Giang, trấn Giang Tây. Năm 1042 Vương An Thạch đậu tiến sĩ, rồi trải qua các chức tri huyện, tri phủ. Năm 1067, Thạch từ tri phủ Giang Ninh vào triều làm Hàn lâm viện học sĩ.

Vào cuối những năm 60 của thế kỷ XI, đế chế Tống bị lún sâu trong các mối mâu thuẫn xã hội gay gắt, nhiều phong trào nông dân bùng nổ, các phe phái phong kiến đối chọi nhau ở các địa phương và triều đình — tấn phá và cự phá lẫn nhau gay gắt, ở phía bắc thì các quốc gia Liêu, Hạ uy hiếp và xâm lấn. Trước tình hình đó, nhà Tống thực hiện các biện pháp cải cách của Vương An Thạch và tiến hành xâm lược Đại Việt.

Mục đích cải cách của Vương An Thạch là chấn chỉnh lại đế chế trung ương, nâng cao tiềm lực kinh tế và quân sự cho nhà Triệu Tống, từ đó tạo nên uy thế chính trị để phía bắc đánh lại Liêu, Hạ, phía nam xâm lược Đại Việt.

Quá trình thực hiện các biện pháp cải cách của Vương An Thạch gặp nhiều trở ngại. Cự phái có thế lực mạnh như Tư Mã Quang, Hàn Kỳ, Phú Bật, Văn Ngạn Bác thường xuyên phản đối. Để nâng cao uy thế cho bản thân và phe cánh của mình đủ sức chống lại cự phái, Vương An Thạch tăng cường phòng ngự phía bắc, ngăn cản sự xâm nhập của các nước Liêu và Hạ, mặt khác tích cực chủ động chuẩn bị tiến hành xâm lược Đại Việt.

Âm mưu đó được chính sử cũ của Trung Quốc ghi rõ trong lời bàn của Tống Thần tông với Vương An Thạch: « Đời vua Chân tông lúc Lê Hoàn chết, có thể lấy được Giao Chỉ (chỉ Đại Việt) thế mà, đáng tiếc, bỏ lỡ cơ hội »⁽¹⁾. Sau đó, chính Vương An Thạch cũng nói: « Khi Càn Đức (chỉ Lý Nhân Tông) mới lập, ta chỉ cần hai vạn tinh binh là xong. Ở Trung Quốc há lại không mộ được hai vạn quân giỏi, năm bảy tướng vừa hay sao.

Lúc quân ta diệt được Giao Chỉ, uy thế ta sẽ có. Rồi ta báo cho Thiêm Tây biết, quân Thiêm Tây sẽ có khí thế hăng hái. Với khí thế ấy, ta sẽ nuốt tươi nước Hạ. Ai dám quấy nhiễu Trung Quốc nữa »⁽²⁾.

Vua Tống đã nói thẳng lòng tham của mình: « Nghe nói vùng Khê Động (Giao Chỉ) có nhiều của quý. Sau khi Giao Chỉ thua, thì đặt thành quận huyện mà cai trị và lấy hết của cải »⁽³⁾.

Sang những năm 1074, 1075 Vương An Thạch cho thực hiện các biện pháp thanh miên, bảo giáp ở các vùng biên giới phía nam và đồn quân lính, lương thực xuống Quảng Nam tây lộ (còn gọi là Quảng Tây), Quảng Nam đông lộ (còn gọi là Quảng Đông) trắng trợn khiêu khích biên giới. Khi Lý Thường Kiệt phải chủ động tiến quân sang Khâm, Liêm thì Vương An Thạch lại trực tiếp viết tờ chiếu đánh nước ta.

Nội dung tờ chiếu như sau:

(dịch): « Sắc cho Giao Chỉ

Sắc cho các Khê động, quân dân, quan lại xứ Giao Châu (Chúa) An Nam đời đời được

phong tước Vương, (được ta) thu nạp, vô về rất hậu đã có từ các triều trước cho đến ngày nay. Nay (An Nam) lại công phạm thành ấp, giết hại quan dân, can tội với nước (Tống), không tha thứ được. Quân trời công thảo đã có danh nghĩa.

Nay ta sai Viên ngoại lang bộ Lại sung thiên chương các đại chế là Triệu Tiết làm An Nam đạo hành doanh mã bộ quân đô tổng quản, kinh lược an phủ chiêu thảo sứ kiêm Quảng Nam (tức là cả vùng Lưỡng Quảng) an phủ sứ, chiêu tuyên sứ, Gia châu phòng ngự sứ; nhập nội nội thị tể đô áp ban Lý Hiến làm phó sứ; Long vệ tứ sương đô chỉ huy sứ trung châu thứ sử Yên Đạt làm phó đô tổng quản. Quân lính thuận theo thời mà lên đường, thủy lục cùng tiến. Trời sẽ giúp sức đã xuất hiện điềm lành; người người đã biết điều gian (của Giao Chỉ) đều tỏ lòng căm giận quân địch.

Nay vương sư tới, không ai được lánh xa. Sĩ thứ các người đã lâu làm cảnh khổ, nếu dụ dỗ được vua (các người đưa dân chúng cùng theo về (với ta) thì sẽ ban thưởng tước lộc gấp nhiều lần. Tội cũ từ trước đều tha thứ hết.

Càn Đức (chỉ Lý Nhân Tông) tuổi còn trẻ, những điều sai trái không phải từ (y) làm ra, ngày nào mà đến châu thì sẽ được đãi ngộ như trước.

Trẫm nói không hết lời, các người không nên nghi hoặc. Nghe nói dân ngoài cõi (Giao Châu) cực khổ. (Trẫm) đã sai người nêu rõ ân chỉ, những kẻ hoành hành vợ vét (của cải) lập tức trừ bỏ. Một vùng của ta mãi mãi là lạc thổ »⁽⁴⁾.

Lời lẽ kiêu căng, láo xược bộc lộ ý đồ xâm lược của Vương An Thạch. Triệu Tiết, võ quan

...

Thạch đã đề xuất nhiều ý kiến cải cách. Năm 1069, Thạch được đề bạt làm tham tri chính sự và bắt đầu thực hiện các biện pháp cải cách xã hội. Năm 1070, Thạch làm tể tướng triều khai rộng khắp các « tân pháp » trong toàn quốc.

(1) Tư Mã Quang, Túc thủy ký văn, Lý Đào, sđd, q. 276 từ 13 b.

(2), (3) Lý Đào, sđd, q. 276, từ 2a. q. 277, từ 1a.

(4) Vương An Thạch, *Làm xuyên tặc sinh văn tập*, Trung Hoa thư cục xuất bản, Thượng Hải, năm 1959, sách chữ Hán, tr. 490. Tư Mã Quang có chép sơ lược bài này trong sách *Túc thủy ký văn*. Hoàng Xuân Hãn, trong sách *Lý Thường Kiệt*, dựa vào *Túc thủy ký văn* có nói, nhưng dịch không đủ.

cao cấp từng đánh Liêu Hạ ở phía Bắc, Lý Hiến làm quan tại triều đều là bạn thân của Vương An Thạch, trung thành với âm mưu của Thạch. Có thể nói trong triều đình Triệu

Tống, Vương An Thạch kẻ đề xuất các biện pháp cải cách xã hội, đồng thời cũng là kẻ chủ mưu và tích cực tổ chức cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt.

★ Chiến lược « hai gọng kìm »

Trong kế hoạch xâm lược Đại Việt, nhà Tống đã thực hiện chiến lược « hai gọng kìm ». Chúng muốn dùng sức mạnh quân sự từ bắc đánh xuống và từ nam đánh lên, nước Đại Việt sẽ bị tiêu diệt trong hai gọng kìm này, chống đỡ không nổi phải trở thành quận huyện của nhà Tống.

Sử cũ của Trung Quốc ghi rõ kế hoạch đánh Đại Việt « Chiêm Thành và Chân Lạp có huyết thù với Giao Chỉ. (Vua Tống) sai Hứa Ngạn Tiêu và Lưu Sơ mộ bọn buôn biển đắm ba người đi dụ vua các nước ấy cùng tham dự vào việc (đánh Giao Chỉ), cùng hiệp lực với Vương sư (chỉ quân Tống) công thảo. Sau khi bình định sẽ phong thưởng tước »⁽¹⁾.

Vua Chiêm Thành bấy giờ là *Ru-dờ-ra Vác-man III*, sử ta chép là Chế Củ, thường hay khiêu khích Đại Việt. Từ năm 1055, một an phủ sứ Quảng Tây đã nói cho vua Tống rõ: « Nước Chiêm Thành vốn không hay tập binh. Nay Chiêm Thành đang chuẩn bị đánh Giao Chỉ »⁽²⁾. *Ru-dờ-ra Vác-man III* lo tổ chức luyện tập quân sự, tích trữ lương thảo. *Vác-man III* lại sai sứ sang Trung Quốc cống phương vật, xin mua ngựa. Vua Tống tỏ ý thân thiện và lôi kéo, đã tặng ngựa trắng và cho phép mua lư ở Quảng Châu⁽³⁾.

Từ năm 1065, *Vác-man III* cắt đứt mọi quan hệ với Đại Việt. Vua Chiêm dựa vào nhà Tống càng khiêu khích nước ta. Năm 1068, quân Chiêm xâm lấn biên giới có lúc chúng vượt biên đánh sâu vào Nghệ An⁽⁴⁾. Đồng thời với việc quấy rối biên giới và tiến sâu vào nội địa, vua Chiêm còn cử sứ đoàn sang Trung Quốc cầu phong. Chính Vương An Thạch đã thay mặt vua Tống viết thư phong (dịch): « Thư gửi phiên vương Chiêm Thành Dương-bộc-thi-lợi, luật Đan-ban-ma-đề-bà.

Khanh đời đời hưởng lộc, tự giữ một phương. Tuy cách trở xa xôi, mà chí vẫn giữ

lòng khâm thuận, khiến sứ dâng thư đầy đủ (lại) vượt biên biểu của quý. Giữ lòng trung cần, chẳng quên chốc lát.

Nay, nhân gia thêm ân tứ, đề tỏ nỗi quan hoài »⁽⁵⁾

Được sự ủng hộ của nhà Tống, Chiêm Thành càng khiêu khích nước ta. Năm 1074, quân Chiêm vượt sông Gianh đánh vào Đại Việt. Có thể nói rằng giải đất phía nam của ta từ cuối những năm 60 đến bấy giờ đều liên tục bị đánh phá.

Việc lôi kéo Chân Lạp đánh Đại Việt cũng được thực hiện tích cực, vua Chân Lạp bấy giờ là *Hác-xa Vác-man III*. Năm 1066, vua *U-đa-y-a-tia Vác-man II* chết, *Vác-man III* lên thay đã có ý đồ muốn mở rộng lãnh thổ. *Vác-man III* đã cho quân tiến lên Hạ Lào, gần đến miền tây Nghệ An.

Năm 1076, nhà Tống sai hai viên quan Lý Bội và La Xương Hạo sang Chiêm Thành và Chân Lạp mua chuộc các nước này hiệp đồng tiến đánh nước ta. Chiếu dụ của Tống Thần tông nói (dịch) « Nay vương sư sang đánh Giao Chỉ đề phạt tội. Các nước nên thừa cơ mà hiệp lực tiến đánh. Ngày nào dẹp xong trăm sẽ trọng thưởng. Trẫm lại nghe nói dân nước ấy bị Giao Chỉ bắt về, trong đó có cựu vương Chiêm Thành. Nên triệu y sang châu, trẫm sẽ gia ân cho »⁽⁶⁾

Chiến lược « hai gọng kìm » xâm lược Đại Việt của Vương An Thạch và triều đình Triệu Tống thi hành đã lôi kéo được Chiêm Thành và Chân Lạp. Quân Chiêm đã vượt đèo Ngang chiếm đóng Kỳ Hoa (Kỳ Anh, Nghệ Tĩnh)⁽⁷⁾, tiến sâu vào đồng bằng sông Lam gây rất nhiều tổn thất cho Đại Việt. Đó cũng là những hành động phối hợp với nhà Tống, thực hiện mưu đồ của Vương An Thạch.

★ Quấy phá vùng biên giới.

Một trong những biện pháp chuẩn bị xâm lược Đại Việt là nhà Tống luôn luôn gây tình hình căng thẳng, khiêu khích và quấy phá biên

giới nước ta. Trên mặt trận này, Tống Thần tông và Vương An Thạch thường xuyên chú ý và đã đổ tiền của, sức lực trong nhiều năm.

(1) Lý Đào, sách đã dẫn, q. 271, tờ 16b.

(2) Tống sử, q. 489, Chiêm Thành truyện

(3) Mát-xpê-rô, Vương quốc Cham-pa.

(4) Hiện nay ở Nam Đàn, tỉnh Nghệ Tĩnh còn di tích thành Lôi. Tương truyền thành này do quân Chiêm vào cướp phá xây dựng nên.

(5) Vương An Thạch, sđd, tr. 504.

(6) Lý Đào, sách đã dẫn, q. 273, tờ 2a.

(7) Hiện nay ở Kỳ Anh còn có một số di tích thành lũy của Chiêm Thành. Không thấy sử cũ ghi lại, nhưng có thể là di tích của đợt chiếm đóng này.

Vào đầu thế kỷ XI, lực lượng Tống ở đây còn mỏng. Năm 1050, Nùng Trí Cao cho quân đánh phá Quảng Đông, Quảng Tây, quân Tống chống cự không nổi. Vương An Thạch đã nói rõ tình trạng suy kém này trong bài « *Quế Châu tân thành kỷ* : « Nùng Trí Cao làm phản ở phương nam, ra vào 12 châu. Quan lại đứng đầu 12 châu đó có kẻ chết, kẻ sống, nhưng không một ai giữ được châu của mình »⁽¹⁾.

Rút kinh nghiệm từ sự thất bại trước sức tiến công của Nùng Trí Cao ở Quảng Đông, Quảng Tây, vào những năm 60 của thế kỷ này Vương An Thạch đã tăng cường thêm nhiều quân lính và quan lại ở miền biên giới này. Chúng cứ về Quế Châu, Ung Châu, Khâm Châu phần lớn là những quan lại đã đậu tiến sĩ và nhiều kinh nghiệm chiến tranh. Có nhiều viên tri châu từng tham chiến chống Liêu và Hạ.

Giáp giới phía bắc nước ta Vương An Thạch đặt ở đây binh lực mạnh. Theo, *phép tướng binh*, năm 1070, nhà Tống phiên chế quân đội thành nhiều đơn vị, một số doanh liên kết lại với nhau với quân số từ 7000 đến 1 vạn người đóng trong một vùng qui định gọi là tướng binh. Chỉ huy và quản hạt các vùng đó là tướng cao cấp, có kinh nghiệm chiến đấu, thần tin của Vương An Thạch. Chế độ tướng binh với quyền coi « quân, chinh mỗi vùng, các quan châu huyện không được liên quan, tham dự »⁽²⁾ khiến cho bọn tướng lĩnh ở địa phương không bị các cơ quan hành chính ràng buộc. Ở Quảng Đông, Vương An Thạch đặt 11 tướng, trên đất Quảng Tây trực tiếp giáp giới với nước ta, Vương An Thạch đặt 12 tướng ở Quế Châu và 13 tướng ở Ung Châu⁽³⁾. Đó là những binh lực chuẩn bị cho cuộc xâm lược Việt Nam.

Trong các tướng nhà Tống mà Vương An Thạch sai xuống cai quản các châu ở Quảng Tây có nhiệm vụ do thám và khiêu khích nước ta đáng lưu ý là Đào Bật, Tiêu Cố, Tiêu Chú và Thẩm Khởi.

Từ thời Tống Nhân tông, trước khi Vương An Thạch làm tể tướng, viên quan cai trị Ung Châu là Đào Bật đã có ý thức thăm dò tình hình giao thông và địa thế sông núi Đại Việt. Đào Bật từng làm thơ.

Lộ tùy vận động thạch khê hành

Hạn cách Hoa, di thiên ý minh.

(Dịch : Đường đi theo mây qua từng thang đá
Chia cách Hoa và Di là theo ý trời)⁽⁴⁾.

Thay Đào Bật là Tiêu Cố, giữ chức tri Quế Châu kiêm Quảng Tây đô tuần kiểm đề cử binh giáp khê động sự. Khi Nùng Trí Cao nổi loạn chống Lý, chống Tống, Tiêu Cố đề nghị phủ dụ Trí Cao, « Khiến cho Cao đánh lại

Giao Chỉ, làm một được lợi hai »⁽⁵⁾. Tiêu Cố còn nói : « Chỉ của Trí Cao tài giỏi; lực (của Trí Cao) mạnh mẽ, nếu như hai bên đánh nhau, thế là bọn man di tự gây hại (chỉ Nùng Trí Cao đánh nhà Lý), mà ta (chỉ nhà Tống) thì an nhàn vô sự ».

Trong những năm 70, Vương An Thạch lại cử Tiêu Chú cai quản Quảng Tây. Chú là tướng thân tín của Thạch, đậu tiến sĩ, giữ chức đoàn huyện sứ tri Ung Châu⁽⁶⁾. Sau khi dẹp xong cuộc nổi loạn của Nùng Trí Cao, Chú đề nghị nhân đà thắng lợi kéo quân sang đánh thẳng vào Đại Việt. Chú dâng biểu hàn với vua Tống « tôi rất rõ chỗ hiểm yếu, chỗ lợi hại. Bây giờ nên nhân cơ hội mà đánh Giao Chỉ »⁽⁷⁾.

Đến năm 1073, Tiêu Chú thấy rõ Đại Việt mạnh và đang chuẩn bị chống lại, nên chần chừ lo sợ. Vương An Thạch lại quát bỏ Chú và cử Thẩm Khởi lên thay. Khởi đang giữ chức hình bộ lang trung ở trong triều, đang muốn tiến thân bằng võ công. Khởi cho rằng « Giao Chỉ hèn mọn, không có lý gì không lấy được ». Vương An Thạch liền cho Khởi thay Chú làm tri Quế châu kiêm Quảng Tây kinh lược sứ⁽⁸⁾.

Song Thẩm Khởi đến Quảng Tây chỉ một thời gian ngắn rồi lo sợ, cũng chần chừ như Tiêu Chú. Tống Thần tông và Vương An Thạch lại cử Lưu Di rồi Tô Giám xuống thay. Trong buổi tiễn đưa Tô Giám xuống phương nam làm tri Ung Châu, Vương An Thạch làm bài thơ tặng có câu :

Ấn trạch dĩ hành cùng khê hậu,

Công danh thường kiến cấp nan thi.

(Ấn trạch đến sau khi bị cùng khê

Công danh thường thấy lúc gian nan)⁽⁹⁾.

Bọn quan lại từ Tiêu Cố, Tiêu Chú đến Lưu Di, Tô Giám đến Quảng Tây đều gây tình hình căng thẳng và ra sức lôi kéo các tù trưởng ở các vùng Lạng Sơn, Tô Mậu (Đình Lập, Hà Bắc). Chúng cho quân xâm phạm biên giới nước ta và ngăn cản việc buôn bán, giữa nhân dân hai bên.

(1) Vương An Thạch, sách đã dẫn, tr. 861

(2) Tống sử, Hàn Kỳ truyện, q. 42

(3) Tống sử, binh chí, q. 2; Thông khảo, binh khảo, q. 5.

(4) Lê Quý Đôn, Kiến Văn tiểu lục, Nhà xuất bản KHXH. Hà nội 1977.

(5) Vương An Thạch, sách đã dẫn, tr. 968

(6) Vương An Thạch, sách đã dẫn, tr. 596, 597, 273.

(7) Tống sử, q. 33.

(8) Lý Đào, sách đã dẫn, q. 242, tờ 14a.

(9) Vương An Thạch, sách đã dẫn, tr. 596, 597, 273.

Nước Đại Việt vốn có một giải biên giới dài phía bắc giáp với đất Tống, là quê hương của nhân dân các dân tộc thiểu số, chủ yếu là Tày, Nùng. Trong thời « Bắc thuộc nhân dân Tày Nùng đã cùng với người Việt chống bọn Trung Quốc, xâm lược, bảo vệ lãnh thổ của Tổ quốc. Miền đất này có nhiều rừng núi. Dân hai bên biên giới cùng ngôn ngữ, có nơi lại còn có quan hệ họ hàng. Nhà Tống đã lợi dụng điểm này để lôi kéo các tù trưởng tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc xâm lược của chúng. Nhà Tống xui giục dân Đại Nguyên

Lịch, Như Hồng (Quảng Đông) sang nước ta quấy phá. Chúng lại dụ dỗ các tù trưởng Vi Thiệu Tử, Vi Thiệu Khâm ở châu Tô Mậu đem 3000 dân theo Tống. Năm 1057, 1058 chúng còn lôi kéo Tống Đản, Lưu Kỳ vùng động Lôi Hỏa (Cao Bằng) và châu Quảng Nguyên (Hà Quảng và Quảng Uyên, Cao Bằng). Chúng đã dùng nhiều thủ đoạn thâm độc như cho tiền của, ban chức tước thậm chí còn uy hiếp cưỡng bức các tù trưởng. Nhà Tống âm mưu biến họ thành kẻ nội ứng, dẫn đường cho cuộc xâm lược sau này.

★ Sự phá sản của chiến lược « hai gọng kim »

Trước tình hình trên, nhà Lý thấy rõ âm mưu thâm độc của Triệu Tống, đồng thời đã có nhiều biện pháp chủ động tích cực củng cố và bảo vệ biên giới phía Nam và phía bắc, ở phía nam thì đập tan những cuộc xâm lấn, đánh phá của Chiêm Thành, Chân Lạp; ở phía bắc thì thắt chặt mối đoàn kết dân tộc, động viên các tù trưởng Tày, Nùng cùng tích cực chuẩn bị chống ngoại xâm.

Trong kế hoạch phá tan chiến lược « hai gọng kim » của nhà Tống, Lý Thường Kiệt đã tập trung một lực lượng lớn ngăn chặn và làm phá sản âm mưu khiêu khích xâm lấn của Chiêm Thành. Có đập tan những khiêu khích gây chiến ở phía nam thì mới có điều kiện tập trung đánh xâm lược ở phía bắc.

Ngày 24 tháng 2 năm 1064, Lý Thánh Tông hạ chiếu thân chinh đánh Chiêm Thành, Lý Thường Kiệt làm đại tướng quân đi tiên phong. Ngày 18 tháng 3 quân ta đến cửa Nam Giới (Nghệ Tĩnh); ngày 23 vào cửa Nhật Lệ. Sau đó quân ta đánh vào kinh đô Vijaya (thuộc Nghĩa Bình). Vua Chiêm Thành Ru-đơ-ra - Vác-man III đầu hàng giữa năm 1065, quân Lý trở về nước, bắt theo vua Chiêm.

Cuộc hành quân này đã tiêu diệt được lực lượng gây chiến ở phía nam, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhà Lý, chuẩn bị đánh tan âm mưu xâm lược của nhà Tống ở phía bắc. Chiến lược « hai gọng kim » của Vương An Thạch bước đầu bị phá sản.

Đối với biên giới phía bắc, nhà Lý đều chủ trương thắt chặt mối đoàn kết giữa trung ương và địa phương giữa triều đình và các châu huyện. Do những đặc điểm về địa lý và lịch sử, nhìn chung trình độ phát triển của miền núi thấp hơn đồng bằng. Các tù trưởng ở đây có uy thế lớn trong cư dân. Chính sách cơ bản của nhà Lý đối với các dân tộc ít người vẫn còn giữ phần nào tính chất ki-mi (ràng buộc) mà sử cũ gọi là *nhu viễn*, nghĩa là mềm dẻo đối với các vùng xa, Triều đình tranh thủ các tù trưởng, qua đó thắt chặt khối

đoàn kết dân tộc, thống nhất quốc gia. Có thể nói rằng dưới triều Lý và kể cả các triều đại phong kiến khác, trong lịch sử dân tộc ta, về căn bản không có áp bức dân tộc - không có dân tộc này áp bức dân tộc khác.

Ở vùng núi phía bắc, nhà Lý vẫn giữ các tù trưởng cai quản địa phương mình, mà không cử quan lại và quân đội đến. Triều đình chấp nhận quyền lợi và địa vị của họ, còn phong cho họ chức tước lớn, phẩm chất cao, ngoài ra các vua Lý còn bằng hôn nhân đề ràng buộc. Năm 1033, Lý Thái Tông lấy con gái Đào Đại Di châu Chân Đẳng làm phi. Nhiều tù trưởng có thể lực được vua Lý gả con cho. Các châu mục Chân Đẳng, Tuyên Quang, v.v... đều lấy công chúa nhà Lý. Châu mục (Lạng Sơn và các huyện Lạng Giang, Tân Yên, Yên Thế của Hà Bắc) người động Giáp (Kép, Hà Bắc) thuộc giòng họ Giáp là thủ lĩnh của bộ tộc lớn, có vị trí quan trọng xung yếu ở phía bắc, nằm trên đường độc đạo từ Quảng Tây sang nước ta lúc đó. Họ Giáp nối đời làm châu mục và cũng nhiều đời làm phò mã nhà Lý, được nhà Lý cho đời làm họ Thân.

Chính sách nhu viễn đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp, khối đoàn kết dân tộc được củng cố. Các tù trưởng vẫn hướng về triều đình, qui phục nhà Lý. Năm 1050, bọn quan lại nhà Tống ở Quảng Tây ra sức dụ dỗ tù trưởng họ Vi ở châu Tô Mậu. Nhưng sau đó nhà Lý lấy lại được Tô Mậu, và tù trưởng châu này là Vi Thủ An gắn bó khá chặt chẽ với triều đình. Đầu năm 1075, Vi Thủ An được vua Lý giao nhiệm vụ chỉ huy quân đội vùng đông bắc. Tại làng Cự Điện (Vĩnh Bảo, Hải Phòng), nơi ông từng đóng quân ngăn chặn giặc bắc, nhân dân còn tưởng niệm và tôn thờ ông làm thành hoàng. Thần tích Vi Thủ An ở làng này ghi rõ ông được vua Lý ban cho chức Đô Chỉ huy hữu tướng quân. Tháng 3 năm Ất Mão (tháng 4-1075) ông được lệnh tuần hành mặt đông bắc đã đóng quân lập đồn tại làng

Cự Điện đề chuẩn bị chống Tống. Hiện nay, tại đình Cự Điện, nơi thờ Vi Thủ An làm thành hoàng, còn đôi câu đối:

Nhất sóc định giang san, Tống binh lạc phủ

Bách niên quang tự điển, Cự Điện lưu hương
(dịch: Một giáo định non sông, Tống binh rơi mặt).

Trăm năm ngôi lễ lớn, Cự Điện hương thơm)

Nhờ sự cố gắng của nhân dân Tô Mậu và thủ lĩnh là Vi Thủ An mà vùng đông bắc đất nước trong thời gian dài quân Tống không dám xâm phạm.

Ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, nhân dân Tây Nùng cũng có nhiều đóng góp quan trọng bảo vệ biên giới và kháng chiến chống Tống. Vào những năm 1057, 1058 quan lại nhà Tống là Tiêu Cổ giữ chức tri Quế Châu tìm cách mua chuộc lôi kéo Tống Đản đề chiếm động Lôi Hỏa châu Quảng Nguyên (đều thuộc Cao Bằng). Năm 1064, vua Tống phong cho Đản làm hữu thiên ngưu vệ tướng quân, sau thăng lên chức đô giám Quế Châu⁽¹⁾. Có lúc bị thúc ép Đản hơi dao động, nhưng người dân Lôi Hỏa vẫn giữ một lòng với Tổ quốc. Năm 1075, Tống Đản là tướng xuất sắc trong cuộc hành quân đánh sang Ung Châu.

Thân Thiệu Thái là tù trưởng Lạng Châu cũng là đối tượng mua chuộc của nhà Tống. Nhưng nhân dân Lạng Châu và tù trưởng Thân Thiệu Thái trước sau vẫn chân thành với nhà Lý. Có lần quân Tống do Tống Sĩ Nghiễn chỉ huy xâm lấn biên giới, Thân Thiệu Thái đã dẫn quân đánh lại. Quân ta đã đánh bại chúng và tiến sang đất Ung Châu giết chết viên tuần kiểm Tống Sĩ Nghiễn⁽²⁾.

Lưu Kỷ là châu mục có uy thế ở Quảng Nguyên (nay là các huyện Quảng Uyên, Hà Quảng tỉnh Cao Bằng) miền đất giàu có mà nhà Tống cho là « cở họng của Giao Chỉ ». Bọn quan lại Quảng Tây như Đào Bật, Thẩm Khởi đều dụ dỗ cưỡng ép Lưu Kỷ theo về Tống. Nhiều lần Kỷ chống lại, có lần ông đem quân sang Quảng Tây đòi lại đất mà nhà Tống lấn chiếm. Năm 1075, Lưu Kỷ chỉ huy một cánh quân cùng Lý Thường Kiệt đánh sang Ung Châu. Cánh quân của Lưu Kỷ tiến nhanh, đánh mạnh khiến cho quan lại Quảng Tây kinh sợ.

Cuộc tiến công sang Ung Châu năm 1075 của Lý Thường Kiệt có sự liên kết phối hợp chặt chẽ của Thân Cảnh Phúc tù trưởng Lạng Châu, của Hoàng Kim Mãn tù trưởng Môn Châu (vùng Đông Khê, Cao Bằng), của Tống Đản, Lưu Kỷ và Vi Thủ An là hình ảnh đẹp đẽ của khối đoàn kết dân tộc chống xâm lược Tống. Cuộc tiến công phối hợp này dưới sự

chỉ huy của Tống Đản đã thu được nhiều kết quả quan trọng. Lực lượng hậu cần của nhà Tống đặt ở vùng biên giới Quảng Tây đề chuẩn bị đánh nước ta đều bị phá sạch.

Cuối năm 1076, nhà Tống đem 30 vạn quân sang Đại Việt. Lý Thường Kiệt lập phòng tuyến sông Cầu tập trung chủ lực bảo vệ vùng Thiên Đức và Kinh đô Thăng Long, còn ở các châu huyện phía bắc thì nhân dân các dân tộc thiểu số làm nhiệm vụ chặn giặc.

Các đạo quân thiểu số phía bắc đã đóng vai trò to lớn trong cuộc kháng chiến này. Trừ một ít tù trưởng dao động theo Tống, còn phần lớn đều kiên trì chiến đấu chặn bước tiến của địch. Ở mặt trận Quảng Nguyên, tù trưởng Hoàng Lục người xã Lũng Định (Trùng Khánh, Cao Bằng) chỉ huy quân dân địa phương ngăn địch từ biên giới. Khi địch vượt qua Quảng Nguyên tiến về Bắc Giang thì đội quân của Hoàng Lục vẫn tiếp tục hoạt động tiêu hao, tiêu diệt chúng, nhiều làng xã thoát khỏi cảnh bị đốt phá. Về sau, nhân dân xã Lũng Định đã lập đền thờ tưởng nhớ người anh hùng này⁽³⁾.

Ở Lũng Châu, phò mã Thân Cảnh Phúc đã tổ chức chiến đấu rất anh dũng. Đạo tượng binh của Phúc quyết chặn địch ở ải Quyết Lý (ải Chi Lăng, Lạng Sơn). Quân Tống không vượt qua được, phải quay trở lại theo đường Thái Nguyên tiến xuống, khó khăn, chậm chạp. Khi những trận chiến đấu quyết liệt do Lý Thường Kiệt chỉ huy đang diễn ra ở phòng tuyến sông Cầu thì ở Lăng Châu đạo quân của Thân Cảnh Phúc mở rộng những hoạt động du kích, *đầy mạnh chiến tranh nhân dân địa phương*. Lương thực, quân nhu, vũ khí của quân Tống bị tiêu hao, tiêu diệt nhiều. Nhiều khi quân ta cắt đứt đường vận chuyển hậu cần của chúng, khiến cho mặt trận tiền phương của chúng ở sông Cầu khó khăn lúng túng, chủ tướng Quách Quỳ, Triệu Tiết dao động hoang mang. Sách *Quế hải chí* của Trung Quốc chỉ rõ « Viên tri châu Quang Lang (nay là các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Lạng Sơn) chạy trốn vào rừng. Thấy quân Tống đi lẻ thì xông ra giết chết. Người ta cho là vị thiên thần ».

Có thể nói rằng cuộc chiến đấu kiên cường của nhân dân các dân tộc thiểu số trong kháng chiến chống Tống cuối năm 1076 đầu năm 1077 do các tù trưởng Thân Cảnh Phúc, Hoàng Lục có ý nghĩa chiến lược quan trọng.

(xem tiếp trang 48)

(1) Tống sử, q; 495.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội. 1971, q. IV, tr. 403.

HÀNH ĐỘNG XÂM LƯỢC VIỆT NAM VÀ SỰ THẤT BẠI CỦA QUÂN MINH DƯỚI NGÒI BÚT CỦA SỬ GIA HIỆN ĐẠI TRUNG QUỐC

TRẦN ĐỘ

NĂM 1106 bọn thống trị nhà Minh (Trung Quốc) phát động cuộc chiến tranh xâm lược, và sau đó thiết lập sự đô hộ của chúng đối với nhân dân Việt Nam.

Nhưng, ngay từ những ngày đầu xâm lược và thống trị, quân Minh đã phải đương đầu với những cuộc nổi dậy và đấu tranh vũ trang quyết liệt của toàn thể dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, từ đầu năm 1418 với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi tổ chức, lãnh đạo trở đi, một lần, sống đấu tranh sôi nổi, rộng khắp cuối cùng đã đánh đuổi được bọn xâm lược ra khỏi bờ cõi, khôi phục chủ quyền và độc lập dân tộc, mở ra một trang mới trong lịch sử phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam.

Sự thực lịch sử đã quá rõ ràng. Bất cứ ai khi viết về lịch sử Việt Nam, lịch sử Trung Quốc cũng như đường lối chính sách và mối quan hệ của triều đại nhà Minh với Việt Nam và các nước khác ở Đông Dương và Đông Nam Á lúc đương thời mà lại « bỏ qua » không đề cập đến sự kiện lịch sử quan trọng có ý nghĩa thời đại nói trên thì không thể chấp nhận được.

Ấy thế mà trước đây với tư tưởng và đầu óc của chủ nghĩa xô vanh dân tộc « Đại quốc », « Thượng quốc » « Thiên triều » nhiều sử gia phong kiến và tư sản Trung Quốc đã cố tình bỏ qua, nếu có đề cập đến thì trình bày sai lệch nhằm che đậy, xóa nhòa hoặc hiện họ cho đường lối chính sách xâm lược cũng như sự thống trị tàn bạo của nhà Minh đối với nhân dân Việt Nam, hạ thấp và phủ nhận chiến thắng vĩ đại của nhân dân Việt Nam cũng như ý nghĩa và tác dụng quan trọng của nó.

Từ năm 1949 trở đi, trong một số cuốn sách về lịch sử Việt Nam và Trung Quốc do sử gia hiện đại Trung Quốc biên soạn, tình hình trên vẫn còn tồn tại rõ nét

Trong một số cuốn thông sử Trung Quốc được biên soạn và xuất bản ở Bắc Kinh từ sau năm 1949 trở đi, như « Trung Quốc thông sử giản biên »⁽¹⁾, « Trung Quốc thông sử » của Chu Cốc Thành⁽²⁾, « Lịch sử Trung Quốc »⁽³⁾, « Trung Quốc lịch sử cương yếu » của Thương Việt⁽⁴⁾, « Trung Quốc sử cương yếu » do Tiền Bá Tán chủ biên⁽⁵⁾ v. v... chúng ta đều không thấy các tác giả trình bày sự kiện nhà Minh xâm lược Việt Nam và sự thất bại của nó vào nửa đầu thế kỷ thứ 15. Tình trạng đó cũng diễn ra trong một số cuốn lịch sử Việt Nam, do sử gia hiện đại Trung Quốc biên soạn như, « Các nước dân chủ nhân dân ở châu Á » của Trang Uy⁽⁶⁾, « Nước Việt Nam từ thuộc địa trở thành một nước độc lập » của Trương Quảng Tiêu⁽⁷⁾, « Trung Pháp chiến tranh » của Mậu An Thế⁽⁸⁾, v. v... Dù các tác giả nói trên không đề cập đến thì sự kiện lịch sử quan trọng đó

(1) Do hội nghiên cứu Sử học Trung Quốc chủ trì, Tân Hoa Nhục điểm ấn hành, 1919, 3 tập, 1390 trang.

(2) Thương Hải, Tân trí thức xuất bản, 1956, 2 tập.

(3) Bắc Kinh, Nhân dân giáo dục xuất bản xã 1956-1958, 3 tập. Đây là cuốn sách giáo khoa về lịch sử dạy cho học sinh các trường cấp 3 phổ thông.

(4) Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1954.

(5) Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã 1963, (nhiều tập). Đây là tập giáo trình lịch sử, giảng dạy cho sinh viên khoa sử các trường đại học Tổng hợp và Sư phạm, v. v...

(6) Thương Hải, Tân trí thức, xuất bản xã, 1954.

(7) Bắc Kinh, Thế giới trí thức xuất bản xã, 1951.

(8) Thương Hải, Nhân dân xuất bản xã 1961.

vẫn còn để lại rất nhiều tư liệu thành văn trong sử tịch cổ trung đại của Việt Nam và Trung Quốc không thể che đậy hoặc xóa bỏ đi được.

Trong một số cuốn lịch sử khác như: «Lịch sử cương yếu các nước châu Á» của Vương Tập Ngũ⁽¹⁾, «Lịch sử cổ đại các nước châu Á» của Chu Nhất Lương⁽²⁾, «Gián minh Trung Quốc thông sử» của La Chấn Vũ⁽³⁾, «Minh triều sử lược» của Lý Quang Bích⁽⁴⁾, «Minh Thanh sử» của Lý Tuấn⁽⁵⁾, «Thông sử thế giới» do Chu Nhất Lương và Ngô Vũ Căn chủ biên⁽⁶⁾, «Lịch sử đấu tranh chống đế quốc của nhân dân Việt Nam» của Lữ Cốc⁽⁷⁾, «Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa» của Chu Việt Nhân⁽⁸⁾ tuy cũng có đề cập đến sự kiện nhà Minh xâm lược và thống trị Việt Nam, cũng như sự thất bại của nó, nhưng rất sơ lược mập mờ khó hiểu. Điều đáng lưu ý ở đây là nội dung chân thật của lịch sử đã bị cắt xén, sửa đổi và bóp méo ở nhiều khía cạnh cụ thể và những mức độ nhiều ít khác nhau. Sau đây chúng tôi xin nêu ra một số sự việc cụ thể.

Thứ nhất: Nhìn chung, đa số các tác giả của những cuốn sách lịch sử nói trên đều đã dùng lại hầu như nguyên vẹn tên gọi «An Nam» và «người Di» để chỉ nước Việt Nam và nhân dân Việt Nam lúc đương thời. Họ không đề những tên gọi đó trong dấu ngoặc kép, cũng không có sự giải thích và phê phán hàm ý xấu của những từ ngữ đó. Như mọi người đều biết: tên gọi và cách viết đó do bọn đế vương phong kiến Trung Hoa và sử gia của chúng tự đặt ra, thể hiện tư tưởng và quan điểm chủ nghĩa nước lớn và dân tộc lớn, miệt thị và coi khinh Việt Nam cũng như nhiều nước khác ở xung quanh. Trong con mắt của chúng đó chỉ là những «phiên thuộc» nhỏ bé và «lạc hậu» phải «thần phục» và «triều cống Trung Hoa đại hoàng đế»⁽¹⁾. Trong vấn đề này nhiều sử gia hiện đại Trung Quốc đã tỏ ra chẳng khác gì những bậc tiền bối của họ. Tư tưởng và quan điểm chủ nghĩa vô hạn nước lớn được thể hiện khá rõ nét.

Thứ hai: nhiều sử gia hiện đại Trung Quốc mà chúng tôi đã nêu ở trên đều cố ý lẩn tránh, không trực tiếp đề cập và phân tích nguyên nhân tại sao Minh Thành tổ (1402—1424) lại cho quân xâm lược và sau đó thiết lập sự thống trị của chúng đối với nhân dân Việt Nam. Nhìn chung, họ thường trình bày sự việc theo cách diễn giải của sử gia phong kiến Trung Quốc thời xưa, đại để như sau: An Nam vốn là quận huyện của Trung Quốc, nhà Trần là «phiên thuộc» và cống nạp cho Trung Quốc. Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần

là thoán nghịch lại còn «phạm thượng dám xưng «đế hiệu». Do con cháu nhà Trần là Trần Thiêm Bình⁽⁹⁾ sang Trung Quốc cầu viện nên nhà Minh cho quân hộ tống đưa Trần Thiêm Bình về nước, bắt Hồ Quý Ly phải trả lại ngôi vua. Nhưng Hồ Quý Ly đã dám chống lại mệnh lệnh của «Thiên triều» bằng cách ngăn cản quân Minh và bắt giết Trần Thiêm Bình. Trước tình hình đó, nhà Minh phải cho đại quân sang Việt Nam để «chinh phạt» Hồ Quý Ly, khôi phục lại chính quyền chính thống cho nhà Trần, chứ không có ý đồ đánh chiếm Việt Nam và gây thù địch với người Việt v. v... Hoặc giả có tác giả cho rằng: lúc đó nhà Minh cho quân xâm nhập Việt Nam chỉ nhằm «khai phá thị trường Nam Dương»⁽¹⁰⁾.

Nếu vấn đề đúng như các sử gia hiện đại Trung Quốc đã trình bày thì người đọc sẽ rất khó hiểu là tại sao sau khi quân xâm lược nhà Minh bắt sống được cha con Hồ Quý Ly đánh bại được nhà Hồ rồi chúng

(1) Bắc Kinh, Cao đẳng giáo dục xuất bản xã, 1957: Trong tác phẩm này, lịch sử Việt Nam được tác giả đề cập đến trong chương 3, từ trang 74 đến trang 100.

(2) Bắc Kinh, Cao đẳng giáo dục xuất bản xã 1958, tập thượng. Trong tác phẩm này, lịch sử Việt Nam được tác giả đề cập đến trong chương 5, từ trang 88 đến tr. 105.

(3) Hoa Bắc, Tân Hoa thư điểm xuất bản, 1949. Trong tác phẩm này, sự kiện «Quân Minh xâm lược Việt Nam và sự thất bại của nó» được đề cập đến trong tiết thứ 5, chương 15, q. 2.

(4) Vũ Hán, Hồ Bắc Nhân dân xuất bản xã, 1957. Trong tác phẩm này, sự kiện «Quân Minh xâm lược Việt Nam và sự thất bại của nó» được đề cập đến ở trang 53—54.

(5) Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1956.

(6) Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1962. Trong cuốn sách này, sự kiện «quân Minh xâm lược Việt Nam và sự thất bại của nó» được đề cập đến trong tập 2 (trung cổ) tr. 287—290.

(7) Thượng Hải, Đông phương thư xã, 1951, trong cuốn sách này, sự kiện nói trên được đề cập đến ở trang 17.

(8) Bắc Kinh, Thế giới trí thức xuất bản xã, 1960. Trong cuốn sách này, sự kiện nói trên được đề cập đến ở trang 16.

(9) Theo «Lịch sử Việt Nam» T. 1, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 231, sử sách nhà Minh viết nhằm thành Trần Thiêm Bình.

(10) La Chấn Vũ—Sách đã dẫn, quyển 2, tr. 624.

không trao chính quyền lại cho con cháu nhà Trần như chúng đã nói khi mới đặt chân lên lãnh thổ Việt Nam? Tại sao chúng tuyên bố đổi tên nước Đại Việt thành « Giao Chỉ », sáp nhập toàn bộ lãnh thổ của Việt Nam vào bản đồ « đế quốc Đại Minh » thiết lập bộ máy thống trị trực tiếp? Tại sao chúng thi hành chính sách áp bức, bóc lột và đồng hóa hết sức phản động nhằm thủ tiêu triệt để nền độc lập dân tộc và vĩnh viễn nô dịch nhân dân Việt Nam? Và tại sao chỉ mãi đến cuối năm 1427, sau khi bị toàn thể nhân dân Việt Nam đánh cho đại bại chúng mới chịu từ bỏ ý đồ và tham vọng xâm chiếm Việt Nam, rút hết bọn quan quân xâm lược về « Thương quốc »?

Trình bày, diễn giải như trên, một số sử gia hiện đại Trung Quốc đã cố tình lẫn tránh nguyên nhân và thực chất của vấn đề.

Rất nhiều tư liệu lịch sử còn lại đến nay cho biết rằng: Ngay sau khi lên ngôi, nhờ lực lượng khởi nghĩa của giai cấp nông dân Trung Quốc lật nhào sự thống trị của nhà Nguyên (1279 - 1368), Chu Nguyên Chương (Minh Thái Tổ) đã có ý đồ muốn tiếp tục đường lối chính sách bành trướng và bá quyền nước lớn mà nhà Nguyên trước đó đã thi hành đối với nhiều nước ở xung quanh, nhất là các nước trên bán đảo Đông Dương và vùng biển Nam Dương. Để chuẩn bị thực hiện âm mưu và ý đồ đen tối đó, Chu Nguyên Chương hạ lệnh làm một số việc cụ thể sau đây ở trong nước:

1. Tập trung nhân lực và tiền của để trồng những rừng cây gỗ đồng và cây sơn ở Trọng Sơn, chuẩn bị cho việc đóng thuyền vượt biển « chinh phục » các nước ở Đông Dương và vùng biển Nam Dương trong tương lai.

2. Lập ra « Tứ Di quán » nhằm bồi dưỡng đào tạo nhiều « nhân tài thông dịch » (tức phiên dịch) ngôn ngữ của những nước này.

3. Thu nhận học sinh nước ngoài vào học ở « Thái học » (nơi đào tạo bọn quan lại phong kiến), qua đó đề « Hoa hóa ngoại quốc nhân ». Chu Nguyên Chương có cả một chính sách thu nạp bọn phản động vong quốc ở nhiều nước xung quanh, nhằm đào tạo bồi dưỡng chúng thành những tên tay sai trung thành dùng làm công cụ xâm lược và thống trị nhân dân các nước mà chúng gọi là « Tứ Di »⁽¹⁾.

Âm mưu ý đồ cũng như những việc làm cụ thể trên đây của Chu Nguyên Chương đã được một số sử giả Trung Quốc nêu ra⁽²⁾.

Đối với các nước và các dân tộc ở xung quanh, nhất là các nước trên bán đảo Đông Dương và vùng biển Nam Dương, Chu Nguyên Chương trắng trợn, công khai tuyên bố mình là « Trung Hoa đại hoàng đế », « tứ Di » có

nhệm vụ phải đến « Tu thần chức » (có nghĩa là phải « thần phục » và nộp « cống »)⁽³⁾. Đề thuyết phục « Tứ Di » phải « thần phục và nộp cống », ngay sau khi mới lên ngôi vua, Chu Nguyên Chương đã liên tục nhiều lần cử sứ giả đem « chiếu dụ thư » đến « chiếu dụ » quốc vương nhiều nước ở bán đảo Đông Dương và vùng biển Nam Dương.⁽⁴⁾ Từ tướng bành trướng xâm lược và bá quyền nước lớn của Chu Nguyên Chương được thể hiện khá cụ thể và tập trung trong « Chiếu dụ thư » của y gửi quốc vương nước Java và La Mã lúc đó. Sau đây là một số câu chữ cụ thể trong hai bức « chiếu dụ thư » này:

« Trẫm nơi thê các vị đế vương thuở trước trị vì thiên hạ, duy chỉ mong muốn thần dân trong và ngoài nước ai nấy đều yên phận của mình. Nhưng lại nghĩ rằng các nước Phiên ở nơi xa xôi hẻo lánh không hiểu được ý trẫm, nên cử sứ giả mang theo chiếu dụ thư đến để làm cho tất cả mọi nơi đều biết rõ... » (« Chiếu dụ thư » gửi quốc vương nước Java) và « Mặc dù trẫm chưa sánh kịp các vị thánh vương thuở trước làm cho muôn phương đều cảm niệm ân đức, nhưng cũng không thể không làm cho thiên hạ thấy được ý chí bình định bốn biển của trẫm » (chiếu dụ thư gửi quốc vương nước La Mã)⁽⁵⁾.

Nhưng, chưa kịp thực hiện âm mưu và ý đồ đó Chu Nguyên Chương chết (1398). Dưới triều vua Minh Thành Tổ (1402-1424), lúc đó nhà Minh sau 30 năm tiến hành khôi phục và phát triển kinh tế, củng cố và ổn định chính quyền trong nước đã trở thành một quốc gia phong kiến lớn mạnh ở châu Á và trên thế giới. Lợi dụng lúc nhà Trần bị suy yếu, Hồ Quý Ly cướp ngôi lập nên chính quyền mới.

(1) Về mấy việc làm cụ thể trên đây của Chu Nguyên Chương, xin tham khảo các tài liệu sau đây: « Dừng đồng tiều phẩm » của Chu Quốc Trinh và « Khách tòa chước ngữ », « Tứ Di quán tắc liệt » do Ban văn học trường « Kinh đô đế quốc đại học » (Nhật bản) biên soạn; « Nam ung chí » của Minh Hoàng Tá.

(2) Hường Đạt: « Đường đại Trường An dư Tày Vực văn minh » - Bắc Kinh, Tam liên Thư điểm, 1957, tr. 537.

(3) Theo « Trung Quốc thông sử giản biên » do Phạm Văn Lan chủ biên, q. 3, tr. 1057.

(4) Thí dụ: Hồng Vũ năm thứ 2 (1369) và thứ 3 (1370) Chu Nguyên Chương cử sứ thần đem « chiếu dụ thư » của mình đến « chiếu dụ » quốc vương các nước Java, Champa, Chân Lạp và Xiêm la (Minh sử - Java truyện, Champa truyện, Chân Lạp truyện và Xiêm la truyện).

(5) Trích dẫn lại trong tác phẩm do Phạm Văn Lan chủ biên, q. 3, trang 1057.

Minh Thành Tổ cho quân xâm lược Đại Việt (1406) và thiết lập nền đô hộ của chúng đối với nhân dân ta cho mãi đến năm 1427. Cũng trong khoảng thời gian đó, Minh Thành Tổ và Minh Tuyên Tông đã 7 lần⁽¹⁾ cử phái Trịnh Hòa dẫn hạm đội vũ trang to lớn chưa từng thấy trong lịch sử⁽²⁾ đi đến nhiều nước ở vùng biển gọi là « Tây dương » (vùng duyên hải Nam dương, Ấn độ dương cho đến tận bờ biển phía đông châu Phi hiện nay), tiến hành « điếu võ dương oai nơi dị vực »⁽³⁾, nhằm uy hiếp và ép buộc những nước trong khu vực này phải « thần phục », và hàng năm phải cống nạp cho nhà Minh.

Những việc làm trên đây của Minh Thành Tổ, đúng như có người đã nhận định: « đó là sự kế thừa những việc làm do Minh Thái Tổ để lại »⁽⁴⁾. Nói một cách khác, gây chiến tranh xâm lược hành trưởng lãnh thổ vô hạn độ và thi hành đường lối chính sách ngoại giao kiểu chủ nghĩa xô vanh nước lớn là bản chất trong chính sách đối ngoại của các vị « Trung Hoa đại hoàng đế » nhà Minh, là sự tiếp tục và phát triển đến mức độ cao hơn đường lối chính sách đó của bọn đế vương phong kiến Trung Hoa từ Tần-Hán cho đến Đường, Tống, Nguyên. Bất cứ triều đại phong kiến Trung Quốc nào cũng đều chọn mảnh đất Việt Nam làm đối tượng xâm lược vũ trang, hy vọng đặt chân vững được ở đây để mở rộng sự xâm lược và thiết lập bá quyền nước lớn của chúng ra nhiều nước khác ở Đông dương và Đông Nam Á. Đó là thực chất và cội nguồn sâu xa của hành động xâm lược và thống trị của nhà Minh trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XV mà nhiều sử gia Trung Quốc hiện đại đã cố tình lẫn tránh hoặc che giấu.

Thứ ba: Trong suốt quá trình hai mươi năm xâm lược và thống trị Việt Nam, giai cấp thống trị nhà Minh, mà kẻ đại diện trực tiếp của nó là đội quân xâm lược và bọn quan lại người Hán do triều đình trung ương phái đến Việt Nam để thi hành một đường lối chính sách xâm lược thống trị và đồng hóa cực kỳ phản động trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; nhằm thủ tiêu tận gốc nền độc lập dân tộc, vĩnh viễn nô dịch nhân dân Việt Nam. Tội ác mà bọn xâm lược và thống trị nhà Minh gây ra đối với toàn thể dân tộc Việt Nam còn để lại rất nhiều tư liệu thành văn trong sử tịch cổ đại của Việt Nam. Trung Quốc v.v...⁽⁵⁾. Sự thật lịch sử đó tuy cũng đã được một số sử gia như Lý Tuân, v.v... nêu ra và tiến hành phê phán ở mức độ nhất định. Nhưng nhìn chung, đa số các sử gia hiện đại khác của Trung Quốc thì ngược lại cố ý lờ đi hoặc nếu có nêu ra thì cũng chỉ là mấy câu chữ qua loa. Điều đáng chú ý ở đây là họ lại tìm cách biện hộ cho đường lối chính sách

phản động và tội ác của nhà Minh bằng cách đổ hết trách nhiệm cho bọn quan lại cai trị ở địa phương theo luận điệu như Hoàng Tông Tái giám sát ngự sử và tuần phủ « Giao Chỉ » lúc đó đã đưa ra. Hoàng Tông Tái viết: « Đa số bọn quan lại ở phủ châu huyện đều là những cử nhân thi trượt hàng năm ở Lương Quảng và Vân Nam v.v... chưa được vào học ở quốc học (tức trường đào tạo làm quan chính qui của nhà nước phong kiến - N. D), nhưng vì họ tình nguyện nhận làm quan ở những nơi xa xôi nên (triều đình) đã giao chức vụ đó cho họ. Những người này đã thiếu học vấn đại học, lại cũng không phải là những nhân tài được lựa chọn qua thi cử. Chính vì thế cho nên kẻ làm quan lại không biết cách phủ dụ dân chúng, người chấp pháp cũng không hiểu rõ được nội dung của điều luật » (Theo « Minh thực lục »). Tiêu biểu cho cách đặt vấn đề và giải thích vấn đề theo kiểu này là ý kiến và quan điểm của Chu Nhất Lương. Tác giả này viết như sau: Đa số bọn quan lại của nhà Minh thống trị ở Việt Nam là bọn quan lại đã phạm tội bị giáng chức, có sự khác nhau với bọn quan lại ở những nơi khác, số người đảm nhiệm chức vụ đến cuối kỳ hạn nói chung là ít, do đó họ càng tham lam tàn ác bạo ngược hơn bọn quan lại ở nội địa (Trung Quốc). Nhà Minh dựa vào lớp người đó để cướp đoạt (nhân dân) Việt Nam.⁽⁶⁾

(1) Đa số sử gia cho rằng 7 lần, nhưng có một số ít người như Lý Tuân, v.v... cho rằng Trịnh Hòa đã 8 lần chứ không phải 7 lần dẫn hạm đội đi đến các nước ở vùng biển « Tây dương », lần thứ 8 này diễn ra vào năm 1431. Sách đã dẫn, trang 51.

(2) Thí dụ: trong lần thứ nhất đi xuống vùng biển « Tây dương » đoàn « thuyền rồng » do Trịnh Hòa chỉ huy gồm 62 chiếc, cái lớn nhất dài đến 44 trượng, rộng 18 trượng, mang theo 27.800 quân sĩ; trong lần thứ 2 cũng có đến 48 chiếc « thuyền rồng », v.v...

(3) Theo Hưởng Đạt, sách đã dẫn, trang 537

(4) Hưởng Đạt - Sách đã dẫn, tr. 537.

(5) Xem tr. 14.

(6) Thí dụ: Sau mấy tháng xâm lược, khi trở về nước, bọn xâm lược nhà Minh đã bắt đưa về Trung Quốc số người và của cải sau đây:

- 287.500 thường dân.

- 238.900 con gia súc.

- 13,6 triệu thạch thóc.

- 2.539.800 chiếc công cụ sản xuất và vũ khí.

- 8670 chiếc thuyền. (Theo « Minh Sử »: q. 321, An Nam truyện).

Một số tác giả khác còn nhấn mạnh đến những việc làm xem ra có vẻ « tích cực và tốt đẹp » của nhà Minh trong thời kỳ chúng xâm lược và thống trị Việt Nam, như « mở trường dạy học, ban bố tứ thư ngũ kinh cho dân học tập »⁽¹⁾; lương thực và vật phẩm do bọn quan quân nhà Minh ở Việt Nam sử dụng cũng từ các tỉnh ở miền nam Trung Quốc đưa sang; quân Minh đồn trú ở Việt Nam cũng đã tham gia công việc « đồn điền » (khai phá đất hoang thành ruộng đất canh tác sản xuất lương thực)⁽²⁾; cả đến sau khi Việt Nam giành được độc lập, nhà Hậu Lê cũng đã học tập và mô phỏng theo nhiều cái hay cái đẹp trong chế độ chính sách của nhà Minh, như tổ chức bộ máy nhà nước giáo dục và chế độ khoa cử, v.v...⁽³⁾.

Nêu ra và giải thích vấn đề như trên rõ ràng không phù hợp với thực tế lịch sử. Trong lịch sử cổ kim đông tây, ở đâu và bao giờ cũng thế, bọn xâm lược và thống trị ngoại tộc đều rất tàn ác và thâm độc. Tất cả những việc làm cụ thể của bọn quan lại cai trị trực tiếp ở địa phương đều thể hiện và phản ánh những nét cơ bản và nội dung chủ yếu đường lối chính sách của bọn thống trị cầm quyền ở chính quốc. Minh-Thành Tổ đã nhiều lần hạ lệnh cho bọn quan lại ở Việt Nam phải lùng bắt và trưng tập càng nhiều càng tốt những người khỏe mạnh, dũng cảm và các loại nhân tài của Việt Nam lúc đó mà chúng gọi là những người « minh kinh bác học », « huyện đạt lại sự », « tinh thông thư toán », « minh tập binh pháp » và « y dược phương mạch », nghĩa là những người tài giỏi... đưa về Trung Quốc con số đó lên đến trên 9.000 người⁽⁴⁾ để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng kinh tế và phát triển văn hóa của đất nước này.

Trong tác phẩm « Những kết quả tương lai của sự thống trị của Anh ở Ấn Độ », Mác có nói: « Sự giả dối thậm tệ và tính dã man vốn có của nền văn minh tư sản sẽ lộ ra trần trụi trước mắt chúng ta, khi chúng ta không quan sát nền văn minh ấy ngay ở chính quốc, là nơi mà nó mang những hình thức đáng kinh mà quan sát nó ở các thuộc địa, là nơi mà nó lộ rõ một cách không che giấu »⁽⁵⁾. Nội dung của câu nói này cũng đúng với bản chất của đường lối chính sách của bọn thống trị nhà Minh đối với nhân dân Việt Nam hồi đầu thế kỷ XV.

Thứ tư: trong cuốn « lịch sử cổ đại các nước châu Á » tập thượng, Chu Nhất Lương viết: bộ máy cai trị (cơ quan hành chính, quan lại và đồn binh) của nhà Minh ở Việt Nam « Chủ yếu từ vùng Thanh Hóa trở ra phía bắc còn miền Nam không thiết lập bộ máy quan lại địa phương », Hơn nữa lúc đó

đường xá đi lại giữa các nơi với nhau không thông suốt, quân đội đồn trú trong các vệ sở của nhà Minh, không thể nào đi lại trấn áp (khởi nghĩa) được, mà chỉ có thể « tự giữ lấy mình » mà thôi⁽⁶⁾. Sự thật lịch sử hoàn toàn không phải như vậy. Căn cứ vào tư liệu thành văn còn lại trong các bộ chính sử của Việt Nam và Trung Quốc, và một số sách khác, thấy rằng: bộ máy thống trị bạo lực của bọn xâm lược nhà Minh được thiết lập ở khắp nơi trong nước, từ vùng Thăng hoa, Thuận Hóa, biên giới cực nam của Việt Nam lúc đó trở ra phía bắc. Chúng đổi tên nước ta thành « Giao Chỉ » chia thành 17 phủ⁽⁷⁾, 47 châu 157 huyện, đặt 11 vệ (với số quân đội đồn trú là 47.000 tên) cộng thêm với một số cơ quan khác nữa, tất cả là 472 sở vệ môn⁽⁸⁾.

Viết như trên, phải chăng tác giả này muốn đi đến chỗ cho rằng: chính nhờ có tình hình đó cho nên nhân dân Việt Nam ở nhiều nơi trong nước mới có cơ hội và điều kiện nổi dậy và kiên trì cuộc đấu tranh vũ trang chống lại sự xâm lược và thống trị của nhà Minh? Phải chăng do đó Lê Lợi và Nguyễn Trãi mới có điều kiện dựng cờ khởi nghĩa ở vùng Lam Sơn Thanh Hóa, sau đó di chuyển căn cứ địa vào Nghệ An, phát triển thành trung tâm của cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, giành thắng lợi triệt để vào cuối năm 1427?

Cũng theo cách trình bày diễn giải của tác giả nói trên thì lý do thứ hai khiến cho thế lực của khởi nghĩa Lam Sơn phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ, đặc biệt từ năm 1424 trở đi là bọn thống trị nhà Minh lúc đó đã từ bỏ chính sách đàn áp nhân dân Việt Nam bằng quân sự, ra chiếu cáo nói rằng: « Đại thích thiên hạ, khoan dãi Việt Nam » (nghĩa là tuyên bố tha tội cho tất cả những ai đã từng tham gia vào khởi nghĩa và phong trào đấu tranh chống lại nhà Minh và đối xử tốt đối với nhân dân Việt Nam...), lợi dụng thời cơ đó, Lê Lợi tiến hành tổ chức chính đồn lại đội ngũ kháng chiến, lúc này nhiều người trước đây đã chạy

(1) Vương Tập Ngũ — Sách đã dẫn.

(2) Chu Nhất Lương — Sách đã dẫn, tr. 99

(3) Lý Quang Bích — Sách đã dẫn, tr. 54

(4) Chu Nhất Lương — Sách đã dẫn, tr. 2

(5) « Mác — Anghen tuyển tập » T. I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 431.

(6) Chu Nhất Lương — sách đã dẫn, tr. 98

(7) 17 phủ là: Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Giang, Lạng Sơn, Tây An, Kiến Xương, Phụng Hóa, Kiến Bình, Trấn Man, Tam Giang, Tuyên Hóa, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình (Quảng Bình), Thuận Hóa và Thăng Hoa.

(8) Theo « Minh sử ký sự bản mật ».

trốn ra nước ngoài cũng trở về nước hưởng ứng khởi nghĩa Lam Sơn⁽¹⁾.

Như chúng ta biết, năm 1424 trở về trước, Minh Thành Tổ dùng chính sách đàn áp quân sự rất tàn ác đã man đối với phong trào đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Việt Nam, nhưng ngược lại, phong trào kháng chiến chống quân Minh xâm lược của nhân dân Việt Nam vẫn phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ và sâu rộng, đã làm cho «sự thống trị của nhà Minh ở Việt Nam không được ổn định dù chỉ có một ngày»⁽²⁾. Thực tế những kẻ nối ngôi Minh Thành Tổ là Minh Nhân Tông và Minh Tuyên Tông đã dùng thủ đoạn dụ dỗ lừa gạt và mua chuộc những người kháng chiến Việt Nam trở về đầu hàng Minh. Điều này không mới mẻ gì vì Trương Phụ đã thi hành chính sách đó từ năm 1411, nhưng thất bại. Phải nói rằng đây không phải là một «chính sách tiêu cực» như một số người đã nói. Ngược lại, vẫn là một thủ đoạn thâm độc và nham hiểm cù rích của bọn thống trị nhà Minh nhằm đạt mục đích dập tắt và thủ tiêu phong trào khởi nghĩa vũ trang của toàn thể dân tộc Việt Nam. Nhưng, cũng như năm 1411, nhân dân Việt Nam rất tinh táo, không mắc mưu quân thù, kiên quyết giữ vững vũ khí trong tay. Âm mưu và thủ đoạn xảo quyết nói trên không đạt kết quả, Minh Tuyên Tông liền quay trở lại dùng bạo lực quân sự để đối phó với phong trào đấu tranh của toàn thể dân tộc Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ và sâu rộng. Tháng 11-1426, triều đình nhà Minh điều 5 vạn quân do Vương Thông chỉ huy sang tăng viện cho bọn quan quân vây hãm. Bị thất bại to lớn ở chiến dịch Tốt Động - Chúc Động (5 - 7/11/1424), triều đình nhà Minh lại quyết định điều động thêm 15 vạn quân nữa ở các tỉnh đông nam, tây nam và Hoa Bắc do Liễu Thăng chỉ huy sang tăng viện cho bọn quan quân nhà Minh ở thành Đông Quan và nhiều nơi khác, hòng cứu vãn tình thế. Nhưng 15 vạn quân tăng viện này bị quân dân Việt Nam chặn đánh và tiêu diệt gần như toàn bộ ở Chi Lăng và Xương Giang. Trong tình hình tuyệt vọng đó, Vương Thông ở trong thành Đông Quan phải hạ vũ khí xin hàng và cam kết rút hết quân về nước (cuối năm 1427). Tin này cấp báo về triều đình, bọn hiếu chiến trong triều đình nhà Minh lúc đó như Trương Phụ, Hạ Nguyên Cát, Kiến Nghĩa v.v... vẫn chưa cam tâm thất bại, còn muốn dùng binh trở lại Việt Nam, nhưng bị Dương Sĩ Kỳ, Dương Vinh, v.v... phản đối. Minh Tuyên Tông nhận thấy rõ thất bại ở Việt Nam, nếu tiếp tục đưa quân sang theo đuổi chiến tranh thì chỉ chuốc lấy thất bại càng to lớn và thảm hại hơn mà thôi. Trong tình hình đó, Minh Tuyên Tông buộc phải

chấp nhận giải pháp mà Vương Thông đã cam kết với Lê Lợi ngày 16-12-1427⁽³⁾.

Thứ năm: sử gia Trung Quốc viết: năm 1406 Minh Thành Tổ cho quân xâm nhập Việt Nam chính là nhằm mở đường buôn bán với các nước ở vùng Nam dương⁽⁴⁾ (thực chất là mở đường bành trướng thế lực của nhà Minh xuống vùng này). Nhưng thế lực bành trướng xâm lược của nhà Minh đã bị giam chân và chặn đứng lại ở Việt Nam suốt 20 năm liền, cuối cùng bị thất bại thảm hại nhục nhã. Âm mưu và ý đồ trên của triều đại Minh không thực hiện được. Vì vậy, thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược do Lê Lợi và Nguyễn Trãi tổ chức và lãnh đạo không những chỉ có ý nghĩa lịch sử to lớn và tác dụng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam, mà còn có tác dụng ngăn chặn thế lực bành trướng đại dân tộc và bá quyền nước lớn của nhà Minh đối với các nước khác ở Đông dương và vùng Nam dương lúc bấy giờ.

Một sự thật rõ ràng là thất bại của nhà Minh trên đất Việt Nam đã làm thay đổi thái độ cũng như nhận thức của những nước trong khu vực nói trên đối với «Trung Hoa đại hoàng đế». Điều này được thể hiện qua việc từ năm 1425, trở đi, số lần sứ đoàn của những nước trên bán đảo Đông Dương và vùng Nam dương đến triều cống nhà Minh giảm đi rất nhiều so với giai đoạn trước đó. Đó là một thực tế lịch sử mà rất nhiều sử gia hiện đại Trung Quốc đã phải công khai thừa nhận. Điều đó cũng có nghĩa là thanh thế, uy tín cũng như thực lực của triều Minh đã bị suy giảm đi đến chỗ sụp đổ từ sau thất bại ở Việt Nam.

Nhưng các sử gia hiện đại Trung Quốc hầu như không thừa nhận điều đó. Theo họ thì Trịnh Hòa 7 lần đi xuống vùng biển Tây dương đã tiêu tốn không biết bao nhiêu tiền của. Hơn nữa, trong mối quan hệ «triều cống» dưới triều vua Minh Thái Tổ và Minh Thành Tổ v.v... thì «Trung Quốc được lợi ít hại nhiều». Do đó sau khi Trịnh Hòa chết nhà Minh đã thay đổi chính sách đối ngoại, không cử sứ thần đến các nước trong khu vực nói trên, cũng không tiếp nhận sứ giả của những nước đó đến «triều cống»⁽⁵⁾. Chỉ có thể xem xét và cắt nghĩa tình hình trên trong mối liên hệ với thắng lợi của Việt Nam và thất bại của nhà Minh.

(1) Chu Nhất Lương - Sách đã dẫn, tr. 101.

(2) Lý Tuân - Sách đã dẫn, tr. 54.

(3) Về sự kiện nêu ra trên đây, xin tham khảo tác phẩm của Lý Quang Bích

(4) La Chấn Vũ - Sách đã dẫn.

(5) Theo Phạm Văn Lan - Sách đã dẫn.

Trong các sử gia hiện đại Trung Quốc viết về sự kiện « Quân Minh xâm lược Việt Nam và sự thất bại của nó », duy chỉ có ý kiến và quan điểm của Lý Tuân, tác giả cuốn « Minh Thanh sử » là tương đối đúng đắn, khách quan và thận trọng, tôn trọng sự thật lịch sử. Ông cho rằng: « Cuộc chiến tranh chinh phục Việt Nam của nhà Minh là phi nghĩa bởi vì không những đã can thiệp vào công việc nội bộ của An Nam mà còn gây ra tác dụng phá hoại rất to lớn đối với sản xuất xã hội và đời sống của nhân dân An Nam... không còn ghi ngờ gì nữa, sự chinh phục của nhà Minh đối với An Nam là cuộc chiến tranh bành trướng phong kiến phản động » (tr. 54). Chúng ta trân trọng sự nghiên cứu lịch sử nghiêm túc cũng như ý kiến đúng đắn nói trên. Trong một bài viết « Ý kiến sơ bộ đối với việc giải quyết

một số vấn đề lịch sử », Tiền Bá Tân nói như sau: « Trong thời kỳ lịch sử xã hội có giai cấp có tồn tại chủ nghĩa nước lớn, sử gia cổ đại Trung Quốc thường thường coi vương triều và quốc gia của mình là « thiên triều » và « thượng quốc », gọi các nước láng giềng là « phiên thuộc ». Đó là biểu hiện của chủ nghĩa nước lớn, chính là một di sản lịch sử tồi tệ nhất mà xã hội có giai cấp để lại cho chúng ta. Trong khi biên soạn lịch sử, cần phải phê phán nghiêm khắc loại tư tưởng chủ nghĩa nước lớn đó »⁽¹⁾. Nhưng tiếc rằng đa số sử gia hiện đại Trung Quốc đã không làm theo sự gợi ý trên.

Tháng 6 năm 1980

(1) « Quang minh nhật báo », ngày 22-12-1961

Chiến lược « hai gọng kìm »...

(Tiếp theo trang 41)

đã góp phần to lớn tiêu diệt hậu cần và sinh lực địch, buộc chúng phải bị động, cuối cùng Quách Qui, Triệu Tiết phải đầu hàng xin rút tàn quân về nước.

Tin 30 vạn quân Quách Qui đã hoàn toàn bị thất bại trên chiến trường Đại Việt là đòn mạnh mẽ quyết liệt đánh vào bệ lũ Tống

Thần Tông và Vương An Thạch. Cụm phái Tư Mã Quang thừa dịp nổi dậy phê phán tân phái. Chiến thắng của quân dân Đại Việt đã đánh tan chiến lược « hai gọng kìm » và góp phần quyết định buộc Vương An Thạch và tân phái phải từ chức, uy thế sụp đổ.

Tháng 2 năm 1980

VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ KHOA HỌC LỊCH SỬ Ở LIÊN XÔ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY ⁽¹⁾

A.I. ALATÔSEVA — R.A. KIRIEVA

GIAI đoạn hiện nay của môn khoa học lịch sử Xô Viết được đánh dấu bởi nhiều sự kiện mang ý nghĩa chính trị xã hội to lớn. Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XXV và XXVI đã hướng các nhà bác học Xô Viết vào việc nghiên cứu toàn diện quá trình cách mạng thế giới, tổng kết kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô.

Những nghị quyết của Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô về kỷ niệm 60 năm Tháng Mười vĩ đại, Kỷ niệm 110 năm ngày sinh V.I. Lênin, về việc nâng cao công tác tư tưởng, giáo dục chính trị, và việc thông qua Hiến pháp Liên Xô mới v.v... đã có một ý nghĩa to lớn.

Các tác phẩm của L.I. Bôrêgionép về những vấn đề thuộc chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Xô Viết như «Đất nhỏ», «Hồi sinh», «Đất hoang» và các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo nổi tiếng của Đảng và nhà nước Liên Xô đã có một đóng góp vô cùng to lớn vào việc vạch ra nền tảng lý luận — phương pháp luận của môn nghiên cứu xã hội Xô Viết. Nhờ những công trình ấy mà khái niệm chủ nghĩa xã hội phát triển đã vững vàng đi vào kho tàng lý luận Mácxít Lêninnít.

Đặc điểm phát triển của môn khoa học lịch sử Liên Xô thời kỳ này là sự nghiên cứu sâu sắc các khía cạnh lý luận — phương pháp luận của những vấn đề chủ đạo, việc mở rộng nguồn tư liệu, làm phong phú và cấp bách hóa hệ thống đề tài và chuyên đề, nâng cao việc quan tâm nghiên cứu vấn đề hiện đại, hoàn thiện phương pháp nghiên cứu lịch sử, hợp tác một cách rộng rãi như lôi kéo các chuyên gia thuộc các lĩnh vực khác, tham gia thường xuyên vào các hội thảo chuyên đề quốc tế.

Đồng thời với việc nghiên cứu thiết thực các khuynh hướng chính của môn khoa học

lịch sử Xô Viết họ còn tiến hành phê phán hệ tư tưởng và môn xã hội học tư sản một cách liên tục, khoa học và mang tính Đảng⁽²⁾.

Sự phát triển của môn nghiên cứu khoa học lịch sử Xô Viết đã đạt được những thành tựu to lớn: đồng thời với việc mở rộng địa bàn nghiên cứu sử liệu học các nhà sử học còn chú trọng tới việc nghiên cứu các vấn đề lý luận — phương pháp luận của phân tích sử liệu học. Điều này được biểu hiện trong hoạt động của các hội nghị sử liệu học chuyên ngành toàn Liên bang tiến hành trong những năm 1973-1976 và 1979, cũng như trong Hội nghị các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa lần thứ nhất tổ chức tháng 12 năm 1978 ở Matxcova.

Trong những thành tựu của thời kỳ trên còn có thể kể tới việc gia tăng số lượng các nhà xuất bản sử liệu học mang tính thường kỳ chuyên môn. Địa bàn hoạt động các nhà xuất bản này rất rộng lớn: ở Matxcova, Varônhat, Đônép-pétorôpxơ, Kiev, Ighiep-xơ, Rôstôv trên Sông Đông, Kazan, Xvétlôv-xơ, Xaratôv, Tacotv, Tôn-xơ v.v...

Cuốn niên giám «Lịch sử và các nhà sử học»⁽³⁾ mang tính chất toàn Liên bang. Trong đó việc nghiên cứu các vấn đề lý luận phương

(1) Bài viết cho tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

(2) Phê phán sử liệu học tư sản hiện đại. L.1976 Xalôv V.I. Phương pháp sử học và sử liệu học tư sản hiện đại: M.1977; Kinh nghiệm lịch sử của Đảng cộng sản Liên Xô trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản, chủ nghĩa cải lương và hiện đại L.1979; Hệ phương pháp nhận thức lịch sử và khoa học tư sản. Kazan, 1977 và các tác phẩm khác.

(3) Lịch sử và các nhà sử học «Niên giám sử liệu học. 1970-1977. M., 1972-1980. Do Hội đồng khoa học về vấn đề «Lịch sử khoa học lịch sử», Viện Sử học Liên Xô và Viện thông sử, Viện hàn lâm khoa học Liên Xô xuất bản.

pháp luận đã kết hợp thành công với sử liệu học của các vấn đề riêng biệt, các nhân vật riêng biệt, đồng thời kết hợp với việc xuất bản các tư liệu sử liệu học. Trong đó thường xuyên có phần phê phán khoa học lịch sử tư sản.

Việc tổ chức cuốn niên giám sử liệu học cũng giống như các tuyển tập sử liệu học kể trên, đã biểu thị những khuynh hướng của môn khoa học lịch sử Xô Viết hiện đại, đã chứng minh sự khác biệt của các ngành trong kiến thức lịch sử và sự gia tăng vai trò của phương pháp luận Mác-xít - Lênin-nít.

Các vấn đề triết học lịch sử phần nào đó luôn nằm trọng tâm chú ý của các nhà nghiên cứu. Điều này được thúc đẩy bởi sự phát triển nội bộ của môn khoa học nghiên cứu lịch sử Xô Viết cũng như sự tăng cường của cuộc đấu tranh tư tưởng trên phạm vi toàn thế giới. Trong các công trình của P. N. Phe-dô-sev, E. M. Giu kôv, M. V. Nhe-trơ-kina, V. G. A-pha-ra-xi-êv, M. A. Bargo, E. N. Gô-rô-de-ski, V. V. Ivan-

nôv, I. Đ. Kô Vantrenkô, B. G. Maghi-nhich-ski, B. P. Na-umôv, K. Đ. Petriaev, A. M. Xa-kha-rôv, S. O. Smith và những người khác ⁽¹⁾ đã đề cập tới những vấn đề phương pháp luận như yếu tố lịch sử và sử liệu học; những quá trình lịch sử và sử liệu học, tiêu chuẩn phân kỳ các quá trình ấy; mối quan hệ qua lại giữa lịch sử, sử liệu học với các ngành khoa học khác. Đối tượng của sử liệu học và những nhiệm vụ của nó; Sử liệu học và quá trình lịch sử chung; Những tư liệu lịch sử và sử liệu học; Phương pháp nghiên cứu lịch sử và sử liệu học, bộ máy ý niệm v.v... Trong hàng loạt công trình đã mở ra chức năng xã hội của sử liệu học Mác-xít - Lênin-nít, mối quan hệ mật thiết của nó với thực tiễn xã hội, vai trò của nó trong công cuộc xây dựng xã hội cộng sản ⁽²⁾.

Các nhà sử học của Đảng như N. N. Maxlôp, A. I. Ze-ve-li-ôp, M. A. Va-rô-sav-tric, L. M. S. pirin, A. Đ. Pe-dô-sôv, P. A. Ra-di-ôn-nôv

(1) Phe-dô-sêv P. N. Chủ nghĩa Mác thế kỷ XX M, 1980; Nhe-trơ-ki-na M. V., Gô-rô-de-ski E. N. Sự phát triển của môn sử liệu học Xô Viết về lịch sử Liên Xô trong cuốn: Nghiên cứu lịch sử Liên Xô thời kỳ giữa các đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXIV và XXV, số 1, M, 1978; Cùng tác giả: Những nghiên cứu sử liệu học ở Liên Xô - Trong cuốn: Sự phát triển của môn khoa học lịch sử Xô Viết. 1970 - 1974 - M, 1975; Zhu-xkôv E. M. Đại cương phương pháp luận lịch sử, M, 1980; Cùng tác giả. Một số vấn đề phương pháp luận sử học - Lịch sử cận đại và lịch sử hiện đại, 1977, số 3; Kô-van-tren-kô I. Đ., Xa-kha-rôv A. M. Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXV và nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy sử liệu học - lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học 1975, M, 1978; Xa-kha-rôv A. M. Phương pháp luận lịch sử và sử liệu học M, 1981. Cùng tác giả: Sử liệu học lịch sử Liên Xô. Thời kỳ trước chính quyền Xô viết M, 1978; Ma-ghin-mich-ski B. G. Bàn về môi trường nhận thức lịch sử. Tôm-xêr, 1978; I-Van-nôv V. V. Sử liệu học Mác-xít - Lênin-nít và việc nghiên cứu hiện đại - Cộng sản, 1976, số 9; Kô-van-tren-kô I. Đ. Hợp tác là con đường nâng cao chất lượng và hiệu suất của công tác nghiên cứu lịch sử - Thông tin của Viện hàn lâm khoa học Liên Xô, 1976, số 10, Petriaev K. Đ. Những vấn đề phương pháp luận của khoa học lịch sử, xuất bản lần thứ hai có sửa chữa, Kiev, 1976; Smith S. O. Một số vấn đề thực tiễn học của sử liệu học. Trong cuốn: Những vấn đề lịch sử tư tưởng xã hội

và sử liệu học. M, 1976; Ma-ghin-mich-ski B. G. Lịch sử tư tưởng xã hội với tư cách là đối tượng nghiên cứu lịch sử - Cùng cuốn sách trên: Bu-xơ-mi-strôv N. A. Tính đảng của khoa học lịch sử. Kazan, 1979; Băcôv M. A. Khái niệm «Lịch sử thế giới» và «Lịch sử địa phương» trong phương pháp sử học Mác-xít-Lênin-nít. Những vấn đề lịch sử, 1980; Ze-ve-li-ôp A. I., Na-u-môv V. P. Yếu tố sử liệu học: Khái niệm đánh giá và phân tích. Những vấn đề sử học, 1980, số 5; A-pha-na-xi-êv V. G. Lịch sử với tư cách là sự vận động tới hình thức cao hơn của sự hoàn thiện của xã hội và con người. Những vấn đề lịch sử, 1980; Kô-van-tren-kô I. Đ., Xi-va-trôp N. V. Chủ nghĩa cấu trúc và biện pháp cấu trúc số lượng trong khoa học lịch sử hiện đại - Lịch sử Liên Xô, 1976, số 5; những vấn đề lý luận và phương pháp luận của lịch sử khoa học lịch sử. Kalinin, 1980, và những cuốn khác.

(2) Lịch sử và xã hội. Báo cáo tại Hội nghị khoa học lịch sử thế giới lần thứ XIV - Những vấn đề lịch sử, 1977, số 1; Kô-van-tren-kô I. Đ., Xa-kha-rôv A. M. Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXV và nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy sử liệu học - Lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học, 1975, M, 1978; Ý nghĩa của lịch sử có ưu thế trong việc giáo dục trong trường đối với việc hình thành con người thế kỷ XX. Báo cáo tại Hội nghị khoa học lịch sử quốc tế lần thứ XV. Những vấn đề sử học 1980, số 6; Kô-rô-môv. SS. Chức năng giáo dục tư tưởng của môn khoa học lịch sử Xô viết, cùng trong sách trên, 1980, số 7.

v.v...⁽¹⁾ đã có những cống hiến to lớn vào việc soạn thảo những vấn đề lý luận chung.

Cuộc hội thảo về những vấn đề phương pháp luận của môn khoa học lịch sử đã được nêu ra qua các số của tạp chí «Những vấn đề lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô». Trung tâm của cuộc thảo luận này là những vấn đề về đối tượng và cơ sở phương pháp luận của môn khoa học lịch sử, về mối quan hệ qua lại với chủ nghĩa duy vật lịch sử, về vai trò của phương pháp luận trong hệ thống khoa học lịch sử, về khái niệm và nội dung những vấn đề lý luận và phương pháp luận v.v...⁽²⁾.

Hiểu được các mặt lý luận và phương pháp luận của việc nghiên cứu sử liệu học, các nhà bác học Xô Viết luôn luôn quan tâm đến các di sản lý luận phương pháp luận quý giá của Lenin⁽³⁾. Họ chú ý tới việc nghiên cứu và suy nghĩ của Người về các nguyên tắc cơ bản đối với việc nghiên cứu và nhận thức khoa học. Các nhà bác học Xô Viết chú ý hết sức tới việc nghiên cứu phương pháp làm việc của V.I. Lenin đối với các tài liệu lịch sử, môi trường nghiên cứu lịch sử của V. I. Lenin, họ dựng lại bối cảnh lịch sử ra đời một số tác phẩm của V.I. Lenin. Những quan điểm của Lenin về sự thống nhất của quá trình xã hội, yêu cầu mang tính lịch sử, tính đảng, tính khoa học là những luận điểm cơ bản đối với các nhà khoa học Xô Viết trong nghiên cứu các hiện tượng xã hội, quá trình xã hội, và được công nhận là đã đem lại những kiến thức chân lý khách quan về các hiện tượng này.

Thường xuyên nghiên cứu lý luận của V. I. Lenin về quá trình lịch sử, các nhà bác học Xô Viết nhấn mạnh sự tồn tại của mối liên hệ nội tại sâu sắc và tính nhất quán của các quan niệm của V. I. Lenin và các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học Các Mác và F. Ăngghen. Một đặc điểm khác nữa là mối quan tâm ngày càng tăng tới việc nghiên cứu môi trường nghiên cứu của Lenin, quan tâm tới nguồn gốc của các tư tưởng Lenin. Trong đó nhấn mạnh tính cấp bách và ý nghĩa vĩnh hằng của các tư tưởng Lenin đối với việc nhận thức các hiện tượng xã hội xưa và nay hay nói cách khác là đối với việc nhận thức được vấn đề phương pháp luận và sử liệu học quan trọng tính nguyên tắc của quan hệ giữa lịch sử và hiện đại. Những vấn đề trên đã chứng tỏ một điều rằng môn sử liệu học về Lenin luôn luôn kết hợp một cách truyền thống trong mình tổng thể các vấn đề sử liệu học với những vấn đề lịch sử cụ thể⁽⁴⁾. Việc quan tâm của các nhà sử học tới khía cạnh thư tịch học — di sản khoa học của Lenin, cố gắng tổng quát những phương pháp luận trong các công trình nghiên cứu của

Người cũng rất lý thú. Việc xử dụng rộng rãi di sản lý luận tư tưởng của Lenin trong việc phê phán sự xuyên tạc quá trình lịch sử thế giới tư sản và liêu tư sản, chống Mác xít, xét lại và cải lương v.v... có một tầm phương pháp luận quan trọng⁽⁵⁾. Trước hết việc phê phán này có liên quan đến các cơ sở của môn sử liệu học và xã hội học tư sản và biểu hiện những nét đặc trưng đối với môn khoa học

(1) Ze-ve-li-ốp A.I. Quan niệm Lenin về lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô và sự làm sáng tỏ vấn đề này của môn sử liệu học lịch sử Đảng M. 1975; Một số vấn đề của môn khoa học lịch sử Đảng—Những vấn đề lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô, 1976, số 2, Pe-dô-sốp A. Khoa học lịch sử Đảng Xô viết, kết quả và triển vọng—Cộng sản, 1976, số 14; Ra-di-ônôv P.A. Những vấn đề cơ bản của môn khoa học lịch sử Đảng trong giai đoạn hiện nay M. 1976; Varo-sav-trích M. A. Spi-rin L. M. Bàn về cơ sở khoa học của việc nghiên cứu lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô. M. 1978; Ma-s-lốp N.N. Phương pháp luận nghiên cứu sử liệu học. Nhập môn phương pháp luận khoa học lịch sử Đảng. Kiev, 1976; Những vấn đề phương pháp luận khoa học lịch sử Đảng. Kiev, 1976; Những vấn đề phương pháp luận khoa học lịch sử Đảng. Kiev, 1980 và các tác phẩm khác.

(2) Những vấn đề lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô, 1976, số 4, 6-11; 1977, số 1-5.

(3) Prii-mác N.I. Vấn đề thư tịch học các tài liệu của Lenin trong văn học lịch sử những năm 20—đầu những năm 30—Lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học, 1976. M. 1979; Giơ-da-nốp Skai-a Z.V. Vấn đề phương pháp luận nghiên cứu di sản của Lenin. M. 1979 v.v...

(4) Lý luận Lenin về cách mạng xã hội chủ nghĩa và thời đại ngày nay M. 1980; Kra-xinit A. Lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa: di sản của Lenin và thời đại hiện nay M. 1977; Zà-rô-đôn K. I. Cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn của quan hệ quốc tế và cuộc đấu tranh giai cấp M. 1977; I. Van-nôv v.v... Phương pháp lịch sử của Lenin: Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu. Kazan, 1976; Chev-tren-kô F. P. V. I. Lenin bàn về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử—Những vấn đề lịch sử, 1980, số 6; Le-ve-li-ốp A. I. Quan niệm của Lenin về lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô và sự phản ánh của quan niệm này trong kinh nghiệm lịch sử của cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất—Những vấn đề lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô, 1980, số 1 v.v...

lịch sử tư sản hiện đại: Không có tính sử học, phi tư tưởng, chống chủ nghĩa Mác, khoa học giả hiệu v.v... Khuyết hướng chính của môn sử liệu học và xã hội học tư sản hiện đại là sự khủng hoảng ngày càng tăng, trước hết trong lĩnh vực triết học lịch sử. Ngoài ra, cần nhấn mạnh sự liên hệ những quan niệm và mô hình thế giới tư sản hiện đại với các quan niệm và mô hình thế giới cũ đã từng tồn tại, trong đó có môn sử liệu học tư sản Nga trong thời kỳ đế quốc cũng như chủ nghĩa Tờ-rốt-kít.

Cuộc đấu tranh tư tưởng chống các biểu hiện thù địch với chủ nghĩa Mác trong tư tưởng hệ và sử liệu học là nhiệm vụ trung tâm của cuộc đấu tranh của các nhà sử học Xô viết nhằm khẳng định quan điểm Mác xít-lê-nin-nít về quá trình lịch sử và cũng cố lâu dài quan điểm ấy. Chính nhiệm vụ này đã (và đang) xác định quá trình phát triển của khoa học lịch sử Xô viết qua các thời kỳ lịch sử.

Theo sự phân kỳ đã được chấp nhận thì môn khoa học lịch sử Xô viết trải qua ba thời kỳ: Năm 1917 đến giữa những năm 30, giữa những năm 30 đến giữa những năm 60, từ giữa những năm 60 bắt đầu mở ra giai đoạn hiện đại của môn sử liệu học Xô viết.

Trong hàng loạt những công trình nghiên cứu về Lênin, vấn đề sử liệu học, những vấn đề đào tạo cán bộ chuyên môn, hoạt động của các cơ sở khoa học và các nhà xuất bản ở Liên Xô đã làm nổi bật lên vai trò của V. I. Lênin, Đảng cộng sản Liên Xô và Chính phủ Liên Xô trong tổ chức và lãnh đạo tư tưởng môn khoa học lịch sử Xô viết ở giai đoạn đầu tiên trong sự tham gia của các nhà sử học Mác xít vào cuộc đấu tranh tư tưởng những năm qua, trong việc hình thành thế giới quan cộng sản Mác xít Lênin nít và quá trình hình thành hệ thống đề tài và chuyên đề của môn sử liệu học Xô Viết, ý nghĩa của các cuộc hội thảo, hoạt động ấn loát, việc thẩm huấn phương pháp nghiên cứu lịch sử Mác xít Lênin nít, thành tựu của lý luận nhận thức Mác xít Lênin nít v.v...⁽¹⁾.

Đánh giá chung về giai đoạn phát triển thứ hai của môn khoa học lịch sử Xô viết bao gồm cả kết luận và tương lai phát triển của khoa học lịch sử Xô viết, sự lớn mạnh về số lượng, việc làm phong phú thêm bởi các nguồn sử liệu, về vai trò to lớn của các cuộc hội thảo trong đó có vai trò của các cuộc hội thảo về phân kỳ lịch sử, về việc chú trọng quan tâm đến sử liệu học v.v...⁽²⁾ Những cố gắng của các nhà bác học Xô viết đã tập trung vào việc soạn thảo các công trình tập thể nhiều tập như: «Lịch sử nội chiến ở Liên Xô», «Lịch sử ngoại giao», «Lịch sử thế giới», «Lịch sử Liên Xô», đồng thời các trường cao

đẳng cũng đã nhận được các cuốn sách giáo khoa về tất cả các thời kỳ lịch sử.

(5) Kinh nghiệm lịch sử của cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản Liên Xô chống lại chủ nghĩa Tờ-rốt-kít. M, 1975; Đờ-mi-tờ-ren-kô S. L. Cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản Liên Xô vì sự thống nhất đội ngũ Đảng M, 1976; I-Van-vôn V. M, Sme-lev A. N. Chủ nghĩa Lênin và sự phá sản về chính trị tư tưởng của chủ nghĩa Tờ-rốt-kít. Xuất bản lần thứ hai. L, 1976; Xla-mi-khin N. A. Sự phá vỡ lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Tờ-rốt-kít của V. I. Lênin M, 1977; Cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản Liên Xô chống chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa dân tộc: Tuyển tập bài báo. L, 1978; Va-ga-nốp F. M. Phái hữu trong VKP (b) và sự phá sản của nó. 1928 - 1930 M, 1977; Sự phá sản của các đảng phái tiểu tư sản ở nước Nga 1917 - 1922 Phần 1-2. Kali-nin, 1977-1978; Zhu-kốp A. F. Sự phá sản tư tưởng chính trị của bọn sĩ quan thuộc phái da số L. 1979; các đảng phái phi vô sản ở nước Nga năm 1917 và trong những năm nội chiến M, 1980; Các đảng phái tư sản và tiểu tư sản nước Nga trong cuộc cách mạng Tháng Mười và trong cuộc nội chiến. M, 1980; Kô-min V. V. Sự phá sản chính trị và tư tưởng của cuộc phản cách mạng tiểu tư sản Nga ở nước ngoài. Ka-li-min, 1977; Fhediukin. S. A. Cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản trong điều kiện quá độ sang kế hoạch kinh tế mới M, 1977, v.v...

(1) E-ru-ku-lốp. E. F. Sự phá sản của sự xuyên tạc Tờ-rốt-kít về lịch sử cuộc cách mạng tháng Mười trong văn học lịch sử Đảng thời kỳ xô viết những năm 20 - Trong cuốn: Trích từ ba cuộc cách mạng Nga. L. 1976; E-gô-rốp V. G. Quan điểm của Lênin về cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất trong sử liệu học Xô viết những năm 20 - đầu những năm 30 - Trong cuốn: Những vấn đề cấp bách của sử liệu học Xô viết về cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất M, 1978; Ze lốp. N. S. Công tác hoạt động khoa học trong những năm đầu tiên dưới chính quyền Xô Viết 1917 - 1925 - Những vấn đề lưu trữ học, 1977, Số 3; Bước đầu của sự hình thành hệ thống khoa học xã hội Xô viết. Việc thành lập các cơ sở tư tưởng khoa học của Đảng - Những vấn đề lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô, 1979, số 10; Sap-ra-zian N. L. Cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản Liên Xô để xây dựng trường cao học Xô viết. 1921 - 1927. M, 1977. v.v...

(2) Nai-den-nốp. M. E. Khoa học nghiên cứu xã hội những năm 30 nói về những bước tiến triển giai cấp, xã hội trong xã hội Xô viết

Cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại là một thời kỳ đặc biệt trong đời sống nước ta. Các nhà sử học Xô Viết đã đóng góp 1 phần to lớn vào sự phát triển khoa học, vào việc vạch trần bản chất chống loài người của chủ nghĩa phát xít, giáo dục tinh thần không khoan nhượng đối với kẻ thù, yêu Tổ quốc và trung thành với sự nghiệp của nhân dân Xô Viết.

Giai đoạn hiện nay của môn khoa học lịch sử Xô viết là trung tâm chú ý của các nhà nghiên cứu Xô viết. Trong những tác phẩm tập thể ⁽¹⁾ và các bài báo của các nhà bác học tiếng tăm trong nước như S. P. Tra-pe-zo-nhi-kôv, A. M. Zhu-kôv, A. L. Na-rô-tro-nhitski, I. D. Kơ-van-tren-kô, S. S. Kơ-rô-môv, ⁽²⁾ đã định ra những khuynh hướng phát triển chính của môn khoa học lịch sử Xô Viết trong giai đoạn hiện đại, tổng kết những việc làm và đề ra tương lai phát triển. Trong đó sự phát triển khoa học lịch sử ở các nước cộng hòa Xô viết được coi như một bộ phận cấu thành của toàn bộ ngành khoa học Xô viết.

Những vấn đề phát triển khoa học lịch sử của các nước cộng hòa trong Liên bang được trình bày trong các tác phẩm của A. S. Sum-bát-za-de, B. I. Iskan-de-rôv, G. F. Đắc Shơ-lây-ghe, A. K. Bi-rôn, A. Ka-rư-ep; P. T. Tô-rôn-cô, V. P. Séc-stô-bi-tôp và những người khác. Các tác giả nhấn mạnh tới mở rộng của các đề tài nghiên cứu khoa học ở cơ sở, sự lớn mạnh về chuyên môn của các cán bộ lịch sử, sự quan tâm to lớn đến các công trình tổng hợp v. v. ...



Những nghiên cứu sử liệu học trong giai đoạn hiện nay được tiến hành đối với mọi thời kỳ lịch sử của Liên Xô. Phần lớn các công trình đều viết về sử liệu học lịch sử Liên Xô thời kỳ Xô viết. Điều chung nhất đối với tất cả các công trình này là việc cố gắng thường xuyên đề nắm được cách phân tích các sự kiện xã hội của V. I. Lênin, việc quan tâm tới các tác phẩm của Lênin, việc nghiên cứu hoạt động lý luận và thực tiễn mọi mặt của Đảng cộng sản Liên Xô.

Một điều hiển nhiên là các bác học Xô Viết đã tập trung chú ý vào sử liệu học lịch sử cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Có thể nêu lên hàng loạt những đề tài mà các tác phẩm đã tập trung vào như: V. I. Lênin, Đảng và tháng Mười; Tháng Mười ở các địa phương; Giai cấp nông dân cách mạng; ý nghĩa quốc tế của Tháng Mười, các Đảng thuộc giai cấp tư sản, tiểu tư sản và sự phá sản của chúng; Phê phán các luận điểm phi Mác xít chống lại lịch sử cách mạng

Tháng Mười; nghiên cứu lịch sử tháng Mười ở các nước cộng hòa v. v. ... ⁽³⁾.

Các tác giả các công trình sử liệu học này là các nhà bác học nổi tiếng trong nước như: I. I. Minsơ, E. N. Gô-rô-det-ski, V. P. Na-u-môv, I. B. Be-rô-khin v. v. ...

Việc nghiên cứu sử liệu học lịch sử nội chiến và cuộc can thiệp của các nước đế quốc vẫn còn tiếp tục như: Hoạt động của V. I. Lênin và Đảng đề tổ chức bảo vệ những thành quả

...
Lịch sử Liên Xô, 1979, số 1; Levshin B. V. Hoạt động của Hội nghiên cứu Lịch sử cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại - Lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học 1971. M, 1976; Lut-xki E. A, Mu-ra-viốp V. A. Sử liệu học lịch sử Liên Xô trong những năm chiến tranh vệ quốc vĩ đại - Lịch sử Liên Xô, 1980, số 3 v. v. ...

(1) Sự phát triển của khoa học lịch sử Liên Xô 1970-1974. M, 1975. Công tác nghiên cứu lịch sử giữa thời kỳ Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ 24-25. Số 1-2. M, 1978; khoa học lịch sử Xô viết những năm 1975-1979 M, 1980.

(2) Tra-pe-zo-nhi-kôv S. P. Khoa học lịch sử Xô viết và triển vọng phát triển của nó - Việc giảng dạy lịch sử trong trường học, 1974, số 4; Zhu-kôv E. M. Những kết quả chính và nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử dưới ánh sáng nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXV - Những vấn đề lịch sử, 1976, số 4; Kô-van-tren-kô I. D. Xa-kha-rôv A. M. Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XXV và nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy sử liệu học - Lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học 1975 M, 1978; Na-rô-tro-nhít-ski A. L. Việc nghiên cứu lịch sử nước nhà trong giai đoạn hiện đại - Cộng sản, 1978, số 16; cùng tác giả. Những hướng chính của việc nghiên cứu lịch sử đất nước trong giai đoạn hiện đại - Những vấn đề lịch sử, 1979, số 8; khoa học lịch sử - Đảng hướng đến Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXVI - Cộng sản, 1980, số 14; Kơ-rô-môv S. S. Những vấn đề cấp bách của việc nghiên cứu lịch sử đất nước dưới ánh sáng nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXVI - Lịch sử Liên Xô, 1981, số 3 v. v. ...

(3) Đảng và Tháng Mười vĩ đại M, 1978; Tháng Mười vĩ đại. Lịch sử, sử liệu học, thư tịch học M, 1978; Tháng Mười vĩ đại trong văn học lịch sử Xô viết và nước ngoài. Tô-bi-li-xi, 1980; Sử liệu học Xô viết về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. M, 1981, v. v. ...

cách mạng xã hội chủ nghĩa, lịch sử chống bọn phản cách mạng ở địa phương... Trong đó việc nghiên cứu lịch sử nội chiến và sự can thiệp đế quốc không chỉ bao gồm các vấn đề của cuộc đấu tranh vũ trang, mà còn cả các vấn đề xây dựng kinh tế của Liên Xô, tương quan và sự phân bố các lực lượng giai cấp v.v... (các công trình của L. M. Smirin, P. A. Gô-híp, V. D. Pô-li-các-pốp v.v...) Những công trình nghiên cứu sử liệu học về các vấn đề thuộc thời kỳ quá độ thường bao gồm lịch sử hợp tác hóa, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, cách mạng văn hóa, công cuộc xây dựng nhà nước dân tộc, chính sách đối ngoại. Tuy vậy việc quan tâm nghiên cứu di sản lý luận của Lênin về những đề tài và chủ đề trên vẫn không hề giảm sút. Các nhà sử học luôn chú ý tới hoạt động lý luận và thực tiễn to lớn của Đảng cộng sản và nhà nước Xô viết nhằm thực hiện kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin.

Các công trình viết về quan niệm của Lênin về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, về các vấn đề về chính sách kinh tế, khoa học kỹ thuật của đảng và nhà nước, những vấn đề tích lũy xã hội chủ nghĩa, lịch sử những kế hoạch năm năm đầu tiên, các ngành công nghiệp riêng biệt, các tổ hợp sản xuất, giao thông vận tải (Công trình của M. P. Kim, V. S. Len-truc, A. V. Mi-tơ-ra-phan-nô-va v.v...) đã được phân tích trên khía cạnh sử liệu học. Vấn đề liên minh công nông trong cuộc đấu tranh vì thắng lợi của chủ nghĩa xã hội cũng được đề cập tới.

Các vấn đề nghiên cứu sử liệu học về công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp được mở rộng đáng kể như: Hoạt động của Đảng cộng sản Liên Xô trong vấn đề này, lịch sử công cuộc hợp tác hóa, giai đoạn đầu của công cuộc tập thể hóa, công cuộc hợp tác hóa ở các vùng dân tộc, trong đó gồm Pri-ban-tích, Môn-da-vi, và các tỉnh miền Tây U-crai-in-na, v.v... (trong các tác phẩm của I. E. Delennin, A. M. Chi-chin-cốp...)

Người ta đã cố gắng tổng kết kết quả nghiên cứu chính sách kinh tế thuộc thời kỳ quá độ v.v... (công trình của Iu. A. Pô-li-a-kốp, V. P. Di-mi-tơ-ren-cô). Số lượng các tác phẩm sử liệu học viết về công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở các vùng dân tộc trong nước cũng tăng lên đáng kể.

Lịch sử cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại là trung tâm chú ý của các bác học Xô viết. Số lượng công trình sử liệu học tăng nhiều. Đã xuất hiện các nghiên cứu tổng kết, khái quát của V. P. Na-u-mốp, G. A. Ku-ma-nép, A. M. Sam-sôn-nốp. Đồng thời các vấn đề về hoạt động của đảng, vai trò của hậu phương Xô Viết,

cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Liên Xô, lịch sử phong trào du kích cũng đã được nghiên cứu trên phương diện sử liệu học.

Sự phân tích tổng hợp các tài liệu về sử liệu học lịch sử xã hội Xô Viết đã chỉ ra rằng trong vòng năm năm kể trên đã gia tăng số lượng các công trình về những vấn đề của chủ nghĩa xã hội phát triển ở Liên Xô. « Đặc điểm sự phát triển sử liệu học qua các đề kể trên là: cùng với việc nghiên cứu chính vấn đề đó, và sự nghiên ngấm các khía cạnh lý luận phương pháp luận của nó, với sự hình thành nên nội dung của vấn đề. Các tài liệu, văn kiện Đảng đã có vai trò đặc biệt trong việc hình thành nên khái niệm chủ nghĩa xã hội phát triển. Trong các văn kiện này những luận điểm do V. I. Lênin đề ra với tư cách là những dự đoán khoa học về quá trình phát triển tất yếu và nhiều giai đoạn của xã hội và sự đạt tới giai đoạn chủ nghĩa xã hội chín muồi đã được tổng kết khái quát về mọi mặt và được làm phong phú sáng tạo thêm. Các nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXIV, XXV, XXVI, các hội nghị toàn thể, các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Đảng và nhà nước là cơ sở phương pháp luận cho việc nghiên cứu những vấn đề chủ nghĩa xã hội phát triển và môn sử liệu học về vấn đề đó. Trong các công trình của V. P. Shéc-ơ-bi-tốp, V. I. Ka-xia-nhen-kô v.v... đã nêu lên những kết quả trong việc nghiên cứu toàn bộ tổng thể vấn đề, đã tổng kết kinh nghiệm nghiên cứu về hoạt động của Đảng cộng sản Liên Xô trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội phát triển, những đặc điểm chính của nền kinh tế, cấu trúc xã hội, giai cấp, sự phát triển tất yếu của đời sống tinh thần, những đặc điểm của nền văn hóa v.v...

☆

Các nhà bác học Xô viết đã quan tâm nhiều đến những vấn đề sử liệu học dân tộc thời kỳ trước tháng Mười. Số lượng các nhà sử học nghiên cứu về vấn đề này tăng lên đáng kể; phương pháp phân tích sử liệu học được hoàn thiện; việc nghiên cứu lý luận những vấn đề lịch sử khoa học lịch sử được làm sâu sắc thêm; những tư liệu sử liệu học mới được đưa vào chu trình khoa học. Tài liệu khoa học về lịch sử môn khoa học lịch sử thời kỳ trước Tháng Mười được bổ sung thêm từ các công trình sử liệu học, các sách giáo khoa, các bài báo và ấn phẩm thuộc giai đoạn giữa các Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXV và XXVI. Trong số đó các công trình nghiên cứu di sản lý luận — phương pháp luận của V. I. Lênin có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt.

Các nhà bác học Xô viết như A. M. Xa-khà-rôv, V. E. I-le-rit-ski, A. N. Sa-mu-ta-li, R. A. Ki-ri-ép, L. N. Khơ-mu-lốp, V. I. Sép-sốp v.v... đã chú ý tới việc nghiên cứu các vấn đề chung của lịch sử khoa học lịch sử thời kỳ trước Tháng Mười: cách nhận thức đối tượng của sử liệu học ở các giai đoạn phát triển khác nhau, sự phân kỳ, nguồn gốc các trường phái và khuynh hướng, cuộc đấu tranh của các trào lưu v.v... Vấn đề phê phán khoa học lịch sử tư sản Nga cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có một vị trí đặc biệt trong những công trình nghiên cứu đó.

Có một số lượng lớn các sách chuyên đề và bài báo nghiên cứu được xuất bản về vấn đề sử liệu học. Về đề tài thì những công trình này rất rộng và vì thế không thể hết mọi khía cạnh của những nghiên cứu thuộc thể loại này. Chúng tôi chỉ dừng lại ở những khía cạnh quan trọng nhất sẽ được đề cập tới theo trình tự niên đại hệ thống đề tài của chúng.

Bộ môn khoa học lịch sử Xô viết được làm phong phú thêm bởi các công trình nghiên cứu phức hợp lớn về sử liệu học Xô viết về nước Nga Kiếp. Cuốn chuyên khảo tập thể «Sử liệu học Xô viết về nước Nga Ki-ép» (L. 1978) là kết quả của công trình tập thể nó tập trung sức sáng tạo của những chuyên gia nhiều ngành khác nhau — lịch sử, khảo cổ học, dân tộc học, nhân chủng học, ngôn ngữ học, nghiên cứu nghệ thuật, văn hóa dân gian và nghiên cứu văn học. Cuốn sách đã chỉ rõ quá trình hình thành và phát triển biện pháp mác-xít-lenin-nít trong việc nghiên cứu các vấn đề nhà nước Nga cổ đại, dẫn ra kết quả những tìm tòi lâu năm và có kết quả của các nhà bác học Xô viết về một trong những thời kỳ quan trọng nhất trong lịch sử nước ta.

Việc tiếp tục của công trình này là công trình «Thư tịch học Xô viết về nước Nga Ki-ép.. Đại cương thư tịch học» (L. 1979). Cả hai công trình này đều do V. V. Máp-rô-đin làm chủ biên.

Trong cuốn «Sử liệu học dân tộc về biên niên sử Nga» V. I. Bu-ga-nốp đã nghiên cứu lịch sử nghiên cứu chép sử biên niên thế kỷ thứ X—XVIII trong khoa học lịch sử Xô Viết. (M. 1975).

Những nghiên cứu cơ bản của M. A. An-pa-tốp, viết về đề tài sự liên hệ qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau của tư tưởng lịch sử Nga với tư tưởng lịch sử Tây Âu⁽¹⁾. Đây là công trình nghiên cứu tổng hợp đầu tiên về những vấn đề cả nước Nga và Tây Âu đều quan tâm nghiên cứu. Tác giả đã dẫn ra rất rộng dựa trên nguồn tư liệu phong phú trong nước và ngoài nước.

Một loạt tác phẩm của L. V. Tre-rép-nhin, V. T. Pá-shu-tô, A. G. Man-cốp, A. M. Xa-khà-rốp v.v... đã bao hàm sự phân tích sử liệu học văn học Xô Viết viết về lịch sử nông nghiệp và giai cấp nông dân thế kỷ IX—XVII, về sự cất cứ phong kiến và các hình thức chế độ nhà nước của nước Nga trung cổ, lịch sử chính trị xã hội của nước Nga phong kiến.

Vấn đề lớn nhất nhiều khía cạnh nhất là vấn đề sử liệu học lịch sử giai cấp nông dân như: *Công xã nông thôn* chế độ nô lệ ở nước Nga, phong trào nông dân, cuộc cải cách năm 1861 v.v... Các nhà sử học S. M. Ka-shơ-ta-nốp V. V. Máp-rô-đin, M. T. Be-li-áp-ski, V. A. Phê-đô-rốp, L. G. Za-kha-rốp v.v... đã có cống hiến lớn vào việc nghiên cứu sử liệu học những vấn đề kể trên.

Các nhà nghiên cứu Xô viết đã và đang chú ý nhiều đến việc nghiên cứu sử liệu học phong trào giải phóng cách mạng ở nước Nga ở cả ba giai đoạn của nó. Nhân dịp kỷ niệm 150 năm ngày khởi nghĩa của những nhà cách mạng tháng Mười hai, các tác phẩm tổng hợp của M. V. Nhe-trơ-kin-na, S. Vôn-kơ, L. G. Be-xơ-rốp-nui, V. A. Đa-cốp v.v... đã được xuất bản. Các nhà nghiên cứu đã chú ý nghiên cứu thế giới quan của những nhà cách mạng Tháng Mười hai, và quan điểm lịch sử của các nhà lãnh đạo phong trào.

Giai đoạn trí thức tư sản (Pa) hay dân chủ tư sản của phong trào cách mạng Nga được đề cập tới trong thư tịch học Xô viết trong các công trình của M. V. Nhe-trơ-kin-na, I. Đ. Kơ-van-trên-kô, M. G. Van-dan-kóp-xkai-a, O. V. Or-vơ-líc, B. S. I-ten-béc v.v... Các tác giả nghiên cứu nhân sinh quan và hoạt động của các nhà dân chủ cách mạng những năm 60 thế kỷ XIX, thời kỳ cách mạng lần thứ nhất và thứ hai, sự liên hệ của dư luận tiến bộ Nga với phong trào giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng ở các nước châu Âu khác v.v... trên khía cạnh thư tịch học.

Các tác phẩm thư tịch học về lịch sử giai cấp vô sản Nga cũng đã được xuất bản.

Trong những năm gần đây người ta càng quan tâm nhiều đến sử liệu học ba cuộc cách mạng Nga. Các công trình viết về hệ thống các vấn đề này rất nhiều. Thành tựu lớn của nền khoa học Xô viết về đề tài kể trên là việc xuất bản loạt sách chuyên khảo tập thể do V. P. Na-u-mốp làm chủ biên. Đó là các tác phẩm «Những vấn đề cấp bách của môn sử

(1) An-pa-tốp M. A. Tư tưởng lịch sử Nga và tư tưởng lịch sử Tây Âu thế kỷ XII—XVII. M. 1973; Cùng tác giả. Tư tưởng lịch sử Nga và tư tưởng lịch sử Tây Âu. Thế kỷ XVII—phần đầu thế kỷ XVIII. M. 1976.

liệu học Xô viết về cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất» (M, 1978), «Sử liệu học Xô viết về cuộc cách mạng dân chủ tư sản Tháng Hai» (M, 1979) và «Sử liệu học Xô Viết về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại» (M, 1981). Trong các công trình này các tác giả đã phân tích tỉ mỉ các tác phẩm của các nhà sử học Xô Viết về các vấn đề quan trọng nhất thuộc lịch sử ba cuộc cách mạng Nga.

Tổng kết công việc nghiên cứu thư tịch học các vấn đề quan trọng nhất ta có thể thấy được những thành tựu nhất định như: Việc mở rộng phạm vi niên đại của các nghiên cứu này, sự đa dạng về hệ thống đề tài, sự gia tăng số lượng của các sách chuyên đề, phạm vi nghiên cứu rộng và tính cơ bản của những nghiên cứu đó.



Cũng giống như những năm trước đây phần lớn các tác phẩm nghiên cứu sử liệu học tập trung nghiên cứu sự sáng tạo của các nhà lịch sử và số phận các công trình khoa học của họ, nếu không hiểu biết tỉ mỉ những công trình này ta khó có thể nghiên cứu bất kỳ hiện tượng sử liệu học nào. Chỉ thông qua việc phân tích những đóng góp cá nhân của các nhà bác học vào khoa học ta mới có thể hiểu nổi sự phát triển tất yếu của môn khoa học lịch sử nói chung, mới xác định được trình độ khoa học ở mọi giai đoạn phát triển của nó. Các nhà sử học Xô Viết nghiên cứu một cách có phê phán những di sản khoa học và quan niệm lịch sử của các nhà bác học Nga trước đây, suy xét ý nghĩa sử liệu học trong các tác phẩm của họ, trình bày rõ vị trí của từng người một trong lịch sử khoa học lịch sử đất nước.

Các công trình thuộc phân ngành này rất khác nhau về thể loại đề tài, về hình thức, về phong cách dẫn tư liệu của tác giả. Ta thấy các công trình phân tích toàn bộ con đường sáng tạo và đời sống của nhà sử học trên nền lịch sử và sử liệu học rộng lớn. Tiêu biểu cho những nghiên cứu kiểu này là cuốn chuyên khảo đồ sộ của Viện sĩ M.V. Nhe-tro-kin-na «Va-xi-li Oxi-pô-vích Coliu-trép-xki. Lịch sử cuộc đời và sự nghiệp» (M, 1974).

Trong các công trình của nhiều tác giả đã trình bày sự hình thành và tiến triển của các quan điểm lịch sử, triết học và chính trị xã hội của các nhà sử học; nghiên cứu các giai đoạn riêng biệt trong đời sống của họ; phân tích những vấn đề cụ thể mà các nhà lịch sử đã viết vào thời kỳ họ đang sống, so sánh các quan niệm của các nhà hoạt động khoa học khác nhau về một loạt đề tài nhất định nào đó, nghiên cứu ảnh hưởng của các công trình riêng

biệt đối với sự phát triển của môn khoa học lịch sử; nghiên cứu mối quan hệ qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau của các nhà sử học; phân tích những đánh giá các công trình sử học mà họ đã đánh giá những người tiền bối của mình; xem xét các mặt khác nhau của hoạt động khoa học, sự phạm học, hoạt động tổ chức, đôi khi là hoạt động nhà nước của các nhà bác học; mở ra lịch sử sáng tạo việc thành lập và xuất bản hàng loạt các sáng tác sử học, chứa đựng những thông tin về các tài liệu, tư liệu mới khái quát sự nghiệp sáng tác của nhà bác học sử học này hay khác.

Di sản khoa học và khuynh hướng của nhiều thời đại được nghiên cứu trên qui mô rộng lớn theo trình tự thời gian từ thời kỳ có biên niên sử đến ngày nay. Trong số các nhân vật thuộc sử liệu học nước Nga cổ (cho đến thế kỷ XVII) người ta đã nghiên cứu quan niệm lịch sử của các tác giả (Truyện kể của các thời đại) và các nhà biên niên sử khác như V. F. Roghiuro-ghi, Ap-ra-a-mi Pa-li-sun, Phe-ô-đô-xê Xa-phôn-nô-vích.

Việc nghiên cứu các quan niệm lịch sử của môn khoa học lịch sử quý tộc và tư sản Nga thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XX được đề cập đến trong hàng loạt công trình. Phần lớn các bài báo, cũng giống như thời kỳ trước, đã viết về người thầy của môn lịch sử Nga là V. N. Ta-ti-shep, mỗi quan tâm tới ông ngày một tăng thêm. Trong số các tác giả thế kỷ XVIII khác có thể kể ra các bài báo về các nhà sử học. I. N. Bôn-tin, P. I. Ru-trơ-kốp, N. N. Ban-tư-sơ – Ku-men-ski.

Nhà sử học quý tộc N. M. Ka-ram-zin đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Người ta đã nghiên cứu có kết quả các quan niệm lịch sử của các đại diện tư tưởng lịch sử tiên tiến, điều luôn luôn nằm trong trung tâm sự chú ý của các nhà nghiên cứu Xô Viết. Người ta nghiên cứu tỉ mỉ các quan điểm lịch sử của các nhà cách mạng Tháng Mười Nga. Trong thời gian gần đây đã xuất hiện các công trình viết về quan niệm lịch sử của Ia. P. Kô-zen-ski, N. P. O-ga-ri-ốp, Đ. I. Pi-xa-ri-ốp, N. G. Tréc-nư-sép-xki, G. V. Pơ-le-kha-nốp v.v...

Có một vài công trình viết về quan niệm sử học của các nhà văn Nga – A. S. Pu-skin và L. N. Tôn-xtôi.

Các công trình của các nhà sử học tư sản lớn như: S. M. Xu-la-vi-ốp, M. P. Pa-gô-din, G. E. Véc-xơ, V. O. Kô-liu-trép-xki, A. S. Lap-pô-da-nhi-lép-xki cũng đã được nghiên cứu. Các công trình này đã đề lại dấu ấn rõ rệt trong lịch sử khoa học dân tộc. Có thể đề một nhóm các nhà lịch sử riêng, mà công trình với quan điểm của họ được hình thành trong những năm trước cách mạng, nhưng có những đóng góp rất to lớn vào khoa học lịch sử Xô viết.

Đó là E. V. Táp-le, S. N. Van-cơ, P. E. Se-gô-lép, A. E. Pơ-re-snhia-kốp, N. P. Li-kha-trốp, V. I. Pi-trốt. v.v...

Trong những năm gần đây những nghiên cứu sự nghiệp sáng tác của các nhà bác học Xô Viết nổi tiếng đã đạt được những thành tựu lớn. Những nhà bác học này đã góp phần to lớn vào sự phát triển khoa học của nước ta: trước hết đó là những người sáng lập khoa học lịch sử Xô Viết như: M. N. Pa-cơ-rốc-xki, V. I. Nhép-xki, E. M. Ia-rô-xláp-xki, Iu. M. Stéc-lốp, V. Bu-sto-rian-xki, V. V. A-đơ-rát-xki v.v...

Sự chú ý của các nhà nghiên cứu còn hướng tới việc nghiên cứu sự nghiệp sáng tạo của thế hệ các nhà sử học Xô Viết đầu tiên như: I. I. Min-xơ, A. V. Sheg-xta-kốp, M. V. Nhe-tro-kin-na, M. A. Xa-ve-liép, A. M. Pan-cơ-rát-tốp-va, v.v...

Khi nghiên cứu nhân vật, các nhà sử học đã chú ý nghiên cứu cả các trung tâm khoa học và giảng dạy nơi họ đã làm việc.

Nhân dịp 250 năm thành lập Viện Hàn lâm hàng loạt tác phẩm của G. I. She-lin-na, Iu. N. E-ne-lie-nốp, T. V. Sta-nhiu-cô-vich, đã được xuất bản. Những công trình này viết về những trung tâm khoa học, viện bảo tàng, các tạp chí của Viện Hàn lâm thời kỳ trước cách mạng.

Người ta đã tập trung nghiên cứu việc hình thành và phát triển của hệ thống các cơ quan khoa học lịch sử Xô Viết nói chung, cũng như đương tiến hành nghiên cứu các khâu riêng biệt của nó như: các trường sử đảng, các viện nghiên cứu phân ngành lịch sử, các hội sử học, trường đại học và trường đảng cao cấp, các Ủy ban, các khoa tại chức, các viện lưu trữ, Viện hàn lâm khoa học Liên Xô, các hội các nhà sử học mác xít, các viện bảo tàng v.v... Các ấn phẩm nói chung cũng như các tạp chí riêng biệt nói riêng về sử học ngày càng được lôi kéo vào quỹ đạo nghiên cứu như: Tạp chí « Cách mạng vô sản », « Lưu trữ đỏ », « Tạp chí lịch sử », « Những vấn đề lịch sử », « Lịch sử Liên Xô ».

A.I.A-la-tô-se-va là người đầu tiên nghiên cứu tổng thể sử liệu học tạp chí « Nhà sử học - Mác xít » (M, 1979).

Phạm vi nghiên cứu sử liệu học ở Liên Xô được mở rộng đáng kể. Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu các ngành khác nhau của bộ môn khoa học lịch sử được đẩy mạnh hơn rất nhiều.

Lịch sử thư tịch học, các bộ môn lịch sử bổ trợ, lịch sử khảo cổ học và dân tộc học được chú ý theo dõi nghiên cứu hơn.

Trong những năm gần đây vấn đề học tra cứu về lịch sử khoa học lịch sử được bổ sung một cách có hệ thống. Cuốn thư mục cơ bản « Lịch

sử khoa học lịch sử ở Liên Xô, thời kỳ Xô Viết, tháng 10 năm 1917-1967 » (1980) đó là tác phẩm đáng kể của loại sách tra cứu. Trong cuốn này có trình bày tài liệu nói về sử liệu học Xô Viết về lịch sử dân tộc và nước ngoài, về khảo cổ học, dân tộc học và các bộ môn lịch sử phụ trợ khác cũng như cả tài liệu về lịch sử các cơ sở khoa học lịch sử và các đoàn hội khoa học lịch sử ở Liên Xô.

Năm 1979 cuốn từ điển thư mục học « Xla-vơ học ở nước Nga trước cách mạng » ra mắt bạn đọc.

Những kết quả đạt được của các nhà bác học Xô Viết trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử có nguyên nhân. Nguyên nhân chủ yếu là sự kiện toàn hệ thống giảng dạy lịch sử trong nước. Hiện nay các giáo trình giảng dạy và các tiết học thực hành về sử liệu học đã được qui định trong các kế hoạch giảng dạy ở tất cả các trường đại học tổng hợp và đại học sư phạm; có những chương trình mới xuất hiện; và công tác biên soạn các cuốn sách giáo khoa mới đang được tiến hành⁽¹⁾. Đặc biệt trong lĩnh vực soạn thảo phương pháp giảng dạy lịch sử Đảng đang được tiến hành với nỗ lực lớn. Các giáo viên, giảng viên các bộ môn khoa học lịch sử khác đang sử dụng rộng rãi kinh nghiệm tích lũy được.

Trong vòng nhiều năm nay trên các trang tạp chí, trước hết là « Những vấn đề lịch sử » và « Lịch sử Liên Xô » đang diễn ra cuộc thảo luận các vấn đề phương pháp luận của việc giảng dạy lịch sử như: đối tượng của phương pháp giảng dạy, vai trò và nhiệm vụ của các buổi thực hành, chuyên môn, phương pháp nâng cao hiệu suất giáo dục lịch sử v.v...⁽²⁾. Đã tập trung chú ý đặc biệt đến việc giảng dạy chương trình lịch sử khoa học lịch sử với tư cách là một bộ môn học tập⁽³⁾.

(Xem tiếp trang 64)

(1) Xem, ví dụ như, Vi-na-grát-dốp V. I. Bài thực tập về lịch sử Liên Xô thời kỳ Xô viết, M, 1978; Béc-khin I. B. Lịch sử Liên Xô (1917-1937). Giáo trình cho các trường đại học tổng hợp M, 1977; Me-du-shép-xkai-a O. M. Sử liệu học tư sản hiện đại và những vấn đề thư tịch học. Giáo trình. M. 1979. v.v...

(2) Những vấn đề lịch sử 1977, số 8. 1978, số 2; 1980, số 3; Lịch sử Liên Xô. 1978, số 4; 1981, số 4 v.v...

(3) Xa-kha-rôv, A. M. Mu-ra-viốp. V. A. Bàn về việc giảng dạy sử liệu học trong các trường đại học Liên Xô. Những vấn đề lịch sử. 1974, số 2; Kô-van-tren-kô I.D, Xa-kha-rôv A.M. Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần

Mấy vấn đề về

SỬ HỌC TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

NGHIÊM VĂN THÁI

TRONG quá khứ đã từng tồn tại nhiều quan niệm khác nhau, nhiều cách đối xử khác nhau của các thời đại khác nhau và các xu hướng tư tưởng khác nhau về « lịch sử ». Nếu như một số người này nhìn thấy ở lịch sử « người chỉ dẫn sáng suốt » hay « vị nữ thần, nghiêm khắc nhất », thì ở một số người khác lại coi lịch sử như là « cô gái của mọi người », sẵn sàng hiến thân cho những ai có quyền lực. Nếu như ở một nhóm người này coi lịch sử là « khoa học duy nhất », « khoa học đặc biệt », thậm chí là « khoa học của tất cả các khoa học », thì ở một nhóm những người khác lại cho rằng « lịch sử chưa từng trở thành một khoa học, hiện nay chưa, và không bao giờ trở thành khoa học », vì nó quan tâm đến những sự bịa đặt, những sự giải thích và những sự đánh giá về các sự biến đã qua mà tính khách quan của chúng không ai có thể xác nhận được, vì các sự biến đó, nếu như có lúc nào đó đã tồn tại thì giờ đây cũng không còn tồn tại nữa. Chúng cũng đã chết như những con người tạo ra chúng đã chết vậy. Do đó cả sự đánh giá của nó về hiện tại, lẫn sự tiên đoán của nó về tương lai đều không nên tiếp nhận.

Mặc dù vậy, có thể khẳng định rằng, tất cả mọi người đều quan tâm đến lịch sử, dù đó là nhà hoạt động chính trị, nhà khoa học, nhà hoạt động văn hóa nghệ thuật, người nghệ sĩ hay người dân bình thường v.v..., và trong các thời đại khác nhau, trong các giới xã hội văn hóa khác nhau, có thể có sự quan tâm không giống nhau, có lúc đặc biệt mạnh mẽ, có lúc yếu hơn, nhưng không bao giờ sự quan tâm đối với lịch sử lại nguội lạnh đi cả⁽¹⁾.

Đặc biệt là trong thời đại ngày nay, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa

xã hội, thời đại đang diễn ra, sự phát triển như vũ bão của ba đồng thức cách mạng: chủ nghĩa xã hội, phong trào công sản và công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc, thời đại đang diễn ra quá trình kết hợp giữa cách mạng xã hội và cách mạng khoa học - kỹ thuật, thời đại đang đặt ra trước giai cấp công nhân, lực lượng tiên phong của thời đại, và các lực lượng tiến bộ trách nhiệm bảo vệ hòa bình, chống các thế lực đế quốc hiếu chiến, phản động, chống nghèo đói, chống ô nhiễm môi trường sống v.v... vì một nền an ninh bền vững, vì hạnh phúc của cuộc sống và vì tương lai lâu dài của cả nhân loại, thì lịch sử và khoa học lịch sử lại đang được đặt ra trên những bình diện mới.

Trước hết, chính bản thân Clío, nữ thần lịch sử lại bị những kẻ bảo vệ cho chủ nghĩa đế quốc trên bước đường suy vong của nó đưa ra phán xét.

Cách đây chưa lâu, vào năm 1970, Ch. Woodward, vị Chủ tịch của Hội Sử học Mỹ lúc bấy giờ tuyên bố rằng: « Vận mệnh của ngành sử học Mỹ, trên bậc thang những giá trị hàn lâm đang xấu đi một cách không thể lường được. Ảnh hưởng của nó đối với xã hội cũng đang dần dần giảm xuống »⁽²⁾. Hay như F. Manuel, vị giáo sư của trường đại học New York sau đó cũng phản nân: « sự nghiệp trí tuệ » (tức sử học) đang bị đặt trước tòa án

(1) Xem Nikolai Iribadzakov. — Klio-pered sudom burjuaznoi filosofii. Moskva, progress 1972.

(2) Ch. Woodward. — The Future of the Past « The American Historical Review ». 1970, february, p. 7-11.

của «nền văn minh kỹ thuật»⁽¹⁾. Còn Maurice Duverger, đứng trên quan điểm thực chứng luận thì tuyên bố rằng: «Sử học không phải là một ngành khoa học độc lập, mà chỉ là ngành khoa học phụ trợ của tất cả các ngành khoa học xã hội khác»⁽²⁾. Đi xa hơn, có kẻ đã lớn tiếng quả quyết rằng: «Clio, thời của người đã hết, sự nhận thức của người không có giá trị»⁽³⁾.

Bất chấp những lời hò hét đó, «Clio vẫn không chết», như đã từng không chết trước sự chôn vùi của những kẻ đại diện cho các giai cấp chủ nô và phong kiến trước đây, khi chúng đã trở thành những giai cấp phản động và đang bị chính lịch sử chôn vùi. Ngược lại, như Viện sĩ S.P. Trapeznikov, nhà bác học xô viết đã đưa ra nhận xét hoàn toàn có căn cứ rằng: «Việc nắm vững lịch sử, việc nghiên cứu sâu sắc những vấn đề lịch sử chưa bao giờ lại cấp thiết như trong thời đại ngày nay, bởi vì phạm vi tác động của khoa học lịch sử đối với quần chúng ngày càng mở rộng hơn, đã tạo ra được những điều kiện thuận lợi nhất để sử học thể hiện cái ý nghĩa xã hội cao cả của nó»⁽⁴⁾. Hay như nhận xét sau đây của nhà sử học Bun-ga-ri Nikolai Iribadzakov: «Trong lịch sử chưa từng có một thời đại nào khác mà sự quan tâm đến lịch sử và sự nhận thức lịch sử lại rộng lớn và phổ biến như ở thời đại chúng ta, lại xuất bản nhiều tài liệu về đề tài lịch sử như ở thời đại chúng ta»⁽⁵⁾, v.v. .

Không phải chỉ những nhà sử học mác-xít mới đưa ra những nhận xét như vậy, mà chính nhiều nhà sử học tư sản, trước hiện thực không thể bác bỏ cũng đã buộc phải đi đến kết luận tương tự. Vào năm 1974, Fohan Huizinga, nhà sử học nổi tiếng người Hà Lan đã phải đưa ra nhận xét như sau: «Trên thế giới hiện đang ăn hành một số lượng sách lịch sử nhiều hơn bất cứ lúc nào trước đây»⁽⁶⁾. Hay gần bốn mươi năm sau, vị chủ tịch Hội sử học Mỹ mà ở trên chúng ta đã nhắc tới là Ch. Woodward cũng buộc phải thừa nhận rằng: vào cuối những năm 60, số lượng các tác phẩm lịch sử được xuất bản ở Mỹ tăng gấp ba lần so với những năm đầu của những năm 50⁽⁷⁾. Chắc chắn rằng, vào thập niên của những năm 70 vừa qua nhịp độ tăng đó chỉ có mạnh hơn lên chứ không thể yếu đi.

Và vai trò cũng như giá trị của sử học trong thời đại ngày nay cũng không phải «đang xấu đi» hay «đang dần dần giảm xuống» như Ch. Woodward tuyên bố, cho dù đó chỉ là sự đánh giá đóng khung trong bối cảnh của xã hội tư bản. Mà ngược lại, như F. Hies, giáo sư trường đại học California, một đồng nghiệp, đồng hương của Ch. Woodward cũng đã phải

thừa nhận rằng: «Nhà sử học hiện nay đã tìm thấy một giảng đường rộng lớn», đó là toàn bộ khối dân cư đông đảo, nên đối tượng tác động của họ không còn chỉ bó hẹp ở trong giới chuyên môn nữa, và «nhà sử học phải nhận thức rằng công trình nghiên cứu của họ có thể ảnh hưởng như thế nào đối với hiện tại và tương lai»⁽⁸⁾. Hay như một đồng nghiệp, đồng hương khác của Ch. Woodward là nhà sử học R. Hofstadter đã nhận xét như sau: hiện nay đang có một sự «ham muốn chó sói» đối với các sách báo viết về lịch sử của đông đảo quần chúng, và đang có cả một dòng thác những sách báo lịch sử để thỏa mãn sự ham muốn đó⁽⁹⁾. Nhận xét trên đây rất đặc trưng Mỹ, và có lẽ như vậy là đã quá đủ, khỏi phải nêu thêm nhiều dẫn chứng khác.

Khái niệm «bùng nổ thông tin» hiện nay rất được ưa dùng trên sách báo nước ngoài. Khái niệm đó được dùng để biểu thị nhịp độ tăng với cấp số nhân của các «thông tin» trong xã hội hiện đại, nhất là các «thông tin khoa học» trong thời đại cách mạng khoa học-kỹ thuật hiện nay, thời đại khoa học và kỹ thuật đang có những đảo lộn lớn và phát triển như vũ bão. Khái niệm đó cũng bao gồm cả quá trình đang diễn ra trong sự phát triển hiện nay của khoa học lịch sử. Do đó cũng có thể nói về một sự «bùng nổ thông tin lịch sử» với nhiều ý nghĩa như sau:

Một là, về hình thức, «dòng thác» sách báo viết về lịch sử được xuất bản ngày một tăng.

(1) F.Manuel. — Freedom from History. An. Other. Untiweely Essay London. 1972. p.1-8.

(2) Maurice Duverger. — Introduction to the Social sciences, second Impression George Allen Univin LTD, London 1967 p. 62.

(3) Johan Huizinga.-Geschichte und Kultur, Gesammelte Ansätze, Alfred Kröner Verlag, Stuttgart, 1954. S. 89.

(4) S.P. Trapeznikov.- Các khoa học xã hội-tiềm lực tư tưởng hùng mạnh của chủ nghĩa cộng sản. Hà nội, Viện Thông tin khoa học xã hội, 1976, tr.94.

(5) Nikolai Iribadzakov. — Sách đã dẫn, tr. 11.

(6) Johan Huizinga. — Sách đã dẫn, tr. 89.

(7) Xem Nghiêm Thái. — Những khuynh hướng hiện nay trong sử học tư sản ở Mỹ. Tạp chí Thông tin khoa học xã hội. 1980, số 1, tr. 85 — 92.

(8) The American Historical Review, 1957, October. p.156-157.

(9) R. Hofstadter. — The American Political Tradition, New York, 1958. P. V.

trong mấy chục năm trở lại đây. Theo thống kê chưa đầy đủ, và cũng chỉ mới căn cứ trên 28 bộ "chỉ dẫn thư mục" do Viện Thông tin khoa học về các khoa học xã hội (viết tắt là INION) thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên Xô biên soạn và ấn hành, đây là những bộ thư mục lớn và có uy tín trên thế giới hiện nay về các khoa học xã hội; riêng phần các khoa học lịch sử, trong những năm 70, trung bình hàng năm trên những bộ thư mục này đã cung cấp thông tin đã được tuyển chọn vào khoảng trên 40.000 tên sách và bài báo về lịch sử được xuất bản ở Liên Xô và ở các nước ngoài Liên Xô. Khối lượng thông tin này chiếm tỷ trọng khoảng 26% trong tổng số thông tin về sách báo các ngành khoa học xã hội do INION công bố. Số liệu trên đây nói lên khối lượng hết sức to lớn của thông tin lịch sử, của sự "bùng nổ thông tin lịch sử" thực sự, của "dòng thác" sách báo lịch sử đang tuôn chảy mãnh liệt trên thị trường sách báo thế giới. Tình trạng đó khiến mỗi nhà sử học ngày nay khi bắt tay vào việc nghiên cứu sáng tạo, dù trên lĩnh vực chuyên môn hẹp và với một đề tài «nhỏ» cũng khó lòng không chế được các dòng thông tin cần thiết, nếu như không biết sử dụng triệt để những thành quả của ngành hoạt động thông tin sử học.

Hai là, về nội dung, khoa học lịch sử ngày càng đề cập đến nhiều vấn đề mà ngày nay nhân loại đang quan tâm, đang đòi hỏi khoa học lịch sử phải góp phần giải đáp. Đó là, ngoài những đề tài có tính chất truyền thống, ngày càng được tìm hiểu một cách sâu sắc hơn, phong phú hơn, ngày nay trong khoa học lịch sử nhiều đề tài có tính chất cấp bách đối với thời đại như các con đường và các hình thức vận động đi lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản của các dân tộc, vấn đề chiến tranh và hòa bình trong lịch sử nhân loại, dân số học lịch sử, sinh thái học lịch sử, lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, lịch sử quan hệ quốc tế v. v... đang có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với các nhà sử học.

Ba là, cũng như ở các ngành khoa học khác, do quy luật phát triển nội tại của nó, bản thân khoa học lịch sử, vốn đã là một ngành từ lâu đã có sự phát triển rất phong phú về các chuyên ngành, ngày nay sự phát triển đó đang diễn ra ngày càng đa diện. Trên sách báo lịch sử hiện nay nhiều người đang đề cập đến sự phát triển có tính chất độc lập của một số bộ môn như phương pháp luận sử học, lịch sử sử học, tư liệu học lịch sử, lịch sử định lượng v. v...

Ở đây cần đặc biệt nhấn mạnh về sự hình thành của một dạng hoạt động khoa học mới:

hoạt động thông tin sử học. Hoạt động thông tin sử học hiện nay đang thực hiện một sự phân công mới về chức năng trong hoạt động của khoa học lịch sử. Hoạt động nghiên cứu sáng tạo và hoạt động thông tin. Sự hình thành và phát triển của hoạt động thông tin sử học với những phương pháp và phương tiện hiện đại của nó, cũng như ở các ngành khoa học khác, khoa học lịch sử đã và chắc chắn sẽ còn phát triển mạnh mẽ hơn nữa, và tiềm lực to lớn của nó sẽ ngày càng trở nên hùng mạnh trong hệ thống tri thức và trong hoạt động thực tiễn của nhân loại. (1).

Hiện tượng trên đây được lý giải như sau:

1. Vai trò ngày càng tăng của các khoa học xã hội trong thời đại ngày nay, trong đó bao gồm cả khoa học lịch sử. Về vấn đề này S. P. Trapeznikov trong tác phẩm: «Các khoa học xã hội—Tiềm lực tư tưởng hùng mạnh của chủ nghĩa cộng sản» đã khẳng định như sau: «Trong hệ thống các khoa học xã hội, khoa học lịch sử chiếm một vị trí quan trọng bên cạnh triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa cộng sản khoa học. Việc nghiên cứu quá khứ lịch sử, phân tích và khái quát những sự việc lịch sử, những kinh nghiệm đã tích lũy được có một ý nghĩa vô giá để giải quyết thành công những vấn đề lý luận và thực tiễn hiện nay, để vạch rõ những vấn đề triển vọng. Khoa học lịch sử tự nó có một tiềm lực rất lớn về mặt xã hội» (2).

2. Cũng như các khoa học xã hội khác, khoa học lịch sử hiện đang nằm ở tuyến đầu của cuộc đấu tranh tư tưởng đang diễn ra trên vũ đài thế giới giữa chủ nghĩa tư bản đã lỗi thời và chủ nghĩa xã hội đang ngày càng lớn mạnh, giữa các quốc gia đang phát triển và chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới, giữa các lực lượng dân chủ tiến bộ, yêu chuộng hòa bình và các lực lượng phản động, hiếu chiến v. v... Chính trong cuộc đấu tranh quyết liệt hiện nay đã thúc đẩy sử học phát triển mạnh mẽ và xác định những khuynh hướng tư tưởng khác nhau trong khoa học lịch sử hiện đại.

3. Nhiều dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh trước đây, trong thời đại thực dân, kinh tế xã hội và văn hóa xã hội bị kìm hãm trong tình trạng lạc hậu nên không thể nói về một sự phát triển khoa học, kể cả sử học. Thậm chí nhiều dân tộc còn bị các học giả thực dân liệt vào danh sách «những dân tộc không có lịch sử». Từ giữa

(1) Xem Nghiêm Thái: — Sử học trong thời đại cách mạng khoa học — kỹ thuật. Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội. 1981. Số 1, tr. 48—54.

(2) S. P. Trapeznikov. — Sách đã dẫn, tr. 83.

thế kỷ XX trở lại đây, với ảnh hưởng và sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển như vũ bão, đến nay hầu hết các dân tộc trước đây là thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đã giành được độc lập về chính trị, đang tự làm nên lịch sử của dân tộc mình và cũng đang tự viết lấy lịch sử của dân tộc mình, và tìm hiểu lịch sử của nhân loại, lịch sử của các dân tộc khác với những nhãn quan tiến bộ. Dòng sách báo về lịch sử trong hai thập niên 60 và 70 vừa qua ở các nước đang phát triển này đã và đang tăng lên với nhịp độ khấn trương, với một ý thức hết sức rõ ràng nhằm nhận thức quá khứ dân tộc để tự hào, để xây dựng một căn bản ý thức dân tộc, để phục hưng dân tộc, để định hướng tương lai dân tộc, đồng thời đề đấu tranh, để bác bỏ mọi sự xuyên tạc của các sử gia thực dân trước đây, nhất là đấu tranh với những quan điểm phản động, những sự xuyên tạc lịch sử trong hiện tại của các sử gia thực dân mới của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động.

4. Thời đại ngày nay là thời đại mà các mối quan hệ quốc tế phát triển chưa từng thấy trong lịch sử, nên sự quan tâm đến lịch sử của toàn nhân loại, lịch sử của các khu vực, lịch sử của các dân tộc và quốc gia trên thế giới đang trở thành cấp bách đối với các nước, dù đó là nước đã có nền văn hóa phát triển cao hay nước đang phát triển. Yêu cầu cấp bách đó tạo nên sự « bùng nổ thông tin lịch sử » thực sự. Ở đây rõ ràng là đang diễn ra tình hình xảy ra ngày càng nhiều, có thể về một sự kiện lịch sử nào đó sẽ có nhiều « thông tin lịch sử » đan chéo nhau một cách hết sức phong phú và phức tạp rất cần đến sự hỗ trợ của khoa học về thông tin hiện đại. Thông tin khoa học lịch sử, với các phương pháp và phương tiện hiện đại của nó sẽ khắc phục sự « bùng nổ thông tin », khắc phục các hàng rào địa lý và ngôn ngữ, hướng mọi tìm tòi sáng tạo mới trong khoa học lịch sử vào các dòng tin có ích vì sự tiến bộ của nhân loại và của khoa học lịch sử. Trên vấn đề cấp bách này, người ta nhận thấy có hai định hướng rõ rệt:

Một là, việc tìm hiểu lịch sử thế giới, lịch sử các quốc gia và các dân tộc khác v.v... nhằm xây dựng một nhận thức thật sự khoa học, xây dựng một quan hệ hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa các dân tộc, xây dựng một quan hệ hữu nghị hợp tác bình đẳng giữa các dân tộc vì sự phát triển tiến bộ và hạnh phúc của các dân tộc trên trái đất v.v... Đó là việc làm của các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa, các nhà sử học mác-xít và tiến bộ ở

các nước đang phát triển và ở các nước phương Tây.

Hai là, việc làm đó nhằm mục đích xấu xa, mao nhận khoa học để xuyên tạc lịch sử nhân loại, xuyên tạc lịch sử các nước khác, gây thù hằn dân tộc, hoặc nuôi dưỡng chủ nghĩa sô-vanh nước lớn, nuôi dưỡng tư tưởng miệt thị dân tộc v.v... để phục vụ cho chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động đang cố tình đi ngược lại bánh xe của lịch sử. Đó là việc làm của các sử gia đế quốc phương Tây và của bọn sử gia mao-ít v.v...

5. Cuối cùng phải kể đến một nguyên nhân hết sức quan trọng khác, đó là sự tiến bộ của nền văn minh hiện đại. Vì chính nền văn minh của xã hội hiện đại đã tạo ra cả một khối lượng khổng lồ những phương tiện vật chất mà bất cứ thời đại lịch sử nào trước đây cũng không thể sánh được, để thực hiện cái công việc chuyển tải văn hóa, chuyển tải thông tin. Phải kể từ nguồn giấy in phong phú, các phương tiện in ấn hiện đại, đến các phương tiện ghi âm, ghi hình, các kỹ thuật xử lý thông tin, bảo quản thông tin và phổ biến thông tin v.v... đã góp phần quan trọng đầy nhanh nhịp độ phát triển của khoa học và thực sự tạo ra sự « bùng nổ thông tin », kể cả sự « bùng nổ thông tin lịch sử ».

Ở trong dòng phát triển vô cùng mãnh liệt và phong phú của khoa học lịch sử trong thế giới hiện đại, chúng ta xác định dòng sử học mác-xít - lê-nin-nít là dòng chủ lưu của thời đại ngày nay, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, trong đó lực lượng nông cốt và ngày càng hùng hậu là nền sử học của các nước xã hội chủ nghĩa, mà đi đầu và tiêu biểu nhất là nền sử học xô viết.

Nền sử học xô viết đã hình thành và phát triển cùng với sự ra đời và phát triển hùng mạnh của nhà nước công nông đầu tiên của nhân loại, được mở đầu từ Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Dưới sự chỉ đạo của tư tưởng Lê-nin, nền sử học xô viết đã phát triển hết sức rực rỡ và chức năng xã hội của nó « đã nhiều lần được kiểm nghiệm trong các thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong những năm chiến tranh giữ nước vĩ đại, và ngày nay nó lại đang được thể hiện với một sức mạnh rất đầy đủ »⁽¹⁾.

Về nền sử học xô viết, trong giai đoạn hiện nay, S. P. Trapeznikov trong tác phẩm đề cập ở trên đã đưa ra những nhận xét như sau:

— Khoa học lịch sử xô viết đang được phát triển và phong phú hơn lên trong cuộc đấu tranh bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

(1) S. P. Trapeznikov. — sách đã dẫn, tr. 94.

— Khoa học lịch sử xô viết trong những năm gần đây đã tiến những bước rất lớn. Thành tựu đó gắn bó chặt chẽ với cao trào hoạt động lý luận chung của Đảng Cộng sản Liên Xô.

— Trên bình diện chung, khoa học lịch sử xô viết đã nâng cao hơn nữa vai trò của mình trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Các nhà sử học xô viết đã có những cống hiến xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản của toàn thể nhân dân Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết. Những thành tựu nghiên cứu, tìm tòi, sáng tạo về những vấn đề bức thiết của quá khứ và hiện đại chắc chắn đã góp phần rất lớn trong việc xây dựng đường lối của Đảng trong giai đoạn hiện nay.

— Trên bình diện khoa học cụ thể, khoa học lịch sử xô viết đã đạt được nhiều thành tựu trên quy mô lớn. Trong các công trình nghiên cứu, trình độ tư tưởng và khoa học đã được nâng cao. Khối lượng những công trình sử học được xuất bản tăng lên không ngừng. Trong những năm 1970—1975, trung bình hàng năm Liên Xô đã xuất bản trên 2.000 cuốn sách về các vấn đề lịch sử. Bên cạnh đó còn phải kể đến cả một hệ thống hết sức phát triển các loại tạp chí sử học ở cấp toàn Liên bang, ở các Nước Cộng hòa, ở các địa phương và chuyên ngành cũng đồng thời công bố hàng vạn các công trình nghiên cứu khoa học về các vấn đề của lịch sử. Đó là một con số hết sức đồ sộ khiến nhiều nhà văn hóa phương Tây cũng phải lấy đó làm mơ ước.

— Việc biên soạn và xuất bản những công trình sử học lớn, có tính chất cơ bản về lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô, lịch sử Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết, lịch sử thế giới v.v... những công trình đòi hỏi công việc nghiên cứu tổng hợp nhiều vấn đề lịch sử quan trọng, với khối lượng tư liệu phong phú, giải quyết nhiều vấn đề phức tạp chính là sự biểu hiện giai đoạn mới, cao hơn hẳn về chất lượng trong sự phát triển của khoa học lịch sử xô viết.

Phát huy truyền thống lê-nin-nít, gắn bó khoa học với đời sống, nghiên cứu quá khứ vì hiện tại và tương lai, liên kết rộng rãi với các giới khoa học khác để tổng kết những kinh nghiệm lịch sử của Đảng Cộng sản và của nhân dân Liên Xô, để nghiên cứu những vấn đề mang tính chất cấp thiết của thời đại, đó là những nhiệm vụ quan trọng to lớn của các nhà sử học xô viết hiện nay.

Trước mắt, các nhà sử học xô viết hướng sự cố gắng của mình vào việc tiếp tục làm sáng tỏ những quy luật và những động lực của xã hội xô viết; những quá trình nhiều mặt của

sự phát triển năng động của xã hội xã hội chủ nghĩa, sự chuyển biến đi lên của nó sang chủ nghĩa cộng sản; về vai trò và ảnh hưởng ngày càng tăng của Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân Liên Xô trong quá trình lịch sử xây dựng xã hội mới.

Các nhà sử học xô viết cũng được trao trách nhiệm phải đảm bảo tiếp tục nghiên cứu toàn diện quá trình lịch sử toàn thể giới, lịch sử những con đường vận động của loài người đi lên chủ nghĩa cộng sản, và ảnh hưởng to lớn của Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đối với quá trình cách mạng thế giới v.v...

Một trong những vấn đề trung tâm của khoa học lịch sử là nghiên cứu sự phát sinh và củng cố vững chắc của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, là khám phá những tính quy luật của sự phát triển và củng cố quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa các thành viên của thế giới xã hội chủ nghĩa, là nghiên cứu những vấn đề của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Sử học với tính cách là một khoa học, trong khi nghiên cứu và khái quát những kinh nghiệm trong công cuộc xây dựng xã hội mới, sẽ phát hiện được những nét và những tính quy luật chung vốn có đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Nhưng đồng thời sử học cũng sẽ phát hiện được những nét đặc trưng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở những nước khác nhau và trong những thời kỳ lịch sử khác nhau. Với việc làm sáng tạo đó, sử học sẽ góp phần phát triển tính nhiều vẻ của những hình thức và phương pháp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Chính bằng con đường đó, khoa học lịch sử tác động tích cực vào việc tổng kết để nắm vững những kinh nghiệm lịch sử đã được tích lũy. Và cũng chỉ có dựa trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc những kinh nghiệm lịch sử mới có thể đề ra được chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản trong các cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay và sau này, làm phong phú thêm kho tàng những kinh nghiệm và phương pháp hoạt động của các đảng mácxít-lêninít.

Các nhà sử học xô viết cũng đang có nhiệm vụ hướng sự quan tâm của mình vào những yêu cầu cấp thiết đối với lý luận và thực tiễn của quá trình cách mạng thế giới hiện nay. Các công trình lịch sử có nhiệm vụ làm sáng tỏ một cách toàn diện những vấn đề như: nguyên tắc lê-nin-nít về sự cùng tồn tại hòa bình giữa các quốc gia có chế độ xã hội khác nhau, và ý nghĩa của nó trong việc tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, cho những thành tựu mới của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, cho sự tiến bộ và sự củng cố nền hòa bình vững chắc trên toàn thế giới. Các công trình lịch sử cũng có nhiệm vụ làm sáng tỏ

những đặc trưng của các quá trình dẫn đến sự đoàn kết chặt chẽ hơn nữa của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; làm sáng tỏ những đặc điểm và hình thức đấu tranh đối địch giữa hai hệ thống thế giới, xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trong thời đại ngày nay; làm sáng tỏ tính chất không vững chắc đang tăng lên của chủ nghĩa tư bản v.v..

Cuộc đấu tranh gay gắt về hệ tư tưởng đang diễn ra trên vũ đài thế giới xâm nhập cả vào trong lĩnh vực tri thức lịch sử. Cuộc đấu tranh đối địch giữa khoa học lịch sử mác xít - lê nin nít và sử học tư sản là một đặc trưng của thời đại ngày nay. Các nhà sử học có nhiệm vụ triển khai trên quy mô rộng rãi việc phê phán có tính nguyên tắc, và bác trần bất cứ quan niệm tư sản và cải lương nào trong lĩnh vực khoa học lịch sử cũng như những sự xuyên tạc các sự kiện, các quá trình lịch sử của kẻ thù tư tưởng.

Sự phát triển hơn nữa của khoa học lịch sử đang đòi hỏi các nhà sử học xô viết hợp tác chặt chẽ với các nhà triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa cộng sản khoa học, luật học, xã hội học v.v... để tập trung được những nỗ lực đầy mạnh công tác nghiên cứu những vấn đề lý luận và phương pháp luận của khoa học lịch sử nói riêng, và của các khoa học xã hội nói chung. Thiếu sự quan tâm, thích đáng đến lĩnh vực hết sức then chốt này, chắc chắn khoa học lịch sử, cũng như bất cứ khoa học nào khác, không tiến lên phía trước được. Một trong những nhiệm vụ quan trọng vào bậc nhất là tất cả các nhà sử học phải làm việc một cách không mệt mỏi để nắm vững phương pháp luận Mác - Lê-nin và vận dụng sáng tạo nó trong nghiên cứu khoa học. Sự phát triển hơn nữa của khoa học lịch sử cũng đang đòi hỏi các nhà sử học xô viết bổ sung và hoàn thiện hệ thống phương pháp nghiên cứu lịch sử cụ thể. Việc tiếp thu những thành tựu mới của cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại để bổ sung vào kho tàng những công cụ nghiên cứu của nhà sử học là một yêu cầu hợp lý. Thông tin khoa học, máy tính điện tử và bộ máy toán học hiện đại v.v... đang được các nhà sử học xô viết sử dụng có hiệu quả trong công việc nghiên cứu của mình và tỏ ra có nhiều triển vọng.

Khi nêu lên những nhiệm vụ lớn lao cho các nhà sử học, Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô đồng thời đã thông qua nhiều biện pháp nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi tối đa để những nhiệm vụ đó được thực hiện thắng lợi: như xây dựng một đội ngũ cán bộ hùng hậu có trình độ cao về khoa học và đã được trưởng thành vững vàng. Hiện nay đội

ngũ những người làm công tác sử học ở Liên Xô đã lên tới 200 nghìn người và không ngừng được bổ sung về số lượng và năng cao về chất lượng. Chỉ tính trong năm năm gần đây (1971 - 1975) đội ngũ các nhà sử học đã được bổ sung thêm trên 5.000 phó tiến sĩ và gần 1.000 tiến sĩ về khoa học lịch sử; thống nhất những nỗ lực của nhiều tập thể các nhà bác học ở các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm khoa học v.v... để cùng nghiên cứu những vấn đề có tính chất cấp thiết của khoa học lịch sử; nâng cao vai trò của các tổ chức Đảng trong các cơ quan khoa học. Các tổ chức Đảng hoạt động trong các lĩnh vực này phải có trách nhiệm tạo ra bầu không khí lao động khoa học sáng tạo chân chính, có khả năng thể hiện tính chủ động trong công tác, ủng hộ và đẩy mạnh việc phê bình và tự phê bình có tính nguyên tắc.

Đôi nét trên đây đủ để chứng minh về vị trí và ảnh hưởng lớn lao của khoa học lịch sử trong xã hội xô viết, về sự quan tâm của đông đảo quần chúng, của Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô đối với khoa học lịch sử, đối với ngành tri thức cơ bản này to lớn như thế nào (1). Ở các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng có tình hình tương tự như vậy.

Sự phát triển và những thành tựu của khoa học lịch sử của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã có một ảnh hưởng quốc tế lớn lao. Uy tín của các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa không ngừng tăng lên trong hầu hết các lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn. Điều đó được thể hiện khá rõ qua nhiều Đại hội quốc tế khoa học lịch sử trong mấy chục năm gần đây, nhất là ở các Đại hội XIII (Mác-tơ-khoa 1970), XIV (San Francisco - 1975) và XV (Budapest 1980) vừa qua.

Đại hội quốc tế khoa học lịch sử lần thứ XV vừa qua, với sự tham gia của 2.700 nhà khoa học của 67 nước trên thế giới, với hơn 1.200 báo cáo khoa học đề cập đến nhiều lĩnh vực lịch sử có quan hệ chặt chẽ với những vấn đề cấp bách của thời đại ngày nay là một sự kiện khoa học quan trọng (2). Sự kiện đó tự nó đã khẳng định vị trí của khoa học lịch sử và ảnh hưởng to lớn của ngành tri thức cơ bản này trong thời đại ngày nay. Ở đây rõ ràng là «Clô không chết» mà đang ngày càng phát triển mạnh mẽ. Sử học không «tự hòa tan» vào các ngành khoa học khác.

(1) Xem S. P. Trapeznikov - Sách đã dẫn tr. 83 - 111.

(2) Xem S.L. Tikhvinskij, V. A. Tishkov. - XV. Mezhdunarodnyj kongress. Istoricheskije nauk. Voprosy Istorii. 1980. N° 12, tr. 3-23.

mà ngược lại, nó đang tổng hợp những thành tựu của các ngành khoa học khác để làm sâu sắc hơn nhận thức về lịch sử:

Tóm lại, lịch sử, cái quá khứ, đã xa xôi hay cái mới của ngày hôm qua không phải đã và đang bị đẩy sâu vào quên lãng, mà đúng như Nikolai Iribadzakov mở đầu tác phẩm, mà chúng ta đã dẫn ra ở trên, đã khẳng định rằng: « Lịch sử là cuộc sống và sự nghiệp của một chuỗi vô tận các thế hệ đã qua, của cuộc sống con người và sự nghiệp của con người ngày hôm qua. Nhưng bản

thân lịch sử không thuộc về ngày hôm qua. Ngược lại, từ xa xưa cho đến hôm nay, nó luôn luôn sát cánh với hiện tại, luôn luôn là cấp thiết. Nó đã và đang tham dự một cách tích cực nhất vào cuộc sống hiện tại, để giúp cho hiện tại nhận thức tốt hơn về bản thân và con đường đi đến tương lai » ⁽¹⁾.

Tháng 9-1981

(1) Nikolai Iribadzakov. — Sách đã dẫn, tr. 10.

Việc nghiên cứu lịch sử...

(Tiếp theo trang 57)

Công tác có mục đích rõ ràng nhằm nâng cao trình độ lý luận và phương pháp luận giảng dạy các bộ môn lịch sử, trong đó có sử liệu học, việc mở rộng công tác nghiên cứu ở các chuyên khoa sử thuộc các trường đại học, việc củng cố sự liên hệ với các viện nghiên cứu khoa học Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, điều đặc biệt đã xác định tình trạng giảng dạy trong giai đoạn hiện đại là sự đảm bảo cho sự trưởng thành không ngừng của các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về chuyên môn.

Ở đất nước chúng ta việc nghiên cứu sử liệu học đang được tiến hành với nhiều dự kiến mới và ngày càng có chiều sâu. Các nhà bác học Xô Viết, bằng những tác phẩm với nguồn tư liệu phong phú nhưng quan sát cụ

thể tỉ mỉ, những kết luận về lý thuyết quý giá, và những tổng kết xác đáng đã đem công hiến lớn lao cho lịch sử khoa học lịch sử. Mặt trận sử liệu học ở Liên Xô đang diễn ra trên phạm vi rộng lớn!

...

thứ XXV và nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy sử liệu học—Lịch sử và các nhà sử học. Niên giám sử liệu học, 1975. M. 1978; Đéc-bốp L.A. Giáo trình « Nhập môn nghiên cứu lịch sử » ở trường đại học tổng hợp Xa-ra-tốp. — Những vấn đề lịch sử, 1979, số 12; Pu-sơ-ka-ren-cô A.A, Pô-rô-ste-in A.P. Một số vấn đề về chuyên môn.

MƯỜI BA THẾ KỶ TỒN TẠI CỦA NHÀ NƯỚC BUNGARI

LÊ TRUNG DŨNG

NĂM 1981 là năm có ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại đối với nhân dân Bungari anh em: kỷ niệm lần thứ 1300 việc thành lập Nhà nước Bungari. Suốt 13 thế kỷ sống gió ấy, trong đó bảy thế kỷ sống dưới ách nước ngoài và chỉ có sáu thế kỷ tự do dân tộc, nhân dân Bungari đã chiến thắng mọi đổi thay, bảo tồn tinh thần, tiếng nói, chữ viết và

nền văn hóa của mình, vươn tới thời đại hoàng kim thật sự, thời đại ngày nay của chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Bài viết này nhằm giới thiệu vài nét về cuộc đấu tranh vô cùng anh dũng, gian khổ ấy của nhân dân Bungari anh em trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong 13 thế kỷ qua.



Từ cuối thế kỷ thứ hai và đầu thế kỷ thứ ba sau Công nguyên, người Slavơ từ Đông Âu và Trung Âu đã tràn xuống phía Nam, đến đầu thế kỷ thứ sáu họ vượt qua sông Danuýp và cuối thế kỷ này định cư trên bán đảo Bancăng. Để chống lại chính sách đồng hóa của đế quốc Bydăngtin, họ phải thành lập những liên minh bộ lạc với nhau và đến cuối thế kỷ thứ bảy họ lại liên minh với những bộ lạc thổ dân gọi là người Tiền Bungari. Sau khi đánh bại cuộc tiến công của Hoàng đế Bydăngtin Côngxtantiu đệ tứ Pôgônato, năm 681 họ buộc Hoàng đế này phải ký hòa ước công nhận Bungari là một quốc gia độc lập, tự chủ với Nhà nước Slavơ-Bungari. Sự kiện lịch sử trọng đại ấy đã thu hút sự chú ý của người đương thời, vì đây là lần đầu tiên một hình thái chính trị bền vững được thiết lập ở vùng Bancăng sát nách với đế chế Bydăngtin - Nhà nước mạnh nhất thời đó ở châu Âu. Nhà nước Bungari ra đời đã trở thành trung tâm đoàn kết hai tộc người Slavơ và người Tiền Bungari trong một cộng đồng dân tộc có đủ sức mạnh chống lại những mưu đồ bành trướng của đế quốc Bydăngtin.

Sau khi thành lập được Nhà nước độc lập, tự chủ của mình, trong nhiều thế kỷ các Hoàng đế Bungari đặt mục tiêu chủ yếu cho họ là phải tiếp tục củng cố lực lượng chống lại tên « đại bá » Bydăngtin luôn luôn tìm cách tiêu diệt Nhà nước Bungari, xua đuổi

người Bungari trở lại bên kia sông Danuýp, hoặc đồng hóa họ. Để có thể tồn tại và phát triển trước nanh vuốt của đế quốc Bydăngtin, nhân dân Bungari hết thế hệ này đến thế hệ khác đã phải trải qua những sự hy sinh, gian khổ, không ngừng nêu cao truyền thống bất khuất, kiên cường, tinh thần tiến công liên tục, tiến công để chiến đấu và chiến thắng kẻ địch lớn mạnh hơn mình gấp nhiều lần. Trong khoảng từ năm 755 đến năm 775, Bungari đã đánh bại 9 cuộc tiến công liên tiếp của Bydăngtin. Đặc biệt là vào năm 811, dưới sự chỉ huy của Hoàng đế Khan Crum, quân đội Bungari đã tiêu diệt hoàn toàn đạo quân của đế quốc Bydăngtin cùng với tinh hoa giai cấp quý tộc của nó, kể cả Hoàng đế Bydăngtin Nikipho. Từ chúa Áxparukho đến Hoàng đế Ximêôn, nghĩa là từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 10 Nhà nước Bungari đã phát triển vững chắc và ổn định, có uy tín lớn ở châu Âu.

Để bảo vệ nền độc lập của mình, một trong những vấn đề đặt ra cho nhân dân Bungari lúc này là cần phải thống nhất tín ngưỡng trong toàn dân. Bởi lẽ cho tới giữa thế kỷ thứ 9 Bungari vẫn là một quốc gia đa thần giáo. Muốn thắt chặt cộng đồng dân tộc ấy cần phải có một cộng đồng tín ngưỡng (như một thứ ý thức hệ) làm sợi dây tinh thần bền chặt ràng buộc bên trong của một nhà nước trung ương tập quyền. Vào thời ấy đó là Cơ đốc giáo, một thứ cơ sở ý thức hệ của nền

văn minh phong kiến châu Âu. Hoàng đế Khan Bôrit (852-859) đã nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này và năm 865 ông đã công nhận Cơ đốc giáo làm quốc giáo của Bungari. Bungari có giáo hội và giáo chủ riêng. Được bình đẳng về tín ngưỡng với thế giới «văn minh» đương thời, Nhà nước Bungari ngày càng có uy tín trong các nước phong kiến ở châu Âu. Nhưng nhân dân Bungari còn phải đấu tranh cho sự bình đẳng giữa ngôn ngữ Slavơ với các thứ ngôn ngữ «văn minh» khác, nhất là đấu tranh chống lại sự độc quyền của văn tự Hy Lạp, một thứ văn tự không được phổ biến rộng rãi trong nhân dân, song lại được coi là thứ văn tự chính thống ở Bungari.

Muốn vậy phải sáng tạo ra chữ viết Slavơ. Sự nghiệp to lớn, vinh quang ấy đã được hai anh em người Slavơ là Xirin và Metôdiút và những người học trò xuất sắc của hai ông hoàn thành vào thế kỷ thứ 9. Ngôn ngữ văn tự Slavơ đã chiến thắng ngôn ngữ, văn tự Hy Lạp và nó trở thành thứ ngôn ngữ, văn tự chính thống của Nhà nước và Nhà thờ Bungari. Thành tựu này mở đầu cho sự phát triển rực rỡ chưa từng thấy của nền văn hóa Bungari và có tác động sâu sắc đến các nước Slavơ khác.

Sau một thời kỳ phát triển cực thịnh ở thế kỷ thứ 10, Nhà nước phong kiến Bungari bắt đầu suy yếu vì những mâu thuẫn nội bộ của nó: giai cấp phong kiến ra sức bóc lột, hằn thù hóa quần chúng nông dân, bọn lãnh chúa phong kiến không chịu phục tùng chính quyền trung ương, những phong trào nông dân khởi nghĩa liên tiếp nổ ra; đáng chú ý nhất là phong trào Bôgôminxtvô. Tất cả những sự kiện nói trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho đế quốc Byđăngtin tìm cách xâm lược Bungari. Mặc dù khi được, khi thua, nhân dân Bungari không bao giờ chịu khuất phục quân xâm lược, năm 986 họ đã đánh thắng quân của Hoàng đế Byđăngtin Badin 2. Mãi đến năm 1014 triều đình Côngtăngxtinốp mới dám đánh trả thù Bungari và đến năm 1018, Bungari mới bị chiếm đóng hoàn toàn, chấm dứt 350 năm tồn tại của Vương quốc Bungari. Nhưng trên đất nước Bungari anh hùng, những cuộc nổi dậy vẫn liên tiếp nổ ra trong những năm 1040, 1072, 1074, 1079, 1084... và đến năm 1185 toàn bộ miền Bắc Bungari đã khởi nghĩa. Năm 1187, Byđăngtin thua trận buộc phải ký hòa ước, mở đầu cho thời kỳ tái sinh lần thứ nhất của Nhà nước Bungari độc lập sau 170 năm bị nước ngoài chiếm đóng.

Từ đó cho đến khi đất nước bị rơi vào tay đế quốc Ôttôman (1396), Bungari lại trải qua hai thế kỷ thăng trầm với những cuộc chiến

dấu liên tục xen kẽ với những hoạt động ngoại giao không ngừng để bảo đảm cho Bungari có thể tồn tại trong vùng Bancăng luôn luôn bị những thế lực xâm lược, hành trưởng từ bên ngoài uy hiếp. Đáng chú ý nhất trong thời kỳ này là chiến thắng của Bungari đối với quân đội Latinh (1205) và cuộc khởi nghĩa nông dân chống phong kiến do Ivailô lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa này là cuộc khởi nghĩa nông dân có quy mô lớn và có tổ chức sớm nhất ở châu Âu, đã giành và giữ được chính quyền trong cả nước trong 3 năm (1277 - 1280), đã có công chặn đứng làn sóng Tàcta trên đất nước Bungari và làm giảm sức ép của chúng ở vùng Bancăng và Trung Âu.

Sau cuộc khởi nghĩa của Ivailô, Nhà nước Bungari ngày càng suy yếu dần. Vào giữa thế kỷ thứ 14, lợi dụng sự xâu xé lẫn nhau giữa 40 nhà nước phong kiến nhỏ vùng Bancăng, đế quốc Ôttôman đã xâm lược vùng này. Nhân dân Bungari đã chiến đấu chống ngoại xâm rất anh dũng, lâu dài và sau hàng mấy chục năm tiến hành xâm lược, quân đội Thổ Nhĩ Kỳ mới chiếm được toàn bộ đất nước Bungari (1396).

Trong suốt 5 thế kỷ sống rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo của đế quốc Ôttôman, nhân dân Bungari vẫn không ngừng đứng lên chống lại quân xâm lược từ những hình thức đấu tranh thấp như di cư, trốn tránh lao dịch đến những hình thức đấu tranh cao hơn là khởi nghĩa vũ trang: những phong trào kháng chiến tự phát của quần chúng nhân dân với những đội du kích mang lá cờ xanh thêu hình sư tử xuất hiện ở khắp nước. Mặc dù bị đàn áp, khủng bố tàn khốc, phong trào khởi nghĩa vẫn liên tiếp nổ ra. Năm thế kỷ chống đế quốc Ôttôman có thể được coi là một chương bi hùng tráng nhất trong thiên trường ca anh hùng chống ngoại xâm của nhân dân Bungari.

Từ cuối thế kỷ thứ 18, tình hình kinh tế - xã hội ở Bungari có nhiều thay đổi. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện và giai cấp tư sản Bungari đã hình thành. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Bungari mới ra đời đã vấp phải một trở lực lớn lao là chế độ phong kiến chuyên chế Ôttôman. Mâu thuẫn sâu sắc đó càng nâng cao tình cảm dân tộc và chủ nghĩa yêu nước của giai cấp tư sản Bungari và nhân dân Bungari. Người đầu tiên nêu lên hệ tư tưởng và những nguyên vọng của giai cấp tư sản Bungari là Paysi Khilendăski. Ông đã viết cuốn «Lịch sử Bungari».

nhằm nêu lên quá trình lịch sử Bungari, ca ngợi những thành tựu của dân tộc và kêu gọi nhân dân Bungari đấu tranh cho sự nghiệp phát triển của dân tộc mình.

Bước sang thế kỷ thứ 19, cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Bungari phát triển lên một giai đoạn cao hơn. Cuộc đấu tranh đã triển khai trên cả ba mặt trận: đấu tranh cho một nền văn hóa và giáo dục dân tộc (với phong trào Khai sáng, với việc thành lập hàng loạt trường học ở Bungari giảng dạy theo những chương trình đáp ứng yêu cầu của nền giáo dục dân tộc), đấu tranh cho một giáo hội dân tộc (chống lại sự lệ thuộc vào giáo hội Hy Lạp), và đấu tranh vũ trang. Ngày càng có nhiều người Bungari hướng về nước Nga bởi vì nước Nga có mâu thuẫn với đế quốc Ottoman mà mâu thuẫn này lại trùng hợp với lợi ích của nhân dân các nước vùng Bancăng muốn có một nước đồng minh trong việc chống lại kẻ thù không đội trời chung với họ; mặt khác vì quân đội Nga có đủ sức mạnh đập tan quân đội Thổ Nhĩ Kỳ. Trong các cuộc chiến tranh của Nga chống Thổ Nhĩ Kỳ vào cuối thế kỷ thứ 18 và trong thế kỷ thứ 19, hàng vạn người Bungari đã sát cánh chiến đấu bên cạnh quân đội Nga với ý thức chống lại kẻ thù của dân tộc mình. Nhân dân Bungari cũng liên tiếp khởi nghĩa vũ trang trong những năm 1835, 1836, 1841, 1850, v.v... mà đỉnh cao là ngày 14-7-1876 cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ ở một thành phố nhỏ trên núi thuộc chiến khu Panaghiuristô và nhanh chóng lan khắp chiến khu và cả thành phố Plôđip. Nhưng do tương quan lực lượng giữa nghĩa quân và quân địch quá chênh lệch, cuộc khởi nghĩa Tháng Tư năm 1876 đã thất bại. Rất nhiều thành phố, làng mạc, nhà thờ, trường học bị san bằng. Nhân dân không kể già trẻ, gái, trai bị bắt, bị chém giết hoặc bị thiêu sống hàng loạt. Những hành động trả thù tàn bạo của Thổ Nhĩ Kỳ ở Bungari đã bị dư luận tiến bộ ở châu Âu phản đối mạnh mẽ. Do quyết tâm giành độc lập dân tộc của nhân dân Bungari, do sức ép của dư luận tiến bộ và được sự giúp đỡ của nước Nga, Hội nghị cấp đại sứ của các cường quốc họp ở Côngxtăngtinôp vào tháng 12-1876 đã quyết định trao quyền tự trị cho nước Bungari. Nhưng sau đó do sự chia rẽ giữa các cường quốc, Thổ Nhĩ Kỳ đã bác bỏ Nghị quyết của Hội nghị này. Vì vậy ngày 12-4-1877 Nga tuyên chiến với Thổ Nhĩ Kỳ. Nhân dân Bungari đã nhiệt liệt ủng hộ quân đội Nga. Liên quân Nga - Bungari đã chiến thắng lớn quân Thổ Nhĩ Kỳ (9-11/8/1877). Ngày 19-2-1878 Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ buộc phải ký hòa ước Xan Xtêphanô quyết định thành lập Nhà nước Bungari tự trị. Thế là sau 5 thế kỷ

bị đế quốc Ottoman thống trị, Bungari đã được giải phóng.

Để ngăn chặn ảnh hưởng của nước Nga ở vùng Bancăng, các chính phủ Áo - Hung bèn gây sức ép buộc triệu tập Hội nghị Béclin (6-1878) để xét lại Hiệp ước Xan Xtêphanô. Do đó Hiệp ước Béclin ký ngày 1-7-1878 đã quyết định cắt nước Bungari làm ba phần.

Nước Bungari về cơ bản được giải phóng, nhưng nhân dân Bungari còn phải tiếp tục cuộc đấu tranh để thu hồi lại những phần lãnh thổ bị Hiệp ước Béclin chia cắt, để thống nhất lại trong một Tổ quốc thân yêu.

Cuộc chiến tranh Nga - Thổ trong những năm 1877, 1878 giải phóng Bungari khỏi đế quốc Ottoman đã đóng vai trò một cuộc cách mạng dân chủ tư sản trong lịch sử của nước này. Nhưng mặc dù đi theo con đường tư bản chủ nghĩa Bungari vẫn là một nước kinh tế chậm phát triển với nền sản xuất nhỏ chiếm ưu thế, giai cấp công nhân chỉ mới hình thành. Trong tình hình đó, những nhà lý luận và tư tưởng đại biểu cho lợi ích của giai cấp tư sản và tiêu tư sản ra sức phủ nhận khả năng vận dụng chủ nghĩa Mác và làm cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Bungari. Tình hình khách quan phức tạp ấy cũng phản ánh vào nội bộ phong trào xã hội chủ nghĩa của nước này với những khuynh hướng như dân túy, xã hội chủ nghĩa không tưởng, vô chính phủ, v.v... Nhưng trái lại Dimitor Blagôép, « người học trò vĩ đại nhất của Mác ở vùng Bancăng vào cuối thế kỷ thứ 18 đầu thế kỷ thứ 19 này », đã chứng minh rằng quy luật phổ biến về sự vận động của xã hội loài người không hề loại trừ nước Bungari, rằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Bungari là tất yếu và giai cấp công nhân Bungari sẽ đảm đương sứ mệnh lịch sử nặng nề, vinh quang ấy.

Do thấm nhuần sâu sắc tinh thần cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác, cũng như biết vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác vào hoàn cảnh cụ thể của nước Bungari lúc ấy, ngày 2-8-1891 trên đỉnh núi Budolútgia, Blagôép và hàng chục người mác xít chân chính khác ở Bungari đã thành lập ra Đảng Xã hội - Dân chủ Bungari, một đảng mác xít cách mạng của giai cấp công nhân Bungari. Sự ra đời của Đảng này như đồng chí Tôđô Gipeốp, Tổng Bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Bungari đã nói: nó đã bắt đầu « ngày đầu tiên vĩ đại của phong trào cộng sản Bungari ». Đến năm 1894 Đảng Xã hội - Dân chủ Bungari lại đổi tên là Đảng Công nhân Xã hội - Dân chủ Bungari (xã hội chủ nghĩa cánh tả).

Ngay từ khi mới thành lập, Đảng Công nhân Xã hội — Dân chủ Bungari đã đề ra cho Đảng nhiệm vụ chiến lược là tổ chức và giáo dục công nhân Bungari theo tinh thần của chủ nghĩa Mác và chuẩn bị cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tương lai ở Bungari qua con đường đấu tranh không thỏa hiệp trên tất cả các mặt trận tư tưởng, kinh tế, chính trị chống lại giai cấp tư sản. Trong quá trình trưởng thành này, những người mác xít chân chính ở Bungari đã phải không ngừng đấu tranh chống lại sự tiến công của giai cấp tư sản và chống lại chủ nghĩa cơ hội đủ mọi màu sắc để củng cố Đảng về tổ chức, tư tưởng.

Mặt khác, Đảng Công nhân Xã hội — Dân chủ Bungari cũng nêu cao tinh thần quốc tế vô sản ngay từ đầu khi Đảng tuyên bố là « một bộ phận hợp thành của phong trào xã hội dân chủ thế giới ». Và khi Quốc tế Cộng sản thành lập, Đảng đã chống lại một cách thẳng lợi áp lực của Quốc tế thứ hai và gia nhập ngay Quốc tế Cộng sản mà không bị phân liệt về tổ chức.

Đảng Công nhân Xã hội — Dân chủ Bungari còn tố cáo chính sách hiếu chiến và bá quyền, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa sô vanh và chủ nghĩa phục thù của giai cấp tư sản ở Bungari và ở các nước khác vùng Bancăng, chúng liên minh với các thế lực quân chủ âm mưu kích động hằn thù giữa các dân tộc ở trong vùng và chia rẽ giai cấp vô sản ở các nước này, hòng đẩy họ đến chỗ tiêu diệt lẫn nhau. Đảng đã trở thành linh hồn của những lực lượng xã hội — dân chủ của các nước vùng Bancăng chống lại chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa xã hội sô vanh và chiến tranh đế quốc (chiến tranh Bancăng, Đại chiến thứ nhất).

Dưới ảnh hưởng lớn lao của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại thành công, tháng 5-1919 Đại hội lần thứ 22 của Đảng Công nhân Xã hội — Dân chủ Bungari được triệu tập và Đại hội đã quyết định đổi tên thành Đảng Cộng sản Bungari, thông qua Cương lĩnh hành động mới của Đảng, trong đó thể hiện việc Đảng vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Lênin vào thực tiễn đấu tranh cách mạng của Bungari.

Nhờ thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa Lênin, nhờ học tập những bài học kinh nghiệm cách mạng của Đảng bôn-sê-vich Nga, Đảng cộng sản Bungari đã biết phát huy truyền thống đấu tranh và bản chất cách mạng của mình, khắc phục những khuyết, nhược điểm ban đầu, và ngày càng nắm vững ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Bungari. Trong cuộc khởi nghĩa vũ trang chống phát xít tháng 9-1923 ở Bungari, Đảng đã trở thành ngọn cờ lãnh đạo phong trào. Mặc dù cuộc khởi nghĩa vũ trang chống phát xít sớm nhất trên thế giới này bị thất

bại và bị khủng bố dữ dội, Đảng phải rút vào hoạt động bí mật trong 20 năm trời, nhưng đã tạo thêm những tiền đề và những điều kiện để Đảng bôn-sê-vich hóa, củng cố sự đoàn kết trong nội bộ Đảng, tăng cường tập hợp xung quanh Đảng những lực lượng chống phát xít, những lực lượng tiến bộ, thắt chặt khối liên minh công nông, định hướng và lái con thuyền cách mạng Bungari vượt qua những gian lao, những thử thách của những năm tháng sống dưới ách độc tài, quân phiệt phát xít dẫm máu.

Tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ bảy, với danh nghĩa là Tổng Bí thư Quốc tế Cộng sản, Gheorghi Dimitốp, lãnh tụ bất diệt, người thầy vĩ đại của Đảng Cộng sản Bungari⁽¹⁾, một trong những nhà hoạt động lỗi lạc nhất của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đã đề ra chiến lược mới và sách lược mới cho các Đảng Cộng sản và các Đảng Công nhân là đấu tranh chống lại sự tiến công của chủ nghĩa phát xít quốc tế và nguy cơ của Đại chiến thế giới thứ hai.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari họp đầu tháng 2-1936 và những hoạt động rộng lớn của Đảng nhằm thực hiện những Nghị quyết của Hội nghị ấy; đó là vũ trang lại cho những lực lượng cách mạng chân chính trong phong trào xã hội — dân chủ Bungari những tư tưởng của chủ nghĩa Lênin, biến Đảng Cộng sản Bungari thành một Đảng kiểu mới lêninist của giai cấp công nhân.

Khi Đại chiến thứ hai bùng nổ, nhất là khi phát xít Đức tấn công Liên Xô (ngày 22-6-1941), Đảng Cộng sản Bungari đã ra lời kêu gọi lên án cuộc chiến tranh này (ngày 22-6-1941) và ngày 24-6-1941 Bộ Chính trị của Đảng họp đã thông qua Nghị quyết tổ chức cuộc đấu tranh vũ trang chống bọn chiếm đóng quốc xã và bọn tay sai Bungari, đề lật đổ chế độ độc tài, phát xít và thành lập chính quyền dân chủ nhân dân ở Bungari. Theo sáng kiến của Đảng Cộng sản Bungari, tháng 7-1942 Mặt trận Tộc quốc Bungari ra đời nhằm đoàn kết tất cả những lực lượng yêu nước, tiến bộ chống chiến tranh thế giới thứ hai, chống chính quyền phát xít

(1) Trong phiên tòa phát xít ở Laixich (Đức), G. Dimitốp đã lên tiếng tố cáo bọn phát xít, bảo vệ danh dự cho Đảng Cộng sản Bungari và cho dân tộc Bungari. Đồng chí nói « Một dân tộc đã từng 500 năm sống dưới ách thống trị của nước ngoài mà không bị mất di tiếng nói, dân tộc tính của mình... thì dân tộc ấy không phải là dân tộc man rợ. Giai cấp công nhân và giai cấp nông dân Bungari chúng tôi đã và đang chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít ở Bungari và vì chủ nghĩa cộng sản ».

Bungari, và thành lập chính quyền cách mạng ở nước này. Phong trào chiến tranh du kích ở Bungari bắt đầu từ mùa hè năm 1941, ngày càng phát triển đến quy mô lớn trong những năm 1943, 1944. Quân du kích đã tiến hành hàng ngàn trận chiến đấu và hoạt động phá hoại, gây cho những địch thù thất hết sức to lớn, làm sa lầy 100.000 quân chính quy của chúng đóng ở Bungari để đối phó với «mặt trận bên trong» ở nước này.

Bị dồn vào thế bí, chính quyền phát xít ở Bungari tìm cách cầu kết với Anh-Mỹ để ngăn cản không cho Hồng quân Liên Xô tiến vào giải phóng Bungari và đề đập tắt phong trào chiến tranh du kích do Đảng Cộng sản Bungari lãnh đạo, tổ chức. Chúng bèn thay đổi chính phủ và tuyên bố «trung lập» đối với tất cả các nước đang tham chiến.

Nhưng âm mưu thâm độc của chúng bị phá sản hoàn toàn. Cho tới cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 1944 ở Bungari đã xuất hiện đầy đủ những điều kiện chủ quan và khách quan chín muồi cho cuộc một tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Nhận thức rõ tình hình thuận lợi ấy, ngày 26-8-1944 Đảng Cộng sản Bungari đã ra Chỉ thị đánh đổ chính quyền phát xít Bungari, thành lập chính phủ của Mặt trận Tổ quốc. Ngày 8-9-1944 Hồng quân Liên Xô vượt biên giới giữa Rumania và Bungari, tiến vào giải phóng Bungari. Di tới đầu Hồng quân Liên Xô cũng được nhân dân và cả những đơn vị quân đội Bungari được chính phủ phát xít điều động đến để chống lại Hồng quân, reo mừng chào đón.

Đêm 8-9-1944 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bungari, các đơn vị du kích và các đơn vị quân đội đã trở về với cách mạng chiếm các cơ quan chính quyền và bắt giữ những thành viên của chính phủ phản động ở Xôphi-a. Ngày 9-9-1944 chính phủ cách mạng của Mặt trận Tổ quốc Bungari ra đời và lập tức tuyên chiến với nước Đức quốc xã. Một đội quân tình nguyện của Bungari gồm có 120.000 người được thành lập và đã tham gia chiến đấu giải phóng Nam Tư và Hunggari.

Thắng lợi lịch sử ngày 9-9-1944 có ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại trong lịch sử đấu tranh lâu dài và gian khổ của nhân dân Bungari chống chủ nghĩa phát xít. Để giành được thắng lợi lớn lao này, nhân dân Bungari đã phải tổ chức 4 lần khởi nghĩa vũ trang, hơn 3000 cuộc bãi công và nhiều trận chiến đấu quyết liệt, hơn 200.000 chiến sĩ Bungari chống phát xít đã bị tù đầy và hơn 60.000 người đã hy sinh anh dũng trong chiến đấu.

Sau khi giải phóng đất nước khỏi chế độ phát xít tàn bạo, nhiệm vụ chủ yếu của

nhân dân Bungari, của những người cộng sản Bungari là phải thiết lập nền chuyên chính vô sản ở Bungari dưới hình thức dân chủ nhân dân và đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bungari để đảm bảo cho chính quyền cách mạng thực sự thắng lợi trên đất nước này và tiến lên xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Mặt khác chính quyền cách mạng ở Bungari còn có nhiệm vụ khôi phục lại nền kinh tế quốc dân sau những năm dài bị chiến tranh tàn phá, và phát triển nó lên một cách nhanh chóng đáp ứng đầy đủ nhất những yêu cầu của sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong cả nước.

Xuất phát từ những nhiệm vụ cấp bách nói trên và từ tình hình thực tế của Bungari trong những năm sau Đại chiến thứ hai, chính phủ cách mạng của Mặt trận Tổ quốc Bungari đã đập tan bộ máy chính quyền phát xít từ cấp cơ sở đến trung ương, giải tán quân đội, công an, cùng những cơ quan thông tin, tuyên truyền của chính quyền cũ; thành lập các cơ quan chính quyền mới, quân đội nhân dân, công an nhân dân và những tổ chức, những đoàn thể quần chúng v.v... Do đạt được những thành quả cách mạng bước đầu này, Mặt trận Tổ quốc Bungari được quần chúng thực sự tin yêu, ủng hộ. Ngày 18-11-1945 trong cuộc bầu cử Quốc hội ở Bungari Mặt trận Tổ quốc đã giành được thắng lợi lớn với 88% số phiếu bầu ⁽¹⁾ Ngày 8-9-1946 Quốc hội Bungari tiến hành cuộc trưng cầu dân ý về vấn đề chế độ chính trị hiện nay của đất nước, và kết quả là đã có 91,57% số cử tri trong cả nước tham gia cuộc trưng cầu dân ý này và 92,72% trong số cử tri ấy bỏ phiếu tán thành xây dựng chế độ cộng hòa nhân dân ở Bungari. ⁽²⁾ Ngày 15-9-1946 Bungari tuyên bố thành lập nền cộng hòa nhân dân và ngày 4-12-1947 Quốc hội Bungari thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Bungari mới. Bản Hiến pháp này là một thành quả cách mạng to lớn của nhân dân Bungari trải qua mấy chục năm đấu tranh gian khổ, anh dũng dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản chân chính và Đảng tiên phong của giai cấp công nhân Bungari. Bản Hiến pháp nhằm củng cố chế độ dân chủ nhân dân mới được thiết lập ở Bungari và đảm bảo quyền làm chủ bộ máy Nhà nước của nhân dân Bungari, tạo ra những tiền đề vững chắc cho sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước này.

(1) «Tóm tắt lược sử Bungari» (Tiếng Bungari) — Nhà xuất bản Khoa học và Nghệ thuật. Xôphi-a 1958, tr. 347.

(2) «Tóm tắt lược sử Bungari». Sách đã dẫn, tr. 347.

Đi đôi với việc củng cố chế độ dân chủ nhân dân về mặt chính trị, Đảng Cộng sản Bungari cũng nêu bật lên một trong những nhiệm vụ mới của Đảng lúc ấy là khôi phục, phát triển kinh tế, xóa bỏ tận gốc sự bóc lột và những giai cấp bóc lột, xây dựng và củng cố nền kinh tế dân chủ nhân dân, chuẩn bị những điều kiện vật chất cho việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Bungari. Quốc hội Bungari lần lượt thông qua đạo luật về kế hoạch kinh tế hai năm 1947-1948 (ngày 1-4-1947), đạo luật quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp, xí nghiệp mỏ, ngân hàng tư nhân của giai cấp tư sản, và đạo luật thu mua đại gia súc (tháng 12-1947); tất cả đều nhằm những mục đích nói trên. Nhờ sự lao động quên mình, đến năm 1948 nhân dân Bungari đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi: sản phẩm công nghiệp năm 1948 tăng 40% so với năm 1947, sản xuất công nghiệp tăng 71,5% so với thời kỳ trước chiến tranh⁽¹⁾. Trong Đại hội lần thứ năm của Đảng Cộng sản Bungari, đồng chí G. Dimitorốp đã nhấn mạnh: « Cần phải thông qua công nghiệp hóa, điện khí hóa toàn quốc và cơ giới hóa nông nghiệp để trong một thời gian từ 15 đến 20 năm chúng ta phải đạt được cái mà các nước khác ở điều kiện khác phải mất một thế kỷ ». Đại hội Đảng lần thứ năm cũng thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1948-1953). Dưới sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng, với tinh thần hăng say lao động của nhân dân và nhờ sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô, Bungari đã thực hiện kế hoạch 5 năm này trong 4 năm 3 tháng, và ở nhiều ngành, kế hoạch ấy chỉ thực hiện trong 3 năm.

Với thắng lợi rực rỡ ấy, Đại hội lần thứ sáu của Đảng Cộng sản Bungari đã thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1953-1957).

Để đánh dấu một giai đoạn chuyển biến mới trong sự phát triển của đất nước và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã họp vào tháng 4-1956. Với một sức mạnh mới, Hội nghị đã thể hiện lại những đặc trưng của Blagôép, Dimitorốp; đó là mối liên kết vững chắc với nhân dân, tinh nguyên tắc sâu đậm, đấu tranh không khoan nhượng với bất cứ khuynh hướng lệch lạc nào trái với chủ nghĩa Mác-Lênin, tuyệt đối trung thành với giai cấp công nhân, có lòng tin vững chắc vào nhân dân lao động, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng. Sau Hội nghị tháng Tư, Đảng Cộng sản Bungari đã đề ra những quan niệm mới về sự phát triển toàn bộ hệ thống xã hội xã hội chủ nghĩa.

Đại hội lần thứ bảy của Đảng (tháng 6-1958) đánh dấu việc hoàn thành giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Bungari.

Đại hội lần thứ tám của Đảng (năm 1962) đã kết luận rằng chủ nghĩa xã hội đã hoàn toàn thắng lợi trên « đất nước hoa hồng ».

Đại hội lần thứ chín của Đảng (năm 1966) lại vạch ra những nhiệm vụ về việc nâng cao trình độ lãnh đạo khoa học của Đảng và đường lối chuyển tiếp từ việc phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu và áp dụng triệt để hệ thống lãnh đạo mới của nền kinh tế quốc dân cũng như hoàn thiện tất cả những thành phần của hệ thống xã hội ở Bungari. Như vậy là trong những năm cuối thập niên 60 này đã tạo ra những điều kiện thực tiễn để chuyển nước Bungari sang giai đoạn xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.

Đến Đại hội lần thứ mười của Đảng (năm 1971), Đảng lại thông qua Cương lĩnh mới: việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển được khẳng định là « nhiệm vụ lịch sử trực tiếp của Đảng Cộng sản Bungari ».

Tại Đại hội lần thứ mười một của Đảng (năm 1976), Đảng Cộng sản Bungari một lần nữa lại xác định rõ nhiệm vụ lịch sử trực tiếp của Đảng là « xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển và chuẩn bị bước quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản »⁽²⁾.

Trong 25 năm qua thực hiện đường lối của Hội nghị tháng Tư năm 1956 nhân dân Bungari đã đạt được những thành tích to lớn trong tất cả những lãnh vực xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Từ một nước nghèo nàn lạc hậu, ngày nay Bungari đã trở thành một nước có công nghiệp, nông nghiệp hiện đại khoa học - kỹ thuật tiên tiến, văn hóa phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng nâng cao, đứng vào hàng những nước tiên tiến trên thế giới. Chỉ xin nêu lên một vài con số nói lên niềm tự hào chính đáng ấy của nhân dân Bungari anh em: sản xuất công nghiệp tăng gấp 70 lần, sản lượng điện tăng 108 lần, công nghiệp hóa chất tăng 460 lần, cơ khí chế tạo tăng 1130 lần. Nền nông nghiệp tập thể hóa, cơ giới hóa của Bungari năm 1980 làm ra tính theo đầu người là 910 kg ngũ cốc, 211 lít sữa, 82 kg thịt, 231 quả trứng, v.v... Tuổi thọ trung bình của người dân Bungari ngày nay là 71 tuổi. Lại tính riêng trong mười năm nay (1971 - 1981) thu nhập quốc dân của Bungari tăng gấp hơn hai lần,

(1) « Tóm tắt lược sử Bungari » - Sách đã dẫn, tr. 536.

(2) Tôđô Gipeốp. « Chủ nghĩa xã hội phát triển. Nhiệm vụ trực tiếp ». Tạp chí « Những vấn đề hòa bình và CNXH ». Số 6-1970, tr. 10

vốn đầu tư tăng lên 52 tỷ leva, vốn cơ bản tăng từ 33 tỷ leva (1970) lên 77 tỷ leva (1980). Kế hoạch 5 năm lần thứ bảy (1976 - 1980) đã góp phần to lớn vào việc xây dựng nền tảng của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở Bungari. Tổng sản phẩm công nghiệp tăng 35%, sản phẩm của ngành chế tạo máy tăng 56,2%, điện tăng 35%, luyện kim tăng 18%, công nghiệp hóa chất tăng 52,9%, tổng sản phẩm công nghiệp tăng 12%. Thu nhập thực tế tính theo đầu người tăng 12,7%. Trong 10 năm qua một đội ngũ cán bộ trẻ tuổi có trình độ đại học và trung cấp chuyên nghiệp đã được đào tạo lên tới 607.000 người, số cán bộ trong các trường kỹ thuật chuyên nghiệp là 409.000 người.

Nói tóm lại trong 25 năm qua kể từ Hội nghị tháng Tư năm 1956, và đặc biệt là trong 10 năm đầu thực hiện những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội do Đại hội lần thứ mười của Đảng đề ra (năm 1971), nhân dân Bungari đã xây dựng được thêm « một nước Bungari thứ hai » nữa, như đồng chí Tôđo Gipeốp. Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã khẳng định.

Trong niềm phấn khởi hết sức lớn lao của nhân dân Bungari kỷ niệm lần thứ 1300 năm thành lập Nhà nước Bungari (năm 681), kỷ niệm lần thứ 90 ngày thành lập Đảng Cộng sản Bungari (năm 1891), Đại hội lần thứ 12 của Đảng Cộng sản Bungari họp đã đề ra nhiệm vụ kinh tế - xã hội chủ yếu trong kế hoạch 5 năm lần thứ tám. (1981-1985) là tiếp tục đường lối thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần và vật chất ngày càng tăng của nhân dân trên cơ sở phát triển nền kinh tế quốc dân theo chiều sâu, áp dụng biện pháp kinh tế mới mà hạt nhân là hạch toán kinh tế và hoàn thiện các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa. Tại Đại hội này, đồng chí Tôđo Gipeốp, Tổng Bí thư Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã nói: « Công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở Bungari từ nay về sau sẽ được tiến hành trên cơ sở của một tiềm năng kinh tế và tinh thần vô cùng to lớn đã được tạo ra trong quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, trong những điều kiện các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa đã đạt đến một trình độ chín muồi cao hơn, hoạt động của nhân dân trong lãnh vực lao động và xã hội được đẩy mạnh hơn ».

Xuất phát từ những sự tính toán khoa học, kế hoạch 5 năm tới ở Bungari dự tính tăng thu nhập quốc dân lên 28% - 30%, sản xuất công nghiệp tăng 30% - 35%, nông nghiệp tăng 20% - 22%, năng suất lao động trong nền kinh tế quốc dân sẽ tăng 30% - 35%, thu nhập thực

tế của người lao động tăng 16% - 18%. Đây là một kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lớn, nó đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc của toàn thể nhân dân Bungari. Trong « Lời kêu gọi » của Đảng Cộng sản, Nhà nước và các tổ chức, các đoàn thể ở Bungari gửi đến nhân dân trong cả nước nhân dịp kỷ niệm lần thứ 1300 việc thành lập Nhà nước Bungari, có đoạn: « Chúng ta hãy tự đặt cho mình nhiệm vụ lao động xung kích với hiệu suất cao nhằm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 1981, năm đầu tiên của kế hoạch 5 năm lần thứ tám đề nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ». Đáp lại lời kêu gọi nói trên, chỉ tính riêng trong 6 tháng đầu năm 1981, nhân dân Bungari đã thực hiện thành công kế hoạch nửa năm đầu này. Điều đó chứng minh rằng nhân dân Bungari đã tin tưởng ngay từ đầu và quyết tâm thực hiện và thực hiện vượt mức kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ tám.

Trong lịch sử 1300 năm tồn tại của Nhà nước Bungari thì quãng thời gian 37 năm xây dựng đất nước của chính quyền cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bungari chỉ là một thời kỳ ngắn ngủi, nhưng nó lại rất vẻ vang và có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Bungari đã vươn tới đỉnh cao nhất của sự phát triển, đã tiến một bước không lồ về phía trước, đi từ chiếc bừa cổ thô sơ đến vệ tinh « Intecôtxmốt Bungari 1300 » được trang bị máy móc hiện đại để nghiên cứu khoáng không gần quả đất.

Nhân dân Bungari đạt được những thành tựu lớn lao nói trên trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong mấy chục năm qua là nhờ có những nhân tố chủ quan và khách quan.

Trước hết, đó là nhờ có sức sống mãnh liệt của một dân tộc anh hùng, bất khuất trải qua 13 thế kỷ tồn tại từ ngày thành lập Nhà nước đến nay, mặc dù phải liên tiếp tiến hành những cuộc đấu tranh dựng nước, giữ nước cực kỳ gian khổ, phải sống 500 năm dưới ách thống trị tàn bạo của ngoại bang, phải qua những ngày đen tối dưới chế độ độc tài, phát xít; vẫn luôn luôn vươn lên phía trước, vẫn tìm ra con đường để tự giải phóng, để sống còn và phát triển.

Đó cũng là nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng Cộng sản Bungari, một đảng mácxít leninnít chân chính đã được thành lập cách đây 90 năm, đã được tôi luyện và trưởng thành trong gần 1 thế kỷ qua lãnh đạo cách mạng Bungari, và đặc biệt là trong 37 năm lãnh đạo việc xây dựng nước Bungari xã hội xã hội chủ nghĩa. Đánh giá sự nghiệp cách mạng vẻ vang này của nhân dân Bungari dưới sự lãnh

đạo của Đảng Cộng sản Bungari, trong « Lời kêu gọi » của Đảng Cộng sản, Nhà nước, các đoàn thể, các tổ chức ở Bungari nhân dịp kỷ niệm 1300 năm thành lập Nhà nước Bungari. có đoạn: « ... đó là cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc ta; đó là thành quả tuyệt vời của giai cấp công nhân, của tất cả những người lao động, của Đảng Cộng sản Bungari ».

Ngoài ra, đó là nhờ có sự giúp đỡ, sự hợp tác toàn diện của nhân dân Liên Xô, của nhân dân các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đối với nhân dân Bungari. Trong Đại

hội lần thứ mười hai của Đảng Cộng sản Bungari, một lần nữa Đại hội đã nhấn mạnh đến vị trí trung tâm trong chính sách đối ngoại của Đảng hiện nay là thiết lập quan hệ hữu nghị anh em, sự hợp tác toàn diện, sự xích lại gần nhau giữa Đảng Cộng sản Bungari, nước Cộng hòa nhân dân Bungari, nhân dân Bungari với Đảng Cộng sản Liên Xô, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết, nhân dân Liên Xô; cũng như với Đảng, Nhà nước và nhân dân các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa anh em.



Là một nước ở bán đảo Bancăng đã thành lập nên Nhà nước độc lập, tự chủ của mình cách đây 1300 năm, trong suốt 13 thế kỷ tồn tại ấy nhân dân Bungari đã có một lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước rất vẻ vang; không bao giờ di trạch mục tiêu Độc lập-Tự do của Tổ quốc, Nhân dân.

Và cũng như nhân dân Bungari anh em, nhân dân Việt Nam trong suốt 4000 năm lịch sử đã luôn luôn phải tiến hành cuộc đấu tranh dựng nước đi đôi với giữ nước, luôn luôn phải đấu tranh để tự giải phóng, để tự tồn tại và phát triển.

Xuất phát từ những điểm tương đồng trong lịch sử của hai nước, nhất là xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản, Đảng, Chính phủ, và nhân dân Bungari anh em đã không ngừng củng cố, tăng cường quan hệ hữu nghị, quan hệ hợp tác, sự ủng hộ toàn diện đối với nhân dân ta.

Trong những cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ trước đây, chống bọn bành trướng Bắc Kinh hiện nay, và trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay, nhân dân ta luôn luôn được sự ủng hộ đầy nhiệt tình và sự giúp đỡ quý báu của Đảng, Chính phủ và nhân dân Bungari. Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hòa Nhân dân Bungari và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cũng như những văn kiện khác được ký kết tại Hà Nội năm 1979 vừa qua trong cuộc đi thăm Việt Nam của Đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Bungari do đồng chí Tôđo Gipeốp, Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari, Chủ tịch Hội đồng nhà nước Cộng hòa Nhân dân Bungari dẫn đầu là những biểu hiện tốt đẹp của tình đoàn kết, hữu nghị anh em giữa hai nước vì lợi ích của hai nước xã hội chủ nghĩa nói riêng, và cũng vì lợi ích của cả cộng đồng xã hội chủ nghĩa do Liên Xô vĩ đại đứng đầu nói chung.

Tháng IX-1981,

TRỞ LẠI MỘT VẤN ĐỀ TRONG TIÊU SỬ NGUYỄN TRÃI

PHAN HUY LÊ — NGUYỄN PHAN QUANG

TRONG bài *Góp ý kiến về bài «Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi»* đăng trên *Nghiên cứu lịch sử* số 3 tháng 5—6 năm 1981, Nguyễn Vinh Phúc nêu lên một số ý kiến trao đổi với chúng tôi về dòng họ Nguyễn Trãi, chứng minh rằng Nguyễn Trãi không thuộc dòng họ Nguyễn Bặc, tổ tiên của Nguyễn Trãi không phải là Nguyễn Bặc.

Trước hết, chúng tôi muốn đặt lại vấn đề thảo luận cho thật rõ ràng. Trong bài *Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi*, chúng tôi nghiên cứu dòng họ Nguyễn Trãi trong một thể thống nhất với mối quan hệ mật thiết giữa dòng họ với gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi. Chúng tôi xác minh dòng họ Nguyễn Trãi không phải chỉ nhằm tìm xem trước đời Nguyễn Phi Khanh là ai, mà chủ yếu để giám định và đưa vào sử dụng một số tư liệu mới góp phần làm sáng tỏ hơn nữa một loạt vấn đề về tiêu sử Nguyễn

Trãi, góp phần nghiên cứu và giải thích hoàn cảnh và quá trình hình thành chí hướng cũng như sự nghiệp của Nguyễn Trãi. Mục đích bài nghiên cứu của chúng tôi không phải là truy tìm xem tổ tiên của Nguyễn Trãi có phải là Nguyễn Bặc đời Đinh hay không.

Trong bài *Góp ý kiến...*, tác giả, không như đầu đề của bài viết trao đổi về những vấn đề tiêu sử của Nguyễn Trãi chúng tôi đã nêu lên, mà chỉ đặt vấn đề thảo luận: tổ của Nguyễn Trãi có phải Nguyễn Bặc không? Đứng về mặt tư liệu thì đây cũng là một khâu cần xác minh, nhưng chỉ dừng lại ở đây và giới hạn trong phạm vi như vậy thì ý nghĩa và giá trị đối với việc nghiên cứu thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi sẽ bị hạn chế nhiều.

Tuy vậy, chúng tôi vẫn sẵn sàng thảo luận vấn đề Nguyễn Vinh Phúc nêu lên và hơn nữa, tự thấy có trách nhiệm trả lời những ý kiến phản bác của tác giả.



Ý kiến chủ đạo của Nguyễn Vinh Phúc quán triệt toàn bộ bài viết là chứng minh rằng dòng họ Nguyễn Trãi không thuộc dòng họ Nguyễn Bặc. Tất cả lập luận và cứ liệu của tác giả có thể qui vào ba vấn đề chính:

Thứ nhất là tác giả cho rằng, sau khi được Lê Thánh Tông minh oan, con cháu Nguyễn Trãi và dòng họ không còn lý do gì phải dè dặt, phải «giấu diếm» và đã là gia phả thì phải «rõ ràng», «chính xác», còn tư liệu truyền miệng thì không thể tin cậy được. Đây không những là một lập luận cụ thể của tác giả, mà còn là một quan niệm có ý nghĩa chỉ đạo của tác giả về mặt sử liệu học và phương pháp nghiên cứu.

Thứ hai là tác giả chứng minh sự ghi chép của Lê Duy Đản trong *Nam hà tập lục* và của Đặng Trọng An trong *Nam hà ký văn tập* về dòng họ Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc là không đúng.

Thứ ba là tác giả sử dụng tư liệu trong một cuốn gia phả của dòng họ Nguyễn Gia Thiệu ở Liễu Ngạn để phản bác ý kiến của chúng tôi.

(*) Trả lời bài *Góp ý kiến về bài «Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi»* của Nguyễn Vinh Phúc, *Nghiên cứu lịch sử* số 3, tháng 5-6/1981. Trong bài trả lời này, chúng tôi xin viết tắt *Góp ý kiến...* và khi trích dẫn, ghi ngay số trang bên cạnh.

Chúng tôi muốn thảo luận về những lập luận và cứ liệu trên của tác giả trước khi trình bày những lập luận và cứ liệu của chúng tôi.

Về vấn đề thứ nhất.

Chúng ta đều biết rằng, 22 năm sau thăm họa tru di, năm 1464, Lê Thánh Tông đã minh oan cho Nguyễn Trãi, truy tặng ông tước Tân Trù bá và bổ dụng một người con của ông là Nguyễn Anh Võ làm tri huyện. Nhưng từ đó nghĩ rằng, mọi nỗi oan khốc của Nguyễn Trãi đã được đưa ra ánh sáng và con cháu ông không còn lý do gì phải dè dặt, «giấu diếm» thì thật quá giản đơn. Chúng ta hãy xem xét vài sự việc thời bấy giờ có liên quan đến nhận định này:

Lê Thánh Tông là một ông vua sáng suốt, biết Nguyễn Trãi là con người «*Uc Trãi tâm thượng quang khuê lão*», bản thân nhà vua lại mang ơn Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ đã cứu mạng, giúp đỡ hai mẹ con lúc khó khăn, thế mà nhà vua chỉ truy tặng Nguyễn Trãi tước Tân Trù bá, nghĩa là giáng một bậc so với tước Quan Phục hầu của ông.

Trước đó, Lê Nhân Tông một lần đến Bí thư các, xem được di bản *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đã từng nói với quần thần rằng: «Nguyễn Trãi là người trung thành giúp đức Thái Tổ dẹp loạn, giúp đức Thái Tông sửa sang thái bình. Văn chương và đức nghiệp của Nguyễn Trãi, các danh tướng của bản triều không ai sánh bằng. Không may người dân bà gây biến dễ người lương thiện mắc tội, rất là đáng thương»⁽¹⁾. Nhà vua đánh giá cao tài đức và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, thấu rõ nỗi oan uổng của ông, thế mà không dám có hành động gì để rửa nỗi oan cho người đã khuất.

Sau khi Nguyễn Trãi đã được Lê Thánh Tông minh oan, các sử thần nhà Lê chép sử triều Lê vẫn không dám có một lời nào làm sáng rõ nỗi oan khốc của Nguyễn Trãi và những mưu đồ đen tối trong cung đình lúc bấy giờ. Ví dụ, bộ *Dại Việt sử ký toàn thư* chép vụ án Lê Chi viên với những lời lẽ mập mờ như bản án vu oan giá họa của triều đình lúc đó, nào là «về đến vườn Lê Chi xã Đại Lại trên sông Thiên Đức, vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng», nào là «mọi người đều nói là Nguyễn Thị Lộ giết vua», nào là «trước Nguyễn Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy thích lắm, cùng với Thị Lộ cợt nhả, đến đây di tuần về miền Đông, đến chơi nhà Nguyễn Trãi rồi bị bệnh ác mà chết, cho nên Trãi bị tội ấy»...⁽²⁾. Sự ghi chép mập mờ như vậy làm cho vụ án Lê Chi đến nay vẫn là điều bí mật chưa được

khám phá hoàn toàn, dù nhiều cố gắng đã được thực hiện, nhiều giả thuyết khoa học đã được nêu lên.

Những sự việc trên cho thấy, những mâu thuẫn nơi cung đình và cuộc đấu tranh giữa các phe phái phong kiến trong triều đình nhà Lê rất phức tạp. Nguyễn Trãi là một trong những người sáng lập ra triều Lê, nhưng vì lý tưởng cao đẹp, tài năng xuất sắc và đức độ trong sáng của mình mà trở thành nạn nhân bị thâm của triều Lê chuyên chế và quan liêu đó. Một âm mưu độc ác, một vụ án oan khốc xảy ra làm liên lụy đến ba họ như vậy, mà phải đến 22 năm sau mới được minh oan, mà cũng chỉ minh oan ở mức độ giáng tước của Nguyễn Trãi xuống một bậc và không dám đưa ra ánh sáng những mưu đồ bí ẩn trong triều, chưa nói đến việc phê phán và trừng phạt những kẻ thủ mưu (trong đó có người vẫn làm quan dưới triều Lê Thánh Tông). Chính vì không khí khủng bố và những thủ đoạn che đậy sự thật bao học vụ án, mà trong dân gian và cả trong các gia phả họ Nguyễn, cũng chỉ lưu lại câu chuyện «*rắn bảo oán*» nhuộm màu huyền thoại và đầy vẻ bí ẩn.

Trong hoàn cảnh như thế, sau vụ án, những con cháu sống sót của Nguyễn Trãi phải trốn tránh đi các nơi, phải đổi họ, phải mai danh ẩn tích, là điều tất nhiên và dễ hiểu. Cũng trong hoàn cảnh đó, khi Lê Thánh Tông minh oan và hạ chiếu lục dụng con cháu Nguyễn Trãi, thì chỉ một mình Anh Võ ra công khai nhận chức tước và trở về quê trông nom từ đường, phần mộ, còn nhiều người khác vẫn lo ngại, giữ thái độ dè dặt và tiếp tục che giấu tung tích thì cũng là điều không có gì đáng ngạc nhiên và cho là vô lý.

Nguyễn Vinh Phúc quan niệm «yếu cầu của một quyền gia phả là phải đúng, ghi chép càng chính xác, rõ ràng bao nhiêu càng quý bấy nhiêu» (tr. 83) và tỏ ra không chấp nhận trong gia phả, bất cứ một «sự mập mờ», một «sự giấu diếm» hay «đảo lộn thể thứ» nào... và do đó, đã sử dụng gia phả thì phải tin vào «chữ nghĩa», tin vào «giấy trắng mực đen» của gia phả. Chúng tôi nhớ,

(1) Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, nhà XB Sử học, HN 1960, tr. 57.

(2) Sử thần triều Lê, *Dại Việt sử ký toàn thư*, nhà XB Khoa học xã hội HN 1968, T. 3, tr. 131. Đây là một bộ sử được biên soạn qua nhiều đời, từ Lê Văn Hưu thời Trần đến Lê Hi thời Lê trung hưng và được khắc in vào năm 1697. Riêng sử triều Lê, phần chống Minh do Phan Phu Tiên soạn, phần các triều Lê sơ do Vũ Quỳnh rồi Phạm Công Trứ soạn.

trong một số buổi hội thảo về Nguyễn Trãi tổ chức nhân dịp chuẩn bị kỷ niệm 600 năm sinh của Nguyễn Trãi năm 1980, có người lại tỏ ý hoài nghi đến mức phủ định mọi giá trị sử liệu của gia phả. Thật là hai quan niệm đối lập, nhưng theo chúng tôi, lại gặp nhau ở thái độ cực đoan, ở cách nhìn phiến diện về đặc trưng và giá trị của gia phả.

Gia phả là lịch sử của một dòng họ, của một gia đình. Người ta chép gia phả để biết rõ nguồn gốc tổ tiên, để lưu truyền cho con cháu hành trạng sự nghiệp của ông cha, để nhớ ngày giỗ, mồ mả và thế thứ các đời... Nói chung ai cũng muốn gia phả phải chính xác, rõ ràng. Nhưng trong thực tế, tính chính xác, rõ ràng đó chỉ có ý nghĩa tương đối vì nhiều lý do phức tạp, hoặc do khả năng biên soạn không bảo đảm sự chính xác, hoặc do những động cơ về tâm lý dòng họ, về quyền lợi gia tộc chi phối.

Hầu hết gia phả đều do con cháu về sau chép lại lai lịch tổ tiên đời trước và những văn bản còn lưu giữ được đến ngày nay đều qua nhiều lần sao chép, bổ sung nên không tránh khỏi tình trạng nhầm lẫn, «tam sao thất bản». Những sai sót về tên tuổi, chức tước, năm tháng... là điều thường thấy trong gia phả.

Hơn nữa, tâm lý tự tôn dòng họ làm cho ngòi bút của người viết gia phả nhiều khi không được khách quan, hoặc bỏ đi những sự việc cho là không hay, không đẹp, hoặc gán ghép cho ông cha những vinh dự không có thật. Đọc gia phả họ Lưu ở Văn Yên (Đại Từ, Bắc Thái), gia phả họ Lê ở Định Hải (Yên Định, Thanh Hóa) không thấy chép việc Lưu Nhân Chú bị giết hại, Lê Sát bị kết án tử hình. Dòng họ Lưu chỉ có Lưu Nhân Chú tham dự hội thề Lũng Nhai, nhưng gia phả ghi thêm cha là Lưu Trung, em rể là Phạm Cuồng vào danh sách hội thề lịch sử đó.

Có khi vì lý do chính trị, để tránh liên lụy về quan hệ gia đình, dòng họ, con cháu phải trốn tránh, phải dối họ, phải ẩn giấu tung tích, và trong trường hợp đó, gia phả không dám ghi chép tổ tiên đích thực của mình. Ví dụ, họ Đặng ở Lương Xá (Chương Mỹ, Hà Sơn Bình) vốn họ Trần, thuộc dòng dõi Trần Quốc Tuấn, nhưng đầu thế kỷ 16, vì có Trần Tuấn khởi nghĩa chống triều Lê, nên con cháu phải đổi ra họ Đặng (nhân trước đây có Trần Văn Huy đỗ tiến sĩ năm 1442, có tự là Đặng Hiên) và một thời, gia phả không nhìn nhận tổ tiên họ Trần. Mãi đến thời cuối Lê, trong họ có nhiều người giúp Trịnh phò Lê có công, gia phả mới dám nhắc lại tổ tiên xưa vốn họ Trần, nhưng không còn biết rõ thế thứ cụ thể (1).

Còn việc gia phả có lúc phải đảo lộn thế thứ vài đời để che giấu sự thật và đánh lạc hướng người ngoài mà chúng tôi nêu lên, thì Nguyễn Vinh Phúc không cần kiểm tra, chỉ lấy sự suy đoán chủ quan của mình để bác bỏ. Lý do của tác giả là «đảo lộn thế thứ, tức đời cha lấy làm đời con, đời cháu lấy làm đời ông, như vậy thì lộn tung lên, con cháu còn cần gì đến gia phả nữa» (tr. 84). Một quan niệm như thế có thể đúng trong những trường hợp bình thường. Nhưng không phải không có trường hợp, vì để bảo vệ lợi ích gia tộc, người chép gia phả cố tình đảo lộn thế thứ một vài đời. Đây là một sự thật hiển nhiên, ít nhất là đối với dòng họ Nguyễn mà chúng tôi đã nêu lên. Tạm gác trường hợp Nguyễn Trãi chúng tôi sẽ chứng minh ở phần sau, ở đây chúng tôi xin đưa ra một dẫn chứng mà Nguyễn Vinh Phúc có thể kiểm tra một cách dễ dàng.

Đầu thế kỷ 16, Nguyễn Tông Thái thuộc dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang (Tống Sơn, Thạch Hóa) chuyển lên trấn Thái Nguyên (gồm cả Cao Bằng), lấy vợ họ Bế người dân tộc Tày và đổi ra họ Bế, trở thành ông tổ của chi họ Bế Nguyễn ở Bắc Khê. Chi họ này chống Mạc rất quyết liệt, tiêu biểu là Bế Tú Lâm. Để đề phòng sự trả thù của họ Mạc ở Cao Bằng, gia phả lưu hành công khai của chi họ Bế Nguyễn đã đảo lộn thế thứ nhằm che giấu Bế Tú Lâm.

Cuốn gia phả ở Bắc Khê do Bế Cao Tung soạn năm Thành Thái 7 (năm 1895) ghi thế thứ như sau:

Nguyễn Tông Thái — Bế Công Dũng — Bế Công Định — Bế Công Thôi — Bế Tú Lâm.

Cuốn *Bế môn gia phả* do Bế Lăng Bồng sao chép và hiện nay nhà sử học lão thành Hoàng Xuân Hãn còn giữ được trong thư viện gia đình ở Paris cũng ghi thế thứ các đời từ Nguyễn Tông Thái đến Bế Tú Lâm như trên (2).

Theo sự ghi chép như gia phả thì Bế Tú Lâm là cháu đời thứ năm của Nguyễn Tông Thái và điều đó có nghĩa là không sống cùng

(1) Xem *Đặng gia phả ký*, ký hiệu A. 633 (1-3) Viện thông tin khoa học xã hội. *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục* của họ Đặng ở Lương Xá. *Đặng gia phả ký* của họ Đặng ở Long Châu (Chương Mỹ, Hà Sơn Bình) và *Đặng gia phả ký* của họ Đặng ở Hà Nội.

(2) *Bế môn gia phả* gồm 30 tờ, khổ 13x27cm, tờ 8 dòng, dòng 26 chữ. Cuối sách ghi: «nhĩ tôn Cao Bằng tỉnh thổ ty, Bắc Cạn tỉnh Bạch Thông châu tri châu Bế Lăng Bồng phụng sao». Xin chân thành cảm ơn bác Hoàng Xuân Hãn đã cho mượn và cho phép sao chụp bản gia phả trên.

thời với Nguyễn Tông Thái, không thể cùng với Nguyễn Tông Thái đánh Mạc được. Nhưng thực ra, Bế Tú Lâm là con trai của Nguyễn Tông Thái. Điều này được xác nhận qua bản gia phả lưu mật của chi họ Bế Nguyễn, qua di ngôn của ông cha truyền lại và qua một số gia phả của các chi họ Nguyễn ở vùng đồng bằng không cần che giấu để tránh sự trả thù của họ Mạc ở Cao Bằng như cuốn *Nguyễn gia thế hệ phả ký* của họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang, cuốn *Nguyễn gia phả ký* của họ Nguyễn ở Mậu Lâm (Nga Sơn, Thanh Hóa). Những tài liệu này đều ghi thống nhất theo thể thứ thực:

Nguyễn Tông Thái — Bế Tú Lâm

Như vậy là trong gia phả lưu hành công khai của họ Bế Nguyễn, Bế Tú Lâm vốn là con của Nguyễn Tông Thái đã bị đảo lộn thành cháu đời thứ năm của Nguyễn Tông Thái. Đối với dòng họ này, việc đảo lộn thế thứ dễ che dấu tung tích một người nào đó trong họ, có thể tìm thấy không phải chỉ một lần, mà ít nhất là ba lần. Một sự thật như thế có thể không phù hợp với quan niệm có sẵn của Nguyễn Vinh Phúc, nhưng trong khoa học lịch sử, tiêu chuẩn của chân lý đâu phải tùy thuộc vào nhận thức chủ quan của một ai, mà là sự thật khách quan được kiểm tra, xác minh một cách khoa học.

Theo chúng tôi, gia phả là một nguồn sử liệu cần được thu thập và khai thác trong nghiên cứu lịch sử. Kinh nghiệm nhiều năm nghiên cứu và sử dụng gia phả cho phép chúng tôi khẳng định điều đó. Nhưng mặt khác, coi mọi sự ghi chép của gia phả là « đúng », là « chính xác » thì lại không phù hợp với tính chất, đặc trưng của thể loại tư liệu này. Gia phả chứa đựng những giá trị thông tin lịch sử của nó, nhưng cũng bộc lộ không ít những hạn chế về mặt sử liệu mà người sử dụng cần lưu ý.

Trong lúc đòi hỏi gia phả phải « chính xác », phải « đúng », Nguyễn Vinh Phúc lại không tin và phủ định hoàn toàn giá trị sử liệu của tư liệu truyền miệng. Quan niệm của tác giả về mặt này cũng rất cực đoan. Tác giả cho rằng, « dù cho lời truyền khẩu đó chính xác 100%, đảm bảo không bị thêm bớt, gia giảm theo yêu cầu của từng thời đại với bao động cơ phức tạp thì vấn đề cũng rất khó tin » (tr. 83) và kết luận: « cho nên lời truyền miệng, lời di chúc truyền khẩu dù có thiêng liêng và thành thật cũng không phải là sự thật lịch sử » (tr. 87). Tác giả còn cho rằng: « chúng tôi nghĩ rằng nếu chỉ theo truyền khẩu, theo lời truyền miệng thì ai cũng có thể là họ hàng thân tộc của bất cứ ai và như

vậy thì mọi công tác nghiên cứu đều không cần đến sách vở thư tịch nữa » (tr. 84).

Trước hết, chúng tôi thấy cần phải nhấn mạnh rằng, không có người làm công tác sử học nào lại kỳ quặc như Nguyễn Vinh Phúc nói là gạt bỏ mọi tư liệu văn tự và chỉ sử dụng tư liệu truyền miệng. Bài nghiên cứu của chúng tôi về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi cũng không phải chỉ dựa vào tài liệu truyền miệng mà vận dụng tổng hợp nhiều loại tư liệu khác nhau, trong đó có cả tư liệu văn tự và tư liệu truyền miệng.

Nhưng mặt khác, gạt bỏ hoàn toàn tư liệu truyền miệng như Nguyễn Vinh Phúc thì đây lại là một quan niệm cực đoan và quá lỗi thời về sử liệu học. Trong lịch sử sử học thế giới, đã qua lâu lắm rồi cái thời mà người ta chỉ tin có tài liệu văn tự và chỉ biết sử dụng « sách vở thư tịch » trong nghiên cứu lịch sử. Trong sử học hiện đại, người ta quan niệm sử liệu là tất cả những gì, dù ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp, chứa đựng những lượng thông tin về lịch sử giúp nhà sử học xác minh những sự kiện của quá khứ, dựng lại bộ mặt thật của lịch sử và từ đó, tìm ra những mối quan hệ bên trong, những qui luật vận động của lịch sử. Sử liệu không phải chỉ được ghi chép bằng tài liệu văn tự, mà còn được ẩn tàng trong thần thoại, truyền thuyết, trong các dạng tư liệu truyền miệng, trong các di tích vật chất, trong ngôn ngữ, trong tên đất, trong những tác phẩm văn học nghệ thuật, trong phong tục tập quán, trong tín ngưỡng...

Trong một bài viết nhân dịp giỗ tổ Hùng Vương năm 1969, đồng chí Phạm Văn Đồng đã từng phê phán quan niệm hẹp hòi chỉ biết có sử sách: « Chúng ta có một nguồn sử liệu rất quý giá là truyền thuyết trong dân gian. Có những người chuyên nghiên cứu về khoa học xã hội, về lịch sử mà chỉ bằng vào sử sách do đời trước để lại, không thấy cái kho tàng rất phong phú về nhiều mặt là phong tục tập quán, là truyền thuyết, là ngôn ngữ, là cuộc sống muôn màu của quần chúng nhân dân, cuộc sống ngày nay còn in bóng cuộc sống ngày xưa, đó là những người cận thị, phiến diện... » (1).

Trong Hội nghị quốc tế các khoa học lịch sử lần thứ 15 do Hội sử học quốc tế tổ chức tại Bucarest từ ngày 10 đến ngày 17 tháng 8 năm 1980, vấn đề lịch sử truyền miệng (histoire-orale) được nêu lên như một trong những chủ

(1) Phạm Văn Đồng, *Nhân ngày Giỗ Tổ vua Hùng*, báo Nhân dân ngày 29-4 năm 1969.

đề lớn của phương pháp luận sử học. Tại tiểu ban *Những vấn đề và phương pháp của lịch sử truyền miệng*, nhiều báo cáo và tham luận đã chứng minh rằng lịch sử truyền miệng là một nguồn sử liệu phong phú, quan trọng cần được thu thập và khai thác trong nghiên cứu lịch sử. Hơn thế nữa, một số báo cáo còn cho rằng, lịch sử truyền miệng có thể được sử dụng như một trong những thể loại của sử học hiện đại để phổ cập kiến thức lịch sử xuống đồng đảo nhân dân những nước mà đa số còn mù chữ⁽¹⁾.

Chúng tôi có thể quả quyết rằng, nếu đúng như Nguyễn Vinh Phúc nói những tư liệu truyền miệng « chính xác 100% », mang tính chất « thiêng liêng và thành thật », thì chúng ta không thể gạt bỏ một cách giản đơn và tùy tiện được. Chắc chắn nó có xuất phát từ một sự thật lịch sử nào đó và ít nhiều có mang trong mình nó một cái « cốt lõi lịch sử » gì đó, nghĩa là có chứa một lượng thông tin cần được tìm tòi, khám phá. Tư liệu truyền miệng không những cần thiết đối với những thời kỳ chưa có chữ viết, mà ngay sau khi chữ viết ra đời và tư liệu chữ viết càng ngày càng phong phú thì sử học vẫn không thể gạt bỏ tư liệu truyền miệng ra khỏi các nguồn sử liệu. Việc khai thác tư liệu truyền miệng không những chỉ đặt ra đối với việc nghiên cứu lịch sử dân tộc lịch sử đất nước, mà còn cần thiết đối với việc nghiên cứu lịch sử địa phương, lịch sử dòng họ và nhân vật, lịch sử các ngành ... Dĩ nhiên, mỗi loại sử liệu, do nguồn gốc, đặc trưng và qui luật tồn tại riêng của nó, có những giá trị và những hạn chế.

Ngay tư liệu văn tự, kể cả những loại gọi là « sách vở thư tịch », không phải bao giờ cũng chính xác và đáng tin cậy. Có lẽ vì quá tin vào « giấy trắng mực đen » của chính sử mà đến nay, Nguyễn Vinh Phúc vẫn nhắc lại trong bài viết, chuyện Trần Nghệ Tông cho Nguyễn Ứng Long là « con nhà bản tiện dám lấy lá ngọc cành vàng » nên không cho làm quan, được chép trong *Dại Việt sử ký toàn thư*. Kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy, điều ghi chép đó của chính sử triều Lê không hoàn toàn chính xác. Qua bài thơ *Ký lạng Nhị Khê* kèm chính *Nguyễn Ứng Long* của Trần Nguyên Đán⁽²⁾ thì rõ ràng Nguyễn Ứng Long đã từng giữ chức kiểm chính dưới triều Trần. Đó là một chức quan của Trung thư sảnh và Môn hạ sảnh là những cơ quan giúp việc bên cạnh nhà vua. Theo quan chế đời Tống, những chức quan này được tuyển chọn trong hàng ngũ sĩ nhân⁽³⁾. Chính Nguyễn Trãi, trong bài *Biểu tạ ơn* viết lúc 60 tuổi, cũng tự nhận mình là « tấn thân mặt đục, chương cú tiểu nho », chứ đâu phải dòng dõi « con nhà bản tiện ».

Tư liệu truyền miệng thuộc phạm trù văn hóa dân gian (folklore), lượng thông tin lịch sử của nó có nhiều hạn chế và thường bị ẩn giấu dưới những lớp vỏ phức hợp của tín ngưỡng dân gian, của phong tục tập quán, của tâm lý xã hội... nên dễ bị « nhiễu loạn ». Vì vậy khi sử dụng, cần đối chiếu với nhiều nguồn sử liệu khác và phải phân tích, phải « lọc nhiễu » để gạn lọc lấy những thông tin lịch sử của nó.

Tóm lại, về mặt sử liệu học và phương pháp luận, để vén dần những bức màn bí ẩn bao phủ quanh tiểu sử Nguyễn Trãi đã hơn năm thế kỷ nay, chúng ta không thể chỉ đơn thuần dựa vào một nguồn tư liệu nào. Chúng tôi chủ trương vận dụng *phương pháp tổng hợp*, thu thập, khai thác những thông tin có liên quan từ tất cả các nguồn sử liệu khác nhau, bao gồm từ sử sách thư tịch xưa đến gia phả, các di tích thờ cúng, tài liệu truyền khẩu..., đem đối chiếu, kiểm tra và bổ sung cho nhau để cố gắng tìm ra những sự thật bị che giấu.

Về vấn đề thứ hai.

Như chúng tôi đã viết và Nguyễn Vinh Phúc nhắc lại, *Nam Hà tiếp lục* của Lê Duy Dân và *Nam Hà ký văn lập* của Đặng Trọng An là hai tác phẩm đầu tiên (theo sự hiểu biết cho đến nay) trong thư tịch cổ của ta nói rằng, Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc. Nhưng Nguyễn Vinh Phúc lại coi điều ghi chép đó chỉ là « giả thuyết », « có nhiều chỗ không thông » và « dường như đó là một Nguyễn Trãi khác » (tr. 84). Lập luận của tác giả có ba điểm:

1. Nguyễn Trãi quê ở Nhị Khê (hay Chi Ngại), được phong tước Quan Phục hầu, nhưng hai sách trên lại chép là « ở Chương Đức » hay « người Gia Miêu » với tước hiệu là *Dực quốc công* hay *Thái sư Dực quốc công*.

2. Theo hai sách trên thì con của Nguyễn Trãi là Long hay Dao và như thế là trùng với tên ông nội Nguyễn Ứng Long, điều mà phong tục của ta không, chấp nhận.

3. Tra trong các gia phả dòng họ Nguyễn Bặc, không thấy có ai tên là Nguyễn Trãi.

(1) Tham khảo: Comité international des sciences historiques, 15^e Congrès international des sciences historiques, *Rapports T. I, Grands thèmes et méthodologie*, Editura academiei republicii socialiste România, 1980.

(2) *Thơ văn Lý Trần*, nhà XB Khoa học xã hội, HN 1978, t. 3, tr. 198 - 199.

(3) Hoàng Bản Ký, *Lịch đại quan chức biểu*, Thượng Hải 1980, tr. 192.

Trước hết chúng tôi muốn giới thiệu qua hai tác phẩm của Lê Duy Dần và Đặng Trọng An.

Nam Hà tiếp lục do Lê Duy Dần viết vào khoảng đầu thế kỷ 19 với lời tổng bạt đề năm Tân mùi, Gia Long thứ 10 tức năm 1811. Bản của Viện thông tin khoa học xã hội mang ký hiệu A. 586, chép tay, 77 tờ khổ 32×22 cm. Sách gồm 5 quyền, chia làm 16 điều.

Q. 1: 2 điều. Hoàng gia phổ hệ và Triều đại niên biểu.

Q. 2: 4 điều. Văn tập, Pháp độ, Cống phú và Tài hình.

Q. 3: 2 điều. Quân doanh chiến trận và Sơn xuyên hình thế.

Q. 4: 5 điều. Tuyền cử, Văn học, Tiết nghĩa, Phong tục và Triều sinh.

Q. 5: 3 điều. Tập dị thần quái, Tai tượng và Phù sấm.

Lời tổng bạt đặt vào cuối sách cho biết hoàn cảnh và cơ sở tư liệu để tác giả viết *Nam Hà tiếp lục* như sau: « Vào năm Gia Long, tân mùi, tháng giữa mùa thu, tôi cùng người anh họ là Thân lên thành Thăng Long ứng khảo và được dự vào hàng trúng cách, lĩnh bằng rồi trở về. Anh Thân bàn việc làm sử, tôi bèn không tự cầu nệ vùng về, thu chép những điều trong các sách mà các đời trước trong gia đình tôi còn giữ lại được và trong các sách mà người bạn cùng huyện tôi là Đặng Bá Trang ở Phú Ân, Nguyễn Đăng Thích ở Nam Đường còn giữ được, biên tập thành một cuốn, chia làm 5 quyền, trong đó có 16 điều, sau mỗi điều đều có phụ thêm lời bình » (1).

Như vậy, tác phẩm được viết trên cơ sở tư liệu sưu tầm trong sách của gia đình tác giả và bạn bè cùng huyện. Trong 6 điều *phần lễ* đặt ở trước lời tổng bạt, tác giả tự nêu lên cho mình một nguyên tắc làm việc nghiêm túc: « Một là, các sách dẫn dụng, sách cũ rách nát đứt đoạn hoặc có chỗ khuyết lược thì cứ để khuyết tồn nghi, không dám chữa bậy » (2).

Khi đánh giá cuốn sách này, nhà văn bản học quá cố Trần Văn Giáp đã nhận xét: « *Nam Hà tiếp lục* là một bộ sách có giá trị, sách tuy gọn ngắn, nhưng có nhiều tài liệu mới » (3).

Nam Hà ký văn tập do Đặng Trọng An soạn với lời tiêu dẫn đề năm nhâm thân, năm 1812. Sách mang ký hiệu HVH. 1759 của Viện thông tin khoa học xã hội, chép tay, gồm 11 tờ khổ 16×28 cm. Sách có lời tiêu dẫn và các mục: hoàng triều ngọc phổ, binh chế, hộ pháp, điền pháp, nhân vật, cùng một phụ lục gồm hai phần, thi văn toàn yếu và Hà Tiên truyện luận.

Lời tiêu dẫn của tác giả nói rõ: « Tôi cùng anh tôi là Trang chú ý sưu tầm thu thập trong các sách cũ tàn khuyết còn giữ lại được của cha tôi và các bậc kỳ lão, chỉ được một ít [tài liệu] về thể thứ và binh chế, hộ pháp, điền pháp, nhân vật giỏi, văn tự hay, soạn thành một tập mang tên là *Nam Hà ký văn tập* » (4).

Khi giới thiệu cuốn sách này, nhà văn bản học Trần Văn Giáp cũng nhận xét: « Việc chép trong sách, có nhiều điểm xuất nhập so với các sách khác chép về chúa Nguyễn trong Nam, nhưng cũng có nhiều điểm đặc biệt, như nói gốc tích nhà Nguyễn là Nguyễn Trãi và mấy bài thơ của nữ thi sĩ Phạm Lan Anh và tiểu truyện của nàng... thực đáng lưu ý » (5).

Cả hai cuốn sách của Lê Duy Dần và Đặng Trọng An đều thống nhất cho rằng, Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc - Nguyễn Kim. Nguyễn Trãi trong hai tác phẩm này là Nguyễn Trãi Úc Trai, chứ không phải và không thể là một Nguyễn Trãi nào khác như Nguyễn Vinh Phúc đã nêu lên theo lối suy đoán chủ quan. Đó là Nguyễn Trãi mà Lê Duy Dần chép rõ là « thờ Lê Thái Tổ ở động Khả Lam, có công bình Ngô khai quốc được phong thái sư Dục quốc công, Thái Tông năm Đại Bảo thứ ba, nhà vua đi tuần phía Đông, trở về đến vườn Lệ Chi huyện Gia Định, người thiếp của ông là Thị Lộ được đi theo, vua chết thình lình, nên ông bị hại » (6) và Đặng Trọng An cũng ghi một cách không thể nhầm lẫn được: « cuối nhà Hồ, ông cùng với Lê Thái Tổ ẩn náu vào núi rừng », « đến khi khởi binh ở Lam Sơn, ông làm Hàn lâm thừa chỉ, kiêm Khu mật viện tán tụng vụ », « khi quân Minh đóng giữ các thành Nghệ An, Thuận Hóa, Tây Đô, Đông Đô, ông bèn trong thì trừ việc quân, bên ngoài thì viết thư lấy họa phúc mà dụ, giặc đều ra hàng », « dẹp xong giặc, ông là người soạn Bình Ngô đại cáo », « do công lao, ông được phong Quan Phục hầu và nhận di mệnh phò vua trẻ (tức Lê Thái Tông) » ... (7) Nguyễn Trãi phò Lê Thái Tổ, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, giữ chức Hàn lâm thừa chỉ

(1) (2) Lê Duy Dần, *Nam Hà tiếp lục*, sách chữ Hán, chép tay, Viện thông tin khoa học xã hội ký hiệu A. 586.

(3) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, HN 1970, t. 1, tr. 136.

(4) Đặng Trọng An, *Nam Hà ký văn tập*, Viện TTKHXH, HVH. 1759, tờ 2a.

(5) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, dd, tr. 138.

(6) Lê Duy Dần, *Nam Hà tiếp lục*, dd, tờ 3b.

(7) Đặng Trọng An, *Nam Hà ký văn tập*, Viện TT KHXH, dd, tờ 2b.

kiếm Khu mật viện, vừa trù hoạch mưu lược vừa viết thư dụ hàng các thành, Nguyễn Trãi bình Ngô khai quốc, tác giả Bình Ngô đại cáo, được phong Quan Phục hầu... một Nguyễn Trãi như vậy còn ai khác ngoài Nguyễn Trãi Ức Trai mà chúng ta bàn ở đây. -

Vấn đề đặt ra là, ghi chép của *Nam Hà liệt lục* và *Nam Hà ký văn tập* về dòng họ Nguyễn Trãi có đúng hay không, có căn cứ hay không? Nguyễn Vinh Phúc lấy một vài chi tiết ghi chép trong hai cuốn sách trên về Nguyễn Trãi, đem đối chiếu với những hiểu biết của chúng ta hiện nay về Nguyễn Trãi, thấy không phù hợp và trên cơ sở đó bác bỏ những điều mới lạ trong sách. Về mặt nhận thức luận, chúng tôi nghĩ rằng, đối với một đối tượng đang nghiên cứu, có nhiều vấn đề chưa rõ, thì chúng ta chỉ nên coi những nhận thức đạt được hiện nay về đối tượng đó là còn hạn chế và là cơ sở để tiến tới những nhận thức mới sâu hơn, chứ không nên coi đó là tất cả và cũng không nên lấy đó làm tiêu chuẩn để gạt bỏ mọi tìm tòi phát hiện mới. Chúng tôi thừa nhận là những ghi chép về Nguyễn Trãi trong hai cuốn sách trên có những chi tiết thiếu chính xác, giữa hai sách cũng có những dị biệt, nhưng có nhiều điều mới lạ cần tra cứu, chưa nên vội kết luận là sai. Xin nêu vài ví dụ:

Chính sử cho biết, Nguyễn Trãi được phong Quan Phục hầu đời Lê Thái Tổ, được truy phong Tán Trù bá đời Lê Thánh Tông và Tế Văn hầu đời Lê Tương Dực. Nhưng ngoài ba tước hiệu đó, hình như ông còn có những tước hiệu truy phong và gia phong khác nữa trong các bằng sắc. *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Ấn cho biết: «Khoảng năm Quang Thuận (1460 - 1469), vua Thánh Tông lên nối ngôi, thương ông là oan, xuống chiếu rửa oan, truy tặng là thái sư Tuệ quốc công»⁽¹⁾. Gia phả Nhị Khê chép thêm tước Khê quận công do vua Lê tặng phong thời Lê trung hưng. Sách *Tiên nguyên toát yếu phổ liên biên* lại ghi thêm một tước hiệu nữa của Nguyễn Trãi là Thái sư Huệ quốc công⁽²⁾. Do đó, tước Dực quốc công hoặc chức tước Thái sư Dực quốc công mà Lê Duy Dần và Đặng Trọng An nói đến cũng có thể căn cứ vào một tài liệu nào đó mà chúng ta chưa biết.

Quê quán của Nguyễn Trãi, theo sự hiểu biết từ trước đến nay là Nhị Khê (hay Chi Ngại), nhưng nếu Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bạc thì Đặng Trọng An ghi là «người Gia Miêu» lại phù hợp và Lê Duy Dần ghi là «đến ở Chương Đức» không phải không có lý do. Gia Miêu ngoại trang là quê hương lâu đời của dòng họ này, ở Chương Đức cũng có một chi của họ này sinh sống⁽³⁾.

Người con của Nguyễn Trãi mà hai sách trên chép là Long hay Dao với chức tước là Thái sư Sùng quốc công, cũng cần xem xét kỹ. Sách *Tang thương ngẫu lục* ghi một chi tiết đáng lưu ý, Nguyễn Anh Võ là con của Nguyễn Trãi, sau được truy tặng Thái sư Sùng quốc công⁽⁴⁾.

Qua lời tổng bặt và lời tiểu dẫn, chúng ta biết Lê Duy Dần và Đặng Trọng An đã dựa vào sách vở cũ của gia đình, của bạn bè và các bậc kỳ lão để viết *Nam Hà liệt lục* và *Nam Hà ký văn tập*. Tiếc rằng, theo lối viết thông thường thời bấy giờ, tác giả không ghi rõ xuất xứ tư liệu để ngày nay, chúng ta có thể kiểm tra đến tận gốc. Tác giả *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm* tỏ ra thận trọng và đúng mực khi coi những điều ghi chép về dòng họ Nguyễn Trãi trong hai cuốn sách này là «điểm đặc biệt... thực đáng lưu ý», nhưng ghi chú thêm: «Điều này cần được nghiên cứu kỹ lại vì tác giả không cho biết rõ lấy ở đâu»⁽⁵⁾.

Hiện nay, chúng tôi cũng chưa tìm được xuất xứ tư liệu trực tiếp của Lê Duy Dần và Đặng Trọng An. Hình như hai tác giả có sử dụng một số tài liệu chung, vì lời tổng bặt của Lê Duy Dần có nói đến sách của Đặng Bá Trang ở Phú An huyện Chân Định, mà Đặng Trọng An cũng là người họ Đặng ở Phú An huyện Chân Định. Tuy vậy, gần đây chúng tôi đã tìm thấy vài tư liệu trong gia phả và thư tịch ghi chép về dòng họ Nguyễn Trãi gần như Lê Duy Dần và Đặng Trọng An mà chúng tôi sẽ đề cập đến ở phần sau.

Về vấn đề thứ ba.

Nguyễn Vinh Phúc đưa ra một cuốn gia phả của dòng họ Nguyễn Gia Miêu ở Liễu Ngạn (Thuận Thành, Hà Bắc) và nhận định: «Theo sự khảo cứu của chúng tôi thì cuốn này thật là tiêu biểu cho các gia phả dòng họ Nguyễn Bạc» (tr. 85).

Chúng tôi hết sức ngạc nhiên trước nhận định đó của tác giả. Dòng họ Nguyễn Bạc là một dòng họ lớn, lâu đời, có nhiều chi nhánh tỏa rộng trên nhiều địa phương của đất nước, nên số lượng gia phả rất nhiều. Chúng tôi

(1) Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục*, nhà XB Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr. 93.

(2) *Tiên nguyên toát yếu phổ liên biên*, sách in gổ đời Nguyễn, tờ 2b.

(3) *Nguyễn gia thế hệ phổ ký*, gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu.

(4) Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục*, dd, tr. 93.

(5) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, dd, tr. 138.

không rõ tác giả đã đối chiếu cuốn *Nguyễn gia phả ký* của chi họ Nguyễn ở Liễu Ngạn với bao nhiêu gia phả các chi khác của dòng họ Nguyễn Bặc để đi đến luận trên. Nhưng qua bài viết, chúng tôi thấy tác giả chỉ so sánh với một cuốn phả của chi họ Nguyễn-dịch ở Vụ Cầu (Vĩnh Phú). Và ngay việc so sánh đối chiếu giữa hai cuốn phả này, tác giả cũng không tiến hành cẩn thận, đã vội kết luận: cuốn phả họ Nguyễn-dịch « không chi tiết, tỷ mỉ và nhất là không rõ ràng » cuốn phả họ Nguyễn-gia (tr. 85). Chúng tôi muốn làm sáng rõ nhận định này trước khi sử dụng tư liệu bên trong của cuốn phả.

Cuốn gia phả dòng họ Nguyễn Gia Thiệu mang tên là *Nguyễn gia phả ký*, ký hiệu A.2351 của Viện thông tin khoa học xã hội. Sách có 75 tờ, được đánh số trang từ 1 đến 149. Cuốn phả này chép từ đời tổ Nguyễn Bặc đến khi phân chi vào đời con của Nguyễn Công Duãn, rồi chép riêng các đời của chi họ ở Liễu Ngạn từ Nguyễn Văn Lộ đến Nguyễn Gia Thiệu và con cháu. Căn cứ vào lời Căn án ở đầu sách và nội dung thì cuốn *Nguyễn gia phả ký* được soạn vào khoảng cuối thế kỷ 18 trên cơ sở một cuốn phả cũ do Quỳnh Sơn hầu Nguyễn Lễ soạn năm Hồng Thuận thứ 6 (năm 1514). Nhưng văn bản còn lại hiện nay được sao chép và bổ sung vào đời Nguyễn.

Họ Nguyễn-dịch ở Vụ Cầu còn giữ được hai cuốn gia phả. Cuốn thứ nhất 77 tờ khổ 15 × 27 cm, tờ đầu bị rách. Cuốn thứ hai 95 tờ khổ 15 × 27,5 cm, 14 tờ đầu bị rách nát từng phần. Cả hai cuốn có xuất nhập ít nhiều, nhưng căn bản giống nhau, có lẽ được sao chép từ một bản xưa hơn. Về bố cục, cả hai cuốn đều chia làm ba quyền:

— Quyền thượng chép từ đời Nguyễn Bặc đến Nguyễn Biện, kèm theo bản đại tông đồ ghi phả hệ của họ đại tông.

— Quyền trung và hạ được gọi là « chính phả lục » chép từ đời Yên quận công Nguyễn Dịch Hiền trở đi. Phần này do Cận Lãnh hầu Nguyễn Dịch Tài soạn, Xuyên Lãnh bá Nguyễn Dịch Vi hiệu chỉnh và Tuấn Lãnh bá Nguyễn Dịch Tuấn tham khảo.

Theo gia phả họ Nguyễn-dịch thì Nguyễn Dịch Tài làm quan đời Nhân Vương Trịnh Cương (1709—1729) và Đoan Nam vương Trịnh Khải (1782—1786). Nguyễn Dịch Vi là con trai thứ hai của Nguyễn Dịch Tài, cũng làm quan đời chúa Trịnh và đã từng phò Lê Chiêu Thống. Nguyễn Dịch Tuấn là con trai thứ ba của Nguyễn Dịch Tài, chết năm Mậu ngọ tức năm 1789. Như vậy hai cuốn phả của chi họ Nguyễn-dịch được soạn vào cuối thế kỷ 18. Nhưng văn bản còn lại hiện nay cũng được sao chép về sau và có bổ sung thêm những đời sau.

Đứng về thời điểm biên soạn thì hai cuốn phả của chi họ Nguyễn ở Liễu Ngạn và Vụ Cầu đều soạn vào cuối thế kỷ 18, không thể nói cuốn nào cổ hơn cuốn nào. Văn bản hiện tồn của cả hai cuốn phả cũng đều được sao chép muộn hơn, vào đời Nguyễn. Cuốn *Nguyễn gia phả ký*, với những địa danh « Bắc Ninh tỉnh, Thuận Thành phủ, Siêu Loại huyện, Liễu Lâm tổng, Liễu Ngạn xã » đủ chứng tỏ văn bản không thể sớm hơn khi nhà Nguyễn chia tỉnh vào năm Minh Mạng 12 tức năm 1831.

Về nội dung, thế thứ các đời từ đời 1 đến đời 15 chép trong hai cuốn phả nói chung khớp nhau, nhưng cũng khó đánh giá rằng, cuốn phả Nguyễn-gia « chi tiết, tỷ mỉ » hơn cuốn phả Nguyễn-dịch. So sánh cụ thể thì dễ dàng nhận thấy, cuốn phả Nguyễn-gia ghi chép chi tiết những đời thuộc chi họ của mình, nhất là đời Nguyễn Gia Thiệu. Có thể nói, cuốn phả này là một tài liệu quý để nghiên cứu tiểu sử Nguyễn Gia Thiệu. Nhưng về mặt này, cuốn phả Nguyễn-dịch cũng chi tiết hơn những cuốn phả khác về các đời thuộc chi họ Nguyễn-dịch ở Vụ Cầu. Nói chung những cuốn phả các chi đều ghi chép cụ thể, tỷ mỉ hơn những đời thuộc chi đó. Nhưng các đời trước khi phân chi, nghĩa là từ đời Nguyễn Bặc đến đời con của Nguyễn Công Duãn (đây là phần chúng ta đang cần xác định), thì không phải cuốn phả Nguyễn-gia chi tiết, tỷ mỉ hơn cuốn phả Nguyễn-dịch. So sánh đối chiếu cụ thể cho thấy:

— Từ Nguyễn Bặc đến Nguyễn Biện, nói chung cuốn phả Nguyễn-dịch ghi chép cụ thể hơn, có nhiều chi tiết hơn so với cuốn phả Nguyễn-gia.

— Đời Nguyễn Công Duãn và các con, cuốn phả Nguyễn-dịch không chép, chỉ khi chép ông tổ của chi Vụ Cầu là Nguyễn Dịch Hiền thì nhắc qua hai đời ông và cha là Sảng quận công và Phượng quận công. Riêng về hai đời trên, cuốn phả Nguyễn-gia hơn cuốn phả Nguyễn-dịch là có chép đầy đủ.

Hiện nay, chúng tôi đã nghiên cứu hơn 10 cuốn phả của dòng họ Nguyễn Bặc chép từ đời Nguyễn Bặc trở đi (không kể những cuốn phả các chi không chép ngược lên đến đời Nguyễn Bặc và cũng chưa tính những cuốn phả của dòng Nguyễn Ứng Long — Nguyễn Trai), trong đó có 7 cuốn đáng lưu ý nhất:

— Gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu (Tống Sơn, Thanh Hóa).

— Gia phả họ Nguyễn-hữu ở Mậu Lâm (Nga Sơn, Thanh Hóa).

— Gia phả họ Nguyễn ở Cồ Am (Vĩnh Bảo, Hải Phòng).

— Gia phả họ Nguyễn ở Thạch Động (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh).

— Gia phả họ Nguyễn-dịch ở Vụ Cầu (Hà Hòa, Vĩnh Phú).

— Gia phả họ Bế-nguyên ở Bắc Khê (Thạch Lâm, Cao Lãng).

— Gia phả họ Nguyễn-gia ở Liễu Ngạn (Thuận Thành, Hà Bắc).

Qua những cuốn gia phả trên, chúng tôi biết được dòng họ này đã trải qua nhiều lần biên soạn gia phả. Người soạn phả đầu tiên là Nguyễn Quốc đời Lý rồi đến Nguyễn Nộn, Nguyễn Giới, Nguyễn Thuyền đời Trần và Nguyễn Lữ đời Lê Tương Dực. Sau đời Nguyễn Công Duân, dòng họ này chia làm 7 chi theo 7 người con trai của ông. Gia phả các chi đều dựa vào gia phả đại tông do Nguyễn Lữ soạn lần cuối cùng, để ghi chép về tổ tông và chép tiếp các đời của từng chi.

Dem so sánh đối chiếu 7 cuốn phả trên thì càng không thể nói cuốn gia phả Nguyễn-gia ở Liễu Ngạn, cuốn *Nguyễn gia phả kỷ*, là cuốn phả « tiêu biểu cho các gia phả dòng họ Nguyễn Bắc » như Nguyễn Vinh Phúc nhận xét. Đây chỉ là cuốn phả tiêu biểu của chi họ Nguyễn ở Liễu Ngạn, còn các đời trước khi phân chi thì sơ lược hơn so với nhiều cuốn phả khác, nhất là so với cuốn phả của họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang. Chúng tôi đã nghiên cứu hai cuốn phả của dòng họ này.

Cuốn thứ nhất khổ 16 × 28 cm, chữ viết thảo nhưng khá rõ. 9 tờ đầu bị rách nát ít nhiều, phần cuối mất mấy tờ, hiện còn 75 tờ. Cuốn phả chia làm hai phần. Phần đầu mang tên là *Nguyễn gia thế phả cương kỷ* (tờ 1a — 9b) chép từ đời Nguyễn Bặc đến đời Nguyễn Công Duân và ghi rõ do Hộ bộ thượng thư chương sự Quỳnh Sơn hầu Nguyễn Lữ soạn. Phần thứ hai mang tên là *Nguyễn gia thế hệ phả kỷ* (tờ 10a — 75b) chép kỹ hành trạng của Nguyễn Công Duân cùng với sắc phong năm Thuận Thiên thứ 2 (năm 1429), rồi chép đến 7 chi theo 7 người con trai của Nguyễn Công Duân. Sách bị mất mấy tờ cuối, nên dừng lại ở chi thứ 6.

Cuốn thứ hai khổ 13 × 25 cm, chép chân rõ ràng, có 38 tờ. 9 tờ đầu bị mất mất 1a nên không tên sách và người biên soạn. Nhưng so với cuốn thứ nhất thì hai cuốn rất giống nhau và hình như cuốn thứ hai chép từ cuốn thứ nhất. May mắn là cuốn thứ hai không bị mất phần cuối, nên chép đủ 7 chi. Hai cuốn bổ sung cho nhau, cho ta một cuốn phả khá đầy đủ về dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu. Trước đây, các chi họ Nguyễn mỗi khi bị mất phả, vẫn cho người về Gia Miêu sao chép rồi biên soạn thêm các đời thuộc chi của mình.

Không so sánh đối chiếu đầy đủ, tự cho cuốn

Nguyễn gia phả kỷ là tiêu biểu, Nguyễn Vinh Phúc hoàn toàn tin cậy vào sự ghi chép của cuốn phả này. Vừa không tiến hành khảo chứng bên ngoài, vừa không khảo chứng bên trong, tác giả sử dụng hành trạng của Nguyễn Văn Tăng chép trong cuốn phả đó để phản bác chúng tôi. Theo tác giả thì Nguyễn Văn Tăng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, được phong tước Sảng quốc công năm Thiệu Bình thứ 2 (1435), lúc ấy ông « ít nhất cũng phải ba chục tuổi, tức phải sinh khoảng năm 1400 » (tr. 86). Vậy Nguyễn Công Duân là cha của Nguyễn Văn Tăng, phải hơn con ít nhất là 17 tuổi, nghĩa là xấp xỉ tuổi Nguyễn Trãi (1380 — 1442). Tác giả lấy đó làm một cứ liệu quan trọng để chứng minh rằng, chỉ riêng về mặt tuổi tác, Nguyễn Công Duân đã không thể là con của Nguyễn Trãi như chúng tôi nói.

Đoạn văn của *Nguyễn gia phả kỷ* như sau : « Tiên tổ Sảng quốc công Văn Lỗ là con thứ năm của Hoành quốc công. Lúc Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, ông theo cha là Hoành quốc công phò tá, có công lớn. Lúc bình định xong [ông được] ban họ vua. Năm Thiệu Bình thứ hai, [ông được] phong Vũ dũng công thần Trung quân đô đốc (chữ phủ bị xóa), thái úy Sảng quốc công » (1). Xin lưu ý là gia phả chép rõ tên của Sảng quốc công là Văn Lỗ (ở hai chỗ tr. 6 và tr. 54) chứ không phải Văn Tăng. Chữ Lỗ và Tăng, trong chữ Hán, tự dạng gần giống nhau, nên có lẽ Nguyễn Vinh Phúc đã đọc nhầm và một vài gia phả khác như gia phả họ Nguyễn-dịch, cũng chép thành Nguyễn Công Tăng.

Nếu dem đối chiếu với những cuốn phả của dòng họ Nguyễn Bắc mà chúng tôi đã nêu ở trên, thì chỉ có cuốn phả chi họ Nguyễn ở Thạch Động chép gần như vậy, còn những cuốn kia đều chép khác. Ví dụ, cuốn phả của họ Nguyễn ở Gia Miêu chép hành trạng của Nguyễn Văn Lỗ như sau : « Sảng quốc công Nguyễn Văn Lỗ là con thứ năm của Hoành quốc công ... Ông làm quan dưới ba triều vua Lê Thánh Tông, Hiến Tông, Uy Mục. Sau vì có công khởi nghĩa lập vua Tương Dực, ông được phong là Hiệp mưu đồng đức thượng trụ quốc, thái bảo Sảng quốc công, thụy là Đạt Đạo » (2).

Đứng về mặt văn bản, tiểu sử Nguyễn Văn Lỗ chép trong hai cuốn phả trên có sự khác nhau quan trọng, đòi hỏi người nghiên cứu phải giám định cẩn thận trước khi sử dụng. Tiếc rằng Nguyễn Vinh Phúc đã không làm

(1) *Nguyễn gia phả kỷ*, bản ký hiệu A.2351 Viện TT KHXH, tr. 54.

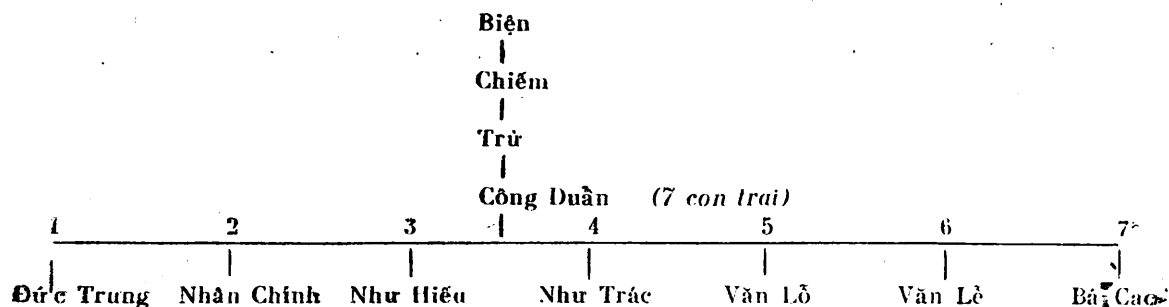
(2) *Nguyễn gia thế hệ phả kỷ*, tư liệu khoa sử DHTH Hà Nội, tờ 57a.

điều đó và chính vì vậy, cứ liệu mà tác giả dùng làm cơ sở cho sự phản bác của mình lại dẫn tác giả đến những sai lầm và mâu thuẫn trong tư liệu và lập luận. Những phần tích sau đây chứng minh điều ấy.

Xét về chức tước, chức Trung quân do đốc mà *Nguyễn gia phả* chép Nguyễn Văn Lỗ được phong vào năm Thiệu Bình thứ hai (1435) thì theo quan chế đời Lê, lúc bấy giờ chưa có. Thời Lê Thái Tổ (1428 - 1433) và Lê Thái Tông (1434 - 1442), nhà Lê chỉ mới đặt vệ quân năm đạo: Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây. Sang thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), năm Quang

Thuận thứ 7 (1466), nhà Lê mới đặt quân năm phủ là: Trung quân, Đông quân, Tây quân, Nam quân, Bắc quân, và mỗi phủ có chức tả, hữu đô đốc đứng đầu. Phủ Trung quân lãnh các xứ Thanh Hoa, Nghệ An⁽¹⁾. Chức Trung quân do đốc chứng tỏ Nguyễn Văn Lỗ không phải được phong dưới triều Lê Thái Tông như gia phả Liễu Ngạn chép. Chức đó mới có từ đời Lê Thánh Tông, sau năm 1466, nghĩa là phù hợp với sự ghi chép của gia phả Gia Miêu hơn.

Xét về mặt tuổi tác, thế thứ các đời theo *Nguyễn gia phả* như sau:



Theo nhiều gia phả của dòng họ Nguyễn thì Nguyễn Biện đã từng giúp Lương thực cho phong trào Giản Định (1407 - 1409). Trùng Quang (1409 - 1413) - vấn đề này, Nguyễn Vinh Phúc cũng có nêu lên trong bài viết của mình - và nếu theo *Nguyễn gia phả* thì cháu đời thứ năm của ông là Nguyễn Văn Lỗ tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Phong trào chống Minh từ lúc Giản Định dấy binh cho đến lúc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi gồm 20 năm (1407 - 1427). Trong vòng 20 năm làm sao cùng hiện diện năm đời người, hơn thế nữa ông tổ đời 1 và cháu đời 5 cùng tham gia vào cuộc đấu tranh đó, nghĩa là người cháu đã trưởng thành.

Nguyễn Vinh Phúc có đưa ra một cách tính tuổi là người cha phải hơn người con ít nhất 17 tuổi. Đó là khoảng cách tối thiểu (tính theo lối bình quân) giữa tuổi người cha và người con đầu. Còn khoảng cách trung bình giữa các đời hay nói cách khác, giữa các thế hệ, thì thông thường người ta vẫn tính trên dưới 30 năm. Khoảng cách giữa các đời tính theo gia phả của họ Nguyễn cũng gần như thế. Từ đời Nguyễn Bặc thế kỷ 10 đến đời Nguyễn Công Duân thế kỷ 15, có 13 đời trong vòng 5 thế kỷ, bình quân khoảng cách giữa các đời là trên 30 năm. Từ đời Nguyễn Công Duân đầu thế kỷ 15 đến đời Nguyễn Gia Thiệu (1741 - 1798) cuối thế kỷ 18, có 12 đời trong khoảng 3 thế kỷ rưỡi, bình quân khoảng cách giữa các đời ở đây cũng gần 30 năm. Trong xã hội truyền thống của ta, có hiện tượng

« tứ đại đồng đường », thậm chí cá biệt có « ngũ đại đồng đường », nhưng trong trường hợp đó, đứa cháu cuối cùng hoặc mới sinh hoặc còn ấu thơ, chưa thể trưởng thành đến mức có thể tham gia khởi nghĩa. Sự ghi chép của *Nguyễn gia phả* rõ ràng có chỗ chưa chính xác nên đã bộc lộ những mâu thuẫn giữa thế thứ với tuổi tác và hành trạng của nhân vật. Nếu Nguyễn Biện đã từng ủng hộ phong trào Hậu Trần thì không thể có sự việc Nguyễn Văn Lỗ, cháu đời thứ năm, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn.

Hơn nữa, theo chính sử, Trường Lạc hoàng thái hậu Nguyễn Thị Hằng là vợ Lê Thánh Tông, mẹ Lê Hiến Tông, bị giết hại ngày 22 tháng 3 năm ất Sửu, Đoan Khánh thứ 1 tức năm 1505. Bà thọ 65 tuổi (2). Từ đó có thể tính ra năm sinh của bà là: 1505 - 64 (65 tuổi ta) = 1441. Theo các gia phả họ Nguyễn thì Nguyễn Thị Hằng là con gái của Nguyễn Đức Trung và theo *Dại Việt sử ký toàn thư*, là con gái thứ hai. Tạm cho bà là con gái thứ hai và cũng là con thứ hai (nghĩa là chưa tính con trai) của Nguyễn Đức Trung và theo

(1) Xem: *Dại Việt sử ký toàn thư*, nhà XB Khoa học xã hội, HN 1968, t. 3, tr. 197. *Việt sử thông giám cương mục*, nhà XB Văn Sử Địa, HN 1959, t. II, tr. 4 - 5.

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà XB Sử học, HN 1961, t. 4, tr. 7.

(2) *Dại Việt sử ký toàn thư*, dd, t. 4, tr. 42 và tr. 5.

nguyên tắc tính tuổi do chính Nguyễn Vinh Phúc đề ra, người cha phải hơn người con trưởng ít nhất 17 tuổi, nghĩa là hơn người con thứ hai khoảng 19 tuổi, thì Nguyễn Đức Trung sinh năm: $1441 - 19 = 1422$. Chỉ tính riêng con trai, theo gia phả họ Nguyễn, Nguyễn Đức Trung là con trưởng và Nguyễn Văn Lỗ là con thứ năm của Nguyễn Công Duân. Tạm không tính con gái và lấy bình quân khoảng cách giữa các con là 2 năm thì, Nguyễn Văn Lỗ phải thua Nguyễn Đức Trung ít nhất 10 tuổi. Vậy Nguyễn Văn Lỗ sinh sớm nhất là vào khoảng năm: $1422 + 10 = 1432$. Những phép tính cụ thể ở mức tối thiểu cho thấy,

Nguyễn Văn Lỗ sinh ra sau khởi nghĩa Lam Sơn và như thế, làm sao có việc Nguyễn Văn Lỗ « tham gia khởi nghĩa Lam Sơn sớm » như Nguyễn Vinh Phúc xác định được.

Chỉ sơ bộ làm vài công việc so sánh văn bản và giám định sử liệu như trên, đã thấy những cứ liệu mà Nguyễn Vinh Phúc rút ra từ *Nguyễn gia phả ký* và dùng để phản bác chúng tôi là thiếu chính xác. Riêng về trường hợp Nguyễn Văn Lỗ, thì tuổi đoán định sai, tiêu sử xác định sai. Vì vậy, chúng tôi thấy không cần thiết phải thảo luận những lập luận của tác giả dựa trên cơ sở những cứ liệu đó.



Bây giờ chúng tôi xin chuyển sang trình bày tóm lược những cứ liệu và lập luận của chúng tôi chứng minh rằng, Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc, trong đó có một số tài liệu chúng tôi mới tìm thấy gần đây, sau khi công bố hai *Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi*.

Về lịch sử nghiên cứu, chúng tôi muốn lưu ý, trong dịp kỷ niệm Nguyễn Trãi năm 1980, ngoài chúng tôi, còn có ít nhất bốn tác giả nữa cùng phát hiện ra vấn đề này: Đó là nhà nghiên cứu văn học Bùi Văn Nguyên với tác phẩm *Nguyễn Trãi*⁽¹⁾ và bài phát biểu trong cuộc hội thảo về thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi. Đó là những cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lịch sử trẻ tuổi Nguyễn Văn Khánh, Trần Quốc Bình với báo cáo khoa học *Góp phần tìm hiểu dòng họ Nguyễn Trãi*⁽²⁾ và Nguyễn Hữu Thông với báo cáo khoa học *Dòng họ Nguyễn Trãi ở Bình Trị Thiên*⁽³⁾.

Quá trình tìm tòi cũng như những căn cứ khoa học của chúng tôi có thể qui vào hai vấn đề chính:

— Mối quan hệ giữa dòng họ Nguyễn Ứng Long — Nguyễn Trãi và dòng họ Nguyễn Bặc — Nguyễn Công Duân.

— Vị trí của Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Trãi trong các thế thứ của dòng họ Nguyễn Bặc

Về vấn đề thứ nhất.

Nghiên cứu gia phả các chi họ Nguyễn, chúng tôi thấy tựu trung có thể phân làm hai loại: một loại chép từ Nguyễn Bặc qua Nguyễn Biện đến Nguyễn Công Duân và con cháu, một loại chép từ Nguyễn Ứng Long (hay Nguyễn Phi Khanh) qua Nguyễn Trãi, Nguyễn Nhữ Soạn, Nguyễn Nhữ Trạch và con cháu. Chúng tôi tạm gọi loại thứ nhất là dòng A và loại thứ hai là dòng B.

Trên văn bản những gia phả lưu hành rộng rãi thì dường như giữa hai dòng A và B không có quan hệ gì với nhau. Vì vậy, từ lâu đọc một số gia phả của hai dòng đó, chúng tôi không phát hiện vấn đề gì nói lên mối quan hệ giữa hai dòng. Nhưng khi tiếp xúc với một số cụ già, những người quản lý tộc phả của các chi thuộc hai dòng đó, chúng tôi bắt gặp những tư liệu truyền miệng dưới dạng những lời di chúc truyền khẩu có ý nghĩa thiêng liêng hoặc những câu chuyện lưu truyền qua nhiều đời, coi hai dòng A và B ngày xưa vốn là một. Chúng tôi đã tiến hành kiểm tra những tư liệu truyền khẩu này và xác nhận rằng, nó có từ lâu đời (dĩ nhiên với tính chất truyền miệng thì làm sao định được những thời điểm thật cụ thể), mang tính chất thiêng liêng, chân thành, chứ không phải do ai đó đặt ra với động cơ « thấy sang bắt quàng làm họ » hoặc những lý do bất chính khác.

Tư liệu truyền miệng gợi ra cho chúng tôi vấn đề phải xem xét lại mối quan hệ giữa hai dòng A và B. Nó là gợi ý đầu tiên và cũng là một cơ sở tư liệu để nghiên cứu vấn đề đặt ra. Nhưng nói rằng, chúng tôi chỉ dựa vào tư liệu truyền miệng thì hoàn toàn không đúng.

Mối quan hệ giữa hai dòng A và B mà tư liệu truyền miệng gợi ra còn được trực tiếp

(1) Bùi Văn Nguyên, *Nguyễn Trãi*, nhà XB Văn hóa, HN 1980, tr 366.

(2) Nguyễn Văn Khánh, Trần Quốc Bình, *Góp phần tìm hiểu dòng họ Nguyễn Trãi*, tư liệu khoa sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(3) Nguyễn Hữu Thông, *Dòng họ Nguyễn Trãi ở Bình Trị Thiên*, tư liệu khoa sử, Đại học Tổng hợp Huế (bài do tác giả cho mượn xem, xin chân thành cảm ơn).

hay gián tiếp phản ánh và chứng thực qua một số di tích vật chất như bài vị và đền miếu thờ cúng tổ tiên, qua ký ức nhiều đời được thể hiện trong gia phả, và qua cả một số sách vở thư tịch.

Sau đây là những cứ liệu chính mà chúng tôi đã thu thập được: 1. Chi họ Bế-nguyễn ở Bắc Khê (Cao Bằng) và Nguyễn-dịch ở Vụ Cầu (Vĩnh Phú), theo gia phả, thuộc dòng A nhưng trong đền thờ họ lại thờ cả bài vị Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Trãi là tổ của dòng B. Những bài vị này có từ lâu đời và ở nhà thờ Bắc Khê còn giữ được đến sau Cách mạng tháng Tám 1945, ở nhà thờ Vụ Cầu mới bị bom Mỹ phá hủy trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua.

2. Ở Hải Hậu (Hà Nam Ninh) có hai chi họ Nguyễn thuộc dòng dõi con Nguyễn Hoàng tức dòng A và dòng dõi Nguyễn Anh Võ tức dòng B. Hai chi họ này di cư đến đây từ thế kỷ 16 và ngày xưa cùng chung một từ đường ở chợ Lương (gần huyện lỵ Hải Hậu). Chi thuộc dòng Nguyễn Anh Võ coi đó là bá đường (nhà thờ của dòng anh) và cả hai chi, qua nhà thờ họ chung, vẫn coi nhau là anh em cùng tổ.

3. Chi họ Nguyễn ở Lan Trà (Tĩnh Gia, Thanh Hóa) là con cháu Nguyễn Nhữ Soạn thuộc dòng B, nhưng cụ Nguyễn Đình Hạc, trong lời tựa viết cho gia phả đại tông, vẫn ghi nhớ: «*Tôi thường trông lên xa xưa đời trước, thấy di văn chép biên trong thế phả của các cụ từ những thế kỷ trước đề lại thì cụ thủy thái tổ dòng họ ta là Nguyễn Bặc*» nghĩa là cùng tổ với dòng A.

4. Chi họ Nguyễn ở Quỳnh Phương (Nghệ Tĩnh) là con cháu Nguyễn Côn Lỗ (tức Nguyễn Văn Lỗ) thuộc dòng A, nhưng gia phả cũng ghi: «*Tổ tiên chung gốc với họ Nguyễn ở Chi Ngại*» thuộc dòng B.⁽¹⁾

5. Gia Miêu ngoại trang (Thanh Hóa) là quê hương của Nguyễn Công Duân thuộc dòng A. Nhưng ở đây, bên cạnh nhà thờ họ còn có một ngôi miếu cổ (đã đổ nát) thờ Nguyễn Trãi thuộc dòng B và con cháu còn lưu truyền một bài thơ *Quá Nguyễn Trãi miếu ngẫu đề* mà chúng tôi đã trích dẫn trong bài *Mấy vấn đề*...

6. Dòng họ Nguyễn-hữu ở Phường Đức (Huế) là dòng dõi Nguyễn Công Duân — Nguyễn Đức Trung — Nguyễn Hữu Vinh thuộc dòng A, nhưng trong gia phả lại ghi tổ thứ nhất là Nguyễn Trãi thuộc dòng B.⁽²⁾

7. Gia phả họ Phạm-nguyễn ở Thủy Phú (Phú Xuyên, Hà Sơn Bình) cũng như bài *Tiên sinh sự trạng khảo* của Dương Bá Cung trong *Ức Trai di tập* ghi lại câu chuyện: sau

vụ án tru di, một người con gái của Nguyễn Trãi bị sung làm con hát trong cung đình, được vua Lê Thánh Tông tuyển vào hậu cung. Đó là một truyền thuyết khá phổ biến trong dân gian về mối quan hệ giữa Lê Thánh Tông và người con gái Nguyễn Trãi. Truyện *Thánh Tông hoàng đế trong Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ và Nguyễn Ấn chép lại câu chuyện trên và điều đáng lưu ý là nói rằng, người con gái ấy là Trương Lạc hoàng hậu⁽³⁾. Theo chính sử và các tài liệu đáng tin cậy thì Trương Lạc hoàng hậu là Nguyễn Thị Hằng, con gái của Nguyễn Đức Trung, cháu của Nguyễn Công Duân. Như vậy là con gái Nguyễn Trãi (thuộc dòng B) trong chuyện dân gian lại được đồng nhất với một nhân vật có thật trong lịch sử là hoàng hậu Trương Lạc, con gái Nguyễn Đức Trung (thuộc dòng A). Ngoài mối quan hệ ơn nghĩa giữa Lê Thánh Tông và Nguyễn Trãi, câu chuyện nửa dân gian nửa lịch sử đó còn phản ánh mối quan hệ giữa hai dòng A và B.

8. Đầu thế kỷ 19, với *Nam Hà tiếp lục* và *Nam Hà kỷ văn tập*, Lê Duy Dẫn và Đặng Trọng An, chưa biết dựa vào tư liệu cụ thể nào, đã đặt Nguyễn Trãi vào dòng họ Nguyễn Bặc, nghĩa là đồng nhất dòng A và dòng B.

Như vậy là từ ký ức của con cháu trong họ, di chúc của ông cha, truyền thuyết dân gian đến đền miếu, bài vị thờ cúng tổ tiên, đến một số gia phả và thư tịch cổ..., dưới dạng đậm nhạt khác nhau, trực tiếp hay gián tiếp, nghi vấn hay khẳng định, mức độ cũng có khác nhau, nhưng đều phản ánh một mối quan hệ có thật cần được khám phá giữa hai dòng họ Nguyễn Trãi và dòng họ Nguyễn Bặc.

Về vấn đề thứ hai.

Từ vấn đề thứ nhất đặt ra vấn đề thứ hai: mắt xích chấp nối giữa dòng A và dòng B ở chỗ nào, hay nói cách khác, cần xác định vị trí của Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Trãi, tổ của dòng B, trong hệ thống các thế thứ, của dòng A. Đây là đầu mối phức tạp, bị che giấu lâu ngày nên rất khó phát hiện và xác minh.

Trong bài *Mấy vấn đề*..., chúng tôi đã viết: «*Điểm then chốt trong phả hệ trên là mối quan hệ giữa Nguyễn Biện và Nguyễn Ứng Long*

(1) Gia phả viết bằng chữ Nôm của họ Nguyễn ở Quỳnh Phương (Nghệ Tĩnh).

(2) *Nguyễn-hữu tộc phả*, dẫn trong *Dòng họ Nguyễn Trãi ở Bình Trị Thiên*, dd.

(3) Phạm Đình Hồ, *Tang thương ngẫu lục*, dd, tr. 172.

vào đời thứ 10» (tr. 16). Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi thì « vào đời thứ 10, trong họ Nguyễn có một người tên là Nguyễn Biện » và « sau vụ tru di năm 1442, trong họ đã giấu tên Nguyễn Ứng Long và thay thế bằng tên Nguyễn Biện », « việc đặt Nguyễn Biện vào vị trí của Nguyễn Ứng Long là vừa để bí mật bảo tồn dòng họ, vừa để che giấu mối quan hệ với chi họ Nguyễn Ứng Long – Nguyễn Trãi » (tr. 16). Trên giấy trắng mực đen, chúng tôi đã viết rõ ràng như thế, nhưng không hiểu vì sao, Nguyễn Vinh Phúc lại gán cho chúng tôi ý kiến cho rằng, theo chúng tôi, Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Biện là một người, rồi dài dòng biện luận về vấn đề do tự mình đặt ra như vậy. Chúng tôi xin nhắc lại, Nguyễn Biện và Nguyễn Ứng Long (Nguyễn Phi Khanh) là hai người có cuộc sống riêng, tiểu sử riêng, nhưng Nguyễn Biện không có con và sau này, con cháu đã dùng tên Nguyễn Biện đặt vào vị trí thật của Nguyễn Ứng Long trong gia phả và phả hệ.

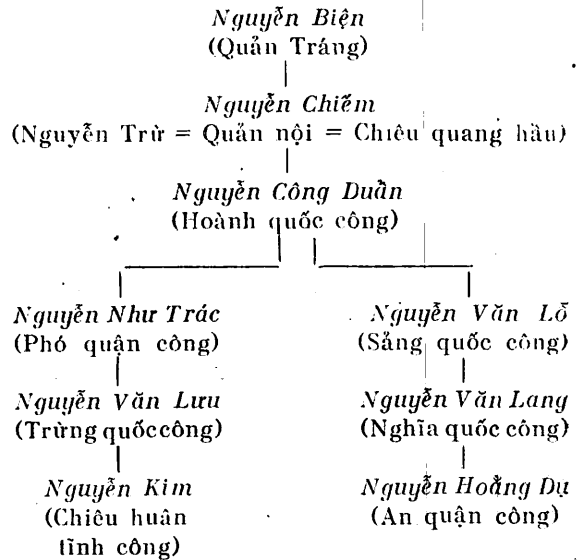
Chúng tôi xin trình bày những cứ liệu dẫn chúng tôi đến kết luận trên.

Xuất phát đầu tiên của chúng tôi là những tư liệu truyền miệng và chữ viết của chi họ Nguyễn ở Bắc Khê. Ông tổ của chi họ này là Nguyễn Tông Thái thuộc dòng dõi Nguyễn Bắc – Nguyễn Công Duân. Gia phả đầu tiên của dòng họ do chính Nguyễn Tông Thái và con là Nguyễn Tú Lâm hay Bế Tú Lâm, soạn vào năm ất tỵ, năm 1605, trong hoàn cảnh dòng họ này vừa phò Lê chống Mạc quyết liệt vừa có mâu thuẫn gay gắt với chúa Trịnh. Chính trong hoàn cảnh đó, chi họ này đổi ra họ Bế tức họ vợ của Nguyễn Tông Thái. Đầu thế kỷ 19, tộc trưởng là Nguyễn Tiến cùng với Nguyễn Doãn bổ sung gia phả vào năm Gia Long thứ năm, năm 1806. Đến năm 1860, Bế Nguyễn Tuấn soạn lại gia phả và viết một bản giản lược lưu hành rộng rãi trong họ. Năm Thành Thái thứ 7, năm 1895, Bế Cao Tung bổ sung và soạn lại bản lưu hành công khai. Hiện nay, dòng họ Bế-nguyên còn giữ được hai bản gia phả công khai do Bế Nguyễn Tuấn và Bế Cao Tung soạn và một bản gia phả lưu hành mật trong phạm vi những người quản lý tộc phả. Ngoài ra, dòng họ còn giữ được một bản *Nguyễn tộc đại tông đồ* do Bế Tú Lâm lập lần đầu vào năm Phúc Thái thứ 2, năm 1664 và Nguyễn Tiến bổ sung vào năm Gia Long thứ 1, năm 1802.

Chi họ Bế-nguyên còn lưu truyền tương đối rõ nét nhất những lời truyền miệng và di chúc truyền khẩu của ông cha, không những về mối quan hệ giữa hai dòng A và B, mà cả vị trí của Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Trãi trong thế thứ của dòng họ. Hơn thế nữa,

chúng tôi muốn nhấn mạnh điều này, những bí mật của dòng họ không phải chỉ truyền miệng qua các đời mà còn được ghi vào gia phả lưu mật và bản *Nguyễn tộc đại tông đồ*.

Theo gia phả chính thức thì thế thứ các đời kể từ Nguyễn Biện như sau :



Hầu hết gia phả dòng họ Nguyễn Bắc đều ghi: Nguyễn Biện (Quản tráng) – Nguyễn Chiêm (Quản nội) – Nguyễn Trừ (Chiêu Quang hầu). Nhưng theo gia phả Bắc Khê thì, Nguyễn Chiêm hay Nguyễn Trừ chỉ là một người với tước hiệu là Quản nội hay Chiêu Quang hầu. Về khách quan, sự ghi chép này hợp lý và phù hợp với hành trạng các nhân vật hơn. Các gia phả đều ghi chép thống nhất, Nguyễn Biện tham gia phong trào Hậu Trần (1407 – 1413) và Nguyễn Công Duân là một tướng lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn (1418 – 1427). Với khoảng cách trung bình giữa các đời là trên dưới 30 năm thì từ Nguyễn Biện đến Nguyễn Công Duân gồm ba đời là hợp lý, nhưng kéo thành bốn đời thì khó giải thích.

Nguyễn tộc đại tông đồ ghi rõ: « Biện tức thị Ứng Long ». Gia phả lưu mật của dòng họ cho biết cụ thể hơn: phụ đạo Nguyễn Biện không có con và sau thăm họa tru di Nguyễn Trãi, trong họ đã dùng tên cùng hành trạng của cụ đặt vào vị trí Nguyễn Ứng Long, với lời di chúc cho con cháu « *phải đời đời thờ cúng phụ đạo Nguyễn Biện đã có công bảo tồn hậu duệ tổ Ứng Long* ». Lời di chúc được hiểu và giải thích rõ ràng như thế, chứ không thể suy diễn như Nguyễn Vinh Phúc được. Còn những tên Nguyễn Chiêm = Nguyễn Trừ và những tước hiệu Quản nội = Chiêu Quang hầu đều là tên và tước hiệu giả của Nguyễn Trãi. Trong những gia phả khác, người ta tách Nguyễn Chiêm và Nguyễn Trừ thành như hai

người thuộc hai đời là một cách thay đổi thể thứ để che giấu chặt hơn nữa những bí mật của dòng họ.

Để đề phòng sự lăm lăm của con cháu về sau, các cụ xưa còn soạn một bài kệ chép trong văn cúng tổ tiên nhằm lưu truyền và giải thích một cách kín đáo điều bí mật của dòng họ. Tiếc rằng, đến nay chúng tôi chưa sưu tầm được đầy đủ bài kệ này. Một số người trong họ còn nhớ mấy câu như:

... Họa hồ họa bì nan họa cốt,
Tri nhân tri diện bất tri tâm.
Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,
Cao phi viễn tâu giả nan đào...

Những tư liệu của chi họ Bắc Khê cung cấp một « chìa khóa » quan trọng: Nguyễn Biện được ghi vào vị trí Nguyễn Ứng Long, Nguyễn Chiêm, = Nguyễn Trừ, = Quân nội = Chiêu Quang hầu là tên và tước giả của Nguyễn Trãi. Nhưng làm sao kiểm tra và xác minh được những điều bí ẩn đã bị che giấu lâu ngày như vậy?

Hiện nay, chúng tôi tìm được bốn tài liệu liên quan đến vấn đề trên:

1. **Gia phả của dòng họ Nguyễn-Hữu ở Phường Đức (Huế).** Dòng họ này còn giữ được ba bản *Nguyễn Hữu tộc phả*, một bản sao chép năm Đồng Khánh thứ 4, năm 1889, và hai bản sao chép năm Thành Thái thứ II, năm 1899⁽¹⁾, với thể thứ 7 đời đầu như sau:

Nguyễn Trãi (thái sư) - Nguyễn Sùng - Nguyễn Nghĩa - Nguyễn Doãn (thái úy Hoành quốc công) - Nguyễn Đức Trung - Nguyễn Hữu Vĩnh - Nguyễn Hữu Đạt.

2. **Nam Hà tiếp lục của Lê Duy Đản** với lời tổng bạt đề năm 1811. Cuốn sách nói rõ Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc và chép những thể thứ từ đời Nguyễn Trãi như sau:

Nguyễn Trãi (thái sư Dực quốc công) - Nguyễn Long (thái sư Sùng quốc công) - Nguyễn Hoảng Đạo (Hoành quốc công) - Nguyễn Văn Lang (Nghĩa quốc công) - Khiêm và Gia (tức Hoảng Dụ, thái úy An Hòa hầu, Trừng quốc công) - Nguyễn Kim.

3. **Nam Hà ký văn tập của Đặng Trọng An** với lời tiêu dẫn đề năm 1812. Cuốn sách này chép thể thứ từ đời Nguyễn Trãi như sau:

Nguyễn Trãi (Dực quốc công) - Nguyễn Dao (thái sư Sùng quốc công) - ông Nghĩa - ông Hoảng - ông Hạo - ông Khiêm và ông Gia (thái úy Trừng quốc công) - Nguyễn Kim.

4. **Tiên nguyên toát yếu phổ tiên biên** với lời tựa đề năm Khải Định thứ 2, năm 1917. Chúng tôi đọc cuốn sách này tại tư liệu khoa sử trường Đại học tổng hợp Huế. Sách in bản khổ 15 x 27cm, gồm 54 tờ không kể tờ bìa

và 3 tờ lời tựa. Tờ 54 đã mất nên thay bằng tờ chép tay. Viện thông tin khoa học xã hội cũng có cuốn sách này với ba bản mang ký hiệu A. 3151, VII. 1758, VII. 1744 (kho sách Hán - Nôm đang kiểm kê để chuyển cho Viện Hán - Nôm, nên chúng tôi chưa có điều kiện kiểm tra ba bản này). Cuốn sách khẳng định tổ nhà Nguyễn từ đời Trừng quốc công (?), còn các đời trước đó, gọi là tiên biên, thì có nhiều tài liệu ghi chép khác nhau. Tác giả đã nêu lên 9 tài liệu:

- Hoàng triều ngự chế ngọc điệp thế hệ,
- Đại Việt sử ký tiếp lục.
- Dã sử.
- Gia Miêu ngoại trang công tính chính chỉ khai trần phổ hệ biên bản.
- Gia Long nguyên niên đại giá Bắc Thành chiêu văn công tộc công tính biên bản.
- Đại Nam quốc sử diễn ca.
- Quý hương biên bản.
- Đại Nam thực lục tiền biên.
- Ngự chế Việt sử cương giám.

Trong số 9 tài liệu trên có ba tài liệu chép thủy tổ là Nguyễn Bặc. Đó là *Đại Việt sử ký tiếp lục*, *Dã sử* và *Quý hương biên bản*. Đáng lưu ý là có một tài liệu, *Gia Long nguyên niên đại giá Bắc Thành chiêu văn công tộc công tính biên bản*, chép Nguyễn Trãi với thể thứ như sau:

Nguyễn Trãi (thái sư Huệ quốc công) - Nguyễn Long (thái sư Sùng quốc công) - Nguyễn Trừ (Nghĩa quốc công) - Nguyễn Công Duân (Hoành quốc công) - Hạo (thái sư quan) - Nguyễn Lưu (Trừng quốc công) - Nguyễn Kim và Nguyễn Thái.

Mới xem qua thì thấy sự ghi chép thể thứ từ đời Nguyễn Trãi của bốn tài liệu trên đây rất phức tạp, rối rắm. Nhưng phân tích kỹ và kết hợp với những tư liệu khác, thì chính sự ghi chép đó lại gợi ra nhiều điều có ý nghĩa.

Trước đây, đọc *Nam Hà tiếp lục* và *Nam Hà ký văn tập* chúng tôi băn khoăn không rõ tác giả dựa vào tư liệu nào để chép Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bặc. Đến nay, chúng

(1) Nguyễn Hữu Thông, *Dòng họ Nguyễn Trãi ở Bình Trị Thiên*, d.d.

(2) Sách ghi chú: Trừng quốc công, húy có chỗ viết là Văn Lưu, có chỗ viết là Hoảng Dụ. Theo gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu có thể xác định Trừng quốc công là Nguyễn Văn Lưu (có gia phả chép là Nguyễn Văn Thao vì tự dạng hai chữ Lưu và Thao gần giống nhau). *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Phủ biên tạp lục* chép Hoảng Dụ sinh ra Nguyễn Kim là sai.

tôi vẫn chưa tìm ra những tư liệu trực tiếp đó⁽¹⁾. Nhưng qua gia phả họ Nguyễn ở Phường Đức và một tài liệu trong *Tiên nguyên toát yếu phổ tiên biên* chép Nguyễn Trãi với vị trí và thế thứ gần như hai tác phẩm trên, thì có thể hình dung được phần nào cơ sở tư liệu chung của sự ghi chép đó.

Dem đối chiếu tên, chức tước và thế thứ các đời ghi chép trong 4 tài liệu trên với phổ hệ họ Nguyễn theo gia phả ở Gia Miêu và Bắc Khê, chúng tôi lập bảng so sánh sau:

Trong bảng so sánh:

I: Gia phả họ Bế-Nguyễn ở Bắc Khê.

II: Gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu.

III: Gia phả họ Nguyễn-hữu ở Phường Đức

IV: Biên bản năm Gia Long thứ nhất chép trong *Tiên nguyên toát yếu phổ tiên biên*.

V: *Nam Hà liệt lục*.

VI: *Nam Hà ký văn lập*

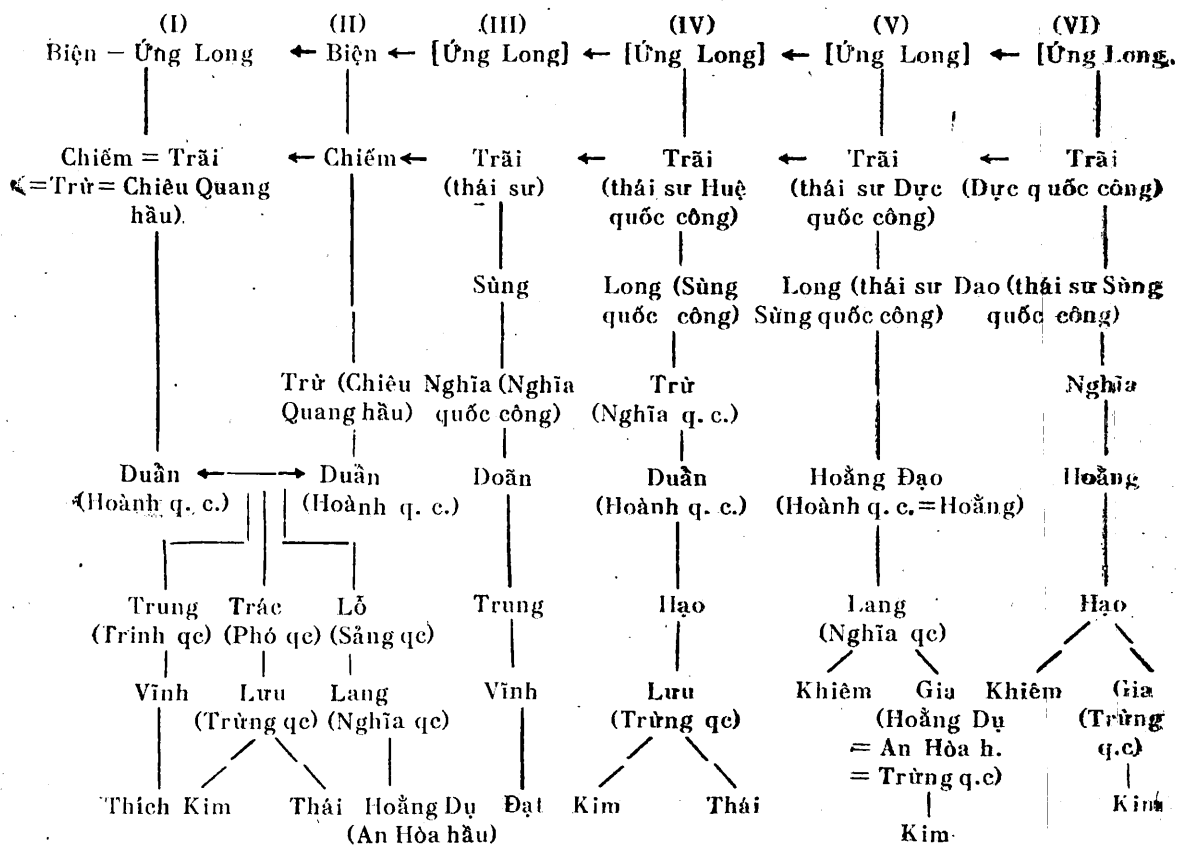
Phân tích bảng so sánh, có thể rút ra mấy nhận xét:

— Bốn đời sau, từ Nguyễn Công Duân đến Nguyễn Kim, cả 6 tài liệu nói chung là phù hợp. Ở đây chỉ có vài dị biệt và nhầm lẫn có thể giải thích được. Ví dụ:

Nguyễn Công Duân, có tài liệu chép là Doãn vì tự dạng gần nhau, có tài liệu chép là Hoàng Đạo hay ông Hoàng hay Hoàng quốc công là theo tước hiệu.

Hạo trong tài liệu IV và VI không có trong gia phả, nhưng là cha của Trưng quốc công nên có thể hiểu đó là một tên khác của Nguyễn Như Trác cũng như Gia là một tên khác của Trưng quốc công Nguyễn Văn Lưu.

Bảng so sánh đối chiếu



(1) Khi viết bài này, tìm lại các phiếu đọc sách cũ, chúng tôi thấy có quyển *Hoàng triều bảo diệp* mang ký hiệu A.1326 của Thư viện khoa học xã hội cũ. Quyển sách này chép về dòng họ Nguyễn Trãi với thế thứ gần như *Nam Hà liệt lục*. Nhưng tiếc rằng kho sách Hán - Nôm đang đóng cửa để kiểm kê, nên chúng tôi chưa có điều kiện tra cứu lại tài liệu này.

Tài liệu V đặt Nguyễn Văn Lang vào vị trí con của Hoành quốc tức Nguyễn Công Duân và cha của Gia tức Trưng quốc công, cũng như chép Hoảng Dụ được phong tước An Hòa hầu rồi tước Trưng quốc công, thì sai so với gia phả. Nhưng sai lầm này có lý do của nó, vì cũng có sách như *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Phủ biên tạp lục* chép Nguyễn Kim là con của Nguyễn Hoảng Dụ và Nguyễn Hoảng Dụ là con của Nguyễn Văn Lang.

— Từ sau đời Nguyễn Trãi đến trước đời Nguyễn Công Duân thì bốn tài liệu III, IV, V, VI chép không thống nhất và không phù hợp lắm với gia phả I, II. Nhưng tra cứu kỹ thì cũng thấy được lý do và cơ sở của nó.

Bốn tài liệu III, IV, V, VI chép con Nguyễn Trãi là: Sùng, Long = Sùng quốc công, Long = thái sư Sùng quốc công, Dao = thái sư Sùng quốc công. Cái thống nhất ở đây là coi Sùng = Sùng quốc công là con của Nguyễn Trãi. Sự ghi chép đó có thể giải thích được

vì theo *Tang thương ngẫu lục* thì Nguyễn Anh Võ, con của Nguyễn Trãi, sau được truy phong là thái sư Sùng quốc công.

Ba tài liệu III, IV, VI chép đời tiếp theo là: Nghĩa = Nghĩa quốc công, Trừ = Nghĩa quốc công, Nghĩa. Như vậy Nghĩa = Nghĩa quốc công = Trừ, mà theo tài liệu II cũng như nhiều gia phả họ Nguyễn thì Trừ là con của Chiêm và theo tài liệu I thì Chiêm là tên giả của Nguyễn Trãi.

Xét kỹ thì Sùng tức Anh Võ, con của Nguyễn Trãi và Nghĩa = Trừ là con của Chiêm tức Nguyễn Trãi. Vậy hai đời này, trên thực tế đều thuộc đời con của Nguyễn Trãi tương đương với đời Nguyễn Công Duân, nhưng vì sự che giấu, dùng tên tước giả và thay đổi thế thứ lâu ngày làm lệch lạc, méo mó đi.

— Cả bốn tài liệu III, IV, V, VI lại ghi chép thống nhất ở đời Nguyễn Trãi. Chỉ đơn thuần xét về thế thứ thì thấy:

(I)	Biện-Long.....	Chiêm = Trừ = Trãi.....	Duân
(II)	Biện.....	Chiêm.....	Trừ.....
(III)	Trãi.....	Sùng.....	Nghĩa.....
(IV)	Trãi.....	Long.....	Trừ.....
(V)	Trãi.....	Long.....	Hoảng = Duân
(VI)	Trãi.....	Dao.....	Nghĩa.....

Xét bản đối chiếu thì, theo tài liệu V, Nguyễn Trãi ở vào vị trí của Chiêm trong gia phả, tức phù hợp với những tư liệu của Bắc Khê nói Chiêm là tên giả của Nguyễn Trãi. Còn ba tài liệu III, IV, VI thì Nguyễn Trãi ở vào vị trí Nguyễn Biện, nghĩa là bị đẩy lên một đời so với những tư liệu của Bắc Khê. Nhưng điều đó lại có thể giải thích được vì, trong nhiều gia phả họ Nguyễn, Chiêm và Trừ vốn là những tên giả của Nguyễn Trãi, bị tách làm hai người như hai đời khác nhau nghĩa là kéo dài thêm một

đời giả để thay đổi thế thứ.

Tóm lại, bốn tài liệu văn tự chúng tôi nêu lên trên đây đều thống nhất coi Nguyễn Trãi là tổ của Nguyễn Công Duân tức thuộc dòng họ Nguyễn Bắc. Tên, tước và thế thứ ghi trong bốn tài liệu có khác nhau ít nhiều, nhưng phân tích kỹ kết hợp với những tư liệu khác, thì cũng phù hợp với cái "khóa" do những tư liệu của họ Bắc-Nguyễn ở Bắc Khê cung cấp: Chiêm = Trừ là tên giả của Nguyễn Trãi và Nguyễn Biện đặt vào vị trí Nguyễn Ứng Long trong gia phả.



Với những tư liệu thu thập được cho đến nay, chúng tôi chưa coi là đầy đủ, nhưng đã có cơ sở khoa học cần thiết cho phép bước đầu xác định Nguyễn Trãi thuộc dòng họ Nguyễn Bắc. Cũng nên nói thêm là một số chi họ thuộc dòng Nguyễn Trãi và Nguyễn Bắc từ lâu vẫn giữ những mối quan hệ thân tộc và khoảng năm sáu năm nay, đã đem đối chiếu gia phả cùng những tư liệu khác của gia tộc, dễ dần dần nhìn nhận nhau chung một dòng họ. Đó là một thực tế tồn tại và

diễn biến ngoài sự nghiên cứu và thảo luận của những nhà sử học.

Chúng tôi hiểu, phải dần những lớp bụi thời gian bao phủ trên năm thế kỷ đã khó, bóc lặn những bức màn bí ẩn do chính con người tạo ra với những lý do khác nhau, lại càng khó khăn phức tạp hơn nữa. Nhưng gì chúng tôi trình bày trong bài trả lời này và bài nghiên cứu trước đây, chỉ mới là những kết quả nghiên cứu đầu tiên, đặt ra một vấn đề

(xem tiếp trang 93)

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHUYÊN NGÀNH

VIỆN Sử học từ lâu đã quan tâm đến công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành. Bên cạnh hoạt động của một bộ phận chuyên liên hệ và giúp đỡ các ngành các địa phương. Viện Sử học đã tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ viết sử cho hàng trăm cán bộ chuyên trách và cộng tác viên ở các địa phương và các ngành từ năm 1962. Năm 1966, sau Đại hội thành lập Hội khoa học lịch sử Việt Nam công tác viết sử địa phương và viết sử ngành lại được khuyến khích và sau đó phát triển hơn nữa nhờ hoạt động của các cán bộ Trung ương Hội và các chi hội cơ sở. Khoảng đầu những năm 70, Ban Cố sử Viện Sử học thấy việc triển khai công tác sưu tập và biên soạn xã chí cũng như lịch sử xã nên đã biên soạn bản đề cương xã chí nhằm hướng dẫn nhiều địa phương thực hiện có kết quả công tác này. Với thắng lợi vĩ đại của cách mạng cả nước, giải phóng miền Nam năm 1975, công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ. Tháng 6-1979, Viện Sử học triệu tập Hội nghị toàn quốc lịch sử địa phương và chuyên ngành nhằm đoàn kết tất cả mọi lực lượng đẩy mạnh sự nghiệp khoa học lịch sử trong cả nước phục vụ cách mạng, xây dựng chủ nghĩa xã hội và đề xuất giải quyết bước đầu một số vấn đề chung của phương pháp luận và phương pháp lịch sử địa phương và chuyên ngành, đồng thời gọi ra nhiều biện pháp tổ chức cụ thể, hình thành mạng lưới sử học ở các địa phương, các ngành. Sau hội nghị, theo đề nghị của Viện Sử học tháng 11-1979 Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã ra quyết định thành lập Ban Lịch sử địa phương và chuyên ngành của Viện Sử học. Dưới sự chỉ đạo của đồng chí Viện trưởng Viện Sử học Ban đã tích cực hoạt động, phối hợp với các cơ quan chuyên môn bạn, liên hệ giúp đỡ các địa phương các ngành góp phần đưa công tác sử học phát triển sâu rộng hơn trước. Cho đến nay, công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành đã đạt được một số kết quả đáng phấn khởi.

Đó là *phong trào viết lịch sử xã* ở hầu khắp các tỉnh thành từ Bắc vào Nam, tiêu biểu là các tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam Ninh, Nghệ Tĩnh, Hà Nội, Hà Sơn Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng v.v... Ở các nơi đó đã hoàn thành hàng trăm bản lịch sử xã dưới dạng viết tay, in rô-nê-ô hoặc in thành sách nhỏ. Các

bản viết này đã được đọc nhiều lần trên đài truyền thanh xã hoặc giảng dạy ở các trường. Nhân dân hoan nghênh nhiệt liệt bằng cách tham gia góp ý kiến hoàn chỉnh nội dung, xác minh các sự kiện.

Đó là công việc *biên soạn lịch sử huyện* mới phát triển gần đây ở nhiều tỉnh thành. Nhiều huyện như Hoài Đức (Hà Nội), tất cả 11 huyện của Bắc Thái, Quỳnh Lưu (Nghệ Tĩnh), Hòa Vang (Quảng Nam Đà Nẵng) v.v... đã viết xong hoặc đang biên soạn lịch sử huyện. Huyện Gia Khánh (Hà Nam Ninh) cũng như một số huyện khác đã in thành sách lịch sử Đảng bộ huyện.

Việc nghiên cứu và biên soạn *lịch sử tỉnh hoặc thành phố* cũng đã được triển khai. Ngay từ năm 1960 nhân dịp kỷ niệm 950 năm ngày thành lập thủ đô, Viện Sử học đã biên soạn và xuất bản cuốn *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, cuốn sử thành phố đầu tiên của chúng ta. Cho tới gần đây cuốn *Lịch sử Vinh Phú* là cuốn lịch sử tỉnh đầu tiên được xuất bản năm 1980. Bản thảo đã xong nhưng chưa in là *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, *Lịch sử Hà Nam Ninh*, *Lịch sử Thanh Hóa*, *Lịch sử Thái Bình*, *Lịch sử Hải Hưng*, *Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh*, *Lịch sử thành phố Huế* đang biên soạn gấp rút.

Về lịch sử ngành, chúng ta đã được đọc lịch sử Thủ công nghiệp Việt Nam, lịch sử Đông y Việt Nam, lịch sử Công đoàn Việt Nam và lịch sử ngành đường sông Việt Nam và sắp tới sẽ có *Lịch sử Ngoại giao Việt Nam*, *Lịch sử ngành Nội vụ*, *Lịch sử Thủy lợi Việt Nam*, *Lịch sử ngành đường sắt Việt Nam*, *Lịch sử nông nghiệp Việt Nam*, *Lịch sử ngành Mưu thuật*, *Lịch sử kiến trúc Việt Nam*, *Lịch sử Mỹ thuật*, *Lịch sử ngành Điện ảnh Việt Nam* v.v... Cũng trong lĩnh vực này, một số xí nghiệp nhà máy đã xuất bản *lịch sử đơn vị* mình như Nhà máy Trần Hưng Đạo, khu Gang thép Thái Nguyên, nhà máy Chế tạo máy công cụ số 1 v.v... Sơ thảo của nhà máy Điện Nước, xe lửa Gia Lâm, ô-tô 1-5 (ở Hà Nội), cảng, Xi măng Hải Phòng, cơ khí Duyên Hải (ở Hải Phòng), Dệt Nam Định là những bản thảo đã hoàn chỉnh. Có đơn vị sản xuất nông nghiệp như Nông trường quốc doanh Đồng Giao cũng đang viết lịch sử nông trường. Gần đây, công tác sử học trong quân đội có bước phát triển mới. Ngoài hoạt động của các cơ quan sử học chuyên môn của quân đội đã xuất hiện việc nghiên cứu và

biên soạn lịch sử các đơn vị, các tổng cục, các quân chủng, binh chủng Quân đội nhân dân Việt Nam. Chúng ta đã được đọc lịch sử nhiều đại đoàn, sư đoàn như 308, 302 v.v... Lịch sử Hải quân nhân dân Việt Nam v.v... Sắp tới sẽ có lịch sử binh chủng Đặc công, ngành Quân Y, ngành Hậu cần, Pháo binh, Thiết giáp, Không quân, ngành Dịch vụ v.v... Bên cạnh đó là môn lịch sử chiến tranh, lịch sử quân sự bắt đầu triển khai từ cấp tỉnh. Hà Nam Ninh đã in xong cuốn tổng kết du kích chiến tranh chống Pháp và cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ. Nhiều tỉnh khác cũng sẽ hoàn thành các tập sơ thảo như vậy.

Tất cả các công trình trên đây đã và sẽ đóng góp vào lịch sử dân tộc một khối lượng đồ sộ những tư liệu cụ thể, chi tiết, mới mẻ, phong phú, làm cho lịch sử dân tộc sinh động hơn, sâu sắc hơn, đúng đắn hơn. Ở nhiều tỉnh việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử tỉnh được tiến hành song song với việc nghiên cứu, công bố các công trình chuyên đề như ở Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Thái Bình, Hà Bắc, Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú v.v... Đặc biệt có nơi như Quảng Nam Đà Nẵng đã xuất bản tạp chí không định kỳ nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành; công bố các công trình nghiên cứu. Ngoài ra, các lực lượng sử học ở địa phương và các ngành đã có nhiều hình thức tổ chức phong phú để tập hợp và khai thác cộng tác viên ở Trung ương và địa phương như Hội nghị khoa học, Hội nghị tọa đàm, Hội nghị cộng tác viên, ký kết các hợp đồng ngắn hạn, dài hạn.

Tất cả những thành quả trên đây là công sức của toàn thể giới sử học nhất là các tổ chức sử học ở địa phương và các ngành. Bản thân sự thành lập các tổ chức sử học đó cũng là bước phát triển mới của sử học nói chung. Thực vậy nếu như trước kia ở các tỉnh, các địa phương chỉ có các Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh thành hoặc các Ban Nghiên cứu lịch sử Công đoàn tỉnh thành thì ngày nay ở nhiều tỉnh thành đã xuất hiện thêm các bộ phận nghiên cứu biên soạn lịch sử địa phương.

Nếu trước kia ở các ngành chỉ có ít ỏi một vài bộ phận nghiên cứu biên soạn lịch sử ngành thì ngày nay số lượng các bộ phận đó đã tăng lên, và điều đặc biệt là các bộ phận đó đều được đặt trực thuộc vào ban lãnh đạo của Bộ, Tổng cục hoặc Ủy ban ngang Bộ. Tại các địa phương, tình hình đa dạng hơn. Các bộ phận sử học tỉnh thành, có nơi trực thuộc Ủy ban Nhân dân, có nơi nằm trong Sở Ty Văn hóa, có nơi lại thuộc Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng. Gần đây Hải Hưng thực hiện một hình thức tổ chức mới. Ban biên tập lịch sử Hải Hưng được đặt trong Ty Văn hóa về mặt biên chế tổ chức và kinh phí nhưng lại chịu sự lãnh đạo của Ban chỉ đạo viết lịch sử tỉnh. Ở cấp quận huyện trở xuống xã, các bộ phận sử học thường đồng nhất với ban Sơ tư nghiên cứu lịch sử Đảng. Hiện nay đang có nhiều ý kiến đề nghị thành lập chính thức các bộ phận sử học tỉnh nằm trong hệ thống chính quyền nhân dân tỉnh.

Nguyên nhân căn bản của sự phát triển sử học ở địa phương và chuyên ngành như trình bày trên, là do sự quan tâm của Đảng, sự giúp đỡ trực tiếp của các cơ quan chuyên môn sử học, sự nỗ lực chủ quan của lực lượng sử học ở địa phương và chuyên ngành. Nhưng nguyên nhân cần nhấn mạnh, nguyên nhân chủ yếu là sự quan tâm đúng mức của cấp bộ Đảng địa phương và trong các ngành. Sự lãnh đạo chặt chẽ và giúp đỡ thiết thực, cụ thể của các cấp đó có ý nghĩa cực kỳ trọng yếu và quyết định. Nguyên nhân thứ hai là sự đoàn kết hợp tác xã hội chủ nghĩa, nhất trí hỗ trợ lẫn nhau giữa các lực lượng sử học dù có những đối tượng khác nhau, ở cùng một địa phương hay trong cùng một ngành.

Công tác sử học ở địa phương và chuyên ngành đang đứng trước một triển vọng phát triển mạnh mẽ. Chắc chắn rằng nó sẽ xứng đáng với vị trí và vai trò một bộ môn mới trong ngành sử học Việt Nam nói chung./.

Ban lịch sử địa phương
và chuyên ngành. Viện sử học

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 1043 năm Chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, Sở Văn hóa - Thông tin thành phố Hải Phòng và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tổ chức Hội nghị khoa học về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 tại Hội trường Ủy ban nhân dân thành phố Cảng trong hai ngày 11 và 15 tháng 12 năm 1981.

Tham dự Hội nghị có Thứ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin Nông Quốc Chấn, Phó Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Giáo sư Phạm Huy Thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Đoàn Duy Thành, đại biểu của Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố, đại biểu của nhiều cơ quan, báo chí trung ương và địa phương.

Tham dự Hội nghị có nhiều nhà khoa học gồm các Giáo sư, Phó Giáo sư, các cán bộ nghiên cứu và giảng dạy của các viện Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học, Thông tin khoa học xã hội thuộc Ủy ban khoa học xã hội, viện Bảo tàng lịch sử thuộc bộ Văn hóa - Thông tin, viện Lịch sử quân sự thuộc bộ Quốc phòng, Tổng cục Khí tượng - Thủy văn, khoa Lịch sử các trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm Hà Nội, khoa Địa lý - Địa chất trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

24 bản báo cáo khoa học đã được gửi tới Hội nghị. Mỗi báo cáo đứng trên từng lĩnh vực chuyên môn khác nhau, đã góp phần dựng lại và phân tích, đánh giá vũ công hiền hách năm 938 đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một bước ngoặt vĩ đại kết thúc một quá khứ mất nước đau thương kéo dài hơn nghìn năm và mở ra một thời kỳ phát triển rực rỡ của đất nước, một kỷ nguyên phục hưng quang vinh của dân tộc.

Các báo cáo trình bày tại Hội nghị đã đề cập đến mọi khía cạnh của chiến công năm 938, từ bối cảnh lịch sử - kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa của cuộc kháng chiến, tương quan lực lượng giữa ta và địch, quá trình

chuẩn bị và diễn biến, kết quả của trận đánh đến địa hình và thủy triều vùng cửa biển Bạch Đằng thế kỷ 10, vị trí và ý nghĩa lịch sử của chiến thắng, nguyên nhân thành công, nghệ thuật quân sự, truyền thống Bạch Đằng, sức sống của biểu tượng Bạch Đằng... Trong Hội nghị, một số tư liệu mới về chiến thắng Bạch Đằng đã được công bố.

Xung quanh chiến thắng Bạch Đằng năm 938, cho đến nay còn tồn tại một số vấn đề chưa giải quyết được như: số lượng và trang bị của quân ta và quân địch, thời điểm xảy ra trận đánh, vị trí bãi cọc... Nhưng rõ ràng, *Hội nghị khoa học về chiến thắng Bạch Đằng* đã đánh dấu một bước tiến trong nghiên cứu về chiến công vĩ đại năm 938, ghi nhận một số thành tựu mới về đề tài khoa học này. Thành công của Hội nghị còn chứng tỏ hiệu quả của một phương thức nghiên cứu khoa học thực hiện sự hợp tác giữa cơ quan khoa học trung ương với địa phương, giữa sử học với các ngành khoa học có liên quan, giữa các viện với các trường đại học - phương thức hợp tác xã hội chủ nghĩa và nghiên cứu liên ngành.

P. V.

TIN HỢP TÁC KHOA HỌC QUỐC TẾ

TỪ 15 đến 19-12-1981, tại Budapét thủ đô Hunggari, Hội đồng hợp tác nhiều bên của các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa về đề tài « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới » đã họp hội nghị khoa học với 2 chuyên đề là « Sự phát triển của giai cấp công nhân như một động lực của tiến bộ xã hội » và « Khuynh hướng phát triển của công đoàn và phong trào công nhân quốc tế trong giai đoạn tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản hiện nay ». Hội nghị đã được đón tiếp đồng chí Y-a Bê-rét-xơ, Ủy viên ban chấp hành Trung ương Đảng, trưởng ban Đối ngoại trung ương Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Hunggari và đồng chí P.G. Pa-khơ, Phó chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Hunggari đến khai mạc và tham dự Hội nghị.

Hội nghị đã nghe hai báo cáo chính là « Công đoàn và tiến bộ xã hội » của Phó Tổng thư ký Hội đồng trung ương công đoàn Hunggari S. Ja-cốp và « Giai cấp công nhân và chủ nghĩa đế quốc hiện tại - các khuynh hướng

đoàn kết giai cấp trên trường quốc tế hiện nay » của T. Ti-mơ-phiép, Viện sĩ thông tấn, Viện trưởng Viện phong trào công nhân quốc tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và 15 bản tham luận khác.

Đồng chí Văn Tạo Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam, người phụ trách phân Hội đồng phía Việt Nam đã tham luận về « Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa » trong đó nhấn mạnh đến vai trò của giai cấp công nhân, một động lực của tiến bộ xã hội Việt Nam.

Tiếp theo Hội nghị, Hội đồng khoa học đã họp phiên họp toàn thể thường kỳ lần thứ XV xác định kế hoạch công tác 5 năm (1981-1985) và bàn biện pháp thực hiện các đề tài, trong đó đề tài của phía Việt Nam là « Quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở các nước đang phát triển » đã được các đại biểu anh em đồng tình và nhiệt liệt hưởng ứng hợp tác.

P.V.

SUMMARIES

Historiography in the revolutionary work of our people.

INSTITUTE OF HISTORY

During a half century, from the First Congress (3-1935) to our days, the vietnamese historiography had rapidly matured. It has paid its considerable contributions to the work of national building and defense; concretely has it cleared up the laws of development of the society and of the vietnamese revolution. This article points out 6 immediate tasks to be realized for the achievement of the compilation of the Viet Nam's History, and for the experiences recapitulating, step by step, in order to reveal the laws and the historical lessons of the vietnamese revolution.

About the vietnamese intellectuals in the socialist revolution.

VĂN TẠO

Only after 20 years of socialist revolution, the corps of vietnamese intellectuals is numerous and stable, in quantity as well as in quality and that is never to be seen previously. It is due to the formation of new intellectuals, as well as to the reformation towards intellectuals of ancient regimes, led by the Viet Nam Communist Party and the proletarian State. This development and maturation are the expression of lawful character of the vietnamese socialist revolution.

Preliminary study on the workers—peasants alliance in the resistance war against french colonialists.

NGUYỄN HỮU HỢP

Basing on rich arguments and data, the author presents the expressions of the directive line of workers—peasants alliance realized during the resistance war against french colonialist aggressors, in political, economical, military and cultural domains.

The process of exploitation of the Mekong River Delta

KIM KHÔI

The author preliminarily studies about the strategic orientation of the exploitation of the Mekong River Delta realized through 5 historical periods: before the XVIIIth century; during the XVIIth — XIXth centuries; from the end of the XIXth century to the middle of the XXth century; from the middle of the XXth century to 1975, and from 1975 to our days.

The « pincers » strategy and its grievous defeat in the aggressive war led by the Sung China against Đại Việt.

PHAN ĐẠI DOÃN

The author uses directly the documents of official chinese history books for revealing the manœuvres and the defeat of the « pincers » strategy elaborated by Vương An Thạch and for the first time realized in our country. At the same time, the author has also pointed out the just policy of national defense realized by the Lý's dynasty, especially by Lý Thường Kiệt, who had ruined this strategy of the Sung China.

**The Ming Armies aggressive act and defeat in their invasion of
Việt Nam, under the pen of chinese modern historians.**

TRẦN DỘ

The victory of the resistance led by Lê Lợi - Nguyễn Trãi over the Ming invaders was a great historic event not only towards vietnamese nation, but also towards the Ming China. Nevertheless, in history books published since 1949, chinese modern historians either forgot it purposely or entered summarily, unclearly upon it, far worse again, they falsified it.

**Work study on the history of historical science in USSR
at the present period.**

A. I. ALATOSEVA and R. A. KIRIEVA

This article presents summarily the work study on history in USSR during some last decenneries, such as on the theory and methodology; on the widening of the source of historical documents; on the enriching of the system of topics and monographs; on the taking of more interest in the study on contemporary history in a large cooperation in country and overseas; at the same time, on the scientific and continuous criticizing of the bourgeois ideology and sociology..

Bulgaria — 1300 years of national building and defense.

LÊ TRUNG DŨNG

During 1300 years (700 years under the foreign domination, and 600 years of freedom, including 37 years under the socialist regime) the Bulgaria's people has triumphed over interior and exterior enemies; has conserved the national spirit, language, characters and culture; has reached the golden age that is the actual socialist age.

Some traits about the historiography at the present time.

NGHIÊM VĂN THÁI

This article rejects the faulty and reactionary view — points of bourgeois and colonialist theoreticians and historians towards historical science; it presents summarily the struggle of historical marxist view-points, especially of Soviet historians during some last decennaries.

TRỞ LẠI MỘT VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 88)

đề mới và bước đầu giải quyết vấn đề đó trên cơ sở những tư liệu sưu tầm được. Trong khoa học, một vấn đề mới bao giờ cũng phải trải qua thử thách của dư luận, của sự phản biện và phải có thời gian mới được xác nhận là đúng hay sai. Những sự phân bác của đồng chí Nguyễn Vinh Phúc, từ tư liệu đến lập luận, chưa làm thay đổi được ý kiến của chúng tôi, nhưng có tác dụng giúp chúng tôi suy nghĩ thêm một số khía cạnh của vấn đề.

Kết thúc bài viết, chúng tôi muốn nhắc lại, mục đích luôn luôn thúc chúng tôi khi bỏ công sức ra nghiên cứu xác định dòng họ Nguyễn Trãi là để qua đó, tìm ra những nguồn tư liệu mới ẩn giấu trong các gia phả, trong các dòng họ và địa phương có liên quan, góp phần dựng lại một tiểu sử Nguyễn Trãi đầy đủ hơn, chân xác hơn, gần hơn với chính cuộc đời thật của ông trong tất cả mối quan hệ gia đình, dòng họ và xã hội của thời đại ông.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó tổng biên tập kiêm

Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây nói: 53200

Số 6 (201)

Tháng 11 - 12

1981

MỤC LỤC

VIỆN SỬ HỌC	— Sử học trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.	1
VĂN TẠO	— Về trí thức Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.	6
NGUYỄN HỮU HỢP	— Tìm hiểu về liên minh công nông trong kháng chiến chống thực dân Pháp.	16
KIM KHÔI	— Quá trình khai thác nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long.	25
PHAN ĐẠI DOÃN	— Chiến lược « hai gọng kìm » xâm lược Đại Việt của nhà Tống và sự thất bại thảm hại của nó.	36
TRẦN ĐỘ	— Hành động xâm lược Việt Nam và sự thất bại của quân Minh dưới ngòi bút của sử gia hiện đại Trung Quốc.	42
A. I. ALATOSEVA — R. A. KIRIEVA	— Việc nghiên cứu lịch sử khoa học lịch sử ở Liên Xô trong giai đoạn hiện nay.	49
NGHIÊM VĂN THÁI	— Mấy nét về sử học trong thời đại ngày nay.	58
LÊ TRUNG DŨNG	— 13 thế kỷ tồn tại của nhà nước Bungari	65

Đọc sách

PHAN HUY LÊ — NGUYỄN PHAN QUANG	— Trở lại một vấn đề trong tiền sử Nguyễn Trãi.	73
------------------------------------	---	----

Thông tin

HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in-chief: **VĂN TẠO**
Sub-redactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội
Tel: N°53200

Number 6 (201)

11 — 12

1981

CONTENTS

Institute of History	— Historiography in the revolutionary work of our people.	1.
Văn Tào	— About vietnamese intellectuals in the socialist revolution.	6.
Nguyễn Hữu Hợp	— Preliminary study on the workers—peasants alliance in the resistance war against french colonialists.	16
Kim Khôi	— The process of exploitation of the Mekong River Delta.	25
Phan Đại Doãn	— The «pincers» strategy and its grievous defeat in the aggressive war led by the Sung against Đại Việt.	36.
Trần Độ	— The Ming Armies' aggressive act and defeat in their invasion of Viet Nam, under the pen of chinese modern historians.	42
A. I. Alatoseva — R. A. Kirieva	— Work study on the history of historical science in USSR at the present period.	49
Nghiêm Văn Thái	— Some traits about the historiography at the present time.	58
Lê Trung Dũng	— Bulgaria — 1300 years of national building and defense.	65

BOOKS REVIEW

Phan Huy Lê — Nguyễn Phan Quang	— Some ideas again about one question in the biography of Nguyễn Trãi.	73
--	--	----

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам. главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции: 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 6 (201)
XI — XII
1981

СОДЕРЖАНИЕ

ИНСТИТУТ ИСТОРИИ	— История в революционном деле нашего народа.	1
ВАН ТАО	— О вьетнамской интеллигенции в социалистической революции.	6
НГУЕН КХЮН ХОП	— О союзе рабоче—крестьянства в войне сопротивления против французских колонизаторов.	16
КИМ ХОЙ	— Процесс сельско-хозяйственной эксплуатации в равнине реки Кюи Лонг.	25
ФАН ДАЙ ЗОАН	— Крах стратегии « Два фланга » в замысле династии Суи против Дай - Вьета.	36
ЧАН ДО	— Порождение агрессивного действия армии минь против Вьетнама под пером китайских историков того времени.	42
А. И. АЛАТОРЦЕВА — Р. А. КИРЕЕВА	— Изучение истории исторической науки в СССР на современном этапе.	49
НГИЕМ ВАН ТХАИ	— О некоторых исторических чертах в настоящее время.	58
ЛЕ ЧУНГ ЗУНГ	— XIII В. существования болгарского государства Болгария.	65

ЧИТАТЬ КНИГИ

ФАН КХЮИ ЛЕ — НГУЕН ФАН КУАН	— Вернёмся к одной проблеме биографии Нгуен Чаи.	73
---------------------------------	--	----

ИНФОРМАЦИЯ